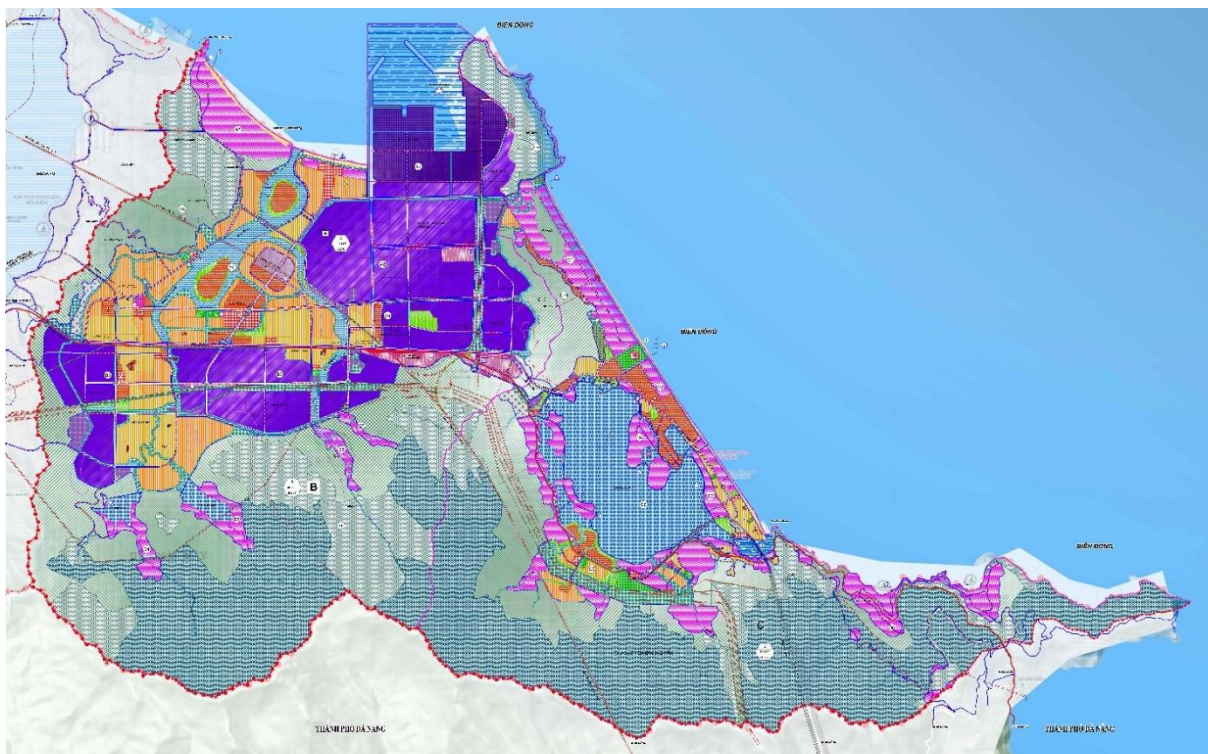


THUYẾT MINH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG KHU KINH TẾ CHÂN MÂY - LĂNG CỎ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ ĐẾN NĂM 2045

Địa điểm: Huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

(Hồ sơ theo Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 26/12/2024 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045)



Thừa Thiên Huế, 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thừa thiên Huế, ngày tháng năm 2024

THUYẾT MINH

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG KHU KINH TẾ
CHÂN MÂY - LĂNG CÔ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ ĐẾN NĂM 2045**

Cấp phê duyệt:

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Cơ quan thẩm định

BỘ XÂY DỰNG

Cơ quan trình duyệt

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Cơ quan chủ đầu tư lập quy hoạch

**BQL KHU KINH TẾ
CÔNG NGHIỆP THỪA THIÊN HUẾ
TRƯỞNG BAN**

Cơ quan tư vấn

**VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ
NÔNG THÔN QUỐC GIA
VIỆN TRƯỞNG**

Lê Văn Tuệ

PGS.TS.KTS. Hoàng Vĩnh Hưng

THUYẾT MINH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG KHU KINH TẾ CHÂN MÂY - LĂNG CÔ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ ĐẾN NĂM 2045

- **Cấp phê duyệt:** Thủ tướng Chính phủ
- **Cơ quan thẩm định:** Bộ Xây dựng
- **Cơ quan trình duyệt:** Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế
- **Cơ quan chủ đầu tư lập quy hoạch:** Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế
- **Cơ quan lập quy hoạch:** Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn quốc gia - BXD
 - Viện trưởng: PGS.TS.KTS. Hoàng Vĩnh Hưng
 - Chủ nhiệm đồ án: Ths.KTS. Lê Hoàng Phương
 - Đồng chủ nhiệm: Ths.KS. Đoàn Trọng Tuấn
 - Kiến trúc:
 - KTS. Vũ Tuấn An
 - KTS. Đặng Thị Ngọc Mai
 - KTS. Hà Diệu Hoàng
 - KTS. Tống Thị Mai Liên
 - KTS. Nguyễn Ngọc Sơn
 - Ths.KTS. Lê Trung Hiếu
 - KTS. Đoàn Văn Quân
 - Kinh tế đô thị: CN. Nguyễn Văn Thắng
 - Giao thông:
 - TS.KS. Ngô Huy Thanh
 - KS. Bùi Văn Sửu
 - KS. Phạm Thế Anh Bích
 - Chuẩn bị kỹ thuật: Ths.KS. Nguyễn Đức Trường
 - Cấp nước:
 - Ths.KS. Đỗ Hoàng Hiệp
 - Ths.KS. Trương Quỳnh Phương
 - KS. Nguyễn Huyền My
 - Cấp điện, TTLL:
 - Ths.KS. Võ Thanh Tùng
 - KSĐT. Doãn Văn Giang
 - KS. Nguyễn Tiến Chung
 - VSMT: ThS. KS. Hoàng Đình Giáp
 - ĐMC: KSĐT. Cung Việt Dũng
 - Quản lý kỹ thuật: Ths.KS. Phạm Trung Quân
 - Quản lý kỹ thuật:
 - Ths.KTS. Nguyễn Xuân Anh
 - KS. Lê Thanh Bình
 - Ths.KS. Đoàn Trọng Tuấn
 - Tks. KS. Trương Minh Ngọc

MỤC LỤC

1. MỞ ĐẦU	1
1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch	1
1.2. Cơ sở lập quy hoạch	3
1.2.1. Cơ sở chính trị	3
1.2.2. Luật và Nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành Luật.....	3
1.2.3. Các văn bản của Trung ương và địa phương.....	5
1.2.4. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn	8
1.2.5. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ.....	8
1.3. Phạm vi, quy mô và thời hạn lập điều chỉnh quy hoạch.....	9
1.3.1. Phạm vi, ranh giới nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch:	9
1.3.2. Quy mô lập điều chỉnh quy hoạch:	9
1.3.3. Thời hạn lập điều chỉnh quy hoạch	9
1.4. Mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch.....	10
1.5. Tính chất của khu kinh tế	11
2. TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG KKT CHÂN MÂY - LĂNG CÔ	12
2.1. Đặc điểm tự nhiên và hiện trạng	12
2.1.1. Khái quát hiện trạng tự nhiên.....	12
2.1.2. Hiện trạng về kinh tế xã hội	15
2.1.3. Hiện trạng hạ tầng xã hội.....	18
2.1.4. Hiện trạng về dân số, lao động	21
2.1.5. Hiện trạng sử dụng đất đai.....	22
2.1.6. Hiện trạng về hạ tầng kỹ thuật và môi trường.....	26
2.2. Rà soát quy hoạch xây dựng.....	53
2.2.1. Quy hoạch chung xây dựng	53
2.2.2. Quy hoạch phân khu xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/2000)...56	
2.2.3. Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	60
2.2.4. Quy hoạch nông thôn mới	73
2.3. Thực trạng dự án, thu hút đầu tư trong KKT	74
2.3.1. Các dự án hạ tầng chung.....	74
2.3.2. Về thực hiện các dự án tại các khu chức năng.....	75
2.3.3. Về các dự án đầu tư xây dựng	77
2.4. Đánh giá tổng hợp hiện trạng và những vấn đề cần giải quyết.....	86
2.4.1. Đánh giá tổng hợp hiện trạng (SWOT)	86
2.4.2. Các vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch chung xây dựng.....	88
3. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN	90
3.1. Nghiên cứu các kinh nghiệm trong nước và quốc tế	90
3.1.1. Những vấn đề chính về phát triển các KKT.....	90
3.1.2. Kinh nghiệm một số KKT quốc tế.....	92
3.1.3. Kinh nghiệm KKT trong nước	95
3.1.4. Thành phố Thủ Đức, thành phố trong thành phố đầu tiên của Việt Nam, phát triển đô thị thông minh.....	98

3.1.5.	Các mô hình phát triển mới cho khu công nghiệp.....	101
3.1.6.	Các mô hình phát triển mới cho du lịch và dịch vụ hỗn hợp.....	105
3.1.7.	Một số khuyến nghị về định hướng phát triển khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	106
3.2.	Mục tiêu, động lực phát triển	107
3.2.1.	Vai trò, vị thế của KKT Chân Mây – Lăng Cô	107
3.2.2.	Mục tiêu phát triển	111
3.2.3.	Động lực phát triển.....	112
3.3.	Các chủ trương chính sách, định hướng phát triển cho KKT Chân Mây Lăng Cô.....	113
3.3.1.	Chủ trương, chính sách của Trung ương	113
3.3.2.	Chủ trương, chính sách của tỉnh	113
3.3.3.	Định hướng của Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế cho khu vực Chân Mây - Lăng Cô	115
3.3.4.	Định hướng của Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế cho khu vực Chân Mây - Lăng Cô.....	116
3.4.	Đề xuất về tầm nhìn quy hoạch	118
3.5.	Các chức năng dự kiến bố trí	118
3.6.	Dự báo phát triển về dân số, đất đai.....	119
3.6.1.	Dự báo quy mô dân số.....	119
3.6.2.	Nhu cầu sử dụng đất đai.....	122
3.7.	Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật áp dụng	123
4.	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN	125
4.1.	Cấu trúc không gian và cảnh quan	125
4.1.1.	Cấu trúc cảnh quan thiên nhiên	125
4.1.2.	Cấu trúc khung hạ tầng	125
4.1.3.	Cấu trúc cảnh quan các khu vực xây dựng	126
4.1.4.	Tính kế thừa các quy hoạch và định hướng phát triển trên địa bàn	127
4.2.	Mô hình, cấu trúc, các phương án cơ cấu quy hoạch.....	128
4.2.1.	Mô hình phát triển KKT Chân Mây – Lăng Cô.....	128
4.2.2.	Phương án cơ cấu quy hoạch	130
4.3.	Định hướng phát triển không gian chức năng	132
4.3.1.	Định hướng phát triển không gian toàn khu kinh tế.....	132
4.3.2.	Định hướng phát triển đối với khu vực dân cư đô thị	135
4.3.3.	Định hướng phát triển không gian công nghiệp, logistic, cảng biển	137
4.3.4.	Định hướng phát triển không gian du lịch, dịch vụ:	138
4.3.5.	Định hướng phát triển hệ thống trung tâm.....	140
4.3.6.	Định hướng phát triển không gian bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, cảnh quan, sinh thái	142
4.3.7.	Định hướng phát triển không gian các khu vực hiện trạng cải tạo.....	143
4.3.8.	Định hướng phát triển không gian ven biển và đầm Lập An.....	143
4.3.9.	Định hướng phát triển không gian công cộng và không gian xanh	144
4.3.10.	Định hướng phát triển không gian các khu vực đồi núi	146

4.3.11.	Định hướng quy hoạch không gian, hạ tầng ngầm	146
4.3.12.	Tổ chức phân khu quản lý phát triển.....	147
4.4.	Quy định về kiểm soát kiến trúc, cảnh quan.....	151
4.4.1.	Nguyên tắc chung về quản lý kiểm soát không gian.....	151
4.4.2.	Phân vùng kiểm soát phát triển	152
4.4.3.	Các trục không gian, hành lang phát triển.....	154
4.4.4.	Các khu vực cửa ngõ, công trình điểm nhấn.....	155
4.4.5.	Các khu vực trọng tâm, quảng trường.....	156
4.4.6.	Tầng cao xây dựng	157
4.4.7.	Mật độ xây dựng	158
5.	QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	160
5.1.	Nguyên tắc chung về sử dụng đất đai	160
5.2.	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2035:	160
5.3.	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2045:	162
5.4.	Nội dung điều chỉnh so với Quy hoạch chung 2008 và Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung 2019.....	169
6.	QUY HOẠCH HẠ TẦNG KINH TẾ VÀ XÃ HỘI.....	178
6.1.	Định hướng phát triển hệ thống công nghiệp	178
6.2.	Định hướng phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ	178
6.3.	Định hướng phát triển hệ thống du lịch	179
6.4.	Định hướng phát triển hệ thống nông, lâm, ngư nghiệp.....	181
6.5.	Định hướng phát triển hệ thống công trình hành chính.....	181
6.6.	Định hướng phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo.....	181
6.7.	Định hướng phát triển hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe.....	182
6.8.	Định hướng phát triển hệ thống công trình văn hóa.....	182
6.9.	Định hướng phát triển hệ thống cây xanh, thể dục thể thao, mặt nước	183
6.10.	Định hướng phát triển hệ thống nhà ở.....	183
6.11.	Định hướng khai thác khoáng sản.....	184
7.	QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	185
7.1.	Định hướng chung phát triển hạ tầng kỹ thuật	185
7.2.	Quy hoạch giao thông.....	186
7.2.1.	Cơ sở thiết kế.....	186
7.2.2.	Nguyên tắc thiết kế:	186
7.2.3.	Giao thông đối ngoại.....	187
7.2.4.	Giao thông đối nội.....	189
7.2.5.	Các chỉ tiêu kỹ thuật đạt được	193
7.2.6.	Nội dung điều chỉnh so với QHC2008.....	193
7.3.	Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mưa	194
7.3.1.	Các cơ sở thiết kế	194
7.3.2.	Nguyên tắc thiết kế	194

7.3.3.	Quy hoạch cao độ nền xây dựng	195
7.3.4.	Quy hoạch thoát nước mặt	198
7.3.5.	Định hướng phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu.....	200
7.3.6.	Nội dung điều chỉnh so với QHC 2008.....	203
7.4.	Quy hoạch hệ thống điện, chiếu sáng và cấp năng lượng	203
7.4.1.	Căn cứ thiết kế:.....	203
7.4.2.	Chỉ tiêu cấp điện.....	204
7.4.3.	Phụ tải điện.....	204
7.4.4.	Định hướng cấp điện	205
7.4.5.	Nội dung kế thừa và điều chỉnh quy hoạch xây dựng KKT 2008	209
7.5.	Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động.....	210
7.5.1.	Nguyên tắc thiết kế	210
7.5.2.	Dự báo nhu cầu	210
7.5.3.	Giải pháp quy hoạch	211
7.5.4.	Phát triển đô thị thông minh.....	213
7.5.5.	Điều chỉnh so với quy hoạch chung năm 2008.....	213
7.6.	Quy hoạch cấp nước	214
7.6.1.	Các cơ sở thiết kế	214
7.6.2.	Tiêu chuẩn cấp nước	214
7.6.3.	Nhu cầu cấp nước.....	214
7.6.4.	Nguồn nước	215
7.6.5.	Quy hoạch cấp nước.....	215
7.6.6.	Nội dung điều chỉnh quy hoạch	216
7.7.	Quy hoạch thu gom và xử lý nước thải.....	216
7.7.1.	Các cơ sở thiết kế	216
7.7.2.	Nguyên tắc thiết kế	216
7.7.3.	Chỉ tiêu và dự báo khối lượng nước thải.....	217
7.7.4.	Quy hoạch thu gom và xử lý	218
7.7.5.	Nội dung điều chỉnh quy hoạch	220
7.8.	Quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn.....	220
7.8.1.	Các cơ sở thiết kế	220
7.8.2.	Nguyên tắc thiết kế:	220
7.8.3.	Dự báo khối lượng chất thải rắn:.....	221
7.8.4.	Quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn	221
7.8.5.	Định hướng quy hoạch theo các khu vực	222
7.8.6.	Nội dung điều chỉnh quy hoạch	223
7.9.	Quy hoạch quản lý nghĩa trang.....	223
7.9.1.	Nguyên tắc thiết kế:	223
7.9.2.	Dự báo nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang:	224
7.9.3.	Quy hoạch nghĩa trang và nhà tang lễ:.....	224
7.10.	Phòng cháy chữa cháy	225
8.	CÁC GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	226

8.1. Đánh giá sự phù hợp giữa các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch và các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu	226
8.1.1. Đánh giá sự thống nhất giữa các mục tiêu, định hướng quy hoạch với các mục tiêu, chính sách về môi trường	226
8.1.2. Các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch.....	226
8.2. Dự báo xu hướng các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch:	229
8.2.1. Diễn biến môi trường tự nhiên	229
8.2.2. Diễn biến môi trường kinh tế - xã hội.....	235
8.2.3. Diễn biến môi trường về cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học	237
8.2.4. Phân tích, đánh giá tác động của BĐKH đến các định hướng quy hoạch.....	238
8.3. Các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động đến môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu trong quá trình thực hiện quy hoạch.	243
8.3.1. Phân vùng môi trường:.....	243
8.3.2. Nhóm các giải pháp quy hoạch, công nghệ, kỹ thuật:.....	244
8.3.3. Giải pháp bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học.....	246
8.3.4. Nhóm các giải pháp quản lý:.....	247
8.3.5. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu	250
8.4. Chương trình quản lý môi trường	251
9. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN.....	253
9.1. Các dự án ưu tiên đầu tư	253
9.1.1. Nguyên tắc ưu tiên đầu tư:	253
9.1.2. Tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư:	253
9.1.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:	253
9.2. Các hình thức huy động vốn và biện pháp thực hiện quy hoạch	256
9.2.1. Các hình thức huy động vốn:.....	256
9.2.2. Các biện pháp thực hiện quy hoạch	257
10. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ.....	259
10.1. Kết luận	259
10.2. Kiến nghị	259

1. MỞ ĐẦU

1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế (KKT) được thành lập theo Quyết định số 04/2006/QĐ-TTg ngày 05/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm: thị trấn Lăng Cô và các xã Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh thuộc huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế; có diện tích đất tự nhiên là 27.108 ha. Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1771/QĐ-TTg ngày 05/12/2008 và phê duyệt điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 08/8/2019; theo đó, tính chất phát triển của Khu kinh tế được xác định là một trong những trung tâm giao thương quốc tế lớn và hiện đại, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng mang tầm cỡ quốc gia, quốc tế của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Tính đến năm 2022, trên địa bàn Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô có 50 dự án đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký hơn 82.000 tỷ đồng, diện tích sử dụng đất khoảng 1.950 ha với các ngành chính là du lịch và dịch vụ du lịch, cảng biển, công nghiệp,...; trong đó, có 24 dự án đã đi vào hoạt động, 26 dự án đang triển khai xây dựng. Như vậy, với tổng số vốn đăng ký khoảng gần 4 tỷ USD, Khu kinh tế là trọng điểm khu hút đầu tư phát triển của tỉnh, đồng thời được xác định là động lực quan trọng để góp phần đưa Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương ở giai đoạn đến năm 2025.

Trải qua 15 năm xây dựng theo đồ án quy hoạch chung được phê duyệt tại Quyết định số 1771/QĐ-TTg, đã đến thời điểm cần rà soát lại tổng thể toàn bộ các vấn đề liên quan đến định hướng phát triển, phân khu chức năng, khả năng tác động của các dự án đầu tư đã có với các khu vực chưa triển khai xây dựng để có cơ sở xem xét toàn diện các nội dung ở thời kỳ quy hoạch tiếp theo phù hợp với bối cảnh mới. Theo Điều 26 Luật Xây dựng, thời hạn quy hoạch của Khu chức năng là 20-25 năm. Hiện nay, đồ án Quy hoạch chung Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô chỉ dự báo đến năm 2025, đã gần hết thời hạn quy hoạch. Như vậy các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, đất đai không còn đảm bảo tính định hướng cho đầu tư và tính quản lý kiểm soát của quy hoạch. Các dự báo với mốc thời gian đến năm 2025 cũng không còn phù hợp, đồng bộ với số liệu dự báo quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đang triển khai.

Ngày 10/12/2019, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 54-NQ/TW về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chính phủ đã có Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 27/5/2020 về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã có yêu cầu một số nội dung mới trực tiếp đến phát triển KKT Chân Mây - Lăng Cô như nâng cấp cảng nước sâu Chân Mây, hình thành đô thị Chân Mây, phát triển hệ thống hạ tầng giao thông, xác định cơ chế, chính sách tạo đột phá trong phát triển nhanh và bền vững Khu Kinh tế Lăng Cô - Chân Mây. Đồng thời, Chính phủ đã phê duyệt mới các Quy hoạch phát triển ngành toàn quốc như Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (QĐ 1454/QĐ-TTg), Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1579/QĐ-TTg và Quyết định số 442/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050). Ngoài ra, các quy hoạch cấp quốc gia như quy hoạch Giao thông đường sắt cao tốc, Quy hoạch Năng lượng (Tổng sơ đồ điện 8), Quy hoạch không gian biển... cũng đang được nghiên cứu

triển khai. Đối với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, đã có các quy hoạch về Thương mại dịch vụ (logistic), công nghiệp, quy hoạch tổng thể phát triển văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch được phê duyệt. Như vậy có những thay đổi về chủ trương chính sách từ cấp trên, cần thiết phải phản ánh trong đồ án quy hoạch Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô.

Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg) và Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến 2045, tầm nhìn đến năm 2065 (phê duyệt tại Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 29/01/2024) theo hướng toàn bộ tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành đô thị trực thuộc Trung ương với Chân Mây là đô thị (thành phố) động lực. Các quy hoạch này xác định tầm nhìn phát triển giai đoạn mới cho Tỉnh, trong đó bao gồm cực tăng trưởng quan trọng là KKT Chân Mây - Lăng Cô. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh TT Huế giai đoạn 2021-2025 theo NQ Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XVI và Chương trình số 06-Ctr/TU ngày 18/5/2021 về thực hiện NQ Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XVI của Tỉnh. Như vậy, KKT cũng cần có các nghiên cứu thích hợp làm cơ sở để cập nhật vào Quy hoạch chiến lược kể trên đang thực hiện, đồng thời cụ thể các chủ trương phát triển của Tỉnh vào QHC xây dựng KKT Chân Mây - Lăng Cô.

Bên cạnh đó, quá trình triển khai thực hiện theo đồ án quy hoạch chung hiện hành đã có một số bất cập nảy sinh so với thực tiễn như: Cần bổ sung các chức năng mới mang tính đột phá chưa có trong quy hoạch hiện tại như công nghiệp Điện khí LNG, công nghiệp Hóa dầu, năng lượng mặt trời, làm rõ tính chất chức năng của khu vực định hướng là khu công nghiệp kỹ thuật cao. Một số công trình giao thông, hạ tầng quan trọng cấp quốc gia được triển khai qua khu vực Khu kinh tế như: Đường sắt tốc độ cao, hầm đường bộ Phước Tượng – Phú Gia, đường dây 500KV, điều chỉnh cảng Chân Mây... Các dự án nêu trên cũng cần được cập nhật đồng bộ vào quy hoạch.

Hiện nay các khu kinh tế ven biển đang trong kỳ rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng, trong đó có nhiều khu kinh tế đã được Chính phủ phê duyệt như KKT Nhơn Hội, KKT Chu Lai, KKT Thái Bình, KKT Vân Đồn, KKT Móng Cái... Đối với KKT Chân Mây - Lăng Cô, cần bổ sung các nghiên cứu mới nhất về phát triển đô thị, phát triển công nghiệp và dịch vụ. Đây là cơ sở để thu hút đầu tư, quản lý phát triển bền vững, tiết kiệm đất đai, phù hợp với xu hướng của thế giới, đặc biệt là các mô hình phát triển đô thị thông minh, các khu công nghiệp sinh thái, khu công nghệ cao thế hệ mới, các quần thể du lịch và dịch vụ hỗn hợp...

Như vậy đã có các yếu tố nội tại và yếu tố bên ngoài về phát triển khu kinh tế mang tính mới, cần điều chỉnh cập nhật phù hợp với xu hướng và tình hình phát triển chung toàn quốc. Xuất phát từ nhu cầu thực tế về quản lý triển khai hoạt động xây dựng trong khu kinh tế, thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ, ngày 20/4/2023 Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 418/QĐ-TTg về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000. Việc triển khai đồ án quy hoạch chung là cụ thể hóa quyết định nêu trên.

1.2. Cơ sở lập quy hoạch

1.2.1. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết 54-NQ/TW ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về “Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban chấp hành Trung Ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết 144/NQ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ về việc xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng do lịch sử để lại;
- Nghị quyết 10-NQ/TU ngày 03/11/2021 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về phát triển khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030;

1.2.2. Luật và Nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành Luật

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;
- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 ngày 25/06/2015;
- Luật biển Việt Nam số 18/2012/QH13 ngày 21/6/2012;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật Đề điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều số 60/2020/QH14;
- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009;
- Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2013;
- Luật Đo đạc và bản đồ;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 Quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;
- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 50/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ và số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về quản lý sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
- Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020. Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an; Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT/BXD-BCA ngày 10/4/2009 của Bộ Công an và Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện việc cấp nước phòng cháy, chữa cháy tại đô thị và khu công nghiệp;
- Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT/BXD-BCA ngày 10/4/2009 của Bộ Công an và Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện việc cấp nước phòng cháy, chữa cháy tại đô thị và khu công nghiệp;

1.2.3. Các văn bản của Trung ương và địa phương

- Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 27/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý quy hoạch đầu tư xây dựng và quản lý đất đai các dự án ven biển;
- Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 8/8/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13/CT/TW ngày 12/1/2017 của Ban bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025;
- Quyết định số 227/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;
- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định 376/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định 509/QĐ-TTg ngày 13/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 7/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 389/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 09/5/2024 phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định 1829/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065;

- Quyết định số 1771/QĐ-TTg ngày 05/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025; Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 08/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025;

- Quyết định số 1774/QĐ-TTg ngày 19/12/2018 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 20/4/2023 của TTCP v/v phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000.

- Chương trình hành động số 69-CTr/TU ngày 03/02/2020 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế, Thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 1126-KL/TU ngày 06/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tỉnh Thừa Thiên Huế về đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô đến năm 2045;

- Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045;

- Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 21/5/2022 về việc phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 3945/QĐ-BCT ngày 16/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công thương phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định 1261/QĐ-UBND ngày 27/05/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 1372/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065;

- Quyết định 902/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt Ranh giới Hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 huyện Phú Lộc;

- Quyết định 1720/QĐ-UBND ngày 14/07/2021 Quyết định ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Báo cáo tổng hợp v/v tổng hợp ý kiến tổ chức, cá nhân và đại diện cộng đồng dân cư địa phương đối với Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045;

1.2.4. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn

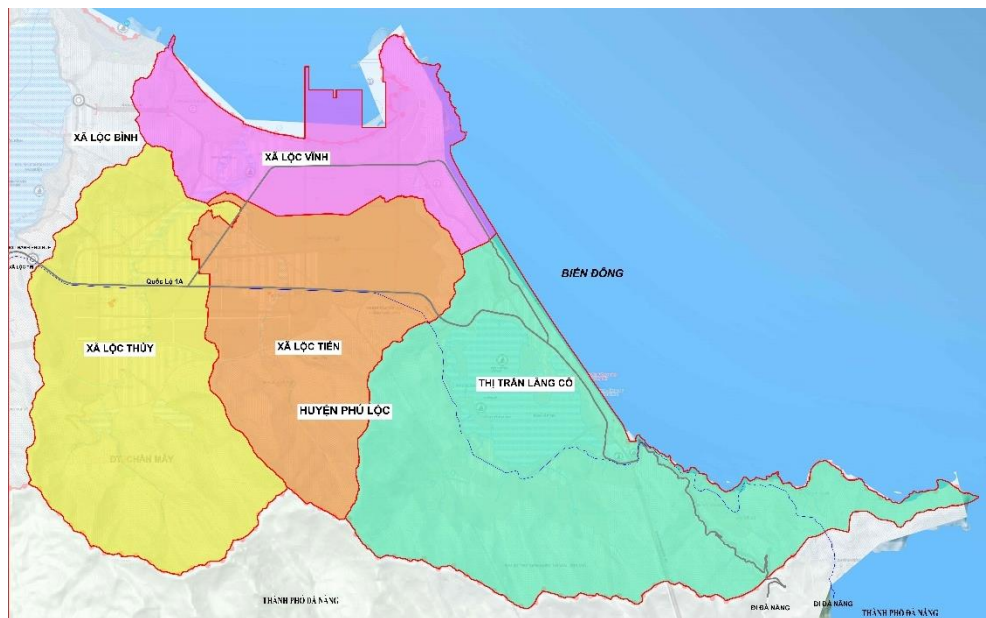
- Quy chuẩn quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;
- Quy chuẩn quốc gia về Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2023/BXD;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan tới hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội và môi trường;

1.2.5. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ

- Các tư liệu tài liệu về điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế xã hội;
- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050;
- Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065;
- Các đề án, quy hoạch chuyên ngành như: Quy hoạch môi trường, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng; quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch hệ thống thủy lợi...
- Quy hoạch và Chiến lược phát triển các ngành (giao thông, thủy lợi, nông lâm nghiệp, công nghiệp, nông thôn, y tế, giáo dục, thương mại, dịch vụ .v.v...) liên quan tới khu vực huyện Phú Lộc và KKT Chân Mây - Lăng Cô;
- Các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết, các dự án đầu tư đã và đang triển khai trên địa bàn;
- Niên giám thống kê của tỉnh Thừa Thiên Huế, huyện Phú Lộc 2018 – 2023;
- Bản đồ địa hình tỉ lệ 1/10.000 do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện, Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý cung cấp năm 2023;
- Các bản đồ 1/2000-1/25.000 do cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp; Các bản đồ vệ tinh, viễn thám (áp dụng GIS),... được tổng hợp trong quá trình nghiên cứu.

1.3. Phạm vi, quy mô và thời hạn lập điều chỉnh quy hoạch

1.3.1. Phạm vi, ranh giới nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch:



Hình 1 :Ranh giới địa lý của Khu kinh tế

Phạm vi quy hoạch được lập theo ranh giới Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô (Quyết định số 04/2006/QĐ-TTg ngày 05 tháng 01 năm 2006 và Quyết định số 29/2010/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ), bao gồm thị trấn Lăng Cô và các xã Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh thuộc huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Được giới hạn như sau:

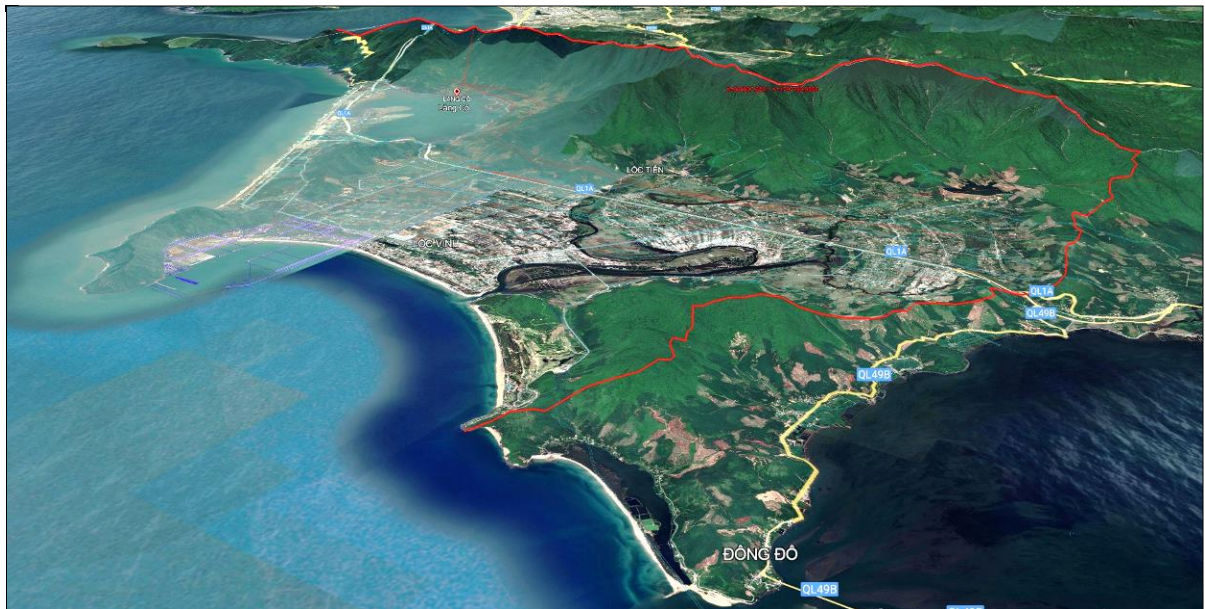
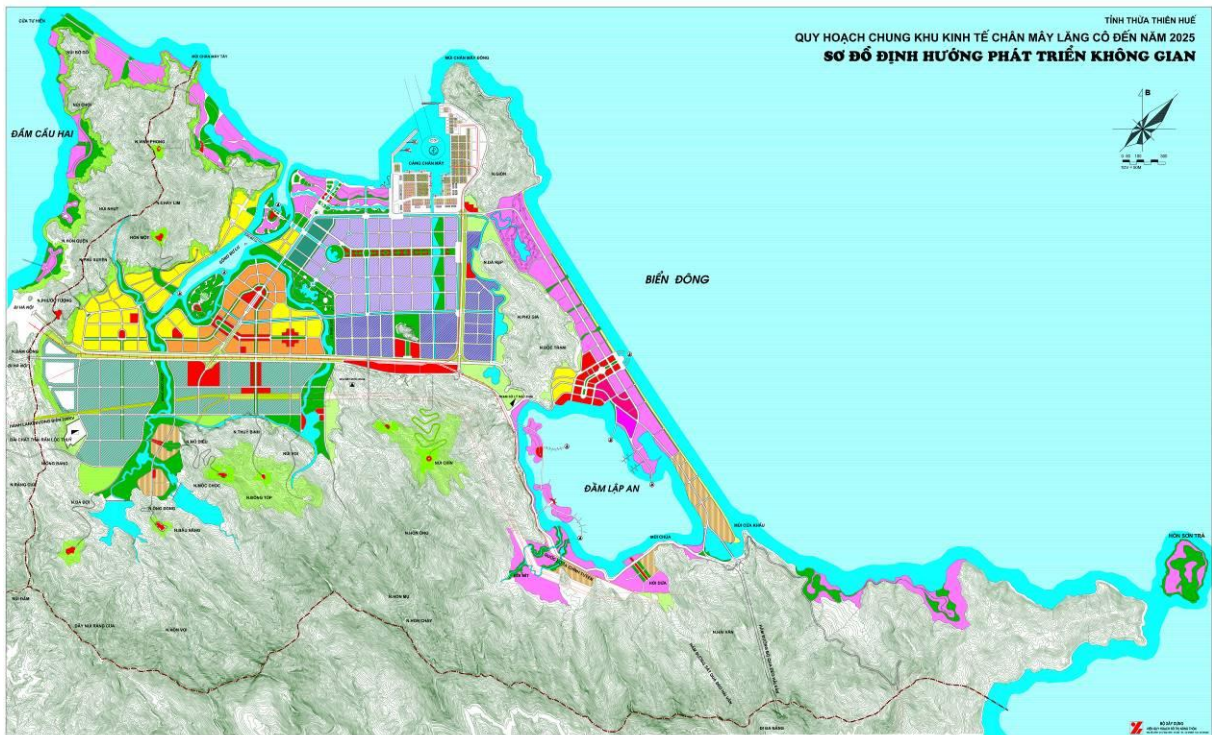
- Phía Bắc và Đông Bắc giáp biển Đông;
- Phía Nam giáp thành phố Đà Nẵng;
- Phía Tây giáp xã Lộc Bình, xã Lộc Trì huyện Phú Lộc.

1.3.2. Quy mô lập điều chỉnh quy hoạch:

Quy mô lập điều chỉnh quy hoạch: Diện tích 26.347 ha (Diện tích tự nhiên được cập nhật theo Nghị quyết 144/NQ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ về việc xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng do lịch sử để lại).

1.3.3. Thời hạn lập điều chỉnh quy hoạch

- Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2035;
- Giai đoạn dài hạn đến năm 2045.



Hình 3: Hình ảnh khu vực nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch

1.4. Mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch

- Xây dựng Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô phù hợp với Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065; phù hợp với quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển và các quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được phê duyệt; kế thừa các nội dung và định hướng còn phù hợp của đồ án Quy hoạch

chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Phát triển Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô thành khu vực kinh tế năng động, hoàn chỉnh về cơ cấu và chức năng; có khả năng cạnh tranh cao trong thu hút công nghiệp, công nghệ, du lịch và dịch vụ cũng như phát triển đô thị;

- Xây dựng Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô thành khu kinh tế có hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật - xã hội đồng bộ, hiện đại; không gian kiến trúc cảnh quan, phát triển đô thị bền vững và sử dụng đất đai hiệu quả;

- Gắn phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch với phát triển đô thị; lồng ghép, thúc đẩy các mô hình mới về phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh;

- Làm cơ sở để triển khai các quy hoạch, các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn và là công cụ pháp lý để quản lý, kiểm soát các hoạt động xây dựng theo quy hoạch được duyệt.



Hình 4: Khu vực thị trấn Lăng Cô

1.5. Tính chất của khu kinh tế

Căn cứ Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000 đã được phê duyệt tại Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 20/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở rà soát các tính chất chức năng được bố trí trong khu vực KKT Chân Mây - Lăng Cô theo Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế và Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tiếp thu các ý kiến góp ý, hiệu chỉnh làm rõ các tính chất như sau:

- Là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, đầu mối giao thông quốc gia và quốc tế, cửa ngõ ra biển quan trọng trong vùng trọng điểm miền Trung và hành lang Đông - Tây;

- Là trung tâm phát triển công nghiệp tổng hợp, đa ngành; trong đó ưu tiên phát triển các ngành: Công nghiệp ô tô và phụ kiện, công nghiệp luyện kim xanh và gia công

kim loại; công nghiệp chế biến chế tạo kỹ thuật cao; công nghiệp phụ trợ; công nghiệp năng lượng và các loại hình công nghiệp khác thuận lợi cho khai thác cảng biển;

- Là khu vực đạt tiêu chí đô thị loại III, một trong những trung tâm giao thương lớn và hiện đại, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng tổng hợp mang tầm cỡ quốc gia, quốc tế của vùng trọng điểm miền Trung và cả nước; phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo hướng thông minh, bền vững;

- Là địa bàn quan trọng về quốc phòng và an ninh của khu vực miền Trung và cả nước.

2. TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG KKT CHÂN MÂY - LĂNG CÔ

2.1. Đặc điểm tự nhiên và hiện trạng

2.1.1. Khái quát hiện trạng tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Khu kinh tế Chân mây - Lăng Cô là nằm ở trung điểm của hai trung tâm kinh tế và văn hoá của miền Trung là Thành phố Huế lịch sử và Thành phố Đà Nẵng, thuộc vùng kinh tế Trọng điểm Miền Trung Việt Nam. Cảng nước sâu Chân Mây của Khu kinh tế là cửa ngõ ra biển Đông gần nhất trên tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây.

Khu kinh tế còn là Trung tâm của “Con đường di sản Miền Trung”. Trong vòng bán kính 200 km, du khách có thể tiếp cận bốn di sản thế giới của Việt Nam, gồm: Phong Nha - Kẻ Bàng, cố đô Huế, phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn cùng hàng nghìn di tích văn hóa lịch sử, công trình kiến trúc cổ. Vịnh Lăng Cô được bầu chọn là 1 trong 30 vịnh biển đẹp nhất thế giới. Bãi biển Lăng Cô cùng với các bãi biển khác của Đà Nẵng, Hội An tạo thành chuỗi các bãi tắm tuyệt đẹp của miền Trung Việt Nam, thực sự là thiên đường nghỉ dưỡng cho các du khách trong nước và quốc tế.

Khu kinh tế (KKT) Chân Mây - Lăng Cô có ranh giới địa lý xác định, bao gồm: thị trấn Lăng Cô và các xã Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh thuộc huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Phía Bắc và Đông Bắc giáp biển Đông, phía Nam giáp thành phố Đà Nẵng, phía Tây giáp xã Lộc Bình, xã Lộc Trì (huyện Phú Lộc), có diện tích 26.347 ha.

b. Khí hậu

Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô nằm phía Nam huyện Phú Lộc, vị trí địa lý tự nhiên của vùng này chịu ảnh hưởng bởi chế độ khí hậu, thủy văn phức tạp. Đây là vùng thường chịu ảnh hưởng của các hình thái thời tiết, kết hợp địa hình núi vòng cung bao bọc, nên ở đây nằm trong vùng mưa lớn của tỉnh Thừa Thiên Huế và thường gây ra lũ lụt cho một số khu vực. Do khu vực chưa có trạm quan trắc nên số liệu sử dụng số liệu thống kê trung bình tương ứng của khu vực. Lượng mưa ngày ở đồng bằng lên tới 300÷472mm - ở núi, đầu nguồn các sông mưa rất lớn, có lúc > 1000mm (1980,1999) làm cho đồng bằng bị ngập lụt. Một số đặc trưng khí hậu:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình/năm: 25,2 °C. Tháng nóng nhất tháng 6, tháng 7 với 41,3 °C và tháng lạnh nhất là tháng 12 với nhiệt độ là 8,8C

- Lượng mưa trung bình năm 3400mm

- Gió: Mùa Đông chủ yếu là Gió Bắc, Đông Bắc, Đông và Đông Nam, gió Nam và Tây Nam thỉnh thoảng cũng xuất hiện nhưng rất ít; mùa Hè là gió Đông, Đông Nam,

gió Tây Nam kèm theo không khí khô nóng. Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, có 2 hướng gió chính là gió mùa đông bắc về mùa đông và gió mùa tây nam về mùa hè. VTB là 29,6 m/s. Đồng thời cũng chịu tác động của gió biển và gió đất liền theo chu kỳ ngày đêm

- Sương mù: Tổng số ngày năm 14 ngày;
- Số ngày có giông: trung bình năm 23 ngày;
- Độ ẩm không khí: trung bình năm 84%.

Hàng năm khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp bão đổ bộ vào vùng Thừa Thiên Huế. Số liệu đo được tại khu vực Chân Mây mực nước dâng trong bão ở độ sâu 10m Hmax là 2,0m. Mực nước triều lớn nhất trong bão 1,45m. Tần suất số cơn bão đổ bộ vào khu vực Thừa Thiên Huế hàng năm chiếm 8% có nghĩa là trung bình năm có 0,87 cơn bão đổ bộ vào, nhưng cường độ bão, sức gió từng cơn khác nhau.

c. Địa hình

Có 04 dạng địa hình chính là:

- Địa hình đồng bằng và các doi cát ven biển: Bị núi Giòn và núi Phú Gia chia cắt thành hai khu vực:

+ Khu Chân Mây: Địa hình bằng phẳng, có dạng lưng rùa, độ dốc nền từ 0,5 % ÷ 3 %, là đồng bằng của sông Bồ Lu, thoải về hai hướng: Ra sông Bồ Lu và ra phía biển.

+ Khu vực Lăng Cô: Là dải bãi cát sát bờ biển có cao độ từ +1,5 m đến +10,5m, các cồn cát hẹp có cao độ từ + 5,00 m đến +23,00 m, độ dốc tự nhiên <10%.

- Địa hình ruộng trũng: Khu vực Chân Mây chủ yếu là khu vực ven sông Bồ Lu, ven sông Mỹ Vân có cao độ nền khu vực thấp từ -0,37m đến +1,7m, chiếm 20% ÷ 25% diện tích nghiên cứu. Sâu nhất là khu vực thuận lợi cho xây dựng cảng Chân Mây.

+ Khu vực Lăng Cô: Ven các suối nhỏ chảy từ núi Hải Vân ra đầm Lập An.

- Địa hình ven sườn núi: Khu vực ven sườn chân núi Phú Gia, chân núi phía Tây đầm Lập An và ven cồn cát có độ dốc là 18%÷25%. Ngoài ra về phía Tây đầm Lập An còn có nhiều thung lũng nhỏ và hẹp với thảm cây xanh tự nhiên, một số đồi thoải rất thuận lợi xây dựng các khu vui chơi, giải trí, thể thao và đặc biệt là việc xây dựng hạ tầng giao thông nội bộ trong khu du lịch không phá vỡ cảnh quan địa hình thiên nhiên.

- Địa hình đồi núi: Gồm các ngọn núi phía Nam đường sắt, sườn núi Hải Vân ở phía Nam Lăng Cô, núi Phước Tượng và núi Vĩnh Phong, núi Cảnh Dương ở phía Bắc Chân Mây, núi Phú Gia, núi Đá Kẹp và núi Giòn ngăn cách giữa Chân Mây và Lăng Cô, có cao độ 80m ÷ 300m, độ dốc > 20%, dãy núi cao nằm ở phía Nam là dãy núi Hải Vân, có độ cao > 400m, độ dốc > 35%.

d. Địa chất

Cấu tạo địa chất khu vực Chân Mây - Lăng Cô chủ yếu gồm các hệ trầm tích sông và bồi tích biển. Khu vực nghiên cứu quy hoạch không có đứt gãy địa chất đi qua. Địa tầng gồm có Đá vôi, sét, sét pha, cát, cao lín, cát pha lẫn sỏi sạn và xáo động thực vật. Nhìn chung khu vực này nền đất có khả năng xây dựng các công trình cao tầng.

e. Thủy văn, hải văn

Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô có nhiều sông suối chảy qua như:

- Khu vực Chân Mây:

+ Sông Bù Lu: Khu vực Chân Mây chịu ảnh hưởng trực tiếp của thủy văn sông Bù Lu. Sông này có hai nhánh chảy theo hướng Nam Bắc, đổ vuông góc với đoạn nhập lưu sông chính Bù Lu. Sông chính có chiều dài rất ngắn, chảy qua xã Lộc Thủy, cuối cùng đổ vào vịnh Chân Mây qua cửa Cảnh Dương (gần mũi Chân Mây Tây).

+ Sông Mỹ Vân (sông Chu Mới): Là sông nhỏ, bắt nguồn từ phía Tây Quốc lộ 1A, đổ vào vịnh Chân Mây ở khu vực cảng Chân Mây, lòng sông nhỏ và hẹp, bị bồi lắng, dòng chảy hình thành lớn vào mùa mưa, mùa khô chỉ còn một khe trũng.

- Khu vực Lăng Cô:

Đầm Lập An thông với biển Đông rộng khoảng 1.655 ha, quanh đầm có một số con suối nhỏ tập trung nước từ các lưu vực sườn núi Phú Gia và núi Hải Vân đổ vào. Các con suối này lưu lượng nhỏ, về mùa khô dòng chảy không đáng kể, về mùa mưa nước chảy tương đối mạnh gây ra xói ở ven suối.

- Điều kiện hải văn: Thủy triều vịnh Chân Mây là chế độ bán nhật triều không đều, mỗi ngày 2 lần nước lên và 2 lần nước xuống. Biên độ triều ít thay đổi, thời kỳ lớn nhất đạt tới 60÷90cm.



Hình 5 Địa hình khu vực thị trấn Lăng Cô

f. Tài nguyên

Tài nguyên nước: Qua khảo sát thăm dò sơ bộ nguồn nước ngầm của huyện tương đối dồi dào và chất lượng tốt có thể đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt của dân cư. Riêng các xã nằm ven đầm Lăng Cô nguồn nước ngầm có chất lượng kém hơn vì thường bị nhiễm mặn. Nguồn nước mặt dồi dào nhưng không đều.

Tài nguyên rừng: Chủ yếu là rừng sản xuất và rừng tái sinh.

Tài nguyên khoáng sản: Khu vực không có tài nguyên khoáng sản có thể khai thác ở quy mô công nghiệp;

- Tài nguyên tự nhiên khai thác phát triển du lịch: Khu vực có tài nguyên du lịch phong phú, kết hợp với các dự án đã triển khai để hình thành hệ thống du lịch đa dạng, hấp dẫn. Tính đến thời điểm hiện tại, sản phẩm du lịch chủ yếu đang khai thác trong phạm vi khu vực nghiên cứu đều gắn với các loại hình du lịch sinh thái; du lịch tâm linh, văn hóa; du lịch biển,...Cụ thể:

+ Du lịch sinh thái: Tập trung ở đầm Lập An. Các sản phẩm liên kết: Vườn Quốc gia Bạch Mã, Suối Voi, suối Mơ, thác Nhị Hồ, thác trượt Thủy điện.

+ Du lịch tâm linh, văn hóa: Diễn ra ở Hải Vân Quan. Các sản phẩm liên kết: Thiền viện Trúc lâm Bạch Mã, chùa Thánh Duyên,..

+ Du lịch biển: Vẫn là loại hình du lịch chính, những bãi biển như Cảnh Dương, Lăng Cô là những điểm đến hút khách trong mùa du lịch (từ tháng 3 cho đến tháng 9 hàng năm).

+ Du lịch nghỉ dưỡng, MICE: Tập trung tại các khu nghỉ dưỡng, resort; đặc biệt là khu nghỉ dưỡng Laguna.

+ Các hoạt động khác diễn ra nhỏ lẻ như golf, cắm trại, đốt lửa,...

2.1.2. Hiện trạng về kinh tế xã hội

KKT Chân Mây - Lăng Cô nằm trên địa bàn huyện Phú Lộc với cơ cấu phát triển kinh tế có liên hệ mật thiết do quỹ đất và nguồn nhân lực, vật lực tương hỗ toàn khu vực. Theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 của UBND huyện Phú Lộc, tình hình phát triển chung toàn huyện theo các lĩnh vực như sau:

- Cơ cấu và một số chỉ tiêu kinh tế huyện Phú Lộc:

Cơ cấu kinh tế huyện chuyển dịch cơ bản theo đúng định hướng kế hoạch đã đề ra; tỷ trọng ngành dịch vụ và công nghiệp - xây dựng chiếm ưu thế, đã phát huy được tiềm năng và thế mạnh của huyện. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2023 toàn huyện như sau:

TT	Chỉ tiêu	KH 2023	Thực hiện năm 2023	% so với KH năm	Ghi chú
1	Tốc độ tăng trưởng GTSX (giá hiện hành) (%)	19	13,4	95,4	K đạt
2	Thu nhập BQ đầu người (tr.đồng)	75	75,3	100,4	Đạt
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội (tỷ đồng)	7.500	7.142	95,2	K đạt
4	Thu NS huyện hưởng (tỷ đồng)	748,819	843.419	112,6	Đạt
	Thu cân đối NS huyện, xã (tỷ đồng)	195,810	190,719	97,4	K đạt
5	Tổng lượt khách du lịch (nghìn lượt)	1.790	1.813	101,3	Đạt
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia (%)	66,7	73,43		Đạt
7	Tỷ lệ lao động được đào tạo (%)	68,0	68,0		Đạt
	Trong đó: Lao động tìm được việc làm sau đào tạo	1.730	1.730	100	Đạt

TT	Chỉ tiêu	KH 2023	Thực hiện năm 2023	% so với KH năm	Ghi chú
8	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	2,09	1,66	Vượt 0,43	Đạt
9	Xã đạt chuẩn Nông thôn mới	1-2 xã	Hiện đã nộp hồ sơ đề nghị công nhận 02 xã		Đạt
10	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch (%)	97	97,5		Đạt

* Một số chỉ tiêu kinh tế toàn huyện năm 2023

Tổng doanh thu các ngành dịch vụ khoảng 22.585 tỷ đồng, đạt 94,6% kế hoạch, tăng 13,0% so với cùng kỳ. Trong đó, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 8.178 tỷ đồng, đạt 104,2% kế hoạch năm, tăng 13,4% so với cùng kỳ.

- Dịch vụ du lịch: Năm 2023, các hoạt động du lịch diễn ra khá sôi động; các điểm du lịch trên địa bàn huyện đã đón khoảng 1.812.891 lượt khách đến tham quan, nghỉ dưỡng, đạt 101,3% kế hoạch, tăng 11,9% so với cùng kỳ (*trong đó, khách quốc tế ước đạt 424.531 lượt khách, khách nội địa ước đạt 1.388.360 lượt khách*). Doanh thu du lịch ước khoảng 1.737 tỷ đồng, đạt 99,8% kế hoạch, tăng 9,5% so với cùng kỳ.

- Dịch vụ thương mại: Sức mua các loại hàng hóa tiêu dùng tăng cao, thị trường nội địa được khai thác có hiệu quả, hoạt động lưu thông hàng hoá, dịch vụ đa dạng và phong phú, đã đáp ứng được nhu cầu của Nhân dân. Dịch vụ mua, hàng qua mạng phát triển mạnh, trên địa bàn huyện có 29 đơn vị tiếp nhận, phân phối hàng bán qua mạng.

- Dịch vụ vận tải: Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên toàn huyện đạt 51,4 triệu tấn/km, đạt 108,21% kế hoạch, tăng 22,3% so với cùng kỳ; lượng hành khách luân chuyển 101,7 triệu hành khách/km, đạt 103,78% kế hoạch, tăng 17,6% so với cùng kỳ.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Cảng Chân Mây trong năm 2023: Dự ước cuối năm, sản lượng hàng hóa thông qua đạt 4,064 nghìn tấn, tăng 117% so với cùng kì năm 2022, đạt 96.76% kế hoạch 2023 đề ra; tổng doanh thu đạt 220 tỷ đồng, tăng 121% so với cùng kì năm 2022, đạt 94% kế hoạch năm 2023. Tổng số lượt tàu ra vào cảng trong năm 2023 đạt 639 lượt, tăng 156% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, số lượt tàu du lịch đến Cảng Chân Mây sau thời gian dài ngưng trệ do dịch bệnh covid-19 là 24 lượt tàu với tổng lượng khách và thuyền viên là 51,611 người. Lượt tàu ra vào Cảng tăng cao là nhờ việc đưa Bến số 2 vào hoạt động từ giữa năm 2021 giúp Công ty nâng cao năng lực cầu bến.

- *Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:*

Năm 2023, giá trị sản xuất lĩnh vực Công nghiệp - Xây dựng trên địa bàn huyện khoảng 11.708 tỷ đồng, đạt 95,6% kế hoạch năm, tăng 11,2% so với cùng kỳ; trong đó, sản xuất xây dựng 7.690 tỷ đồng, công nghiệp 3.158 tỷ đồng, TTCN 860 tỷ đồng.

Một số ngành sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện có mức tăng trưởng khá nhờ có thị trường tiêu thụ ổn định và mở rộng thêm thị trường mới, công suất ngày càng tăng như: Sản xuất viên nén năng lượng, khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp gia công, in ấn bao bì, sản xuất cơ khí.

Các ngành nghề TTCN chủ yếu tập trung ở các lĩnh vực: Mộc mỹ nghệ, chế biến nông, lâm sản, khai thác và sản xuất VLXD, chế biến thủy hải sản, sản xuất dầu trầm, chế biến thực phẩm..., có giá trị sản xuất tương đối ổn định, các sản phẩm hàng hóa được

chú trọng về chất lượng, mẫu mã đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng tại địa phương, trong và ngoài tỉnh.

- Lĩnh vực dịch vụ, du lịch:

Du lịch của huyện Phú Lộc phát triển nhanh, thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia với nhiều loại hình du lịch như: du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng. Hệ thống cơ sở vật chất được đầu tư xây dựng phong phú với các loại hình kinh doanh dịch vụ và cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn¹, hình thành các khu du lịch đẳng cấp quốc gia và quốc tế như Laguna, Vedana Lagoon. Các điểm du lịch sinh thái thu hút nhiều lượt khách du lịch². Số lượt khách đến Phú Lộc năm 2022 hơn 1,6 triệu lượt, tăng bình quân 3,1%/năm. Trong 6 tháng đầu năm 2023, lượt khách đến tham quan nghỉ dưỡng trên địa bàn huyện Phú Lộc đạt khoảng 1.026.188/1.790.000 lượt khách (đạt 57,3% so với nghị quyết, kế hoạch năm 2023); tăng 58,2% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, khách quốc tế ước đạt 205.238 lượt khách; khách nội địa ước đạt 820.950 lượt khách.

Trong các khu vực phát triển du lịch của Phú Lộc, đa phần các cơ sở lưu trú có chất lượng cao đều nằm trên địa bàn KKT Chân Mây – Lăng Cô. Mô hình du lịch phổ biến là du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch kết hợp thể thao (golf), du lịch sinh thái núi.

- Lĩnh vực nông nghiệp:

+ Trồng trọt: Diện tích gieo trồng cả năm 8.202,71 ha, đạt 95,4% kế hoạch, bằng 103% so với cùng kỳ; trong đó, diện tích gieo trồng lúa là 6.402,71 ha, đạt 97% kế hoạch, bằng 103,2% so với cùng kỳ (vụ Đông Xuân 3.742,35 ha, vụ Hè Thu 2.660,36 ha); các cây trồng khác 1.800 ha (vụ Đông Xuân 1.050 ha, vụ Hè Thu 750 ha).

+ Năng suất lúa đạt 63,19 tạ/ha (Đông Xuân 63,81 tạ/ha, Hè Thu 62,33 tạ/ha), tăng 0,7 tạ/ha so với kế hoạch; sản lượng 40,54 ngàn tấn, đạt 99,6 kế hoạch năm và tăng 30,2% so với cùng kỳ; năng suất các loại cây trồng khác tương đối ổn định.

+ Chăn nuôi: Tổng đàn ổn định, tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển lợn an toàn sinh học năm 2023 với 400 con/10 hộ.

+ Lâm nghiệp: Tổ chức trồng lại rừng sản xuất sau khi thu hoạch, hướng dẫn các chủ rừng phát quang đường ranh, xử lý thực bì đúng quy định. Đến nay, khai thác rừng trồng khoảng 1.350 ha, trồng lại rừng khoảng 1.300 ha, lũy kế sản lượng khai thác 108.000 m³.

+ Thủy sản: Hướng dẫn bà con cải tạo ao hồ, các điều kiện nuôi trồng đảm bảo lịch thời vụ. Năm 2023, diện tích thả nuôi 1.301ha/1.310 ha, đạt 99,3% kế hoạch (có 9 ha ở Lộc Bình tạm dừng nuôi do ảnh hưởng thi công đường ven phá); sản lượng thu hoạch NTTS ước đạt 3,37 nghìn tấn, đạt 102,1% kế hoạch năm, bằng 101% so với cùng kỳ. Sản lượng khai thác tự nhiên ước đạt 8,08 nghìn tấn, đạt 99,6% kế hoạch năm và bằng 103,5% so với cùng kỳ; trong đó, khai thác biển 6,08 nghìn tấn, khai thác sông đầm 2,0 nghìn tấn.

¹ Đến nay, toàn huyện có 54 cơ sở lưu trú, với 1.117 phòng ngủ, 1.586 giường, trong đó 07 cơ sở là khu du lịch, Resort, khu nghỉ dưỡng có tiêu chuẩn từ 4 đến 5 sao, 07 cơ sở khách sạn đạt tiêu chuẩn 2 sao.

² Bạch Mã Village, Hồ Truồi, Suối Tiên, thác Nhị Hồ, suối Mơ, biển Cảnh Dương - Bình An, Đông Dương - Hàm Rồng.



Hình 6: Hiện trạng khu vực cảng Chân Mây

2.1.3. Hiện trạng hạ tầng xã hội

a. Giáo dục, y tế chăm sóc sức khỏe



Hình 7: Bệnh viện đa khoa Chân Mây

Về giáo dục, đào tạo: Trên địa bàn KKT Chân Mây - Lăng Cô hệ thống giáo dục các cấp đã đảm bảo theo quy định, trong đó các xã đều có đủ trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở. Riêng tại xã Lộc Tiến đã có đến cấp trường Trung học phổ thông (cấp 3). Đánh giá về số lượng học sinh nhập học các cấp trên địa bàn, đặc biệt là tiểu học và trung học phổ thông đều đạt trên 99%. Một số công trình giáo dục (trường THCS, Tiểu học, Mầm non) theo hiện trạng cơ sở vật chất đã ổn định, đã và đang đầu tư nâng cấp theo hướng chuẩn quốc gia.

Về y tế và chăm sóc sức khỏe: Toàn bộ các xã, thị trấn trong KKT đã có trạm y tế, và các y sỹ phục vụ khám chữa bệnh nhưng chỉ có khả năng khám, sơ cấp cứu và điều trị các bệnh thông thường tại chỗ cho nhân dân, trang thiết bị, cơ sở vật chất còn thiếu; tuy nhiên cũng đã thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe người dân và cộng đồng. Riêng xã Lộc Thủy có Bệnh viện đa khoa Chân Mây, quy mô 200 giường, đạt tiêu chuẩn cho tuyến Huyện, đảm bảo hoạt động khám chữa bệnh cho nhân dân trong vùng.

Các công tác khác về Dân số - KHHGD, vệ sinh an toàn thực phẩm được Huyện Phú Lộc triển khai đồng bộ với các chính sách về chăm sóc sức khỏe nhân dân theo quy định.

b. Văn hóa thông tin, thể dục thể thao

Trong các dịp lễ, tết, các ngành, địa phương đã tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao phục vụ bà con nhân dân. Nhìn chung, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao diễn ra sôi nổi, vui tươi và lành mạnh. Tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền, văn hóa, nghệ thuật; trong đó, tập trung đợt tuyên truyền cao điểm trong toàn huyện nhân dịp các ngày lễ, kỷ niệm lớn của quê hương, đất nước, thông qua các hình thức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, các hình thức cổ động trực quan. Một số chỉ tiêu chính về văn hóa như tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa trên 98,5%; đối với các cơ quan đạt 100%.

Người dân ở huyện Phú Lộc nói riêng, và ở các làng quê vùng biển ở Thừa Thiên - Huế nói chung đều sống chủ yếu bằng nghề đánh bắt thủy hải sản. Một số lễ hội truyền thống đã tồn tại lâu đời như: Lễ hội Cầu Ngư- nghi thức cúng tế thần biển hàng năm; Lễ hội Đua Ghe diễn ra trên đầm, vịnh; ...

Phong trào thể dục, thể thao rèn luyện thân thể ngày càng được chú trọng, góp phần nâng cao tinh thần, sức khỏe cho nhân dân. Đại hội TDTT huyện được triển khai theo đúng kế hoạch đã đề ra, thu hút nhiều thành phần và đối tượng tham gia, cổ vũ nhiệt tình. Theo số liệu thống kê của phòng Văn hoá – Thông tin huyện có khoảng 35% người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên, các ấp các khóm đều có CLB thể dục thể thao; các xã, thị trấn đều có bố trí quỹ đất cho hoạt động thể dục thể thao; các cơ quan đơn vị trường học có sân tập luyện thể dục thể thao và từng bước được đầu tư nâng cấp, đáp ứng nhu cầu tập luyện thể dục thể thao của nhân dân. Các loại hình cổ vật chất cho luyện tập thể thao chủ yếu là sân tennis, sân bóng mini, sân cầu lông.

Về thiết chế văn hóa, 3/3 xã và TT Lăng Cô đã có nhà văn hóa đạt chuẩn. Thiết chế văn hóa cấp huyện chủ yếu nằm tại thị trấn Phú Lộc (ngoài ranh KKT).

c. Di tích văn hóa, lịch sử

Trong ranh giới KKT Chân Mây – Lăng Cô có 03 di tích, trong đó 01 di tích xếp hạng cấp quốc gia (Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Hải Vân Quan) và 02 di tích cấp tỉnh (Di tích Hang Đá nhà – Núi Giòn – Xã Lộc Vĩnh và di tích lịch sử Cách mạng Địa điểm chiến thắng Hói Mít - Thị trấn Lăng Cô)³.

- *Hải Vân Quan*: Là di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia, nằm trên đỉnh đèo Hải Vân thuộc địa phận thị trấn Lăng Cô và phường Hòa Hiệp Bắc (quận Liên Chiểu, Đà Nẵng). Hải Vân Quan xây từ đời Trần và được trùng tu vào thời Nguyễn (năm Minh Mạng thứ 7 – năm 1826). Công trình được xây dựng ở độ cao 490m so với mực nước biển, là cụm bố trí phòng quân sự với nhiều công trình gồm hệ thống thành lũy, nhà kho, trụ sự, pháo đài thần công. Dưới thời Nguyễn là cửa ải quan trọng, là cửa ngõ vào kinh đô Huế từ phía Nam. Khi đứng trên đỉnh Hải Vân Quan có thể nhìn toàn cảnh vịnh Lăng Cô, rất thích hợp phát triển du lịch văn hóa, trải nghiệm, tham quan, chụp ảnh,...

³ Nguồn: Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc hỗ trợ đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích đã được xếp hạng (nằm ngoài Quần thể di tích Cố đô Huế) trên địa bàn tỉnh đến năm 2030



Hình 8: Hải Vân Quan

Đèn biển Chân Mây: Nằm trên mũi Chân Mây Đông thuộc xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc. Đây là đèn ven biển, báo vị trí mũi Chân Mây, giúp tàu thuyền hoạt động trên vùng biển Thừa Thiên Huế định hướng và xác định vị trí của mình. Đây là điểm thích hợp phát triển các hoạt động tham quan, chụp ảnh,..



Hình 9 Đèn biển Chân Mây

d. Nhà ở

Quỹ đất ở mới còn rất hạn chế trong phạm vi Quy hoạch chung khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô. Quy hoạch đất ở các khu dân cư mới, khu tái định cư còn thiếu, các khu dân cư hiện hữu đều thuộc quy hoạch các khu chức năng của khu kinh tế như Khu công nghiệp, khu phi thuế quan, khu du lịch... Quá trình thực hiện quản lý quy hoạch và đất đai tại địa phương còn gặp nhiều khó khăn.

Trong lúc đó, nhu cầu về đất ở mới, xây dựng nhà ở trên địa bàn Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô qua nhiều năm ngày càng lớn khi các hộ dân chưa được thu hồi đất và bố trí tái định cư do các dự án trên địa bàn khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô triển khai chậm, gây khó khăn cho việc quản lý đất đai, ảnh hưởng nhu cầu an sinh xã hội của người dân. Cùng với nhu cầu nhà ở mới cần đáp ứng cho một lượng lớn chuyên gia và người lao động đang và sẽ tập trung làm việc tại khu kinh tế đang ngày càng trở nên cấp bách.



Hình 10: Toàn cảnh khu vực cảnh quan nhà ở phía nam Quốc lộ 1



Hình 11: Cảnh quan khu vực Hói Dừa – Hói Mít

2.1.4. Hiện trạng về dân số, lao động

Thống kê dân số trên địa bàn KKT Chân Mây - Lăng Cô tính đến tháng 12/2023

Nguồn: Chi cục thống kê huyện Phú Lộc

TT	Tên đơn vị	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số (người)			
			2020	2021	2022	2023
1	TT Lăng Cô	104,05	10.873	10.981	11.057	12.213
2	Xã Lộc Thủy	70,39	9.026	9.482	9.557	11.708
3	Xã Lộc Tiến	53,60	8.261	8.385	8.446	8.797
4	Xã Lộc Vĩnh	33,34	6.865	6.948	7.033	8.825
	Cộng	261,3	35.025	35.796	36.093	41.543

Ghi chú: Diện tích đất tự nhiên thống kê theo ranh hành chính, chưa bao gồm một số diện tích mặt nước biển trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô.

Thành phần dân số trên địa bàn KKT tương đối đồng nhất với người Kinh chiếm đa số. Về chất lượng nguồn nhân lực, trên địa bàn KKT Chân Mây - Lăng Cô có một số công ty, cơ quan, đơn vị quản lý và đơn vị vũ trang có trình độ và được đào tạo tốt.

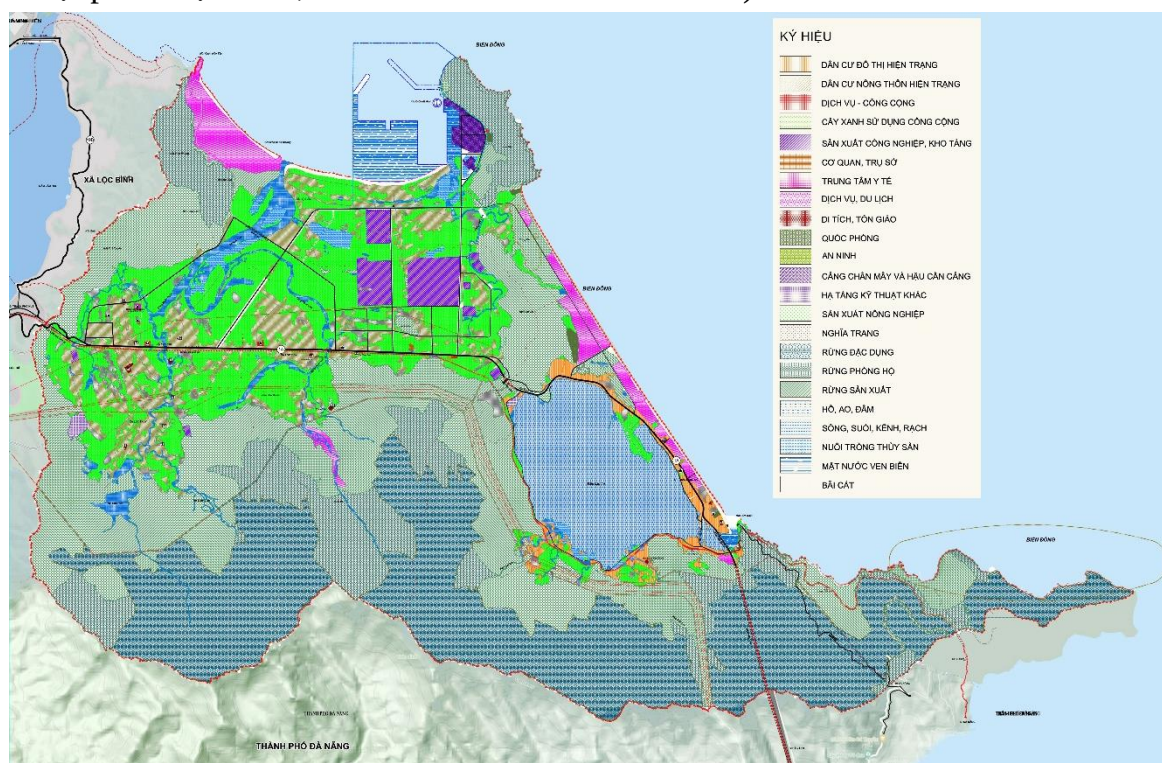
Thống kê lao động khối công nghiệp, dịch vụ... phi nông nghiệp tính đến 2023, trên địa bàn Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô có 7.304 lao động, trong đó:

- Lao động trong lĩnh vực dịch vụ, du lịch: 1.451 người;
- Lao động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến: 5.181 người;
- Lao động trong lĩnh vực dịch vụ cảng: 334 người;
- Lao động trong các lĩnh vực khác (xây dựng, vận tải,...): 338 người;

Số lao động này chưa bao gồm lao động cá thể phi nông nghiệp và lao động trong các ngành kinh tế nông nghiệp, dịch vụ khác.

2.1.5. Hiện trạng sử dụng đất đai

Tổng diện tích Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô là 26.347ha (thuộc địa giới hành chính của 04 xã, thị trấn: Thị trấn Lăng Cô, xã Lộc Vĩnh, xã Lộc Thủy và xã Lộc Tiến và một phần mặt nước, bãi triều chưa đưa vào kiểm kê).



Hình 12: Hiện trạng sử dụng đất Khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô



Hình 13: Diện tích đất khai thác trong khu vực chưa cao

Quá trình triển khai Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô năm 2008 và Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung năm 2019 cho thấy một số vấn đề liên quan đến hiện trạng sử dụng đất như sau:



Hình 14: Khu vực dân cư hiện trạng rải rác

Quỹ đất dân cư đô thị và nông thôn hiện trạng và đất nông nghiệp trong khu vực dân cư đang rất lớn chiếm hơn 1.600 ha; đặc biệt là các khu dân cư hiện trạng sinh sống ổn định từ nhiều năm trước (tại xã Lộc Thủy, xã Lộc Tiến,...) dẫn đến khó khăn cho công tác quản lý, hướng dẫn đầu tư xây dựng.



Hình 15: Khu vực nghĩa trang, nghĩa địa chiếm diện tích rất lớn

Khu vực nghĩa trang, nghĩa địa chiếm diện tích rất lớn (331,9 ha) phân bố rải rác, không tập trung gần với các khu dân cư hiện hữu;

Bảng 1 Thống kê hiện trạng sử dụng đất Khu kinh tế theo kiểm kê đất đai

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc				Tổng diện tích
			Thị trấn Lăng Cô	Xã Lộc Thủy	Xã Lộc Tiến	Xã Lộc Vĩnh	
	Diện tích khu kinh tế						26.347,00
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		9.643,50	7.038,94	5.360,02	3.334,33	25.376,79
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.785,20	6.099,74	4.183,40	2.166,49	20.005,57
11	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	369,91	1.557,42	1.474,36	851,90	4.253,59
111	Đất trồng cây hàng năm	CHN	92,10	916,41	978,48	322,07	2.309,06
111 1	Đất trồng lúa	LUA	60,43	632,16	653,91	169,39	1.515,89
111 2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	31,67	284,25	324,58	152,68	793,18
112	Đất trồng cây lâu năm	CLN	277,81	641,01	495,88	529,83	1.944,53
12	Đất lâm nghiệp	LNP	6.607,14	4.492,50	2.686,19	1.205,15	14.990,98
121	Đất rừng sản xuất	RSX	1.987,40	2.423,06	1.199,99	449,09	6.059,54
122	Đất rừng phòng hộ	RPH	788,15	303,14	990,11	756,06	2.837,46
123	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.831,60	1.766,30	496,10	-	6.094,00
13	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,15	49,82	22,75	109,44	229,16
14	Đất làm muối	LM U	-	-	-	-	-

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc				Tổng diện tích
			Thị trấn Lăng Cô	Xã Lộc Thủy	Xã Lộc Tiến	Xã Lộc Vĩnh	
15	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	0,09	-	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.518,68	836,56	1.127,69	1.050,76	5.533,69
21	Đất ở	OTC	95,93	144,95	80,66	97,27	418,81
211	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	144,95	80,66	97,27	322,88
212	Đất ở tại đô thị	ODT	95,93	-	-	-	95,93
22	Đất chuyên dùng	CD G	678,66	286,04	855,08	731,50	2.551,28
221	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,57	1,48	12,05	1,34	15,44
222	Đất quốc phòng	CQP	22,13	-	0,03	6,48	28,64
223	Đất an ninh	CAN	1,68	-	1,00	-	2,68
224	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,20	11,60	7,19	4,36	39,35
225	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	198,71	10,66	551,26	502,42	1.263,05
226	Đất có mục đích công cộng	CCC	439,37	262,30	283,56	216,90	1.202,13
23	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,13	7,15	4,20	-	14,48
24	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,24	15,96	7,02	3,85	29,07
25	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	53,30	146,39	72,64	59,54	331,87
26	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	32,88	163,47	106,17	154,15	456,67
27	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	1.652,54	72,61	1,93	4,46	1.731,54
28	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,62	102,64	48,93	117,08	369,27
31	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	99,58	102,64	46,29	117,08	365,59
32	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	2,59	-	2,59
33	Núi đá không có rừng cây	NCS	1,05	-	0,06	-	1,11
II	Đất chức năng khác (bãi cát, mặt nước ven biển ...)						970,21

Ghi chú:

- Thống kê hiện trạng sử dụng đất được tính tại thời điểm ranh giới Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô được căn cứ theo Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 (Quyết định số 1771/QĐ-TTg ngày 05/12/2008) và Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 (Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 08/8/2019)

- Diện tích đất tự nhiên các đơn vị hành chính căn cứ bảng thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất theo đơn vị hành chính đến ngày 31/12/2023 do phòng TNMT huyện Phú Lộc cung cấp;

- Diện tích Khu kinh tế bao gồm đất tự nhiên theo đơn vị hành chính và diện tích các khu vực chưa đưa vào thống kê, kiểm kê theo quy định.

2.1.6. Hiện trạng về hạ tầng kỹ thuật và môi trường

a. Hiện trạng về giao thông

Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô tiếp cận với cả 4 loại hình giao thông quan trọng, nằm trên đường Quốc lộ 1A và đường sắt thống nhất, gần Cảng hàng không quốc tế Phú Bài và cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, cảng nước sâu Chân Mây có thể tiếp nhận tàu hàng 70.000 DWT và tàu du lịch cỡ lớn (đến 225.000 GT). Cảng Chân Mây là cảng biển nước sâu có thể tiếp nhận vận chuyển luồng hàng từ nhiều cửa khẩu trong vùng. Công suất hàng hóa thông quan cảng năm 2023 đạt khoảng 4,7 triệu tấn, là một cảng lớn về cả quy mô và chỉ tiêu kỹ thuật trong vùng.

*) Giao thông đối ngoại

- Giao thông hàng không

Sân bay Phú Bài, cách khu vực Chân Mây khoảng 45km về phía Tây Bắc, là sân bay quốc tế. Hiện sân bay Phú Bài đang được cải tạo mở rộng phần sân đỗ đồng thời lập dự án hoàn thiện đường băng hạ cát cánh kích thước 3.048m x 45m; đảm bảo cho máy bay B777-200 hạ cát cánh được, lượng hành khách thông qua đạt 3,5 triệu HK/năm.

Sân bay Đà Nẵng, cách khu vực Chân Mây khoảng 30 km về phía Nam. Sân bay Đà Nẵng là 1 trong 3 sân bay lớn nhất cả nước, đạt cấp 4E theo tiêu chuẩn phân cấp của ICAO, với tổng diện tích 815ha, trong đó khu vực hàng không dân dụng là 150ha. Sân bay Đà Nẵng được xây dựng từ năm 1940, hiện có 2 đường băng 2 x 3048m x 45m, được trang bị hiện đại, có khả năng cho cất hạ cánh các loại máy bay tầm trung như B747, B767, A320 trong mọi điều kiện thời tiết.

- Giao thông đường sắt

Tuyến đường sắt Thống Nhất chạy song song với Quốc lộ 1A, đến đoạn sát chân núi rẽ nhánh sang hầm Hải Vân đi Đà Nẵng với khổ đường đơn 1m. Đây là tuyến đường sắt quan trọng của quốc gia, tuy nhiên năng lực thông qua bị hạn chế bởi đoạn tuyến qua đèo Hải Vân có độ dốc khá lớn ($i_{\max} = 20\%$), bán kính đường cong bằng khá nhỏ ($R_{\min} = 100m$). Ga gần nhất là ga Thừa Lưu và ga Lăng Cô là các ga nhỏ.

- Giao thông đường bộ

Quốc lộ 1: Chạy qua phía Nam Khu kinh tế đã được nâng cấp, mở rộng 04 làn xe, đạt tiêu chuẩn đường cấp III, mặt cắt ngang rộng 20,5m, mặt đường bê tông nhựa, chất lượng tốt; lưu lượng xe bình quân khoảng 9.000xe/ng.đ. Các hầm đường bộ Phước Tượng, Phú Gia và hầm Hải Vân đã được xây dựng hoàn thành, đưa vào sử dụng, rút ngắn thời gian lưu thông trên tuyến Quốc lộ 1A và giảm đáng kể các vụ tai nạn giao thông.



Hình 16: Hàm Phú Gia và hầm Phước Tượng trên QL 1A

Quốc lộ 49B: Nằm lân cận ranh giới khu kinh tế. Tổng toàn tuyến đường dài khoảng 104,8 km điểm đầu tại nút giao với QL1 tại xã Mỹ Chánh, Hải Lăng, Quảng Trị đi dọc ven biển đến cầu Ca Cút, cầu Thuận An, tại đây tuyến đường đang được đầu tư mở rộng lên 8m và tiếp tục đi ven biển kéo dài đến cầu Tư Hiền, điểm kết thúc tuyến ở cửa hầm Phước Tượng. Về cơ bản, tuyến đường rộng 5,5m, cả lề là 6,5m; đoạn km40-km48 từ cầu Ca Cút đến Thuận An (đi qua Rú Chá) rộng 8m; đoạn Vinh Thanh – Vinh Hưng – Vinh Hiền hiện rộng 8-10m. Tuyến đường đi qua các cầu rất lớn như cầu Tam Giang (dài hơn 900m); cầu Thảo Long (dài hơn 400m); cầu Thuận An (dài hơn 800m); cầu Tư Hiền (dài hơn 1000m).

*) Giao thông đối nội chính trong Khu kinh tế:

Hiện nay, trên địa bàn Khu kinh tế Chân Mây đã cơ bản hoàn thiện các tuyến giao thông chính theo quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các phân khu chức năng, đáp ứng nhu cầu lưu thông trong nội bộ Khu kinh tế và khả năng kết nối với tuyến Quốc lộ 1A, tạo điều kiện để các nhà đầu tư tiếp cận triển khai dự án; cụ thể một số tuyến đường chính như sau:

- Đường trung tâm Khu đô thị Chân Mây: Tuyến dài 3.334,60m; mặt cắt ngang rộng 9,5m ($1,0+7,5+1,0=9,5$ m).

- Đường Ven sông Thừa Lưu: Tuyến có chiều dài 2.343,35m; mặt cắt ngang rộng 12,5m ($2,5+7,5+2,5=12,5$ m).

- Đường Ven sông Bồ Lu: Tuyến có chiều dài 5,845km; gồm hai đoạn: đoạn 1 dài 2,6km, mặt cắt ngang rộng 16,5m; đoạn 2 dài 3,245km, mặt cắt ngang rộng 6m).

- Đường trục chính cảng Chân Mây: Có tổng dài 3,597km, gồm 04 tuyến: Tuyến 1 dài 2,15km và tuyến 4 dài 0,217km có mặt cắt ngang rộng 44m; Tuyến 2 dài 0,56km, mặt cắt ngang rộng 30m; Tuyến 3 dài 0,67km, mặt cắt ngang rộng 30m).

- Đường nối Quốc lộ 1A – cảng Chân Mây: Tổng chiều dài 7,79 km, gồm hai đoạn: Đoạn 1 dài 7,0km, mặt cắt ngang rộng 35m; đoạn 2 dài 0,79km, mặt cắt ngang rộng 9,5m).

- Đường Tây cảng Chân Mây: Tuyến có chiều dài 3,9km, mặt cắt ngang rộng 13m ($0,75+11,5+0,75$).

- Đường Ven biển Cảnh Dương: Tổng chiều dài 10km, gồm 2 tuyến: Tuyến 1 dài 5,5km, mặt cắt ngang rộng 12,5m; tuyến 2 dài 4,5km, mặt cắt ngang rộng 9m).

- Đường du lịch Lăng Cô (đường Chân Mây): Tổng chiều dài 8,2km, mặt cắt ngang rộng 9,5m.

- Đường Trung tâm Khu du lịch Lăng Cô (đường Nguyễn Văn Đạt): Tuyến có chiều dài 1,2km, mặt cắt ngang rộng 41m ($6+10,5+8+10,5+6=41$ m).

- Đường trục chính dưới chân đèo Phú Gia: Tuyến có dài 5,532 km, mặt cắt ngang rộng 7,5m ($1+5,5+1=7,5$ m).

- Đường nối Quốc lộ 1A vào Khu du lịch Bãi Chuối: Tuyến có chiều dài 6,029km, mặt cắt ngang rộng 6m ($1,25+3,5+1,25=6$ m).

- Đường phía Tây Đầm Lập An (đường Trịnh Tô Tâm): Chiều dài tuyến 10,9km, mặt cắt ngang rộng 7,5m ($1+5,5+1=7,5$ m).

- Đường phía Đông đầm Lập An (đường Nguyễn Văn): Tuyến có chiều dài 3,0km, mặt cắt ngang rộng 12-15m.

Diện tích đất giao thông hiện trạng 969 ha, chiếm 3,6% diện tích đất khu vực quy hoạch.



Hình 17: Hiện trạng một số tuyến đường KKT



Hình 18: Một số hình ảnh tuyến đường nội bộ trong khu vực nghiên cứu

*) Đánh giá năng lực hệ thống giao thông:

- Đường bộ: Tuyến Quốc lộ 1 nằm gần chân núi, đã được nâng cấp, mở rộng với lộ giới 20,5m, là tuyến giao thông huyết mạch với các hầm đường bộ Hải Vân, Phú Gia, Phước Tượng. Đây là tuyến cấp quốc gia, được quy hoạch và vận hành ổn định, đáp ứng được nhu cầu kết nối của khu kinh tế với trung tâm thành phố Huế và TP Đà Nẵng trong hiện tại, cần giữ gìn lại để thực hiện quản lý thống nhất, hạn chế tác động trong trường

hợp chưa cần thiết, tiếp tục mở rộng trong giai đoạn tới. Các tuyến đường chính trong khu vực đã và đang được xây dựng (tuyến đường Chân Mây, tuyến đường vào cảng Chân Mây...) từng bước đáp ứng được nhu cầu phát triển của khu vực. Các tuyến đường làng xóm còn nhỏ, hẹp, chất lượng kém, cần được nâng cấp, mở rộng, tăng khả năng kết nối đến các tuyến đường chính.

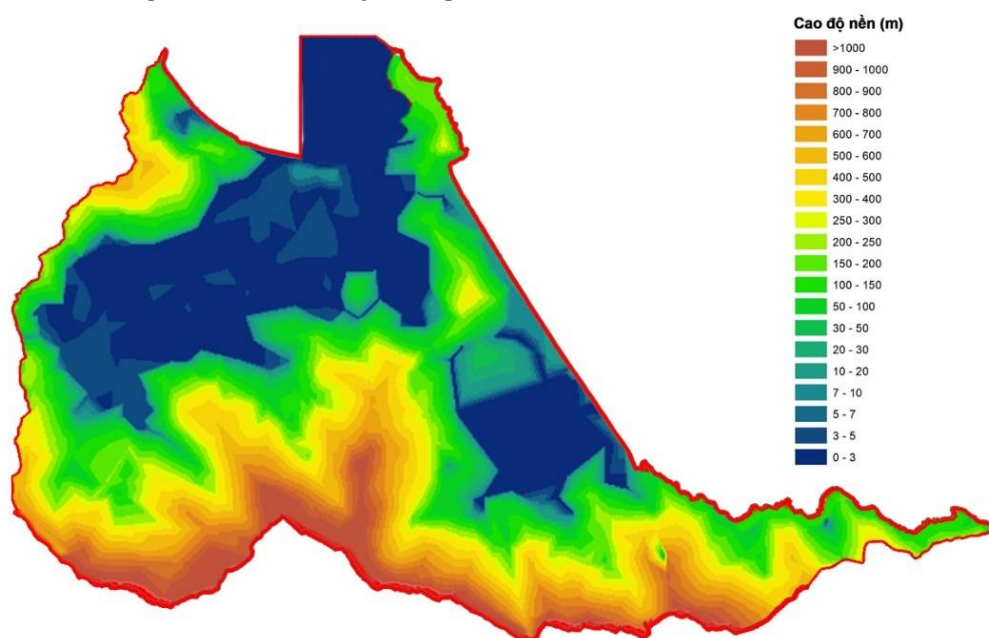
- Đường sắt: Khu kinh tế chưa tận dụng được lợi thế của tuyến đường sắt Thống Nhất đi qua, khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa thấp. Ga Thừa Lưu và ga Lăng Cô có diện tích nhỏ, cần mở rộng thêm diện tích nhà ga để phục vụ cho phát triển công nghiệp và vận tải hành khách trong tương lai.

- Đường thủy: Cảng nước sâu Chân Mây đang hoạt động khai thác với 03 bến có tổng chiều dài là 1.041m, tiếp nhận được các cỡ tàu lớn nhất miền Trung, 70.000DWT. Đang triển khai xây dựng các bến số 4,5,6 cảng Chân Mây; là cảng biển tổng hợp, đầu mối loại 1, là một trong những đầu nối trung chuyển hàng hóa trong khu vực và quốc tế, là điểm kinh tế quan trọng góp vào sự phát triển của khu kinh tế và của tỉnh.

- Giao thông công cộng: Giao thông công cộng trong khu vực chưa phát triển, nhu cầu đi lại bằng giao thông công cộng cũng không cao. Qua khu vực chỉ có một số tuyến xe buýt của tỉnh Thừa Thiên Huế đi qua: Tuyến Huế - Lăng Cô; Huế - Bình An.

b. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

* Hiện trạng cao độ nền xây dựng:



Hình 19: Sơ đồ đánh giá cao độ nền hiện trạng khu vực quy hoạch

- Khu vực Chân Mây

Có địa hình bằng phẳng, là đồng bằng của sông Bồ Lu (2 sông nhánh Thừa Lưu và sông Nước Ngọt), có cao độ nền các khu vực như sau:

+ Khu vực trung tâm dốc thoải về phía sông Bồ Lu, và về phía biển có dạng hình lưng rùa, độ dốc nền từ 0,5 % ÷ 3%. Cao độ nền khu vực dân cư từ + 2,5m ÷ +9,5m, chiếm khoảng 15% diện tích khu vực nghiên cứu. Cao độ nền khu vực ruộng cao từ +0,5m ÷ +2,5m, chiếm 10-20% diện tích nghiên cứu. Còn lại là đất rừng chưa khai thác.

+ Lưu vực sông Mỹ Gia: Khu trũng rừng tràm có cao độ nền thấp trũng từ - 0,37m ÷ +0,75m, diện tích 165 ha. Khu ruộng cao nằm sát đường ra cảng có cốt từ +1,12m ÷ +2,37m, độ dốc nghiêng về phía sông Mỹ Gia, diện tích khoảng 163ha.

- Khu vực Lăng Cô:

+ Bãi biển Lăng Cô chạy dài cao độ từ +1,5 m đến +5,5m, sát biển có một số cồn cát tự nhiên hẹp có cao độ từ + 5,00 m ÷ +23,00 m, độ dốc tự nhiên < 10%.

+ Khu vực ven núi Phú Gia giáp đầm Lập An có độ dốc là 20% - 25%.

+ Khu vực Hói Mít, Hói Dừa và vùng ven núi Hải Vân có nhiều thung lũng nhỏ và hẹp với thảm cây xanh tự nhiên, một số đồi thoải rất thuận lợi xây dựng các khu vui chơi, giải trí, thể thao và đặc biệt là việc xây dựng khu du lịch không phá vỡ cảnh quan địa hình thiên nhiên.

- Nền đường Quốc lộ 1A có cao độ > + 3,5m, không bị ngập lũ. Nền đường sắt cao độ > + 6,0m.

* Đánh giá quỹ đất thuận lợi xây dựng:

Khu vực Khu kinh tế có quỹ đất thuận lợi xây dựng phong phú tập trung chủ yếu tại khu vực Chân Mây. Khu vực này cũng đã được đầu tư hạ tầng giao thông đầy đủ rất thuận lợi các dự án gia nhập.

Bảng 2: Thống kê quỹ đất khai thác xây dựng.

Loại đất	Diện tích	tỷ lệ
Đất hiện trạng đã xây dựng	2871,7	10,9
Đất cấm xây dựng (đất quốc phòng, di tích)	45,8	0,17
Đất thuận lợi xây dựng	6812,7	25,86
Đất không thuận lợi xây dựng do ngập úng (khi có lũ ngập 0,5 đến 1m)	421,6	1,6
Đất mặt nước, ao hồ hiện trạng (không thuận lợi xây dựng)	2231,3	8,5
Đất không thuận lợi cho xây dựng do đồi núi dốc (độ dốc địa hình >20%)	13963,9	53
Tổng	26347	100

* Hiện trạng thoát nước mưa

- Khu vực Chân Mây

Trên tuyến Quốc lộ 1A hiện có các cống thoát nước qua đường kích thước D1000mm ÷ D1500mm tuy nhiên nước vẫn chủ yếu thoát qua cầu sông Nước Ngọt, sông Thừa Lưu (2 nhánh của sông Bù Lu) và sông Mỹ Gia đổ vào vịnh Chân Mây. Trên các tuyến đường mới trong khu công nghiệp đã được đầu tư xây dựng và các dự án sắp triển khai đã có hệ thống thoát nước tương đối hoàn thiện, tuy nhiên chỉ cục bộ một vài khu vực.

Mạng lưới thoát nước xây mới theo quy hoạch chung 2008 bao gồm: Tuyến đường Chân Mây và trục đường vào cảng Chân Mây đã được đầu tư xây dựng hệ đường, hệ thống thoát nước đi ngầm D800-D1500, thoát nước tốt về phía biển, úng ngập không xảy ra.

+ Khu vực Chân Mây được chia làm 3 lưu vực chính theo hướng:

Lưu vực 1: Đổ ra sông Bù Lu, chủ yếu là xã Lộc Thủy và khu phía Nam Quốc Lộ 1A.

Lưu vực 2: Sông Mỹ Gia ở Phía Đông Nam đô thị Chân Mây, đổ ra vịnh Chân Mây.

Lưu vực 3: Sát núi Phú Gia và núi Giòn đổ trực tiếp ra biển ở vịnh Chân Mây.

- Khu vực Lăng Cô: Thoát nước tự nhiên theo độ dốc các doi cát về phía biển và đầm Lập An.

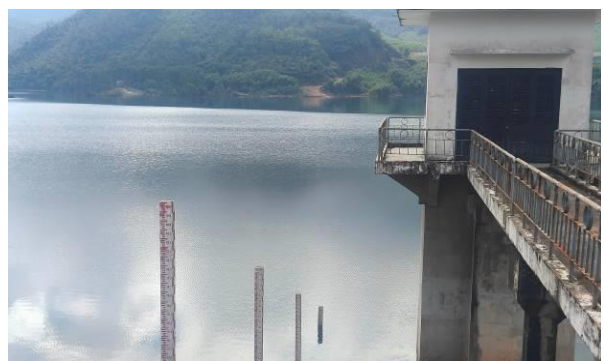
Hiện trạng hệ thống cống thoát nước: Hiện có các cống qua đường Quốc lộ 1A, đường Nguyễn Văn Đạt ra biển và đường Chân Mây với đường kính từ 800mm - D1500mm xây dựng mới theo quy hoạch chung 2008. Các tuyến cống thoát nước tốt, úng ngập không xảy ra. Các tuyến cống trong khu dân cư chủ yếu là mương nắp đan, hiện tượng tràn cống khi mưa lớn vẫn xảy ra.

* Hiện trạng công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai:

Hồ Thủy Yên hiện trạng với sức chứa 7,96 triệu m³ hiện đã đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất nông nghiệp, hạn chế các tác động tiêu cực từ hạn hán, xâm nhập mặn đến khu kinh tế. Tuy nhiên khi nhu cầu nước sản xuất công nghiệp của Khu kinh tế tăng lên, việc xây dựng thêm đập Thủy Cam và các hồ đập cấp nước mới rất cần thiết.



Hình 20: Hồ Thủy Yên hiện trạng



Hình 21: Đập Thủy Yên hiện trạng

* Đánh giá năng lực hệ thống:

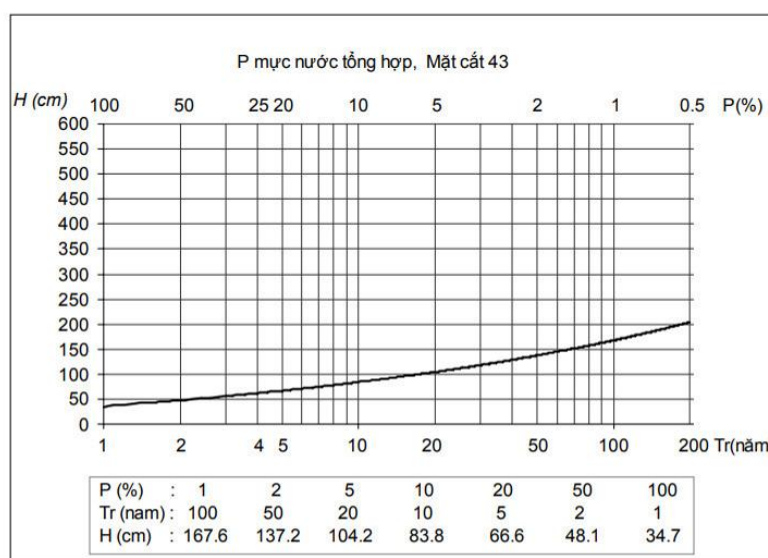
- Cao độ nền khu vực thuận lợi xây dựng tập trung gần biển trũng thấp do đó kinh phí san lấp nền vẫn đóng vai trò chủ đạo.

- Các tuyến đường mới xây dựng trong khu công nghiệp, khu dân cư mới có hệ thống đều có hệ thống thoát nước phục vụ, nước thoát nhanh, không xảy ra úng ngập. Khu vực dân cư làng xóm cũ hệ thống thoát nước chưa đồng bộ, úng ngập vẫn xảy ra.

- Tình trạng ngập lụt: Do vị trí địa lý khu vực này thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão lũ, lượng mưa rất lớn làm ảnh hưởng các sông và mực nước dâng của nước biển trong bão nên gây ra nhiều bất lợi.

+ Các thông số thủy văn của hệ thống sông Bù Lu và sông Mỹ Gia chưa được thống kê. Mặt khác sông Bù Lu hiện đã có đập chứa Thủy Yên, và tương lai xây dựng thêm đập Thủy Cam nên lũ sông đã có thể điều tiết không ảnh hưởng nhiều đến khu vực quy hoạch.

+ Khu vực sẽ chịu ảnh hưởng chủ yếu từ kết hợp giữa bão, nước biển dâng ven biển.



Đường tần suất mực nước biển tổng hợp tại Lăng Cô. (TCVN 9901/2014)

Tần suất %	1	5	10
Hmax (m)	1,676	1,042	0,838

+ Theo kết quả trên, ứng với mực nước tần suất 1% hiện trạng ngập lụt khu vực nghiên cứu như sau:

+ Khu vực ruộng ven chân núi phía Nam đường sắt và Quốc Lộ 1A khu vực ngập có cao độ nền thấp hơn +2,0m do bị đường sắt ngăn cách không thoát kịp khi mưa lớn, khu vực ruộng phía Nam chân núi độ sâu ngập > 1,5m **thời gian ngập 6 đến 12 giờ** (do kích thước cống qua đường và khẩu độ cầu chưa đáp ứng)

+ Khu vực ven sông Thừa Lưu ngập ở cao độ nền thấp hơn +1,9m. Mức độ ngập 0,5-1m. **Thời gian ngập 3 đến 6 giờ.**

+ Khu vực ven biển ngập ở cao độ nền hiện trạng thấp hơn + 2,0m. Mức độ ngập 0,5-1m. **Thời gian ít hơn 3 giờ.**

+ Khu vực ven sông Mỹ Gia ngập ở cao độ nền +1,6m đến +1,9m. **Thời gian ngập 3 đến 6 giờ.**

+ Hiện nay khu vực đang chịu nhiều tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu: số cơn bão mạnh (sức gió mạnh nhất từ cấp 12 trở lên) có xu thế tăng nhẹ. Lượng mưa năm có xu thế tăng (từ 5÷15%/61 năm). Mực nước biển dâng trung bình khu vực ven biển Việt

Nam tăng 2,7mm/năm. Hiện nay địa phương cũng đã có nhiều giải pháp ứng phó như: Xây dựng đường bao biển kết hợp kè tường chắn ven biển Lăng Cô ngăn chặn nước biển dâng, bão lũ, sạt lở bờ và xâm nhập mặn. Quy hoạch định hướng cũng cần có các giải pháp thích nghi ứng phó phù hợp với từng khu vực khai thác xây dựng đảm bảo đô thị phát triển bền vững.

- Tình hình sạt lở và bồi lấp:

+ Khu vực không nằm trong vùng sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở cần theo dõi do diện tích đã khai thác ít ảnh hưởng bởi địa hình núi.

+ Các khu vực ven sườn núi đất, độ dốc lớn, mưa kéo dài, lượng mưa ngầm sâu có nguy cơ tạo ra các vùng sạt, trượt cần được tiếp tục nghiên cứu ở giai đoạn lập quy hoạch và thiết kế công trình.

+ Các lòng sông bị bồi lấp do lũ bùn đất từ các núi đổ xuống làm giảm khả năng thoát lũ, tại các cửa sông: Cửa Kiểng (cửa Cảnh Dương) và cửa Chu Mới.

c. Hiện trạng cấp nước

- Công trình đầu mối:

Nhà máy nước Chân Mây công suất 8.000m³/ngđ đặt tại xã Lộc Tiến. Cao độ xây dựng của nhà máy nước +55,0m và nước tự chảy vào hệ thống cấp nước khu kinh tế

Nhà máy lấy nước ở đập Khe Mệ và đập Bo Ghe. Nước được dẫn từ đập khe Mệ về bể điều tiết bằng hệ thống đường ống dẫn D250mm - L4300m và từ đập Bo Ghe về bể điều tiết bằng đường ống D300 mm - L2300m.

- Mạng lưới đường ống

Mạng lưới đường ống chính hiện có đường kính D250mm-D300mm. Mạng lưới đường ống phân phối hiện có đường kính D63mm-D90mm

- Hiện trạng sử dụng nước

Tỷ lệ cấp nước sinh hoạt khu vực quy hoạch: 87%

Bảng 3: Thống kê tỷ lệ cấp nước

STT	Thị trấn/ xã	Số nhân khẩu được cấp nước	Tỷ lệ cấp nước (%)
1	Thị trấn Lăng Cô	6.900	62,4
2	Xã Lộc Thủy	8.942	93,6
3	Xã Lộc Vĩnh	7.033	100,0
4	Xã Lộc Tiến	8.367	99,5
	Tổng cộng	31.242	86,6

* Đánh giá hiện trạng

Các khu công nghiệp hiện có đã được cấp nước từ hệ thống cấp nước khu kinh tế

Các xã Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh và thị trấn Lăng Cô đã sử dụng nước máy với tỷ lệ dân số được cấp nước khoảng 87%.

Các khu vực chưa có hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt, nhân dân chủ yếu sử dụng nguồn nước suối, nước mưa và đào giếng lấy nước.

- Về mùa khô trong một số ngày NMN Chân Mây thiếu nước do nguồn khô hạn,

NMN Lộc An Lộc Trì bơm chuyển về Chân Mây khoảng 1.000-2.000 m³/ngđ

- Nguồn nước từ đập Bo Ghe, Khe Mệ cấp cho NMN Chân Mây giới hạn về lượng nước cấp do vậy cần khai thác nước bổ sung từ hồ Thủy Yên để đảm bảo cấp nước cho NMN Chân Mây

- Cần xây dựng hồ Thủy Cam theo quy hoạch nhằm đảm bảo nguồn nước cấp cho Khu kinh tế.

d. Hiện trạng hệ thống cấp điện, chiếu sáng và cấp năng lượng

** Nguồn điện*

Khu vực Chân Mây – Lăng Cô hiện tại đang được cấp điện từ lưới điện quốc gia 110KV khu vực miền Trung, trực tiếp từ trạm nguồn 110KV Cầu Hai: 110/22KV – 1x25MVA, trạm 110KV Lăng Cô: 110/22KV – 1x25MVA và trạm biến áp Chân Mây tại Khu công nghiệp và khu phi thuế quan Sài Gòn – Chân Mây: 110/22KV-1x25MVA.

** Lưới điện*

- Lưới điện cao áp: Trên địa bàn nghiên cứu có các đường dây cao áp sau:

+ Đường dây 500KV mạch kép Hà Tĩnh - Đà Nẵng. Đây là đường trục cấp điện lớn của quốc gia.

+ Đường dây 220KV mạch kép Hòa Khánh – Huế: chiều dài tuyến 80km, dây dẫn ACSR 500. Đây là tuyến nguồn chính cấp điện cho tỉnh Thừa Thiên – Huế, qua trạm 220KV Huế.

+ Đường dây 110KV mạch kép Hòa Khánh - Lăng Cô - Cầu Hai – Huế: tiết diện dây AC-185 dài toàn tuyến 96,8Km. Đường dây này cấp điện cho 2 trạm 110KV trong khu vực thiết kế là trạm Lăng Cô và trạm 110KV Cầu Hai.

- Lưới điện 35KV và 22KV: Lưới điện trung thế sau trạm 110KV Lăng Cô, Cầu Hai và Chân Mây hiện chậm phát triển do các trạm này mới đưa vào hoạt động và do đồng thời các phụ tải dự kiến phát triển nói chung chưa hoạt động đúng theo kế hoạch.

- Trạm biến áp phân phối: Khu vực Chân Mây – Lăng Cô chủ yếu sử dụng các trạm biến áp phân phối loại treo, có cấp điện áp 22/0,4KV. Do đây là khu vực mới phát triển nên các trạm hạ thế nói chung chưa phù hợp với các quy hoạch định hướng về vị trí, hình thức...

** Lưới điện chiếu sáng*

Hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô còn thiếu, chỉ được đầu tư cục bộ tại một số khu vực. Tại khu vực Chân Mây, điện chiếu sáng được đầu tư tại các khu tái định cư Lộc Thủy, Lộc Vĩnh và một số trục đường chính (Đường nối quốc lộ 1A – cảng Chân Mây, đường Trung tâm đô thị Chân Mây...); tại thị trấn Lăng Cô, có hệ thống điện chiếu sáng dọc Quốc lộ 1A đoạn qua trung tâm thị trấn. Hệ thống đèn chiếu sáng chủ yếu là đèn cao áp Natri, Sodium có công suất từ 220V-75W.

** Đánh giá hiện trạng cấp điện*

Nguồn điện: Các trạm 110 kV Lăng Cô, Cầu Hai và Chân Mây hiện có còn non tải, có thể đáp ứng được cho nhu cầu của các hộ phụ tải điện trong tương lai gần.

Các tuyến đường trục cấp điện của quốc gia là 500 kV, 220 kV đều đi gần và ngang qua khu vực thiết kế, do vậy rất thuận lợi cho cung cấp điện.

Lưới điện: Lưới điện chiếu sáng hiện đã có ở hầu hết các trục đường chính khu du lịch Lăng Cô, đường chính khu Chân Mây. Cùng với việc phát triển đô thị, cần thiết phải cải tạo chỉnh trang lưới điện chiếu sáng để tạo bộ mặt khang trang và đảm bảo an toàn giao thông đô thị.

* Năng lượng:

- Năng lượng hóa thạch: Hiện tại khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô có 01 kho xăng dầu Chân Mây với quy mô 22.250m³ và trong khu vực có nhiều cây xăng, dầu phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải trong khu vực.

e. Hiện trạng thông tin liên lạc

- Về viễn thông:

Hạ tầng mạng chuyển mạch: Trên địa bàn khu vực có 04 tổng đài cố định của VNPT đặt tại thị trấn Lăng Cô, xã Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh; các thiết bị trạm BTS, mạng Internet được các doanh nghiệp lắp đặt tại nhà trạm của tổng đài cố định và nhà trạm BTS.

Hạ tầng truyền dẫn: Khu vực có các tuyến truyền dẫn cáp quang của VNPT, Viettel, Mobifone, Vietnamobile, FPT chủ yếu treo trên cột điện lực, cột viễn thông và một số tuyến kéo trong cống bê tông ngầm có sẵn của VNPT.

Hạ tầng băng rộng di động: Hiện nay, trên địa bàn khu vực có tổng số 63 cột ăng ten (109 trạm BTS các loại: 2G, 3G, 4G). Tỷ lệ dân số được phủ sóng 4G trên địa bàn thị trấn và các xã đạt 100%, tốc độ truy nhập cao 44,49 Mbps.

Hạ tầng băng rộng cố định: 100% thôn, tổ dân phố trên địa bàn khu vực đã có hạ tầng băng rộng cố định về tận hộ gia đình, tốc độ truy nhập cao đạt trung bình trên 70Mbps. Cáp, dây thuê bao cung cấp dịch vụ Internet cố định chủ yếu kéo trên cột điện, cột viễn thông có sẵn tại một số tuyến đường thuộc khu vực.

Hạ tầng cống bê tông: Trên địa bàn khu vực có khoảng 40km cống bê tông ngầm của VNPT, Viettel nằm trên Quốc lộ 1A và một số tuyến đường thuộc thị trấn Lăng Cô, xã Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh.

- Về bưu chính:

Trên địa bàn khu vực có 01 điểm Bưu điện văn hóa xã Lộc Thủy và các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính khác cung cấp các dịch vụ bưu chính, chuyển phát, cung cấp dịch vụ bưu chính công ích, trả lương hưu, bảo hiểm xã hội..... Ngoài ra, các doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát tăng cường chuyển phát hàng, bưu gửi cho khách hàng trên địa bàn phường mua, bán qua mạng góp phần thúc đẩy phát triển thương mại điện tử tại địa phương.

f. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang.

Thoát nước thải: Hiện tại, trên địa bàn Khu kinh tế đã xây dựng hoàn thành và đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải tại thị trấn Lăng Cô với công suất 4.800 m³/ngày.đêm đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải cho các dự án du lịch trên địa bàn Khu kinh tế, tổng chiều dài đường ống khoảng 19,72km. Đồng thời, tại Khu du lịch Laguna Lăng Cô đã đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải có công suất 1.000 m³/ngày.đêm, tổng chiều dài đường ống khoảng 4km để xử lý nước thải trong giai đoạn I của dự án. Hệ

thống xử lý nước thải Khu công nghiệp và khu phi thuế quan đã được xây dựng với tổng công suất 4.900 m³/ngày.đêm (công suất khai thác thực tế hiện nay khoảng 300 m³/ngđ) để xử lý nước thải cho các dự án vào địa bàn Khu công nghiệp và khu phi thuế quan.

Chất thải rắn: Theo báo cáo của sở TNMT hiện nay trên địa bàn Khu kinh tế đã có khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Lộc Thủy với quy mô khoảng 2,7 ha. Hiện nay KXL Lộc Thủy đang được mở rộng và xây dựng lò đốt đáp ứng nhu cầu thu gom xử lý rác thải, chất thải rắn trên địa bàn.

Nghĩa trang: Hiện tại, đã đầu tư xây dựng Nghĩa trang Trường Đồng giai đoạn 1 (khu vực Lăng Cô), nghĩa trang Chân Mây 30 ha (dưới chân núi Phước Tượng) phục vụ cho việc cải táng, mai táng trên địa bàn Khu kinh tế. Ngoài ra theo phong tục địa phương về việc mai táng đã tồn tại nhiều nghĩa địa nằm rải rác bên cạnh các khu dân cư. Các khu nghĩa địa này thường có mật độ rất thấp và thường xen lẫn các loại đất khác (đất khu dân cư đô thị và nông thôn...) với tổng quy mô khoảng 331,9 ha.

*** Đánh giá hiện trạng**

Thoát nước thải: Nhìn chung hệ thống xử lý nước thải mới chỉ xây dựng ở một số khu vực, chưa đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải bảo vệ môi trường. Khu công nghiệp và khu phi thuế quan đã được xây dựng tuy nhiên công suất khai thác sử dụng thực tế còn thấp mới đạt khoảng gần 10%. Nước thải sinh hoạt mới chỉ có khu vực thị trấn Lăng Cô được thu gom xử lý các khu vực khác nước thải mới chỉ sơ bộ rồi thoát cùng hệ thống nước mưa. Dài hạn khi cần bổ sung mạng lưới và sử dụng tối đa công suất của trạm xử lý nước thải đảm bảo thu gom xử lý triệt để nước thải cho khu vực.

Chất thải rắn: Rác thải chưa được thu gom triệt để, mới chỉ một phần được thu gom đưa về bãi chôn lấp Lộc Thủy, một phần được người dân xử lý bằng cách đốt hoặc chôn lấp trong vườn nhà. Hiện nay bãi chôn lấp Lộc Thủy đã được đầu tư lò đốt CTR và đang đưa vào vận hành. Dài hạn theo định hướng QHC thành phố Huế và đề án thu gom CTR trên địa bàn thành phố Huế mở rộng quy mô thành khu xử lý Lộc Thủy đáp ứng nhu cầu xử lý rác thải cho KKT Chân Mây Lăng Cô là phù hợp.

Nghĩa trang: Nhiều nghĩa địa rải rác với quy mô lớn tuy nhiên các nghĩa địa chủ yếu đều chưa được đầu tư về hạ tầng, các mộ theo tập quán địa phương đều được người xây dựng với diện tích lớn, quay nhiều hướng không đồng bộ và ảnh hưởng đến cảnh quan. Dài hạn cần các định hướng quy mô về các nghĩa trang tập trung để đảm bảo cảnh quan môi trường và đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân.

g. Hiện trạng môi trường

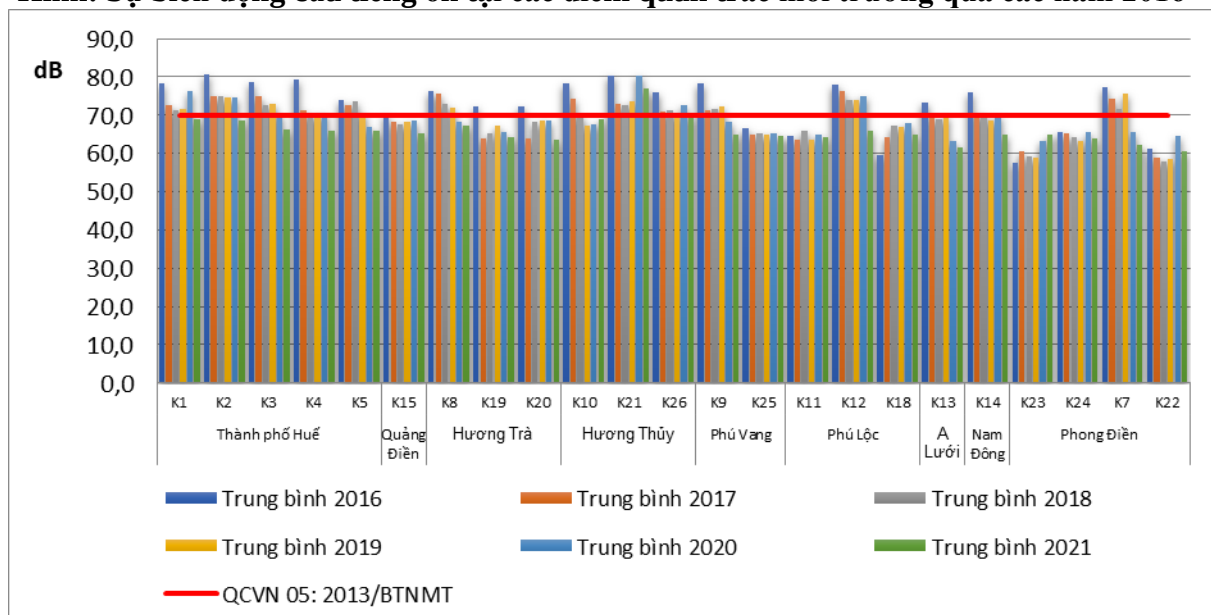
*** Môi trường không khí, tiếng ồn**

- Tiếng ồn

Trong giai đoạn 2016 – 2021, mức tiếng ồn tại các điểm quan trắc có giá trị đo được không có sự biến động lớn so với các năm trước và có xu hướng tốt lên. Qua đó có thể thấy chất lượng tốt lên của các phương tiện cũng như ý thức tham gia giao thông ngày càng được nâng cao.

Trong năm 2021, mức tiếng ồn tại các điểm quan trắc tại huyện Phú Lộc có giá trị đo được cao và không đạt quy chuẩn qua các đợt quan trắc chủ yếu tập trung ở các bến xe và các nút giao thông có mật độ xe cộ lưu thông lớn.

Hình: Sự biến động của tiếng ồn tại các điểm quan trắc môi trường qua các năm 2016 –



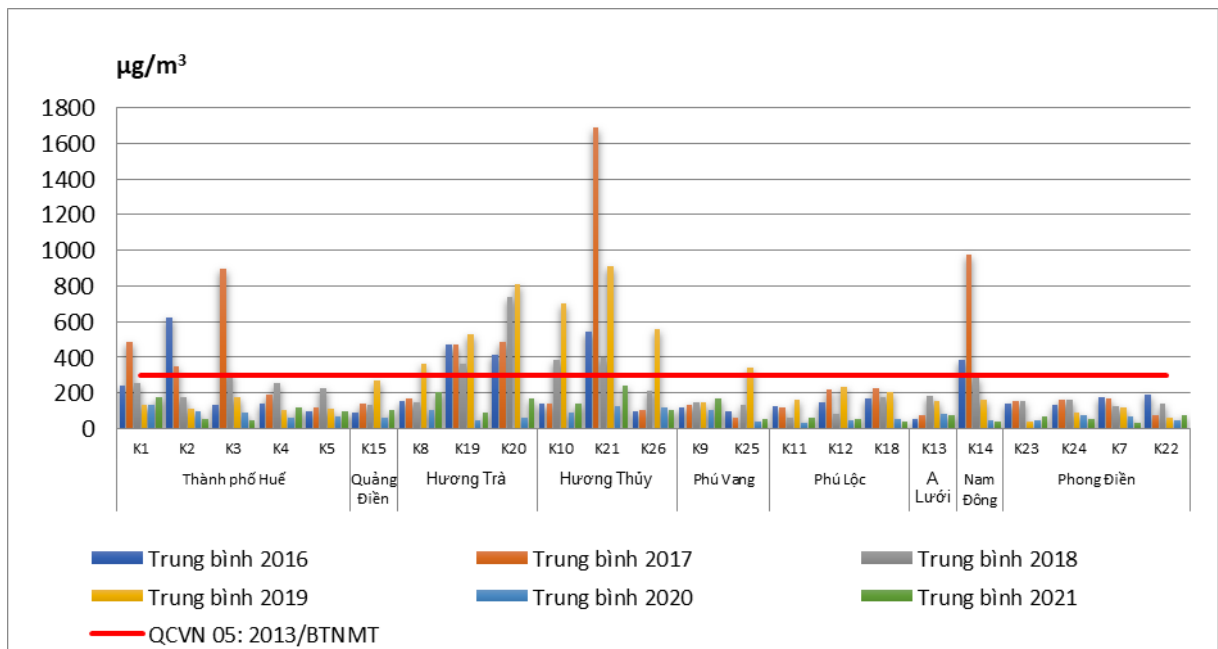
2021

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)

- Bụi và các khí trong môi trường xung quanh

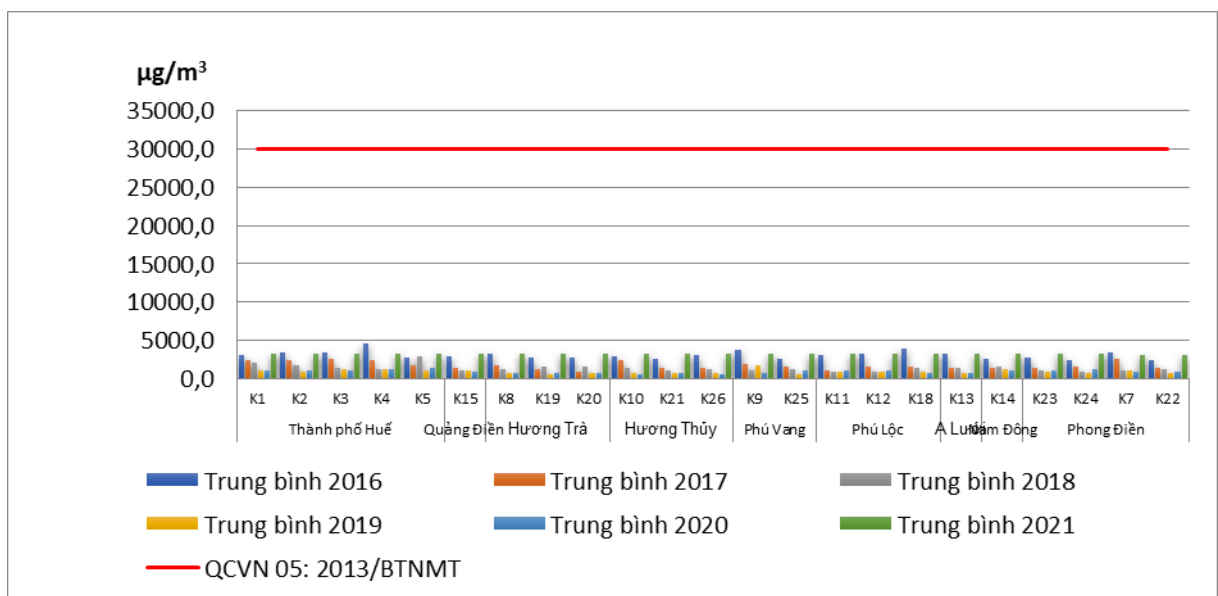
Trong giai đoạn 2016 – 2021, hàm lượng TSP đo được tại các điểm quan trắc K11, K12, K12 tại huyện Phú Lộc nói chung và khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô nói riêng có giá trị đo được đều trong ngưỡng cho phép của QCVN.

Trong giai đoạn 2016 – 2021, nồng độ các khí CO, NO₂, SO₂ trong không khí xung quanh không có sự biến động nhiều giữa các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, tất cả các điểm quan trắc đều ghi nhận giá trị đo được dưới ngưỡng cho phép của QCVN. Điều đó cho thấy môi trường không khí tại các điểm quan trắc chưa có dấu hiệu ô nhiễm về các khí NO₂, CO, SO₂.



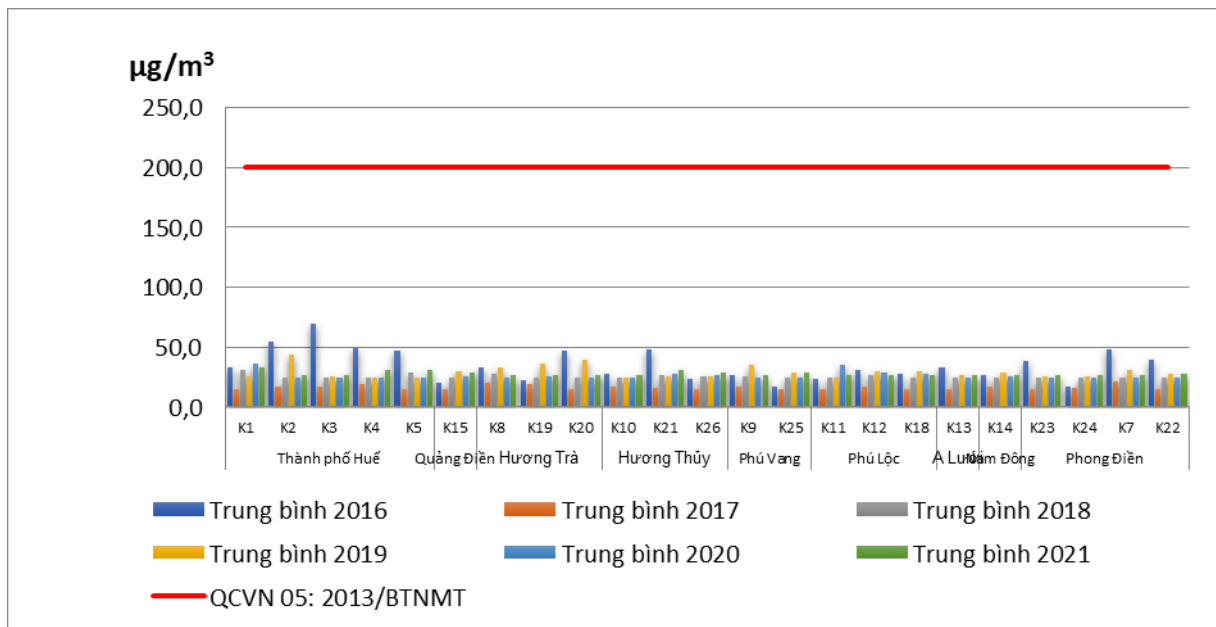
Hình: Biến động của hàm lượng TSP tại các điểm quan trắc môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm 2016– 2021

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)



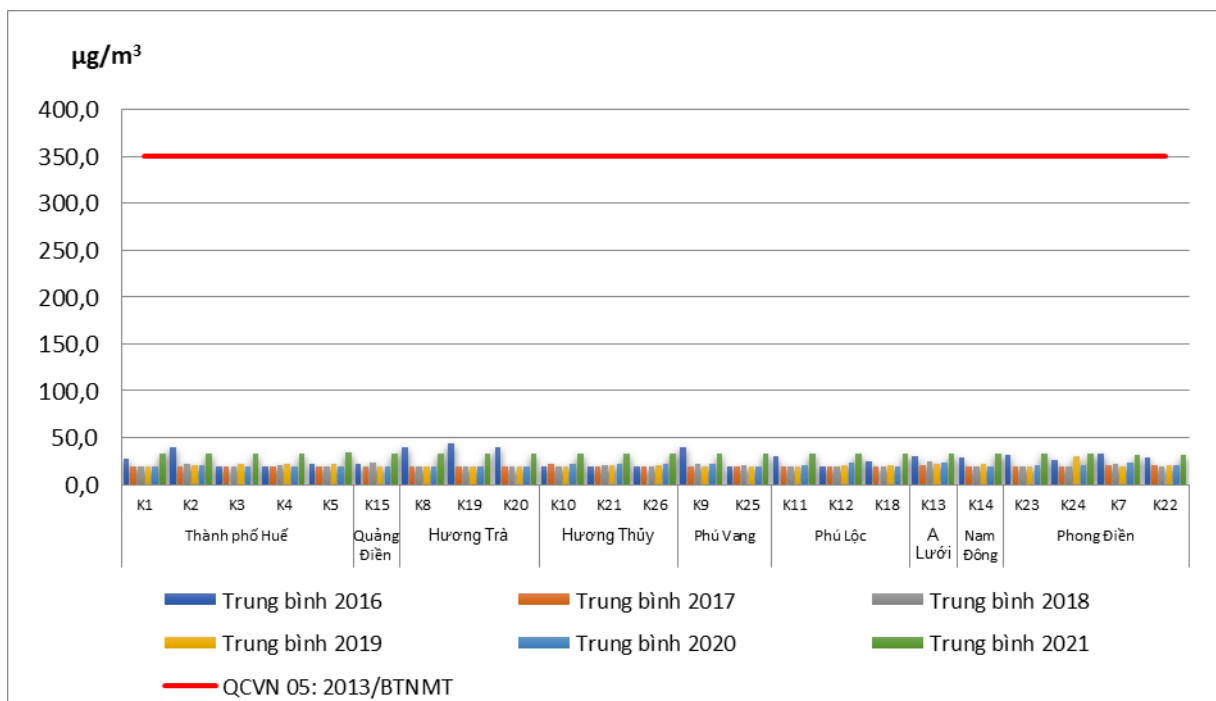
Hình Biến động của nồng độ CO tại các điểm quan trắc môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm 2016– 2021

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)



Hình Biến động nồng độ NO₂ tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm 2016 –2021

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)



Hình Biến động của nồng độ SO₂ tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm 2016– 2021

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)

Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí tại các khu vực quan trắc trên địa bàn huyện Phú Lộc nói chung và khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô nói riêng vẫn còn khá tốt. Các thông số đánh giá chất lượng không khí qua các năm 2016 - 2021 có biến động không lớn và hầu hết các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn.

Thông số bụi TSP tại một số vị trí biến động mạnh qua các năm và vượt quy chuẩn cho phép. Nguyên nhân chủ yếu do gần khu vực quan trắc có thi công hạ tầng, gần các nút giao thông, bãi đỗ của nhiều phương tiện, gần các nhà máy nên mật độ xe cộ lưu thông lớn, hạ tầng chưa đồng bộ, quá trình thi công các hạng mục công trình tại các địa phương làm rơi rớt vật liệu xây dựng của các phương tiện chuyên chở đã gây ra ô nhiễm môi trường không khí.

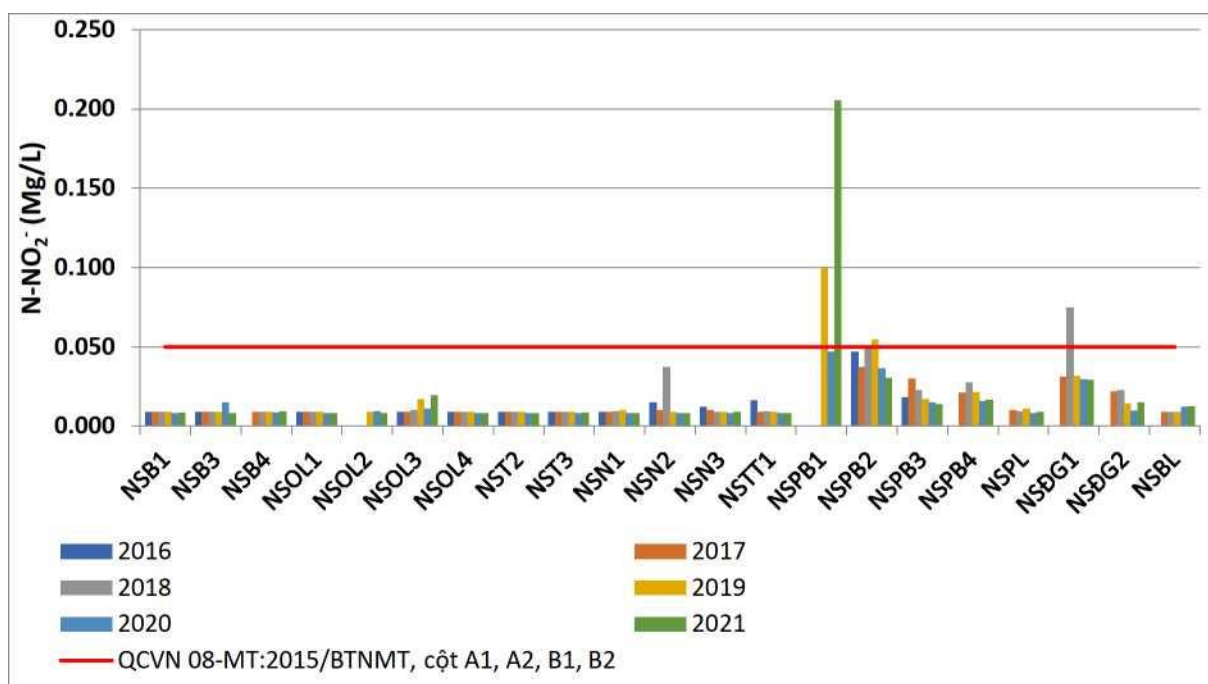
* Môi trường nước

- Chất lượng nước mặt

+ Chất lượng nước của sông Bù Lu chảy qua khu vực quy hoạch

Trong giai đoạn 2016 - 2021, hầu hết các thông số đánh giá chất lượng nước mặt tại các điểm quan trắc của các sông có giá trị đo được gần như tương đồng giữa các năm. Ngoại trừ một số trường hợp sau:

Biến động N-NO₂⁻ trong nước của sông Bù Lu qua các năm 2017 -2020 được thể hiện ở hình 2.17. Trong giai đoạn 2016 - 2021, mật độ Coliform tại điểm quan trắc NSBL đều trong mức cho phép của QCVN



Hình Biến động N-NO₂⁻ trong nước các sông Ô Lâu, Bò, Nong, Truồi, Tả Trạch, Phú Bài, Đại Giang, Phổ Lợi và sông Bù Lu qua các năm 2017 -2020

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)

Vì mật độ Coliform diễn biến phức tạp qua các năm nên cần tiếp tục được theo dõi và đánh giá các điểm có mật độ Coliform tăng cao trong năm 2021 vào thời gian tới để có các biện pháp xử lý phù hợp nhằm đảm bảo chất lượng nước tại các sông này.

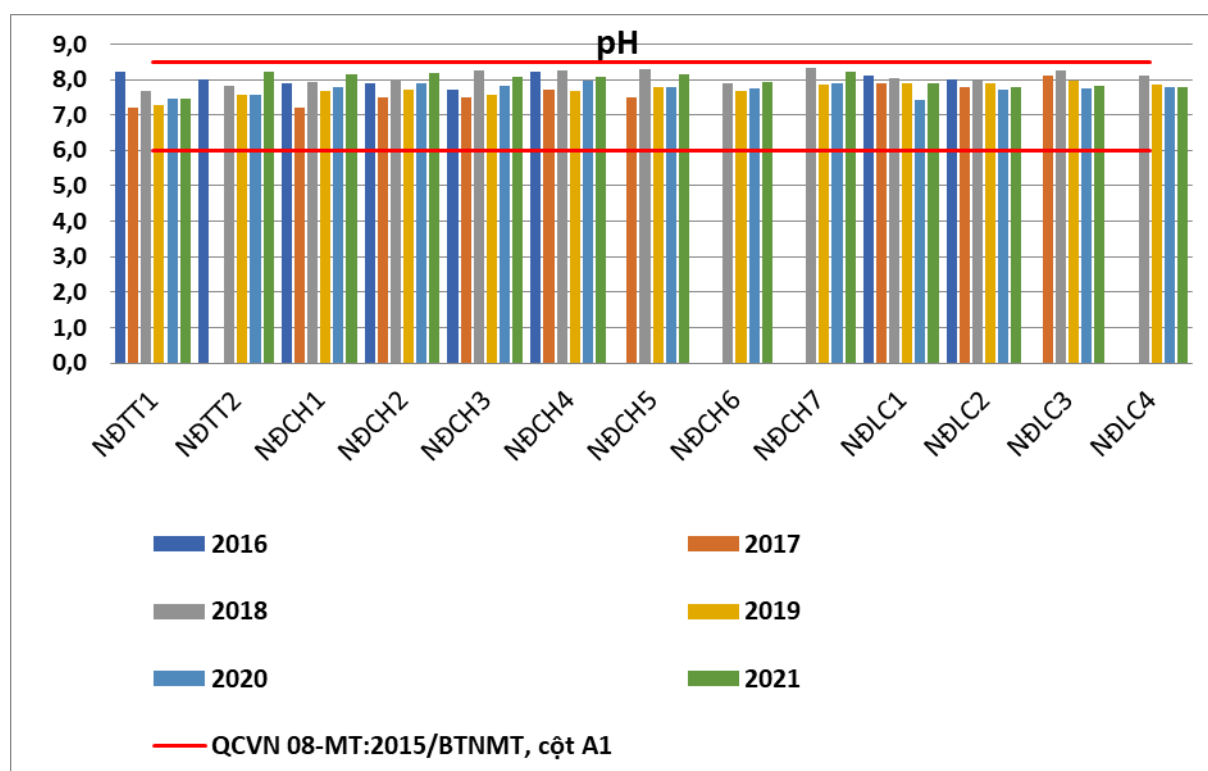
Nhận xét chung

Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước sông Bù Lu trong các năm 2016 - 2021 còn tương đối tốt. Trong năm 2021 nồng độ hầu hết các chất ô nhiễm thấp hơn so với một số năm trước đây.

Trong các đợt quan trắc năm 2021, chất lượng nước các sông Bù Lu có sự biến động không lớn giữa các điểm quan trắc. Các sông đều có chỉ số WQI dao động ở mức sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt (WQI: 91 - 100) và mức sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp (WQI: 76 - 90).

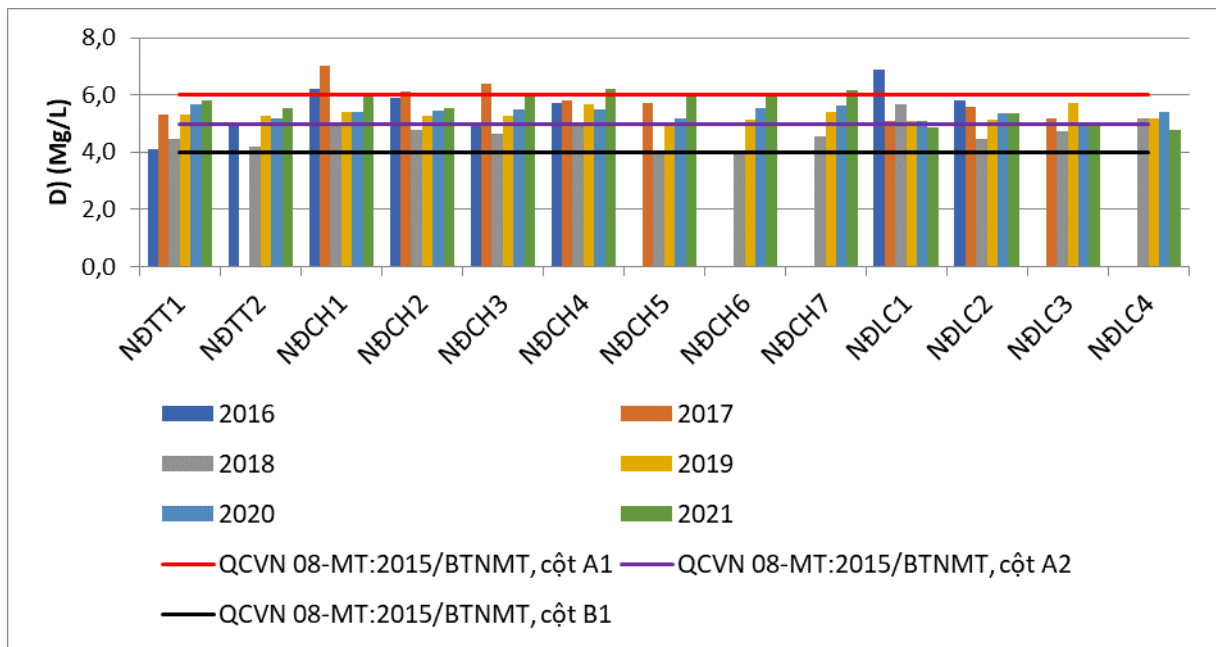
- Chất lượng nước đầm phá:

Trong giai đoạn 2016 - 2021, các thông số đánh giá chất lượng nước đầm phá tại các điểm quan trắc gần như tương đồng, không có sự biến động quá lớn giữa các năm. Biểu đồ ở các hình dưới đây cho thấy được điều đó.



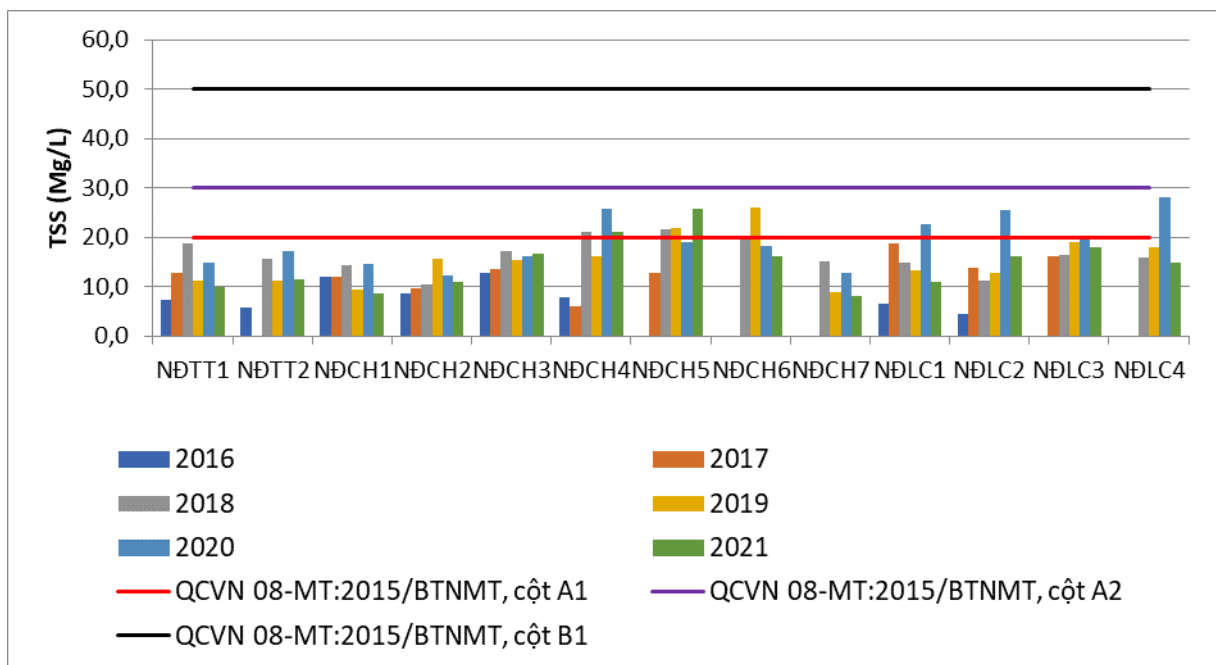
Hình Biến động pH ở đầm Thủy Tú, Cầu Hai, Lập An giai đoạn 2016-2021

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)



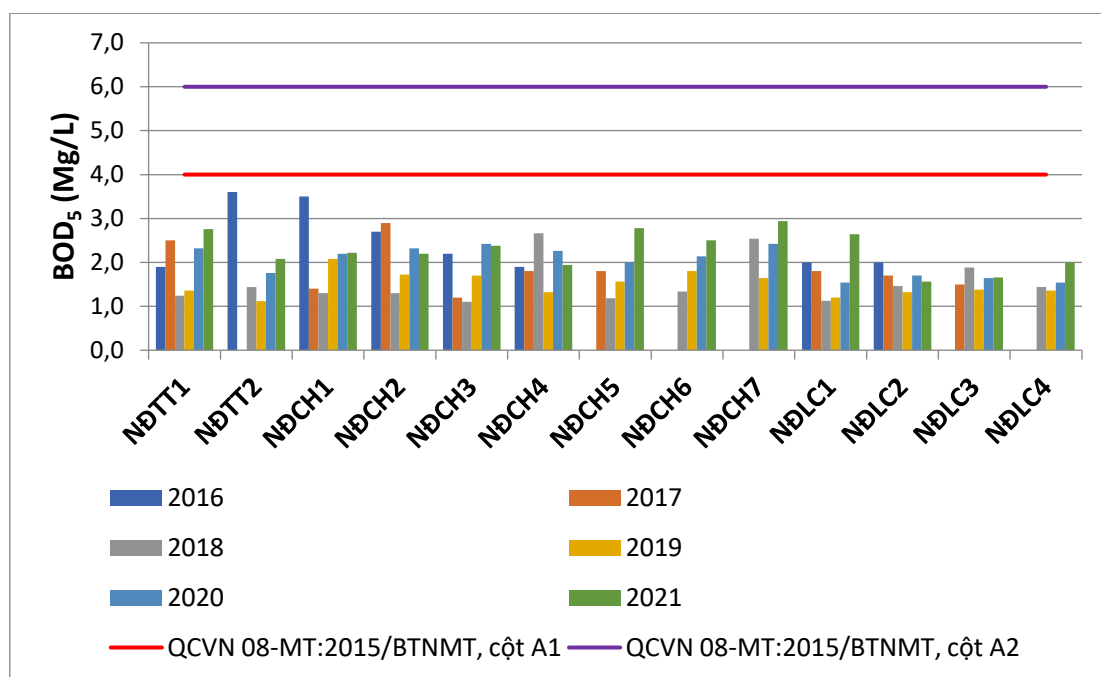
Hình Biểu động DO ở đầm Thủy Tú, Cầu Hai, Lập An giai đoạn 2016-2021

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)



Hình Biểu động TSS ở đầm Thủy Tú, Cầu Hai, Lập An giai đoạn 2016-2021

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)

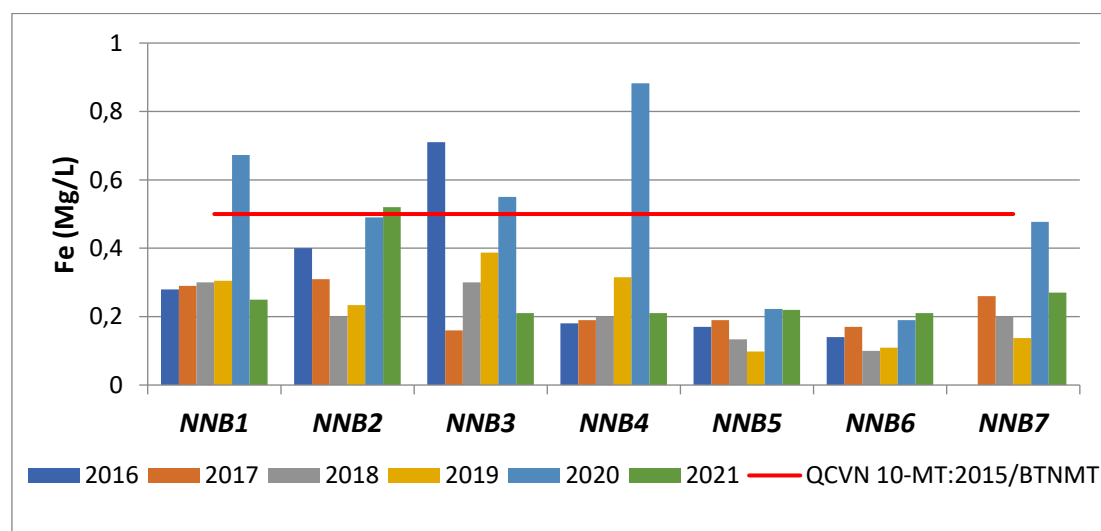


HìnhBiến động BOD5 ở đầm Thủy Tú, Cầu Hai, Lập An giai đoạn 2016-2021

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)

- Chất lượng nước biển ven bờ

Nhìn chung, giai đoạn từ năm 2016 – 2021 chất lượng nước biển ven bờ ổn định qua các đợt quan trắc. Hầu hết các thông số đánh giá chất lượng môi trường nước biển ven bờ tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn này gần như có giá trị tương đồng nhau đều đạt quy định theo QCVN 10-MT:2015/BTNMT cho tất cả mục đích sử dụng.



HìnhBiến động Fe của nước biển ven bờ qua các năm 2016–2021

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)

- Chất lượng nước ngầm

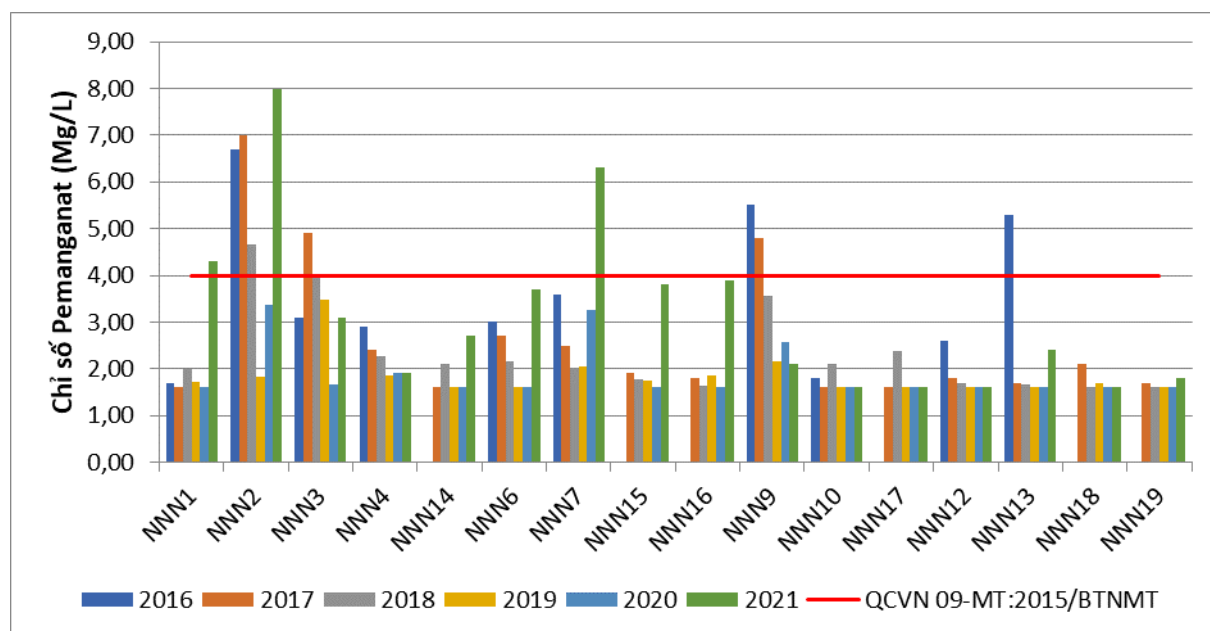
Nhìn chung, trong các năm 2016 - 2021, các thông số đánh giá chất lượng nước dưới đất đo được có giá trị trung bình gần như tương đồng, không có sự khác biệt quá lớn ngoại trừ một số trường hợp sau:

Trong năm 2021, chỉ số permanganat trung bình tại điểm quan trắc NNN1, NNN2, NNN14, NNN6, NNN7, NNN15, NNN16 tăng đáng kể so với các năm khác, và đồng thời vượt ngưỡng cho phép của QCVN.

Nồng độ Amoni trung bình trong năm 2021 tại các điểm quan trắc NNN1, NNN3, NNN4, NNN7, NNN15, NNN10, NNN13 có sự tăng đột biến so với các năm khác và vượt ngưỡng cho phép của QCVN (hình 2.32).

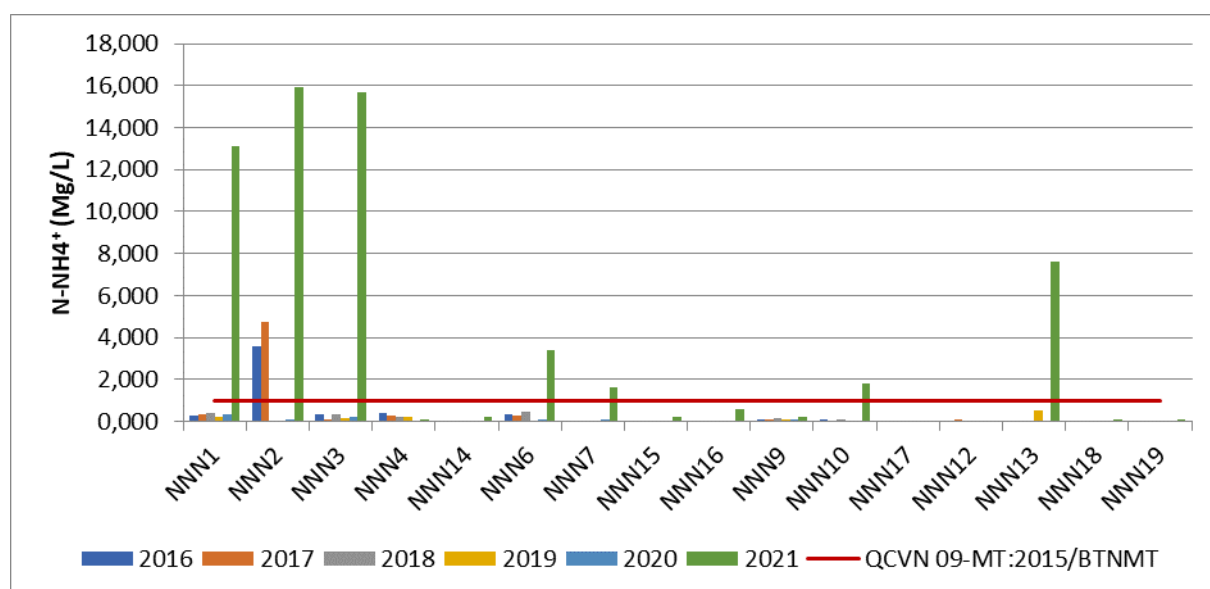
Nồng độ Nitrit trung bình trong tại các điểm quan trắc không có sự biến động lớn giữa các năm trong giai đoạn 2016 – 2021 và đều nằm dưới ngưỡng cho phép của QCVN (hình 2.33).

Giai đoạn 2016 - 2021 ghi nhận sự gia tăng đáng kể của mật độ Coliform trung bình tại điểm quan trắc NNN16 trong năm 2018 so với các năm còn lại.



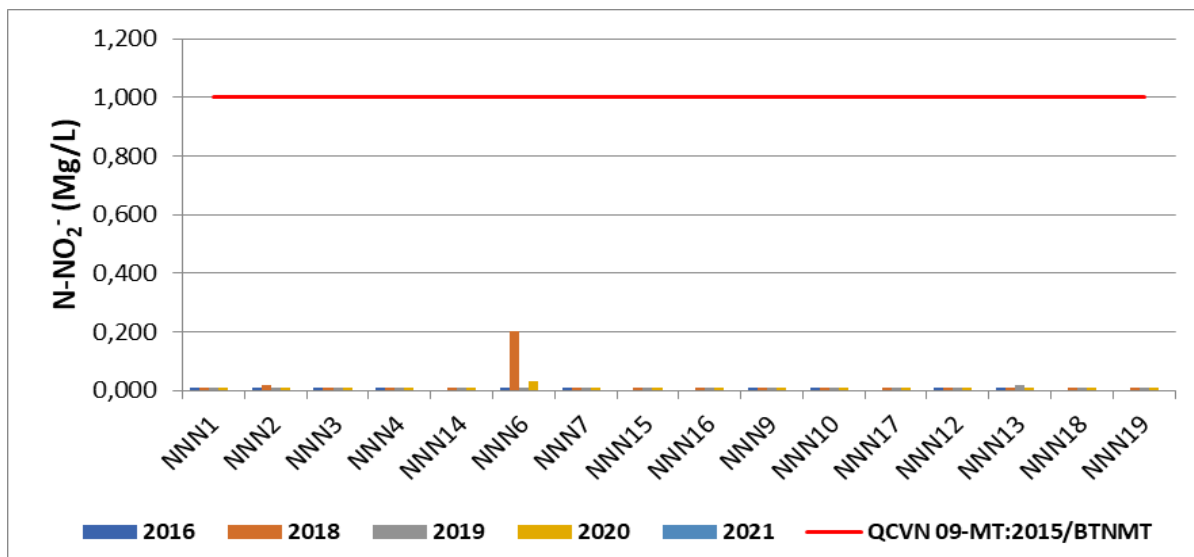
Hình Biến động chỉ số Permanganat của nước dưới đất qua các năm 2016-2021

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)



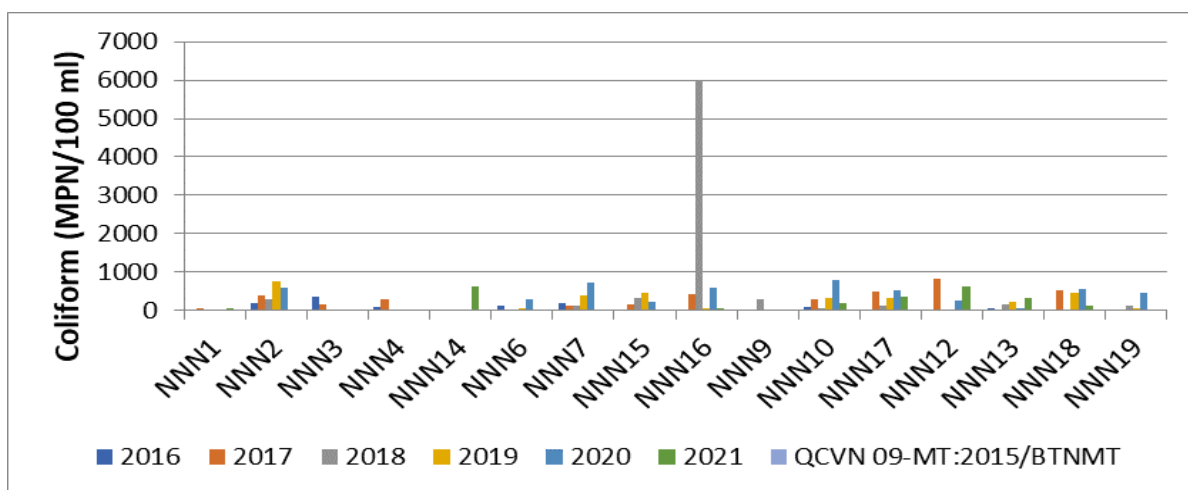
Hình Biểu động Amoni của nước dưới đất qua các năm 2016–2021

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)



Hình Biểu động Nitrit của nước dưới đất qua các năm 2016–2021

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)



Hình Biểu động Coliform của nước dưới đất qua các năm 2016–2021

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)

Nhận xét chung: Có thể thấy mật độ coliform trong nước dưới đất luôn cao và không đạt quy định theo QCVN 09-MT: 2015/BTN&MT. Nguyên nhân ghi nhận mật độ Coliform cao tại hầu hết các điểm quan trắc do vị trí quan trắc nằm gần các khu dân cư có hoạt động chăn nuôi gia súc nên thường ghi nhận mật độ Coliform cao tại các điểm quan trắc này.

- Chất lượng nước thải

Nước thải sinh hoạt được quan trắc tại 3 điểm: Trạm xử lý nước thải Lăng Cô, chợ Đông Ba, chợ cá phường Phú Hậu. Các chợ được quan trắc đều lớn hơn 1500 m²,

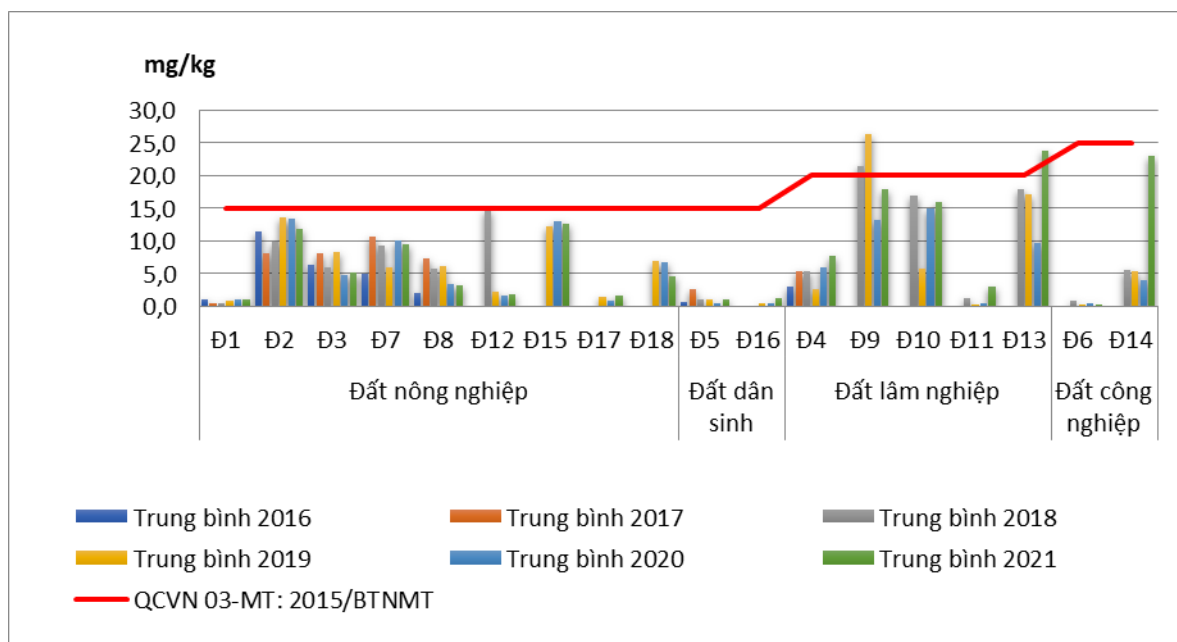
trạm xử lý nước thải cho khu dân cư Lăng Cô (>50 căn hộ). Do đó, theo QCVN 14:2008/BTNMT giá trị K tương ứng là 1.

Các chợ và trạm xử lý nước thải Lăng Cô có nước thải đổ vào các khu vực sông, đầm phá không sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Do đó, chúng tôi sử dụng QCVN 14:2008/BTNMT cột B làm tiêu chuẩn để so sánh, đánh giá.

Qua kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt năm 2021 có thể thấy: hệ thống xử lý nước thải Lăng Cô vẫn đảm bảo chất lượng nước thải đạt quy định trước khi thải ra môi trường.

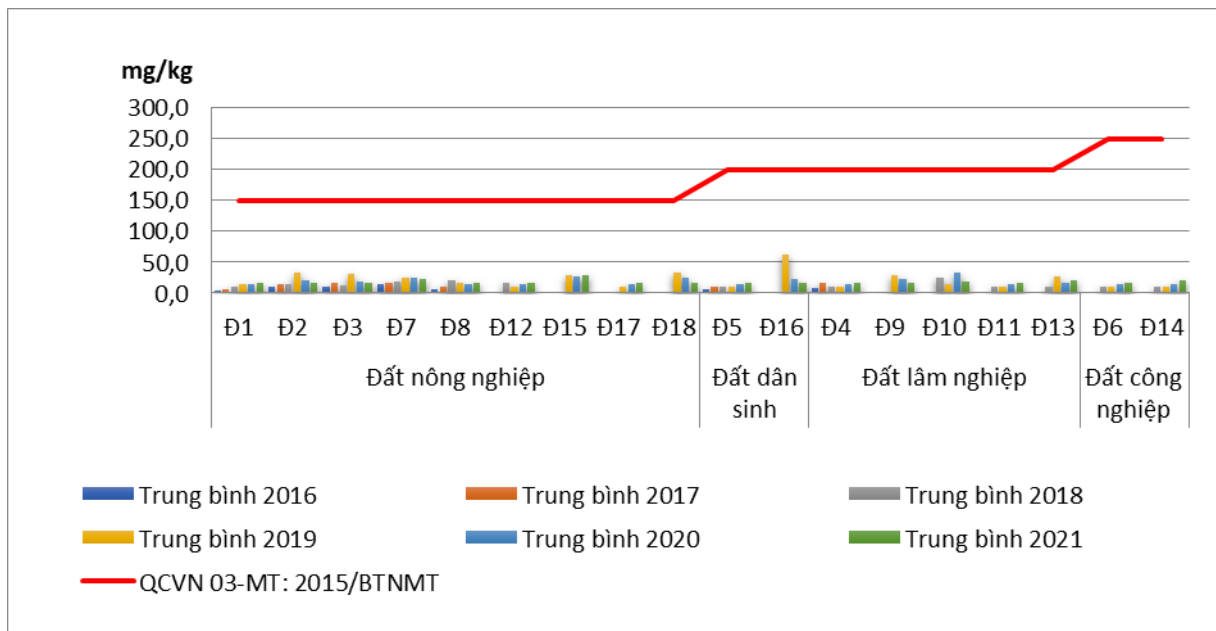
* Môi trường đất

Trong chương trình quan trắc môi trường đất tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung giai đoạn 2016 – 2021, có 18 điểm quan trắc được xác định vị trí, loại đất theo mục đích sử dụng và các thông số đã tiến hành quan trắc; trong đdos, có 9 điểm quan trắc đất nông nghiệp (Đ1, Đ2, Đ3, Đ7, Đ8, Đ12, Đ15, Đ17, Đ18), 2 điểm quan trắc đất dân sinh (Đ5, Đ16), 5 điểm quan trắc đất lâm nghiệp (Đ4, Đ9, Đ10, Đ11, Đ13), và 2 điểm quan trắc đất công nghiệp (Đ6, Đ14). Kết quả quan trắc tại 18 vị trí đối với các loại đất theo mục đích sử dụng và đối chiếu với QCVN 03-MT:2015/BTN&MT.

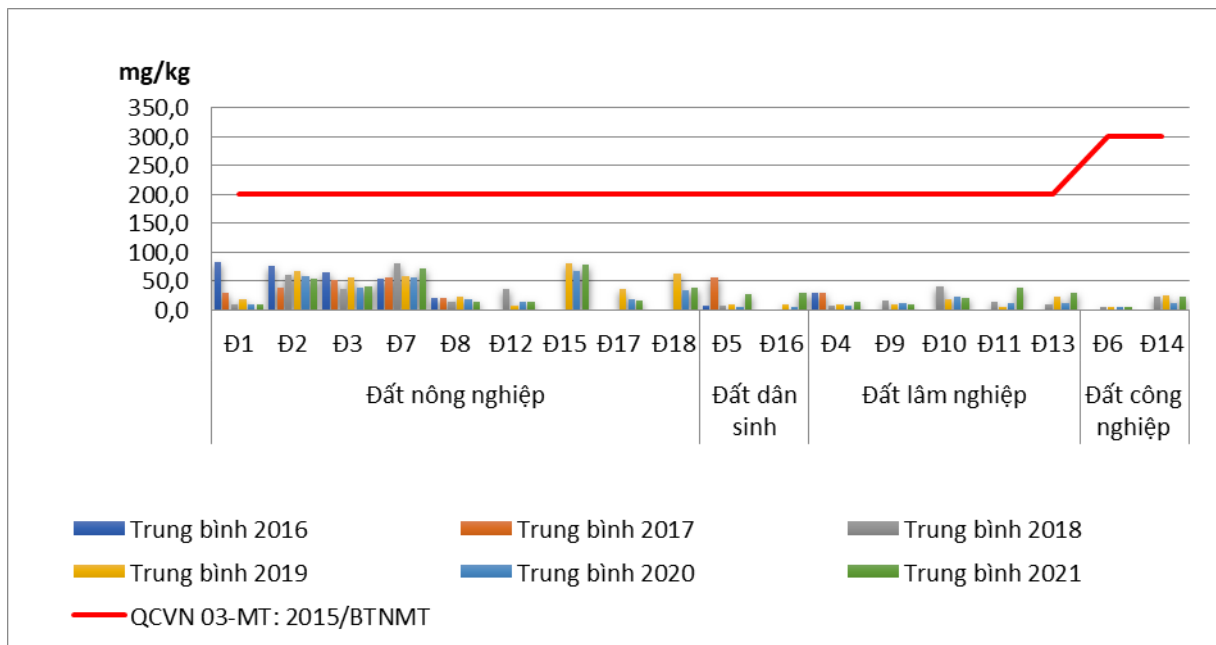


Hình Biểu động hàm lượng Asen tại tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm 2016–2021

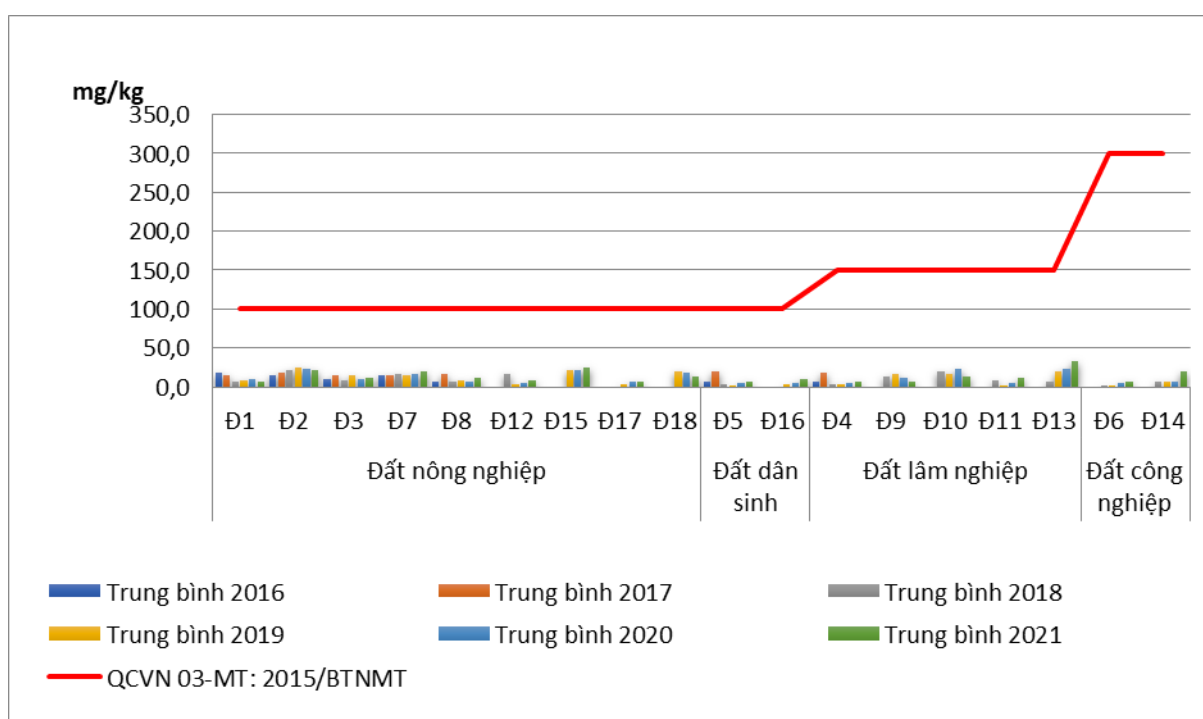
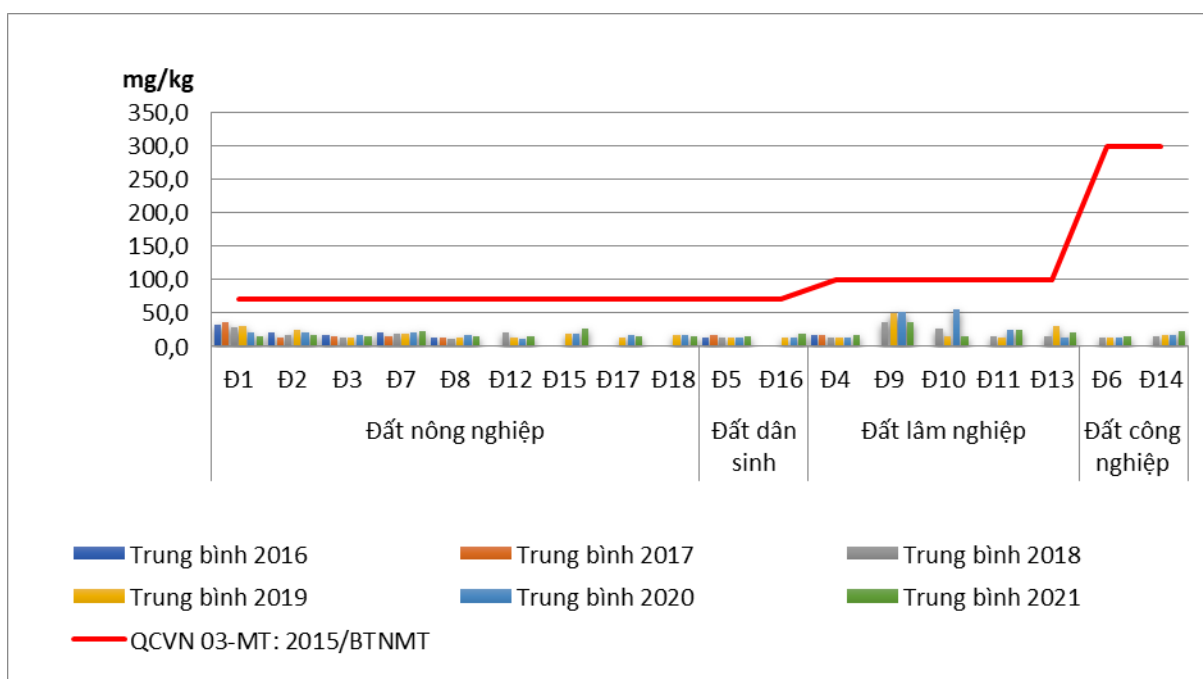
(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)

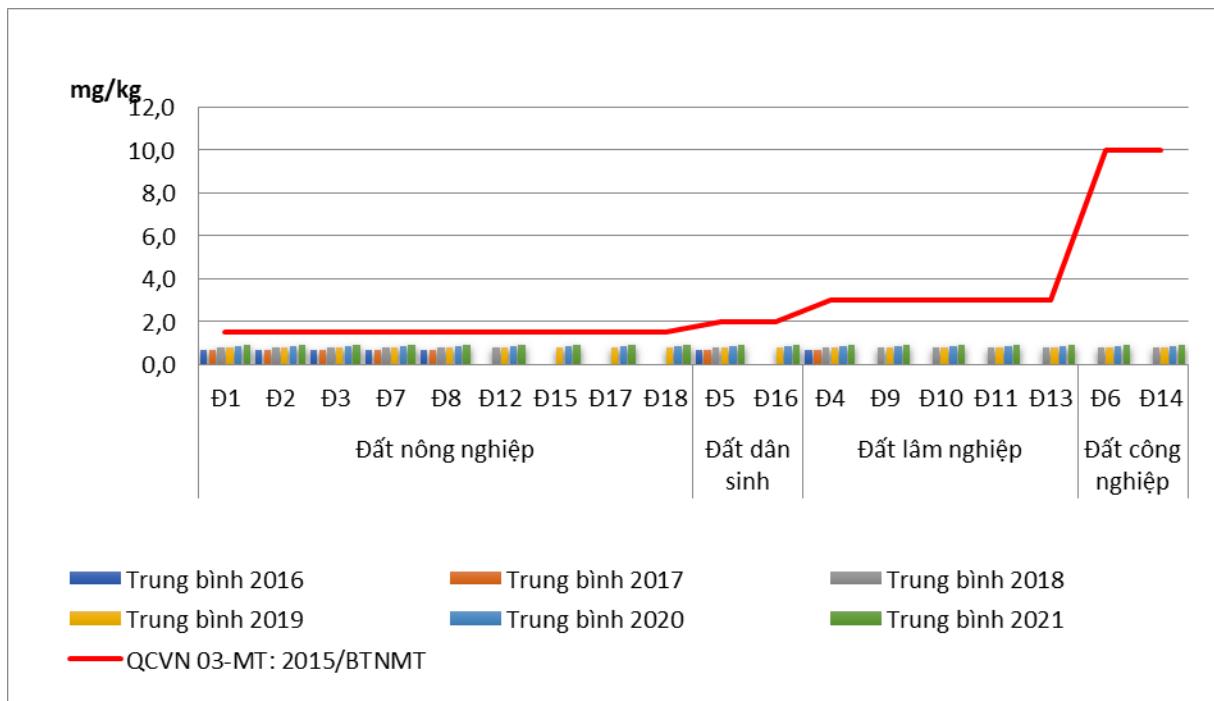


Hình Biến động hàm lượng Crom tại tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm 2016–2021
(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)



Hình Biến động hàm lượng Kẽm tại tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm 2016 – 2021
(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)





Hình Biến động hàm lượng Cadimi tại tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm 2016 – 2021

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)

Nhận xét chung: Các thông số đánh giá chất lượng môi trường đất tại các điểm quan trắc biến động không lớn qua các năm và hầu hết đều đạt QCVN cho phép. Ô nhiễm đất thường do các chất thải từ các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, và sinh hoạt của con người gây ra. Kết quả quan trắc môi trường đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung và khu vực KKT nói riêng cho thấy hầu hết môi trường đất tại các khu vực quan trắc chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm kim loại nặng.

* Đa dạng sinh học

Đối với thực vật, đến nay trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung đã xác định được 3.222 loài, 279 họ thuộc 7 ngành thực vật bậc cao ở cạn (bảng 2.2). Trong đó có 27 loài đặc hữu thuộc 16 họ, 5 ngành; 113 loài thuộc 48 họ, 4 ngành có tên trong Sách đỏ Việt Nam, 2007; 28 loài thuộc 11 họ, 4 ngành có tên trong phụ lục IA và IIA, Nghị định 32/2006/NĐ-CP.

Đối với động vật, đã thống kê được 1.305 loài động vật có xương sống. Trong đó, lớp Cá xương với 582 loài đa dạng nhất; lớp Chim có 407 loài; lớp Thú có 143 loài; lớp Bò sát có 104 loài; lớp Lưỡng cư có 69 loài

- Thành phần loài đặc hữu, quý hiếm: Trong số 3.222 loài thực vật bậc cao có 27 loài đặc hữu thuộc 16 họ, 5 ngành. Có 1.223 loài động vật thuộc 213 họ, 51 bộ, 5 lớp động vật có xương sống. Tỷ số đa dạng bình quân mỗi bộ có 4,70 họ và 29,87 loài; mỗi họ có 6,46 loài.

- Các hệ sinh thái điển hình

+ Hệ sinh thái rừng: Gồm có ba loại rừng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất có giá trị nhiều mặt. Sự phân bố các kiểu rừng là khá đa dạng. Trong đó huyện Phú Lộc là khu vực có độ che phủ rừng cao.

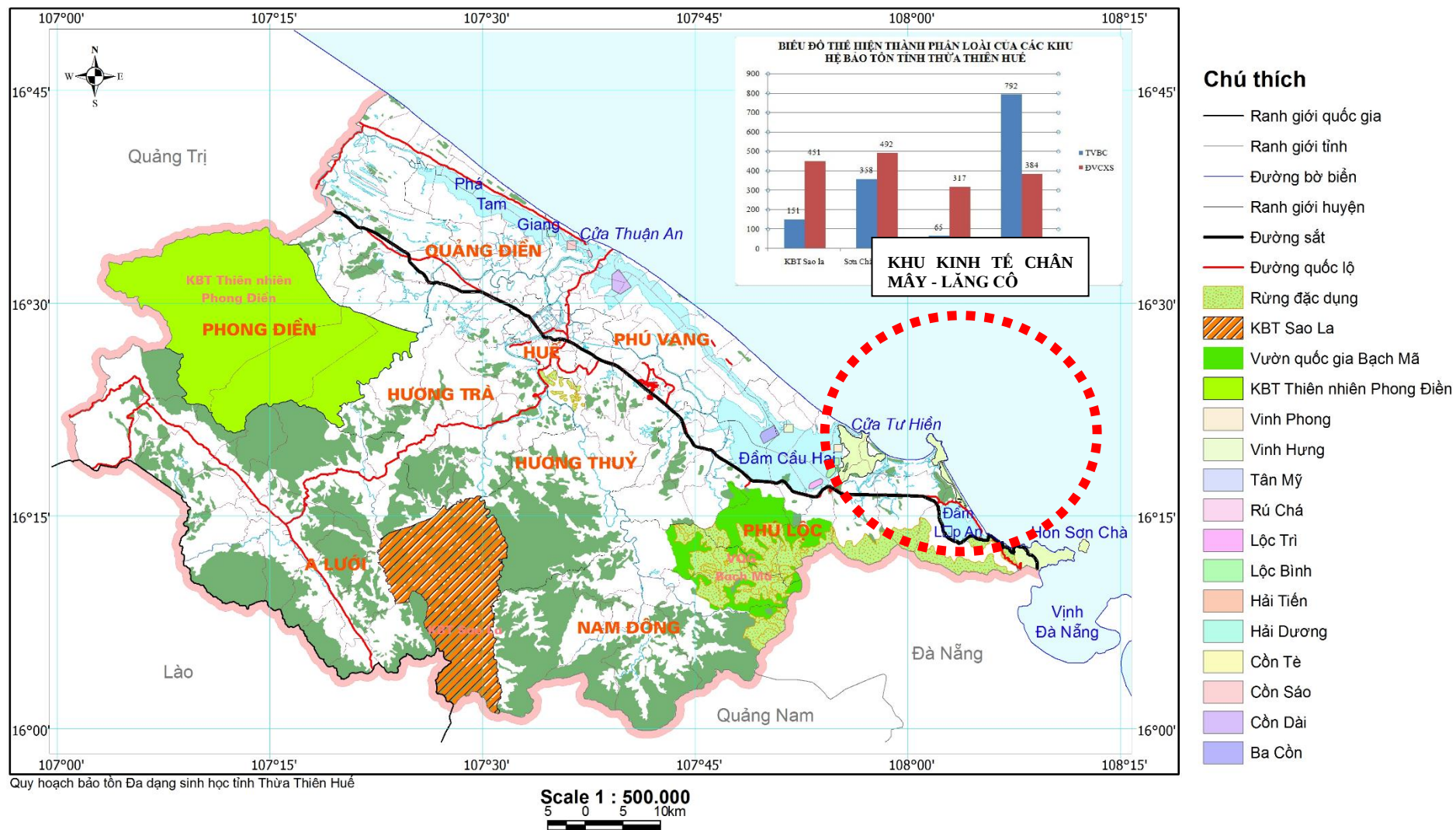
Sự đa dạng thảm thực vật rừng kết hợp với yếu tố khí hậu nhiệt đới mưa ẩm gió mùa là điều kiện thích hợp cho di nhập nhiều luồng, nhiều loài thực vật thích nghi phát triển. Đến nay, tỉnh đã xác định được 3.222 loài, 279 họ thuộc 7 ngành thực vật bậc cao; trong đó, có 27 loài đặc hữu thuộc 16 họ, 5 ngành; 113 loài thuộc 48 họ, 4 ngành có tên trong SĐVN, 2007; 28 loài thuộc 11 họ, 4 ngành có tên trong phụ lục IA và IIA, Nghị định 32/2006/NĐ-CP.

+ Hệ sinh thái sông ngòi

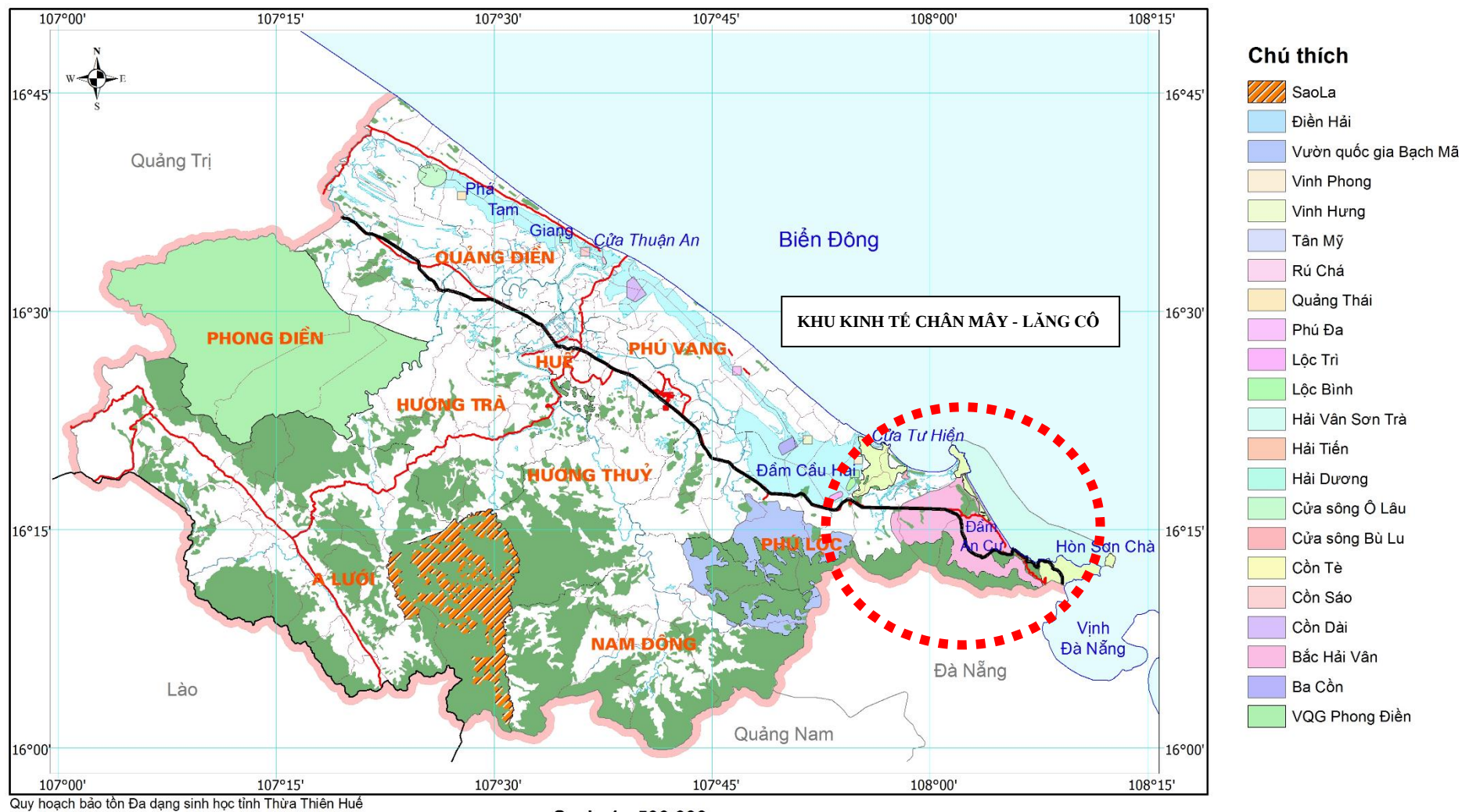
Hệ thống sông ngòi độc đáo, thể hiện ở chỗ hầu hết các con sông đan nối vào nhau thành một mạng lưới chằng chịt. Lớn nhất là hệ thống sông Hương. Ngoài ra, trong vùng còn có một số hệ thống sông khác như sông Ô Lâu, sông Nông, sông Truồi, sông Cầu Hai, Sông Bù Lu, sông A Sáp là những sông nhỏ nội vùng. Mỗi sông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có những đặc điểm khác nhau vì nằm trên những tâm mưa khác nhau. Trong đó sông Bu Lù thuộc phạm vi của khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô.

+ Hệ sinh thái đầm phá: Đầm Lập An là thủy vực biệt lập thông ra biển qua cửa Lăng Cô, tương đối đẳng thước và kéo dài gần theo hướng Bắc - Nam. Chiều dài khoảng 5 – 6 km, chiều rộng 2 – 4 km, tổng diện tích mặt nước 15 km². Chiều sâu đầm phổ biến 1 – 3 m, tại vùng cửa đầm có lạch sâu tới 10m.

+ Hệ sinh thái vùng ven biển – đảo: Đường bờ biển dài với chế độ thủy triều khá phức tạp. Vùng ven bờ Thừa Thiên Huế chịu ảnh hưởng của dòng nước lạnh ven bờ Tây vịnh Bắc Bộ nên hình thành các đường đẳng nhiệt có xu thế song song với bờ, nhiệt độ tăng dần từ bờ ra khơi.



Hình Bản đồ hiện trạng ĐDSH tỉnh Thừa Thiên Huế



Hình Bản đồ quy hoạch ĐDSH tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

(Nguồn: Sở TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế, 2022)

2.2. Rà soát quy hoạch xây dựng

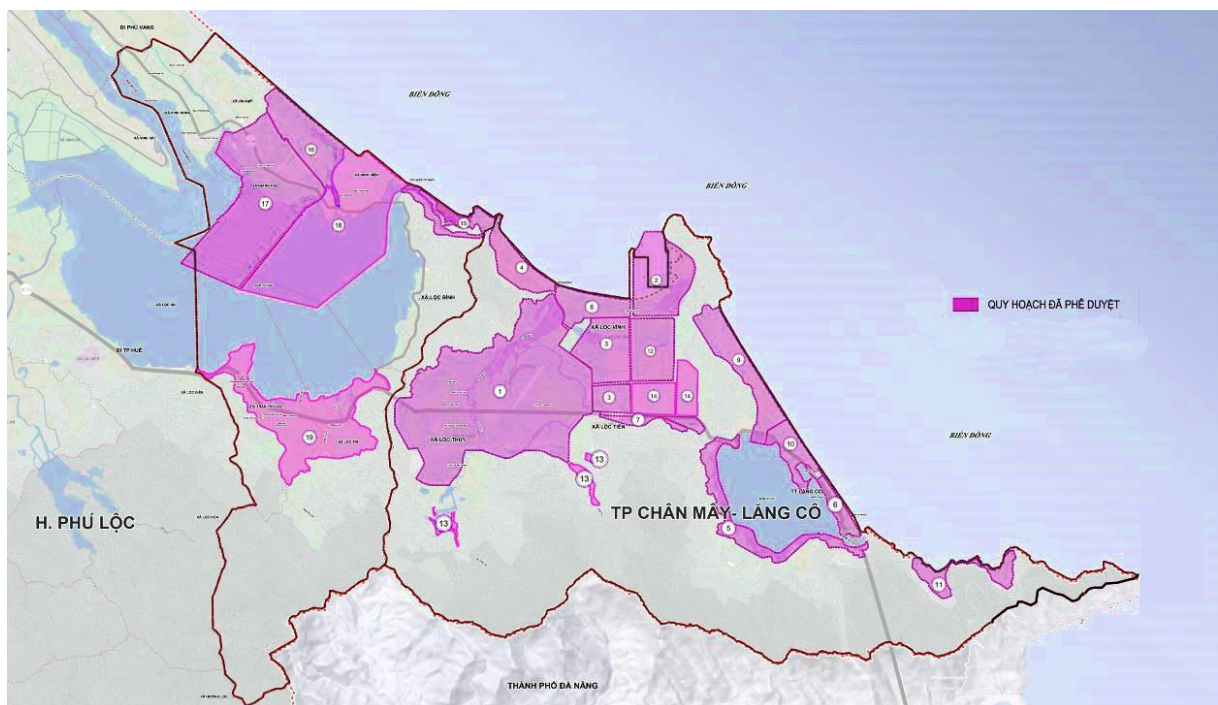
2.2.1. Quy hoạch chung xây dựng

Các đồ án quy hoạch trên địa bàn KKT Chân Mây – Lăng Cô (do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt):

- Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 (Quyết định số 1771/QĐ-TTg ngày 05/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt);

- Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 (Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 08/08/2019 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1774/QĐ-TTg ngày 19/12/2018 của Thủ tướng chính phủ);



Hình 22: Vị trí và tình trạng phê duyệt các đồ án quy hoạch chung xây dựng

Công tác triển khai quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế đạt nhiều kết quả: Công bố các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị và từng bước triển khai xây dựng; Các khu công nghiệp dần được hình thành; Hệ thống hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng, nâng cấp và cải tạo; Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được hoàn thiện...và xây dựng, nâng cấp cải tạo hệ thống giao thông đô thị,...tăng cường kết nối trên toàn thị xã và vùng phụ cận.

Bảng 4. Rà soát các đồ án quy hoạch chung xây dựng (QHC 1771 và QHC 995)

TT	Các chỉ tiêu quy hoạch chính năm 2025	QHC 1771 và Điều chỉnh QHC 995	Hiện trạng thực hiện 2023	Ghi chú
1	Dân số chính thức (người)	140.000	36.000	
2	Chỉ tiêu phát triển du lịch theo QH KDLQG 1774			
	Khách du lịch (nghìn lượt)	2025:1.725 2030:2.695	1.813 *	* Tính toàn huyện Phú Lộc, chủ yếu các khu vực du lịch nằm tại KKT
	Số buồng phòng (buồng)	2025: 7.468 2030: 12.950	1.100	
3	Đất xây dựng các khu chức năng (ha)	10.080	3.345	
4	Đất đô thị (ha)	2.030	1.657	
5	Đất công nghiệp, phi thuế quan (ha)	3.040	1.261 *	* Thống kê chung theo quy định
6	Đất du lịch, dịch vụ	2.435		
7	Các khu chức năng chính			
-	<i>Cảng Chân Mây</i>	<i>370</i>	<i>95</i>	
-	<i>Trung tâm tiếp vận</i>	<i>120</i>	<i>-</i>	
-	<i>Đô thị Chân Mây</i>	<i>1.545</i>	<i>696 *</i>	<i>* Đất hiện trạng các khu dân cư nông thôn</i>
-	<i>Khu du lịch Lăng Cô</i>	<i>770</i>	<i>462</i>	
-	<i>Khu du lịch Cù Dũ</i>	<i>360</i>	<i>283</i>	
-	<i>Khu du lịch Cảnh Dương</i>	<i>270</i>	<i>-</i>	
-	<i>Các khu du lịch còn lại</i>	<i>370</i>	<i>-</i>	
-	<i>Khu phi thuế quan - công nghiệp - dịch vụ hậu cảng</i>	<i>1.540</i>	<i>358</i>	
-	<i>Khu dịch vụ đô thị công nghiệp - công nghiệp kỹ thuật cao</i>	<i>1.500</i>	<i>-</i>	

TT	Các chỉ tiêu quy hoạch chính năm 2025	QHC 1771 và Điều chỉnh QHC 995	Hiện trạng thực hiện 2023	Ghi chú
8	Giao thông			
-	<i>Diện tích đất giao thông</i>	852 *	996	* Chỉ tính giao thông đối ngoại và giao thông chính đô thị
9	Hạ tầng kỹ thuật khác			
-	<i>Cấp điện (W/người)</i>	500	500*	* Thị trấn Lăng Cô
-	<i>Nhu cầu cấp nước (m3/ng.đ)</i>	117.000	8.000 *	* NMN Chân Mây
-	<i>Xử lý nước thải (m3/ng.đ)</i>	83.000	5.900 *	* TXL Laguna và TXL Lăng Cô

Đánh giá, nhận xét:

- Dân số dự báo cao hơn dân số hiện trạng do các khu vực thu hút lao động theo dự báo như KCN, khu du lịch, khu phi thuế quan ... chưa đảm bảo tiến độ thực hiện, dẫn đến phần lớn dân số tại KKT là tăng trưởng tự nhiên. Dân số tăng do dịch cư (tăng cơ học) không nhiều.

- Lượng khách du lịch đến khu vực đạt gần tương đương với dự báo của quy hoạch phát triển du lịch do tăng trưởng khu vực phát triển du lịch tại KDL Laguna cao, việc khai thác các điểm du lịch cộng đồng cũng đạt nhiều hiệu quả.

- Diện tích đất xây dựng hiện trạng thấp hơn dự báo do tiến độ khai thác các chức năng chính của KKT chậm hơn kế hoạch, công nghiệp (chậm đưa vào hoạt động các nhà máy thứ cấp).

Nguyên nhân, lý do chính của việc chưa đạt được các chỉ tiêu quy hoạch chủ yếu được xác định là:

- Một số dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu du lịch đã được giao chưa xây dựng hoàn thiện hoặc khó thu hút nhà đầu tư thứ cấp dẫn đến quỹ đất đưa vào khai thác nhỏ yêu cầu;

- Hạ tầng giao thông quốc gia chậm phát triển qua khu vực, hệ thống đường sắt, đường bộ không được bổ sung mới mà chủ yếu là cải tạo tuyến cũ nên năng lực giao thông tăng chậm, khả năng thu hút nguồn hàng ra cảng thấp;

- Giải phóng mặt bằng gặp khó khăn do nhiều khu vực có mật độ dân cư cao, làm tăng giá thành cũng như thời gian thực hiện dự án; Một số khu vực định hướng trở thành khu công nghiệp tập trung còn tồn tại nhiều dân cư, khó triển khai, đồng thời một số khu vực có tiềm năng nhưng chưa được đưa vào định hướng khai thác mở rộng chức năng công nghiệp để khai thác hiệu quả quỹ đất, đáp ứng nhu cầu đăng ký của nhà đầu tư đến tìm hiểu và đề xuất trên địa bàn.

- Các khu vực có tiềm năng lớn về du lịch như đầm Lập An, khu vực khai thác cảnh quan núi ... chưa được đưa vào quy hoạch để tạo quy mô khai thác hợp lý;

- Dịch bệnh, liên kết tuyến du lịch chưa mạnh dẫn đến chưa thu hút được nhà đầu tư về hạ tầng du lịch đến các trọng tâm phát triển như kỳ vọng;
- Cạnh tranh đô thị với các tỉnh miền Trung lớn trong khi các cơ chế thu hút đầu tư chưa nổi trội;
- Chưa có nhà đầu tư chiến lược, thiếu vốn môi kích thích phát triển cũng làm giảm khả năng hấp thụ dự án của KKT.

*** Về huy động nguồn lực thực hiện QHC 1771 và điều chỉnh QHC 995**

Kể từ khi thành lập, diện mạo của KKT Chân Mây - Lăng Cô có nhiều thay đổi. Các tuyến đường giao thông, hệ thống cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc,... và các công trình xã hội như Bệnh viện đa khoa Chân Mây, chợ, trường học, các khu tái định cư đã được đầu tư đồng bộ, đời sống của người dân trên địa bàn được cải thiện.

Đến năm 2023 địa bàn Khu kinh tế thu hút được 56 dự án đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký hơn 81.000 tỷ đồng, trong đó có 14 dự án FDI với tổng vốn đăng ký hơn 2,6 tỷ USD.

Hiện nay, tại Khu kinh tế đã hình thành các khu du lịch có quy mô lớn, có thương hiệu quốc tế như Laguna Lăng Cô đã được Thủ tướng Chính phủ cấp thuận chủ trương kinh doanh casino; hệ thống hạ tầng cảng biển Chân Mây được phát triển, đã khai thác tuyến hàng container đánh dấu việc mở ra dịch vụ vận tải mới, góp phần thúc đẩy phát triển dịch vụ logistics, kết nối cảng biển Chân Mây với các bến cảng nội địa và quốc tế,...; đã hình thành các quỹ đất tại khu đô thị, khu công nghiệp, khu cảng Chân Mây để sẵn sàng thu hút các nhà đầu tư, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh.

2.2.2. Quy hoạch phân khu xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/2000)

Đến nay, trên địa bàn Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô đã cơ bản phủ kín các đồ án quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) các khu chức năng chính phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển đô thị với tổng diện tích các đồ án được phê duyệt và đang tổ chức quy hoạch khoảng 5.000 ha; phần còn lại chủ yếu là diện tích đất cây xanh cảnh quan, mặt nước.

Bảng 5: Thống kê các đồ án quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 tại Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh năm 2023

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Quy mô Diện tích (ha)	Quy mô phục vụ	Tình trạng triển khai
1	QHCT tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch Laguna Lăng Cô	2678/QĐ-UBND ngày 02/12/2008 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	279,86		Đã đi vào hoạt động giai đoạn 01; đang triển khai xây dựng giai đoạn 2

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Quy mô Diện tích (ha)	Quy mô phục vụ	Tình trạng triển khai
2	QHCT tỷ lệ 1/2000 Thị trấn Lăng Cô và làng chài	237/QĐ-UBND ngày 23/01/2009 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	120		
3	QHCT tỷ lệ 1/2000 Khu vực ven đường phía Tây đầm Lập An	619/QĐ-UBND ngày 12/4/2012 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	410		
4	QHCT tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	282/QĐ-UBND, ngày 10/02/2009 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	659,06		Đang xây dựng hạ tầng, đang nghiên cứu điều chỉnh 322,3 ha
5	QHCT tỷ lệ 1/2000 cảng Chân Mây, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	2063/QĐ-UBND, ngày 29/10/2010 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	668,53	Lao động: 52.640 người	Đã phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch (T12/2022) 702 ha
6	QHCT xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Chân Mây, tỉnh Thừa Thiên Huế	279/QĐ-UBND, ngày 24/02/2012 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	3441 (ĐTM 2096 ha)	Dân số: 130000 người	
7	QHPK xây dựng Khu phi thuế quan Chân Mây, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	2221/QĐ-UBND, ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	441,2	Lao động: 30000 người	
8	QHPK xây dựng Khu du lịch sinh thái Bãi Chuối	2330/QĐ-UBND, ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	220	Khách du lịch lưu trú, nhân viên phục vụ: 5500 người/ngày	

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Quy mô Diện tích (ha)	Quy mô phục vụ	Tình trạng triển khai
9	QHPK xây dựng Khu phía Nam trục trung tâm khu du lịch Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	2886/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	258,8	Dân số: 1600 người; Khách du lịch lưu trú, nhân viên phục vụ: 30000-50000 người/ngày	
10	QHPK xây dựng Khu đô thị du lịch sinh thái biển Cảnh Dương	258/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	305,32		
11	QHPK xây dựng Khu tiếp vận hàng hóa và thương mại dịch vụ đầu mối	405/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế			
12	QHPK xây dựng Các điểm du lịch phân tán thuộc Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	2143/QĐ-UBND, ngày 09/8/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	100	Khách du lịch và nhân viên phục vụ: 8.500-10.000 người/ngày	
13	QHPK xây dựng Khu vực phía Bắc trục trung tâm Lăng Cô đến khu vực núi Giòn, xã Lộc Vĩnh và thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	456/QĐ-UBND ngày 03/03/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	525,29	Khách du lịch: 6.000 khách/ngày (~ 1,5 triệu lượt khách/năm); Lao động: 3000 người.	
14	QHPK Khu công nghiệp số 2, 3	1972/QĐ-UBND, ngày 21/08/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	409,5	Lao động: 15.000 - 17.000 người	

KÝ HIỆU

- ĐẤT KHO BÃI
- ĐẤT BÃI
- ĐẤT HÀNH CHÍNH, HẢI QUAN, DỊCH VỤ
- ĐẤT CƠ QUAN
- ĐẤT BÃI ĐÓ XE
- ĐẤT CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN
- ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY
- MẶT NƯỚC
- RANH ICD
- RANH GIỚI PHẦN KHU
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

59



Hình 25: Quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp 2, 3

Nhận xét đánh giá các đồ án quy hoạch phân khu (QHCT tỷ lệ 1/2000):

- Về tuân thủ quy hoạch cấp trên: Các đồ án phân khu cơ bản tuân thủ tốt các định hướng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong đồ án Quy hoạch chung xây dựng KKT Chân Mây - Lăng Cô, bao gồm cả phạm vi ranh giới, cấu trúc không gian, định hướng sử dụng đất, định hướng khung hạ tầng kỹ thuật.

- Chỉ tiêu cơ bản: Đáp ứng theo chỉ tiêu tổng thể của đồ án Quy hoạch chung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tuy nhiên khi triển khai thực tế có một số nội dung chi tiết phải điều chỉnh để phù hợp với địa hình, điều kiện tự nhiên, khả năng đầu tư cũng như các yếu tố đất đai khác.

- Tổ chức không gian: Các đồ án làm rõ hơn các chức năng sử dụng đất, trong đó các hạng mục đất đai được phân chia tính chất cụ thể hơn. Đã làm rõ được các khu vực dân cư hiện trạng cần giữ lại chỉnh trang, các khu vực cảnh quan và các khu vực công cộng dịch vụ quan trọng cần giữ lại phục vụ triển khai các dự án.

- Về hạ tầng: Các đồ án đã tính toán kỹ về khung hạ tầng đảm bảo cho dung nạp dân cư và các cơ sở kinh doanh trên địa bàn. Tuy nhiên do chậm triển khai nên cần xem xét cập nhật thêm so với hiện trạng để có cơ sở thu hút đầu tư về hạ tầng cũng như đô thị.

2.2.3. Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500

Trên địa bàn hiện có 30 Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 trong đó có: 21 dự án đang triển khai, 06 dự án đang làm thủ tục chuẩn bị đầu tư, chờ vốn và 03 dự án đã dừng triển khai, ngừng hoạt động.

Bảng 6: Thống kê các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Khu kinh tế đến năm 2023

ST T	Tên dự án	Chủ đầu tư	Pháp lý	Diện tích (ha)
1	Khu biệt thự du lịch sinh thái biển Lăng Cô Spa Resort	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Du lịch Hồng Phúc	QHCT 1/500 phê duyệt 2021	10
2	Khu nghỉ dưỡng Huyền thoại Địa Trung Hải	Công ty CP Tập đoàn xây dựng và phát triển nhà Vicoland	QHCT 1/500 phê duyệt 2011	6,9
3	Khu du lịch xanh Lăng Cô	Công ty TNHH MTV Trùng Phương - Lăng Cô	Phê duyệt 2020	7,5
4	Khu Du lịch nghỉ dưỡng quốc tế Minh Viễn Lăng Cô	Công ty Cổ phần quốc tế Minh Viễn	QHCT 1/500 phê duyệt 2018	106,13
5	Khu phức hợp Du lịch và Dịch vụ Đăng Kim Long Lăng Cô	Công ty TNHH Kim Long Lăng Cô	QHCT 1/500 phê duyệt 2019	12,2
6	Khu du lịch Suối Voi	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hoa Lư - Huế	phê duyệt 2017	51,9
7	Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế	Công ty CP Kim Long Motors Huế	phê duyệt 2020	160
8	Dự án Kho bãi phục vụ sản xuất, kinh doanh tại khu cảng Chân Mây		Chưa duyệt QHCT 1/500	5
9	Dự án Trung tâm logistics và thương mại dịch vụ Chân Mây		Chưa duyệt QHCT 1/500	5
10	Khu du lịch sinh thái Làng Cò			
11	Khu trục trung tâm khu du lịch Lăng Cô	Ban Quản lý dự án hạ tầng	QHCT 1/500 154/QĐ-KKT, 7/11/2007	59
12	Khu căn hộ Laguna Park thuộc KDL Laguna Huế			
13	Dự án Banyan Tree Resort thuộc KDL Laguna Huế			
14	Sân golf Laguna Lăng Cô thuộc KDL Laguna Huế			
15	Khu nghỉ dưỡng - khách sạn Angsana thuộc KDL Laguna Huế			
16	Khu liên hợp các ngành, cơ quan chức năng khu công nghiệp và XNK			

ST T	Tên dự án	Chủ đầu tư	Pháp lý	Diện tích (ha)
17	Khu tái định cư Lập An	Ban Quản lý dự án hạ tầng	QHCT 1/500 phê duyệt 2007	29,3
18	Khu tái định cư Lộc Vĩnh			
19	Khu tái định cư Lộc Thủy			
20	Khu trung tâm điều hành KKT Chân Mây-Lăng Cô			
21	Thiết kế đô thị phố đi bộ Đàm Lập An		QHCT 1/500 phê duyệt 2015	49
22	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân golf Lăng Cô	Công ty CP ĐT Phát triển Thuận Phú Lăng Cô		167,86 (không gồm rừng Đẻ)
23	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân golf Lăng Cô – giai đoạn 1 (Dự án Phong Phú)	Cty CP ĐTPT Phong Phú Lăng Cô	QHCT 1/500 phê duyệt T10/2008	8,4
24	Khu du lịch sinh thái Làng Cò	Công ty TNHH Bất động sản Phong Huy		5,8

Ghi chú: Danh mục quy hoạch chi tiết bao gồm cả các dự án đang trong quá trình nghiên cứu, đề xuất chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt.

*** Nhận xét các quy hoạch 1/500**

- Về vị trí quy mô: Các khu vực lập quy hoạch 1/500 đều nằm trong các phân khu được định hướng từ Quy hoạch chung KKT đã duyệt. Một số đồ án là triển khai chi tiết hơn Quy hoạch phân khu đã thực hiện. Quy mô các đồ án hầu hết là nhỏ, bám sát với nhu cầu đầu tư hiện nay.

- Về phân khu chức năng: tuân thủ gần như tuyệt đối chức năng toàn khu theo quy hoạch chung đã duyệt. Các vi chỉnh chủ yếu chính xác hóa hơn quỹ đất, điều chỉnh nhỏ cấu trúc theo hệ thống giao thông nội bộ từng khu vực. Tuy nhiên xuất hiện các yêu cầu mới về chức năng cần xem xét để triển khai đầu tư thuận lợi hơn do yêu cầu ổn định dân cư, giải phóng mặt bằng... Nhu cầu có quỹ đất hỗn hợp, đất ở trong khu vực đất du lịch tập trung để tái định cư và bổ sung các sản phẩm du lịch thích hợp; nhu cầu đất nghĩa trang cải táng để phục vụ giải phóng mặt bằng triển khai các khu chức năng theo quy hoạch.

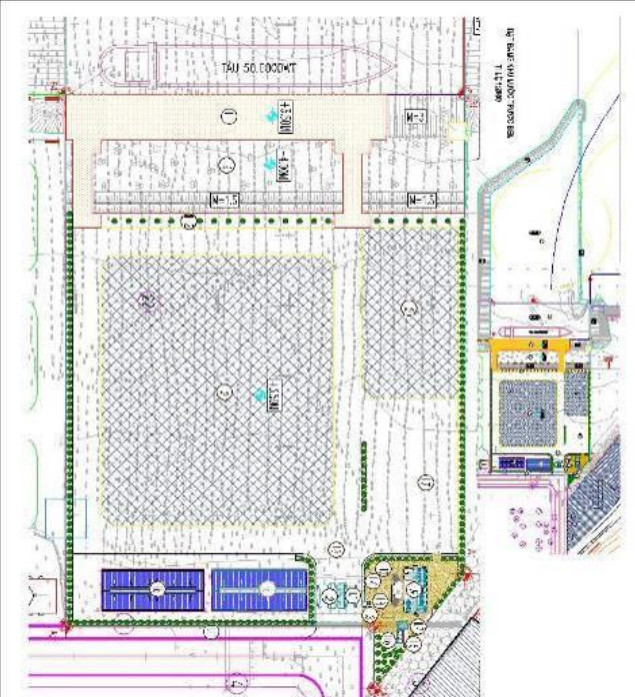
- Về cấu trúc không gian: nhìn chung không thay đổi gì so với Quy hoạch chung và QHPK đã duyệt. Tuân thủ tốt yêu cầu không chế tầng cao, mật độ toàn khu. Các bất cập nảy sinh khi triển khai đầu tư đã xuất hiện do một số chỉ tiêu khống chế nhỏ, dẫn đến khi đầu tư thiếu hiệu quả kinh tế, chưa tận dụng hết tiềm năng đất đai.

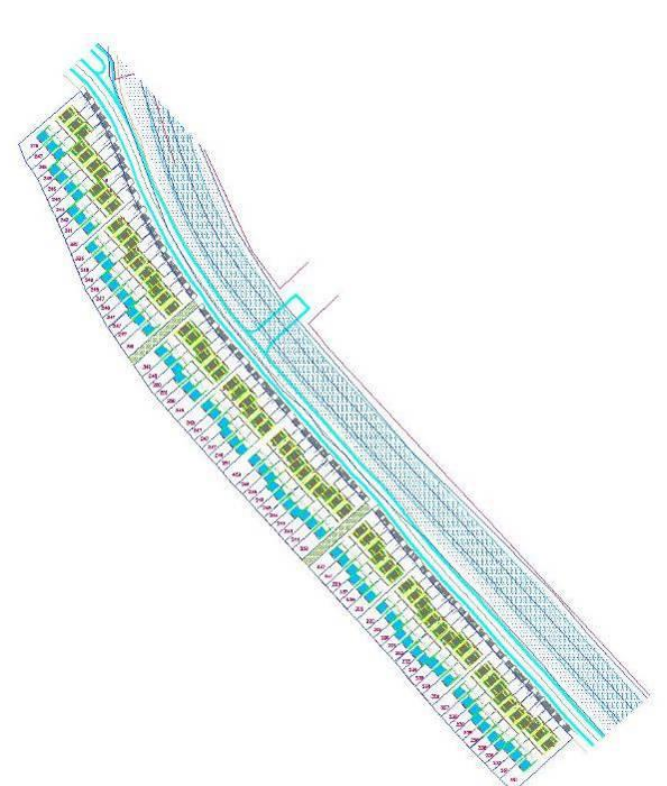
- Về quản lý: Các đồ án, dự án ở giai đoạn 1/500 hiện mới mang tính khởi động triển khai đầu tư nên chưa phát sinh những vấn đề lớn về quản lý vận hành.

Bảng 7: Rà soát, đánh giá các dự án quy hoạch 1/500 đang triển khai

(Phân theo từng khu chức năng)

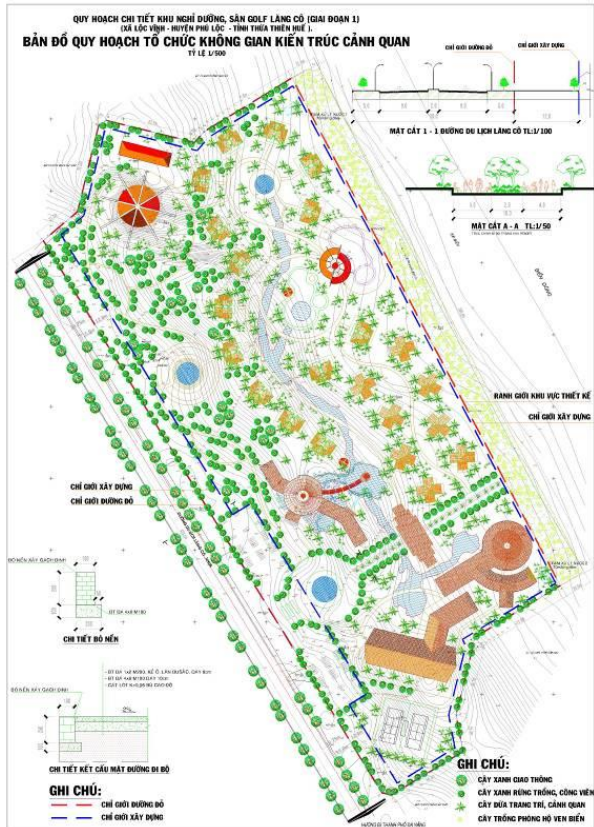
STT	Tên đồ án	Nội dung chính
I		

STT	Tên đồ án	Nội dung chính
1	Quy hoạch chi tiết bến số 2 cảng Chân Mây	Triển khai cụ thể QHPK cảng Chân Mây 
2	Quy hoạch chi tiết bến số 3 cảng Chân Mây	Triển khai cụ thể bến thứ 3 đã quy hoạch trong đồ án Quy hoạch chi tiết 1/2000 cảng Chân Mây 
3	QHCT khu du lịch Xanh Lãng Cô	Đồ án cụ thể định hướng phát triển khu vực du lịch, nghỉ dưỡng tại thị trấn Lãng Cô theo quy hoạch đã được phê duyệt. Quy mô quy hoạch 7,59ha

STT	Tên đồ án	Nội dung chính
		QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG - KHU DU LỊCH XANH LĂNG CỎ DỰ ÁN: THỊ TRẤN LĂNG CỎ - TỈNH PHÚ LỘC - TỈNH THỪA THIÊN HUỆ BẢN ĐỒ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN 
4	QHCT xây dựng Khu căn hộ Laguna Park thuộc Khu du lịch Laguna Lăng Cô	Triển khai chi tiết một phần khu nghỉ dưỡng Laguna Lăng Cô theo quy hoạch được duyệt. Quy mô quy hoạch khoảng 1,85ha. 
5	QHCT xây dựng Khu du lịch sinh thái Làng Cò	Dự án đầu tư du lịch nghỉ dưỡng tại thị trấn Lăng Cô, phù hợp QHPK đã duyệt. Quy mô triển khai 5,76 ha.

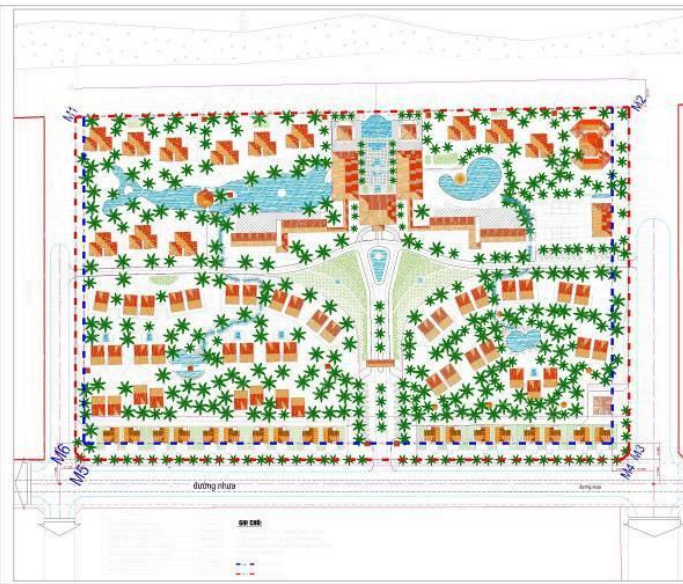
STT	Tên đồ án	Nội dung chính
		
6	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1:500 Trục trung tâm Khu du lịch Lăng Cô	Khu đất lập quy hoạch chi tiết xây dựng thuộc thôn Lập An, thị trấn Lăng Cô. Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch khoảng 59 ha. Là điểm đón khách du lịch đến Lăng Cô, ở đây bố trí đường lớn đi dạo, đài phun nước, các khu cây xanh, công viên trung tâm, trung tâm thương mại, sân biểu diễn văn hóa nghệ thuật - triển lãm và các hoạt động sinh hoạt lễ hội, văn hóa cộng đồng, festival biển, lễ hội Lăng Cô huyền thoại biển,... 
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Banyan Tree Resort thuộc Khu du lịch Laguna Huế	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Banyan Tree resort thuộc Khu du lịch Laguna Huế tại thôn Cù Dừ, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô. Diện tích khu vực lập quy hoạch là 32,88 ha.

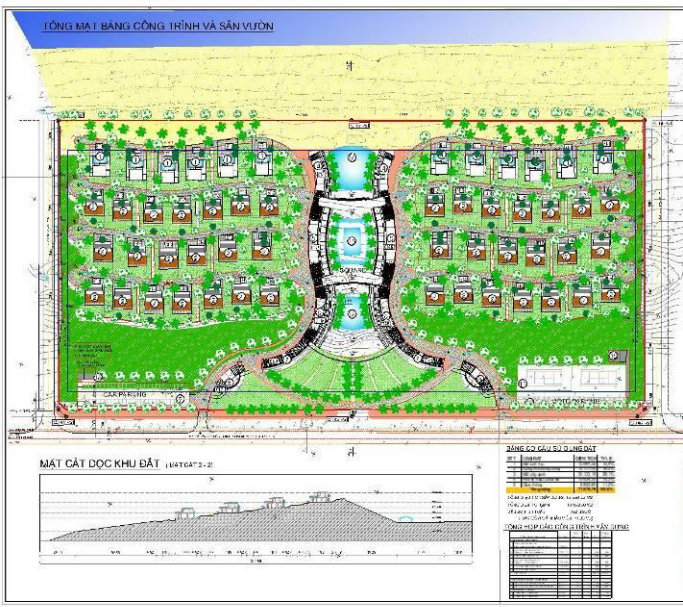
STT	Tên đồ án	Nội dung chính
		
8	Quy hoạch chi tiết 1/500 dự án Khu du lịch Suối Voi	Khu đất nghiên cứu quy hoạch thuộc xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Quy mô: 51,79 ha.

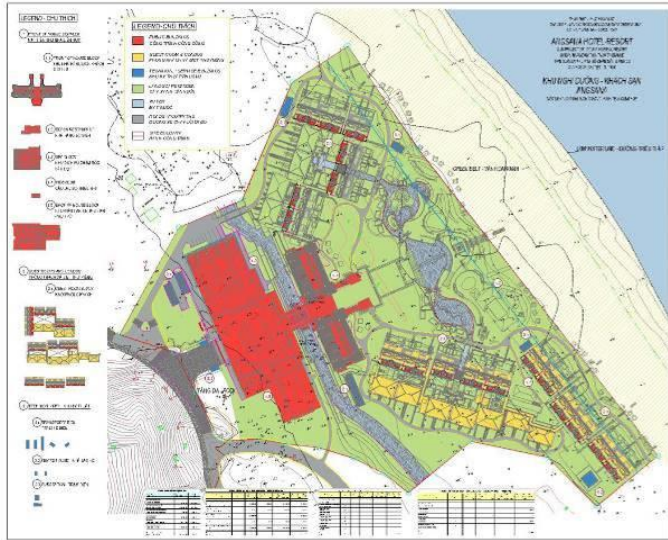
STT	Tên đồ án	Nội dung chính
11	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân golf Lăng Cô – giai đoạn 1 (Dự án Phong Phú)	Khu du lịch, sân golf Lăng Cô – Giai đoạn 1 thuộc xã Lộc Vĩnh. Diện tích khu vực lập quy hoạch 8,446 ha. 
13	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Lập An, thuộc thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc.	Khu đất lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 thuộc thôn Lập An, thị trấn Lăng Cô. Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch khoảng 29,3 ha. Khu vực có mục tiêu phục vụ tái định cư các hộ dân trên địa bàn do ảnh hưởng của công tác giải phóng mặt bằng nhằm đáp ứng yêu cầu đầu tư, xây dựng và phát triển Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô. Đáp ứng một phần nhu cầu ở, sinh hoạt của cán bộ, công nhân đến làm việc tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô.

STT	Tên đồ án	Nội dung chính
		 Site plan showing a residential area with a legend. The legend includes: 1. Cơ quan hành chính (Administrative office), 2. Trường học (School), 3. Trung tâm văn hóa (Cultural center), 4. Chợ (Market), 5. Nhà thờ (Church), 6. Nhà trẻ (Nursery), 7. Công trình công cộng (Public building), 8. Trạm y tế (Clinic), 9. Công viên cây xanh (Green park), 10. Đất dự trữ phát triển (Land for future development), 11. Nhà ở liền kề (Attached housing), 12. Nhà ở phân lô (Subdivided housing), 13. Sân đỗ xe (Parking lot), 14. Mương thoát nước (Drainage ditch).
14	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư Lộc Vĩnh, tỷ lệ 1:500 thuộc xã Lộc Vĩnh	Khu đất lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1:500 có ranh giới thuộc địa giới xã Lộc Vĩnh. Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch khoảng 35,0 ha. Đây là khu đất xây dựng mới phục vụ công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư các hộ dân trên địa bàn nhằm đáp ứng yêu cầu đầu tư, xây dựng và phát triển Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô.  Site plan of the Lộc Vĩnh resettlement area with a legend. The legend includes: 1. Cơ quan hành chính (Administrative office), 2. Trường học (School), 3. Trung tâm văn hóa (Cultural center), 4. Chợ (Market), 5. Nhà thờ (Church), 6. Nhà trẻ (Nursery), 7. Công trình công cộng (Public building), 8. Trạm y tế (Clinic), 9. Công viên cây xanh (Green park), 10. Đất dự trữ phát triển (Land for future development), 11. Nhà ở liền kề (Attached housing), 12. Nhà ở phân lô (Subdivided housing), 13. Sân đỗ xe (Parking lot), 14. Mương thoát nước (Drainage ditch).
15	Quy hoạch chi tiết Khu tái định cư Lộc Thủy, tỷ lệ 1:500	Khu vực nghiên cứu Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư Lộc Thủy tại xã Lộc Thủy, Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô. Diện tích khu vực nghiên cứu lập quy hoạch 34,67 ha. Xây dựng một khu dân cư hoàn chỉnh, hiện đại, đồng bộ về mặt hạ tầng kỹ thuật, vừa phục vụ cho

STT	Tên đồ án	Nội dung chính
		các hộ dân tái định cư vừa phục vụ cho các loại hình dân cư khác có nhu cầu, nhằm đáp ứng yêu cầu đầu tư, phát triển của Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô theo định hướng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 
16	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu Trung tâm điều hành Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô.	Khu trung tâm điều hành Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô thuộc xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc. Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch chi tiết 38,3 ha. Khu vực này dự kiến phát triển thành Khu trung tâm điều hành khu công nghiệp, có địa hình bằng phẳng, phần lớn là đất trồng lúa, thưa dân cư; ở đây đã hình thành một số văn phòng làm việc của một số cơ quan như Chi nhánh điện Phú Lộc, Nhà điều hành giám sát của Ban Quản lý Khu kinh tế, Bưu điện Chân Mây. 

STT	Tên đồ án	Nội dung chính
17	QHCT khu biệt thự du lịch sinh thái biển Lăng Cô Spa Resort, tỷ lệ 1/500.	Khu biệt thự du lịch sinh thái biển Lăng Cô Spa Resort nằm tại thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc. Diện tích lập quy hoạch 10,09 ha. Tính chất khu vực là khu du lịch sinh thái biển cao cấp của tỉnh; là khu du lịch được xây dựng với đầy đủ các tiện nghi như khu khách sạn, biệt thự, nhà hàng, trung tâm hội nghị hội thảo và các dịch vụ đi kèm. 
18	QHCT Khu nghỉ dưỡng huyện thoại Địa Trung Hải-Mediterraneo Resort	Khu nghỉ dưỡng Mediterraneo thuộc địa phận xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc. Dự án là trung tâm dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng tiêu chuẩn 5 sao với các hoạt động vui chơi giải trí có chất lượng, phục vụ nhu cầu của khách du lịch trong nước và quốc tế. Diện tích khu đất 6,9 ha, gồm 52 vila, các khối phòng khách sạn, hội trường và căn hộ.

STT	Tên đồ án	Nội dung chính
		 The image shows a detailed architectural site plan for a golf course. The top part is a plan view titled 'TỔNG MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH VÀ SÂN VƯỜN' (Overall site plan and garden). It depicts a large rectangular area with a central water feature, surrounded by numerous small building footprints and green spaces. Below the plan is a cross-section titled 'MẶT CẮT ĐỌC KHU ĐẤT (1:5000)' (Soil area section 1:5000), showing the terrain profile. To the right of the cross-section is a table titled 'BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT' (Land use balance table) with columns for land use type, area, and percentage.
19	Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) sân golf Laguna Lăng Cô thuộc Khu du lịch Laguna Lăng Cô, Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 sân golf Laguna Lăng Cô thuộc Khu du lịch Laguna Lăng Cô tại Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô có diện tích 82,57 ha, là triển khai chi tiết dự án Laguna đã được phê duyệt QH 1/2000. Tính chất khu vực lập quy hoạch chi tiết Xây dựng một tổ hợp sân golf 18 lỗ (sân golf và các dịch vụ phụ trợ kèm theo) đạt tiêu chuẩn quốc tế nhằm phục vụ đầy đủ các yêu cầu về du lịch nghỉ dưỡng, thể dục thể thao, giao lưu văn hóa của Khu du lịch Laguna Lăng Cô, Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô và các vùng phụ cận khác.  The image is a topographic map of the Laguna Lăng Cô area. It shows the coastline, surrounding roads, and the layout of the golf course and other facilities. The map is color-coded to show different land use zones and topographical features.
20	QHCTXD (tỷ lệ 1/500) dự án Khu nghỉ dưỡng – khách sạn	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Khu nghỉ dưỡng – Khách sạn Angsana thuộc Khu du lịch Laguna Huế có quy mô khoảng

STT	Tên đồ án	Nội dung chính
	Angsana thuộc Khu du lịch Laguna Huế	7,2ha, là dự án hợp phần trong tổ hợp du lịch Laguna Lăng Cô. Tính chất khu vực lập quy hoạch chi tiết - Xây dựng và phát triển một khu du lịch nghỉ mát, du lịch sinh thái biển 6 sao theo tiêu chuẩn quốc tế với chất lượng phòng ngủ cao cấp, sang trọng và môi trường sinh thái phong phú, hấp dẫn cho du khách trong và ngoài nước. - Xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng với phong cách kiến trúc cảnh quan tái tạo hình ảnh đặc trưng truyền thống Việt Nam. 
22	Thiết kế đô thị phố đi bộ đầm Lập An (tỷ lệ 1/500) Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế	Khu vực nghiên cứu là trục đường Nguyễn Văn nằm ở ven đầm Lập An, là một đoạn của tuyến đường ven đầm Lập An thuộc thị trấn Lăng Cô, hai đầu tuyến đường nối với Quốc lộ 1A. Diện tích khu vực nghiên cứu khoảng 48,8 ha, trong đó khoảng 30 ha là mặt nước. 

2.2.4. Quy hoạch nông thôn mới

Hiện nay, các xã Lộc Tiến, Lộc Vĩnh, Lộc Thủy nằm trên địa bàn Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô đã được UBND huyện Phú Lộc tổ chức lập và phê duyệt quy hoạch nông thôn mới với giai đoạn thực hiện quy hoạch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Mục tiêu thực hiện quy hoạch là xây dựng các xã Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh từng bước đạt chuẩn nông thôn mới cho giai đoạn 2019 - 2025. Đến năm 2025, có kết

cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ theo quy hoạch; sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại; ngành nghề phi nông nghiệp phát triển gắn với bảo vệ môi trường; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; môi trường sinh thái được bảo vệ; giữ vững trật tự an toàn xã hội.

Về nội dung quy hoạch cơ bản bám sát với định hướng Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô đã được phê duyệt. Đối với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông thôn mới không dự báo mà sử dụng phần nội dung quy hoạch sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đang thực hiện.

2.3. Thực trạng dự án, thu hút đầu tư trong KKT

2.3.1. Các dự án hạ tầng chung

- Tuyến Quốc lộ 1A: Tuyến Quốc lộ 1A đoạn đi qua địa bàn Khu kinh tế đã được nâng cấp, mở rộng với mặt cắt ngang rộng 20,5m.

- Dự án đầu tư xây dựng các hầm đường bộ Phước Tượng, Phú Gia: Các hầm đường bộ Phước Tượng, Phú Gia đã được xây dựng hoàn thành và đưa vào khai thác, cơ bản giải quyết hệ thống giao thông đối ngoại của Khu kinh tế.

+ Hầm Phước Tượng và đường dẫn vào hầm: khoảng từ Km867+950 – Km872+915, trên QL1A với chiều dài hầm khoảng 345m, đường dẫn vào hầm dài khoảng 3,46km. Vị trí hầm Phước Tượng, tim hầm song song với tim hầm đường sắt Thống Nhất về phía trái, cách tim hầm đường sắt 51m. Mặt đường trong hầm bằng bê tông xi măng; kết cấu vỏ hầm, chống đỡ bằng bê tông và bê tông cốt thép.

+ Hầm Phú Gia và đường dẫn vào hầm: khoảng từ Km882+376 – Km885+831, trên QL1A, chiều dài hầm khoảng 497m, đường dẫn vào hầm khoảng 2,47km. Vị trí hầm Phú Gia: tim cửa hầm phía Bắc cách tim hầm đường sắt Thống Nhất phía Bắc về phía trái khoảng 150m, tim cửa hầm phía Nam cách tim hầm đường sắt Thống Nhất phía Nam về phía trái khoảng 400m. Mặt đường trong hầm bằng bê tông xi măng; kết cấu vỏ hầm, chống đỡ bằng bê tông và bê tông cốt thép.

- Hệ thống giao thông thiết yếu trong Khu kinh tế đã được đầu tư như tuyến đường nối Quốc lộ 1A - cảng Chân Mây, đường trục chính cảng Chân Mây, đường trung tâm đô thị Chân Mây nối với tuyến đường Ven biển Cảnh Dương, đáp ứng nhu cầu lưu thông trong nội bộ Khu kinh tế và kết nối thuận lợi với tuyến Quốc lộ 1A và khu vực thông qua cảng Chân Mây, tạo điều kiện để các nhà đầu tư tiếp cận triển khai dự án.

- Xây dựng các khu tái định cư: Đã hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật 04 khu tái định cư Lộc Vĩnh, Lộc Tiến, Lộc Thủy và Lập An với tổng diện tích khoảng 125 ha, khả năng tái định cho khoảng 2.000 hộ dân (Khu TĐC Lộc Vĩnh 698 lô; Khu TĐC Lộc Thủy 550 lô; Khu TĐC Lộc Tiến 394 lô; Khu TĐC Lập An thị trấn Lăng Cô 110 lô); nhằm phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư phục vụ xây dựng các dự án trên địa bàn Khu kinh tế, góp phần ổn định nhu cầu cuộc sống của nhân dân, làm thay đổi bộ mặt đô thị theo hướng tích cực, tạo cơ hội nâng cao điều kiện sống và sinh hoạt, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

- Xây dựng các khu nghỉ trang: Đã hoàn thành xây dựng Nghia trang Chân Mây tại xã Lộc Thủy với quy mô diện tích 12,7 ha và nghĩa trang Trường Đồng tại thị trấn Lăng Cô với quy mô diện tích khoảng 11,4 ha (quy mô theo quy hoạch là 30ha), đáp ứng nhu cầu an táng, di dời mồ mã của người dân và giải phóng mặt bằng các dự án.

- Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải có công suất 4.900 m³/ng-đêm phục vụ các dự án sản xuất tại khu công nghiệp và khu phi thuế quan; hệ thống xử lý nước thải có công suất 5.000 m³/ng.đêm phục vụ dân cư và các dự án tại thị trấn Lăng Cô.

- Xây dựng Đê chắn sóng cảng Chân Mây - giai đoạn 1 với chiều dài 450m, góp phần đảm bảo an toàn cho tàu thuyền trong mùa mưa bão, tăng thời gian khai thác, làm hàng tại cảng Chân Mây.

2.3.2. Về thực hiện các dự án tại các khu chức năng

Sau hơn 18 năm thành lập (2006-2024), lũy kế vốn ngân sách nhà nước bố trí cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô tính đến 31/7/2024 là: 4.240,3 tỷ đồng. Trong đó: vốn đầu tư từ nguồn Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu phát triển hạ tầng Khu kinh tế ven biển 2.803,5 tỷ đồng, vốn Ngân sách địa phương bố trí 671,9 tỷ đồng (bao gồm kinh phí duy tu bảo dưỡng thường xuyên, xử lý khắc phục khẩn cấp sạt lở, nâng cấp cải tạo các công trình đã hoàn thành, chiếm tỷ lệ 24% vốn NSTW), vốn Trái phiếu Chính phủ là: 764,9 tỷ đồng (thực hiện dự án Đê chắn sóng cảng Chân Mây – Giai đoạn 1). Lũy kế giải ngân của các dự án đến nay là 3.537,77 tỷ đồng (89,65%); trong đó, ngân sách Trung ương là 2.119,67 tỷ đồng, vốn Trái phiếu Chính phủ là 764,928 tỷ đồng, ngân sách tỉnh là 653,17 tỷ đồng. Đến nay, đã có 40 công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng phát huy tốt hiệu quả đầu tư, đang tiếp tục triển khai 05 dự án, dự kiến hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025 theo tiến độ được duyệt.

Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương thời gian qua chủ yếu tập trung cho các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thiết yếu như Đê chắn sóng cảng Chân Mây - giai đoạn 1, đường trục chính cảng Chân Mây, các tuyến đường đến các khu du lịch, khu công nghiệp, xây dựng các khu tái định cư,... tạo điều kiện thu hút và triển khai các dự án đầu tư của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Một số công trình hạ tầng lớn đã được đầu tư như sau:

- Hạ tầng kỹ thuật bến số 1, 2, 3 - cảng Chân Mây: là cảng tổng hợp, có chiều dài 1.041m, tiếp nhận tàu hàng đến 70.000 DWT và tàu khách du lịch cỡ lớn hạng Quantum, dài 348m, dung tích toàn phần 158.000 GT và hạng Oasis, dài 360,3m, dung tích toàn phần 225.282 GT. Cảng Chân Mây có vị trí chiến lược, rất thuận lợi để phát triển thành cảng đầu mối hàng hải quan trọng của khu vực.

- Các công trình đường giao thông: Hiện nay, trên địa bàn Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô đã cơ bản hoàn thiện các tuyến giao thông chính theo quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết các phân khu chức năng và đã hoàn thành khoảng 120 km đường giao thông, đáp ứng nhu cầu lưu thông trong nội bộ Khu kinh tế và khả năng kết nối với tuyến Quốc lộ 1A và kết nối ra khu vực thông qua cảng Chân Mây, tạo điều kiện để các nhà đầu tư tiếp cận triển khai dự án.

- Về hạ tầng cấp điện: Trên địa bàn Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô đã xây dựng hoàn thiện 03 trạm biến áp 110/22kV với công suất 75MVA, đảm bảo khả năng cung cấp điện sinh hoạt, sản xuất cho nhân dân và các dự án của các nhà đầu tư hiện tại và các dự án đang triển khai xây dựng.

- Về hạ tầng cấp nước: Đã xây dựng nhà máy nước Chân Mây có công suất 8.000 m³/ng.đêm và hệ thống đường ống có đường kính từ D100-450 với tổng chiều dài hơn 50Km, đảm bảo khả năng cấp nước cho nhu cầu hiện tại của các hộ dân và các dự án

của các nhà đầu tư. Theo quy hoạch, đến năm 2025 sẽ xây dựng nhà máy nước Lộc Thủy có công suất 110.000 m³/ngày.đêm để cung cấp nhu cầu dùng nước trên địa bàn Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô. Hiện nay, dự án hồ chứa nước Thủy Yên - Thủy Cam đang được xây dựng (do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ đầu tư) với tổng vốn đầu tư 650 tỷ đồng, trữ lượng chứa nước 19 triệu m³, phục vụ cấp nước cho thành phố Chân Mây sau này; đến nay, đã hoàn thành hồ Thủy Yên với trữ lượng chứa 10 triệu m³.

- Về thoát nước và xử lý nước thải: Hiện tại, trên địa bàn Khu kinh tế đã xây dựng hoàn thành và đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải tại thị trấn Lăng Cô với công suất 4.800 m³/ngày.đêm đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải cho các dự án du lịch trên địa bàn Khu kinh tế, tổng chiều dài đường ống khoảng 19,72km. Đồng thời, tại Khu du lịch Laguna Lăng Cô đã đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải có công suất 1.000 m³/ngày.đêm, tổng chiều dài đường ống khoảng 4km để xử lý nước thải trong giai đoạn I của dự án. Hiện nay, Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp đang triển khai thi công dự án Hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp và khu phi thuế quan với tổng công suất 4.900 m³/ngày.đêm để xử lý nước thải cho các dự án vào địa bàn Khu công nghiệp và khu phi thuế quan. Về hệ thống thoát nước mưa, đến nay, đã đầu tư khoảng 45 km đường ống thoát nước mưa dọc theo các tuyến giao thông chính trên địa bàn Khu kinh tế.

- Về thu gom và xử lý chất thải rắn: Đã xây dựng hoàn thành và đưa vào vận hành bãi xử lý chất thải rắn tại xã Lộc Thủy với quy mô diện tích khoảng 27 ha, thời hạn sử dụng khoảng 20 năm. Hiện nay, mỗi ngày bãi chôn lấp tiếp nhận và xử lý khoảng 22 tấn rác thải phát sinh trên địa bàn.

- Về hệ thống nghĩa trang: Đã xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng nghĩa trang nhân dân Chân Mây có diện tích khoảng 20 ha bố trí cho khoảng 13.000 mộ, nghĩa trang Trường Đồng có diện tích 4,5 ha bố trí cho khoảng 2.700 mộ.

- Bệnh viện Đa khoa Chân Mây được đầu tư xây dựng với quy mô 200 giường, tổng vốn đầu tư 105 tỷ đồng đang hoàn thiện để vận hành, sử dụng trong năm 2013 và hệ thống các trạm y tế, phòng khám đa khoa trên địa bàn, tạo điều kiện phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn.

- Các công trình giáo dục: Hiện nay, trên địa bàn Khu kinh tế có hệ thống các trường mầm non, tiểu học và trung học phổ thông, đáp ứng nhu cầu học tập, phát triển giáo dục trên địa bàn.

- Về xây dựng các khu tái định cư: Hiện nay, trên địa bàn Khu kinh tế đang ưu tiên tập trung nguồn lực để triển khai thi công xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật 04 khu tái định cư Lộc Vĩnh, Lộc Tiến, Lộc Thủy và Lập An với tổng diện tích khoảng 125 ha, khả năng tái định cho khoảng 2.600 hộ dân.

Hiện tại, trên địa bàn Khu kinh tế đang triển khai xây dựng Đê chắn sóng cảng Chân Mây - giai đoạn 2 với chiều dài 300m, nâng chiều dài Đê chắn sóng cảng Chân Mây lên 750m theo quy hoạch được duyệt; góp phần đảm bảo an toàn cho tàu thuyền trong mùa mưa bão, tăng thời gian khai thác, làm hàng tại cảng Chân Mây.

- Khu cảng Chân Mây: Đã được tổ chức lập và phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000; hiện tại đã đầu tư xây dựng hoàn thiện và đưa vào khai thác 03 cầu cảng với tổng chiều dài 910m, đảm bảo tiếp nhận lượng hàng qua cảng khoảng 6

triệu tấn/năm. Hiện nay, có nhiều nhà đầu tư đến nghiên cứu, tìm hiểu đầu tư các bến cảng khác tại khu cảng Chân Mây.

2.3.3. Về các dự án đầu tư xây dựng

Vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó khu cảng Chân Mây thuộc cảng biển Thừa Thiên Huế (cảng biển loại I) được định hướng quy hoạch như sau:

- + Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước vịnh Chân Mây (trong khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô).

- + Chức năng: phục vụ trực tiếp khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và khu vực lân cận, kết hợp tiếp chuyển hàng cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Đông Bắc Vương Quốc Thái Lan; có các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế.

- + Cỡ tàu: tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 70.000 tấn, tàu Container sức chở đến 4.000 TEU hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực.

- Khu công nghiệp:

- + Khu công nghiệp số 01 đã có nhà đầu tư hạ tầng nhưng chưa thu hút được các nhà đầu tư thứ cấp;

- + Khu công nghiệp số 02 chưa có nhà đầu tư hạ tầng nhưng đã có một số dự án sản xuất kinh doanh đi vào hoạt động như dự án Nhà máy sản xuất bánh gạo, Nhà máy gia công thạch anh Chân Mây,...

Hiện nay, tại khu công nghiệp số 02, nhà đầu tư (Công ty Cổ phần Chân Mây LNG) đang nghiên cứu dự án nhà máy điện khí LNG với diện tích sử dụng đất khoảng 102 ha (dự kiến mở rộng tại Khu công nghiệp số 2);



Hình 26: Kho xăng dầu tại khu vực cảng Chân Mây

Vào ngày 22/9/2021, Biên bản ghi nhớ (MOU) giữa Công ty Cổ phần Chân Mây LNG (CML - Nhà máy điện khí tự nhiên hóa lỏng) và GE, EE để phát triển dự án Chân Mây LNG (4.800 MW) tại Thừa Thiên Huế (Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô). Trong đó, biên bản ghi nhớ với EE trị giá 800 triệu USD hợp tác và phát triển dự án Chân Mây LNG và cơ hội tiềm năng sử dụng FSRU (đơn vị điều chỉnh lưu trữ nổi) của EE; biên bản ghi nhớ với GE trị giá 2,4 tỷ USD để hợp tác và phát triển dự án Chân Mây LNG cũng như sử dụng tuabin và máy phát điện của GE. Khi đi vào hoạt động, dự án này sẽ cung ứng sản lượng điện trung bình là 24-25 tỷ kWh/năm⁴.

+ Khu công nghiệp số 03 và số 04 chưa có nhà đầu tư hạ tầng và chưa thu hút được các dự án sản xuất kinh doanh. Hiện tại, đang có nhiều nhà đầu tư nghiên cứu đầu tư tại khu vực này.

- Khu vực phát triển du lịch và dịch vụ du lịch sinh thái cao cấp: Hiện nay, tại các khu vực phát triển du lịch và dịch vụ du lịch sinh thái cao cấp thuộc Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô đã thu hút được 21 dự án đầu tư, với tổng vốn đầu tư khoảng 68.356 tỷ đồng, tổng diện tích đất khoảng 974 ha; cụ thể như sau:

+ Khu du lịch Cù Dừ: Hiện tại, đang triển khai Dự án Laguna Lăng Cô với diện tích khoảng 280 ha, tổng vốn đầu tư khoảng 02 tỷ USD và có kinh doanh casino (theo Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 24/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ). Đến nay, nhà đầu tư đã xây dựng và đưa vào khai thác giai đoạn 1 gồm sân golf 18 lỗ, các khu khách sạn và biệt thự nghỉ dưỡng với tổng vốn đầu tư khoảng 250 triệu USD. Hiện nay, nhà đầu tư đang triển khai giai đoạn 2.

+ Khu du lịch Lăng Cô: Hiện nay, tại Khu du lịch Lăng Cô có 18 dự án đầu tư của các nhà đầu tư để xây dựng các dự án với mục tiêu du lịch và dịch vụ du lịch với tổng vốn đăng ký khoảng 22.730 tỷ đồng, tổng diện tích đất khoảng 584 ha; trong đó có 06 dự án đã đi vào hoạt động, 15 dự án đang triển khai xây dựng và thực hiện các thủ tục theo quy định.

+ Khu du lịch Bãi Chuối (bao gồm khu vực bãi Cả, có quy mô 220 ha): Hiện tại Nhà đầu tư đang thực hiện các thủ tục về quy hoạch, đầu tư, xây dựng, đất đai,... theo quy định.

- Khu đô thị Chân Mây: Đã được tổ chức lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000; hiện tại đang có nhiều nhà đầu tư nghiên cứu, tìm hiểu đầu tư.

- Khu du lịch kết hợp với nhà ở đô thị: Đã phê duyệt đồ án QHPK xây dựng khu vực phía Nam trục trung tâm Lăng Cô với quy mô diện tích 258 ha; đã tổ chức lập đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tại khu vực Cảnh Dương và đã được phê duyệt; có nhiều nhà đầu tư đang nghiên cứu đầu tư tại khu vực Cảnh Dương, khu vực phía Nam trục trung tâm Lăng Cô. Khu vực trung tâm thị trấn Lăng Cô đã ổn định phát triển.

- Khu phi thuế quan: Có tổng diện tích khoảng 1.000 ha; đã phủ kín quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000), hiện nay, đã thu hút được 04 dự án sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư. Hiện tại, có nhiều nhà đầu tư đang nghiên cứu, tìm hiểu đầu tư tại khu vực này.

⁴ Theo Tạp chí kinh tế Việt Nam - VnEconomy

Bảng 8: Rà soát danh mục dự án đầu tư tại Khu kinh tế năm 2023

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Lĩnh vực	Quy mô	Ghi chú
I	Dự án đang hoạt động				
1	Bến số 1 - Cảng Chân Mây	Công ty CP Cảng Chân Mây	Dịch vụ cảng	Khả năng tiếp nhận tàu 70.000 DWT (tàu khách)	Đã đi vào hoạt động
2	Bến số 2 - Cảng Chân Mây	Công ty CP Cảng Chân Mây	Dịch vụ cảng	Khả năng tiếp nhận tàu 70.000 DWT	Đã đi vào hoạt động
3	Bến số 3 - Cảng Chân Mây	Công ty TNHH Hào Hưng Huế	Dịch vụ cảng	Khả năng tiếp nhận tàu 70.000 DWT	Đã đi vào hoạt động
4	Trồng và chế biến cây nguyên liệu giấy	Công ty TNHH Liên doanh nguyên liệu giấy Huế	Sản xuất dăm gỗ	58.000 BDMT/năm	Đã đi vào hoạt động
5	Nhà máy CB gỗ dăm và vườn ươm cây lâm nghiệp	Công ty TNHH Shaiyo AA Việt Nam	Sản xuất dăm gỗ	80.000 tấn/năm	Đã đi vào hoạt động
6	Khu du lịch Thanh Tâm	Công ty TNHH dịch vụ du lịch Thanh Tâm	Du lịch	Khu du lịch tiêu chuẩn 04 sao	Đã đi vào hoạt động
7	Nhà máy chế biến lâm sản xuất khẩu Pisico Huế	Công ty CP Chế biến lâm sản XK PISICO Huế	Sản xuất dăm gỗ	50.000 BDMT/năm	Đã đi vào hoạt động
8	Kho cảng xăng dầu Thừa Thiên Huế (Giai đoạn I)	Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế (PVOil)	Năng lượng	50.000 m3/năm	Đã đi vào hoạt động
9	Khu nghỉ mát Lăng Cô	Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Du lịch	Khu du lịch tiêu chuẩn 04 sao	Đã đi vào hoạt động
10	Khu nghỉ dưỡng TW	Cục T26 Ban Tài chính quản trị TW	Du lịch	-	Đã đi vào hoạt động
11	Laguna Lăng Cô	Công ty TNHH Laguna (Việt Nam)	Du lịch	đạt tiêu chuẩn quốc tế , 400.000 lượt khách/năm quy mô: 2 tỉ đô với 279ha, trong đó có	Đã đi vào hoạt động Gđ1

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Lĩnh vực	Quy mô	Ghi chú
				kinh doanh Casino	
12	Nhà máy sản xuất bánh gạo	Công ty CP One-One miền Trung	Công nghiệp	4.800 tấn bánh gạo/năm	Đã đi vào hoạt động
13	Điểm dịch vụ du lịch Ánh Ngọc-đầm Lập An	Công ty TNHH MTV Ánh Ngọc	Du lịch	Khả năng phục vụ 1.200 lượt khách	Đã đi vào hoạt động
14	Tổng kho nhựa đường ADCo Chân Mây - Thừa Thiên Huế	Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa Đường	Năng lượng	6.720 tấn/năm	Đã đi vào hoạt động
15	Nhà máy sản xuất bánh gạo Nhật	Công ty CP Thiên Hà Kameda	Công nghiệp	4.500 tấn bánh gạo/năm	Đã đi vào hoạt động
16	Nhà máy sản xuất cá sợi và cá lát Aoki	Công ty TNHH Osake Việt Nam	Công nghiệp	705 tấn sản phẩm/năm	Đã đi vào hoạt động
17	Kho dự trữ dăm gỗ Phúc Thịnh Chân Mây	Công ty TNHH chế biến gỗ Xuất khẩu Phúc Thịnh	Dịch vụ kho bãi	Kho dự trữ dăm gỗ để nâng cao năng lực xuất hàng qua cảng	Đã đi vào hoạt động
18	Khu nghỉ dưỡng ngành công an	Bộ Công an	Du lịch	Xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng	Đã đi vào hoạt động
19	Nhà máy sản xuất dầu ăn An Long miền Trung	Công ty TNHH Thực phẩm An Long miền Trung	Công nghiệp	60.000 tấn/năm	Gđ 1: Tháng 6/2018 đã đi vào hoạt động
20	Nhà máy chế xuất Billion Max Việt Nam	Công ty TNHH Chế xuất Billion Max Việt Nam	Công nghiệp	Công suất thiết kế khoảng 20 triệu sp/năm	Đã đi vào hoạt động
21	Nhà máy dệt Sunjin AT&C Vina	Công ty TNHH Sunjin AT&C Vina	Công nghiệp	Sx tất cs 9.360.000 sp/năm	Đã đi vào hoạt động
22	Sản xuất tấm đá thạch anh nhân tạo Lux Quartz	Công ty TNHH MTV Lux Quartz	Công nghiệp	60.000 m2/năm	Đã đi vào hoạt động

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Lĩnh vực	Quy mô	Ghi chú
24	Nhà máy Nakamoto Việt Nam	Công ty Nakamoto Packs Co., LTD.	Công nghiệp	19 triệu sp/năm	Đã đi vào hoạt động
25	Cửa hàng xăng dầu Lộc Vĩnh	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	kinh doanh xăng dầu	Cửa hàng xăng dầu loại I	Đã đi vào hoạt động
26	Dự án Nhà hàng ẩm thực số 04 ven đường Nguyễn Văn	Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô - Huế	Kd dịch vụ nhà hàng ẩm thực		
27	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất núi Cảnh Dương	Doanh nghiệp tư nhân Xi nghiệp Lâm nghiệp Long Phụng	Khai thác đất		
28	Dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường - mỏ đá Tam Lộc	Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	Khai thác đá		
II	Dự án đang triển khai xây dựng				
1	Khu biệt thự du lịch sinh thái biển Lăng Cô Spa Resort	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Du lịch Hồng Phúc	Du lịch	Khu du lịch sinh thái biển cao cấp	Tháng 12/2025
2	Khu nghỉ dưỡng Huyền thoại Địa Trung Hải	Công ty CP Tập đoàn xây dựng và phát triển nhà Vicoland	Du lịch	Khu du lịch tiêu chuẩn quốc tế	Tháng 12/2018
3	Khu du lịch xanh Lăng Cô	Công ty TNHH MTV Trùng Phương - Lăng Cô	Du lịch	Khu du lịch tiêu chuẩn 4-5 sao	Tháng 5/2019
4	Khu Du lịch nghỉ dưỡng quốc tế Minh Viễn Lăng Cô	Công ty Cổ phần quốc tế Minh Viễn	Du lịch	Khu nghỉ dưỡng tiêu chuẩn quốc tế 5 sao	Quý I/2024
5	Kho chứa nhựa đường	Công ty CP Nhựa đường Minh Đạt	Công nghiệp	80.000 tấn/năm	Tháng 6/2018

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Lĩnh vực	Quy mô	Ghi chú
	Minh Đạt - Chân Mây				
7	Khu nghỉ dưỡng Mộc Lan - Lăng Cô	Doanh nghiệp tư nhân Mộc Lan Lăng Cô	Du lịch	45 phòng lưu trú	Tháng 5/2019
8	Điểm du lịch, dịch vụ Thiên Lý - Lăng Cô	Công ty TNHH MTV Thiên Lý	Du lịch	Đầu tư, kinh doanh dịch vụ lưu trú và các dịch vụ đi kèm	Quý II/2023
9	Tàu du lịch bằng dầu máy hơi nước	Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Đường sắt Đông Dương	Dịch vụ du lịch	Xây dựng điểm dịch vụ, du lịch; mô hình đầu máy hơi nước; cảnh quan trung tâm, các hạng mục phụ trợ khác	Tháng 6/2018
10	Cửa hàng Xăng dầu Lộc Thủy	Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế (PVOil Thừa Thiên Huế)	kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh xăng A92, A95, E5	Quý III/2018
11	Khu phức hợp Du lịch và Dịch vụ Kim Long Lăng Cô	Công ty TNHH Kim Long Lăng Cô	Du lịch	Xây dựng khách sạn cao cấp: 220 phòng, biệt thự nghỉ dưỡng 141 căn, khu nhà hàng, câu lạc bộ bãi biển và các tiện ích kèm theo	GĐ1: QI/2020 GĐ2: Quý IV/2021
12	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ mở rộng kho bãi Bến số 01 - cảng Chân Mây	Công ty CP Cảng Chân Mây	kinh doanh kho bãi	Xây dựng cơ sở hạ tầng	Đã đi vào hoạt động
13	Khu nghỉ dưỡng huyền thoại	Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Phát triển nhà Vicoland	Du lịch	Khu du lịch tiêu chuẩn quốc tế	Quý IV/2020

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Lĩnh vực	Quy mô	Ghi chú
	Địa Trung Hải mở rộng				
14	Khu du lịch sinh thái Suối Tiên - Hồ Thủy Yên	Hợp tác xã nông nghiệp Thủy An	Du lịch	Xây dựng khu du lịch suối Tiên	Quý IV/2020
15	Xây dựng hạ tầng khu CN và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Huế	Xây dựng hạ tầng	Diện tích cho thuê lại đất 493 ha	GĐ1: Quý IV/2019 GĐ2: Quý IV/2023
16	Dự án khu du lịch Suối Voi	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hoa Lư - Huế	Du lịch	300.000 lượt khách/năm	Năm 2023
17	Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế	Công ty CP Kim Long Motors Huế	Công nghiệp	Sản xuất, lắp ráp xe ô tô khách	Gđ 1: Quý II/2023 Gđ 2: Quý IV/2024 Gđ 3 Quý IV/2025
18	Đầu tư xây dựng, quản lý và kinh doanh chợ truyền thống Lăng Cô	Hợp tác xã đầu tư khai thác và quản lý chợ Nam Việt - Lăng Cô		Đạt tiêu chuẩn chợ hạng 1	Quý II/2023
19	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thường và đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đá khu vực núi Phú Gia, xã Lộc Tiến	Công ty TNHH Toàn Tâm	Vật liệu xây dựng	Khái thác đá: 100.000 m3/năm; đất: 20.000 m3/năm	
20	Petrolimex - Cửa hàng 17	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	kinh doanh xăng dầu	1.600 m3/tháng	

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Lĩnh vực	Quy mô	Ghi chú
21	Nhà máy gia công thạch anh Chân Mây	Công ty TNHH America Quartz Technology	Công nghiệp	130,7 tấn/năm	Quý II/2023
22	Dự án Nhà hàng ẩm thực số 03 ven đường Nguyễn Văn	Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Thanh Tâm	KD nhà hàng		
23	Dự án Nhà hàng ẩm thực số 03 ven đường Nguyễn Văn	Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô - Huế	KD nhà hàng		
III	Dự án đang làm thủ tục chuẩn bị đầu tư				
1	Đầu tư xây dựng bến tổng hợp - container số 4 và số 5 cảng Vsico Chân Mây	Công ty CP Hàng Hải Vsico	hạ tầng cầu cảng	cầu cảng 270m/1 bến	Gđ I: QI/2024; Gđ II: QI 2025
2	Dự án Malpensa Plant Việt Nam	Công ty Tsukasa International Co., Ltd.	Sản xuất túi vuông hàn đáy từ nhựa LDPE/LLDPE, màng bọc đệm , màng bọc hàng hóa từ nhựa LLDPE	3.440 tấn sp/năm	Quý IV/2024
3	Dự án Kho bãi phục vụ sản xuất, kinh doanh tại khu cảng Chân Mây		Đầu tư xây dựng kho bãi, và xếp dỡ hàng hóa	05ha	
4	Dự án Trung tâm logistics và thương mại dịch vụ Chân Mây		Đầu tư xây dựng kho bãi, và xếp dỡ hàng hóa	05ha	

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Lĩnh vực	Quy mô	Ghi chú
5	Dự án Trung tâm logistics Chân Mây		Hệ thống kho bãi	33,2ha	
III	Dự án triển khai chậm tiến độ				
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân golf Lăng Cô	Công ty CP ĐT Phát triển Thuận Phú Lăng Cô	Du lịch	Khu nghỉ dưỡng, sân golf tiêu chuẩn 05 sao	
2	Khu nghỉ dưỡng Bãi Chuối VN	Công ty TNHH 1 thành viên Bãi Chuối (Việt Nam)	Du lịch	Khả năng phục vụ 30.000 lượt khách/năm	
IV	Dự án ngừng hoạt động				
1	Khu nghỉ dưỡng Làng Xanh Lăng Cô	Công ty Liên doanh Làng Xanh - Lăng Cô	Du lịch	Khu du lịch biển	Đã đi vào hoạt động
2	Khu du lịch sinh thái Làng Cò	Công ty TNHH Bất động sản Phong Huy	Du lịch	Khu du lịch tiêu chuẩn 04 sao	Đã đi vào hoạt động

*** Về xu hướng đầu tư tại KKT Chân Mây – Lăng Cô**

Tại KKT Chân Mây – Lăng Cô có nhiều dự án đầu tư đã và đang triển khai, trong đó đánh giá theo loại hình sản xuất kinh doanh (cho thuê đất) như sau:

- Dự án hạ tầng KCN: 01 dự án;
- Dự án sản xuất công nghiệp: 16 dự án;
- Dự án hạ tầng cảng, logistic: 11 dự án;
- Dự án du lịch, dịch vụ: 28 dự án;
- Dự án đô thị mới: 0 dự án.

Như vậy trong danh mục các dự án số lượng dự án tập trung chủ yếu là sản xuất công nghiệp, du lịch và hạ tầng, tuy nhiên quy mô khác nhau.

Đến thời điểm hiện nay xu hướng đầu tư vào Chân Mây – Lăng Cô nổi trội như sau:

- Dự án hoàn thiện hạ tầng cảng biển: Trong đó bến cảng biển số 4, số 5 đã khởi công xây dựng;
- Dự án khu vực logistic gắn với cảng Chân Mây:
- Dự án đang có các nhà đầu tư quan tâm, đề xuất khác: Bao gồm các khu vực phía Nam trục trung tâm Lăng Cô; khu vực dịch vụ ven đầm Lập An, khu vực Hói Mít

và Hói Dừa, khu vực công nghiệp - phi thuế quan Chân Mây, khu vực đô thị Chân Mây (hai bên sông Bù Lu), khu vực KCN số 1, số 2.

Về chức năng, xu hướng đầu tư nổi bật là tổ hợp sản xuất công nghiệp và tổ hợp về du lịch cũng như đô thị. Trong các hạng mục công nghiệp, đề xuất hình thành sản xuất thép xanh và chế biến, gia công sâu về kim loại là hạng mục mang tính đột phá bởi nhu cầu sử dụng đất lớn, sản lượng công nghiệp cao, đáp ứng các yêu cầu khắt khe về môi trường cũng như sử dụng năng lượng sạch. Ngoài ra, dự án khi hình thành có thể trở thành xu hướng mới cho KKT Chân Mây – Lăng Cô bởi tính là dự án động lực, có khả năng kích hoạt tiếp các thành phần phát triển phụ trợ, khả năng xuất khẩu và sử dụng cảng Chân Mây cao.

*** Các dự án chậm, dừng hoạt động**

Hiện có 02 dự án chậm và 02 dự án dừng hoạt động, trong đó các dự án chậm đang được Ban QL KKTCN Thừa Thiên Huế thúc đẩy nhà đầu tư triển khai nhanh công tác thi công cũng như các thủ tục khác. Dự án Sân golf Lăng Cô đã có các đối tác phối hợp đầu tư, dự án KDL Bãi Chuối đang tiếp tục triển khai đường vào và hoàn thiện thiết kế. Đối với 02 dự án khác gồm khu nghỉ dưỡng Làng Xanh Lăng Cô (7,3ha) và khu sinh thái Làng Cò (6,8ha), hiện tỉnh đang xử lý các nội dung có liên quan để đưa vào khai thác tiếp theo tính chất du lịch do nằm giữa trung tâm du lịch Lăng Cô, không chuyển đổi tính chất dự án.

2.4. Đánh giá tổng hợp hiện trạng và những vấn đề cần giải quyết

2.4.1. Đánh giá tổng hợp hiện trạng (SWOT)

a. Điểm mạnh

- Chủ trương, chính sách thống nhất và thuận lợi của Đảng và nhà nước cho phát triển KKT Chân Mây - Lăng Cô, trong đó nổi bật nên vai trò kinh tế biển, kinh tế dịch vụ và công nghiệp công nghệ để trở thành yếu tố quan trọng trong cực tăng trưởng của vùng.

- Về mặt vị trí địa lý của khu vực KKT Chân Mây - Lăng Cô nằm giữa khu vực phát triển Huế và Đà Nẵng, thuộc vành đai ven biển với phần nội địa có thể tiếp cận sang phía Lào và Đông Bắc Thái Lan, kết nối với các trung tâm kinh tế khác của cả nước qua hệ thống cao tốc; dễ dàng tiếp cận sân bay Phú Bài và sân bay Đà Nẵng. KKT Chân Mây - Lăng Cô có đủ điều kiện để phát triển mở rộng cảng tiếp nhận tàu cỡ lớn có trọng tải >70.000 DWT. Như vậy, KKT Chân Mây - Lăng Cô nổi bật trong vai trò “trạm trung chuyển quốc tế”, có tiềm năng trở thành đầu mối xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đi các khu vực thuộc Đông - Bắc Á, Đông Nam và Tây Nam Trung Quốc.

- So sánh với KKT như Đông Nam Quảng Trị, Hòn La – Quảng Bình, Đà Nẵng lợi thế của KKT Chân Mây - Lăng Cô là cảng biển với khu vực hậu cần cảng rộng lớn, luồng tuyến và cơ sở hạ tầng tiếp cận thuận lợi. Ngoài ra, trong khu vực có nhiều cơ sở kinh tế tạo nguồn hàng và nhu cầu vận chuyển thích hợp với mô hình khu kinh tế với các ưu đãi thuận lợi.

- Cơ sở hạ tầng đã từng bước hình thành, hệ thống đường bộ, đường sắt, cảng biển, điện lực, viễn thông đã sẵn sàng cho đầu tư; hệ thống cao tốc đường bộ và cảng hàng không cũng có khoảng cách tiếp cận ngắn, có thể sớm kết nối bằng các hình thức giao thông thuận lợi;

- Quỹ đất trống, đất chưa sử dụng cho hoạt động xây dựng còn nhiều, do đó có thể bố trí đa dạng các loại hình kinh tế thích hợp với chính sách phát triển chung toàn vùng.

- KKT Chân Mây - Lăng Cô hiện nằm trong vùng có nhiều cảnh quan thiên nhiên, gần khu vực trung tâm cố đô Huế, nơi có nhiều di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng được xếp hạng quốc gia và được UNESCO công nhận. Các đô thị lân cận của KKT đều là các đô thị có bề dày lịch sử, là môi trường tốt cho phát triển các hoạt động về du lịch, dịch vụ tương hỗ với các khu vực nằm trong phạm vi KKT.

b. Điểm yếu

- Địa hình thấp, chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu dẫn đến tổn kém cho đầu tư hạ tầng trực tiếp các khu chức năng, chi phí cho hoàn thiện nền cho công trình lớn;

- Về cơ sở hạ tầng: Hiện trạng cơ sở hạ tầng tại khu vực KKT Chân Mây - Lăng Cô phát triển còn thiếu đồng bộ. Hệ thống đường nội khu chưa phát triển đảm bảo quy mô khai thác lâu dài. Các hạng mục quan trọng của hệ thống đầu mối chuyển tải về đường sắt, cảng biển chưa được đầu tư hoàn thiện, được khai thác còn hạn chế.

- Về nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng KKT Chân Mây - Lăng Cô: Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn tương đối hạn hẹp. Vì vậy, một số công trình trọng điểm phục vụ phát triển KKT Chân Mây - Lăng Cô gặp rất nhiều khó khăn về vốn (VD: đường giao thông; hệ thống cầu cảng; hệ thống kho bãi, trung tâm logistics, trung tâm thương mại,...).

- Về nguồn nhân lực: Nguồn nhân lực tại KKT Chân Mây - Lăng Cô hiện nay còn hạn chế về cả số lượng và chất lượng, chưa tương xứng với sự phát triển ngày càng nhanh về kinh tế - xã hội của địa phương. Khi có tình hướng đầu tư đột biến về phát triển các loại hình thâm dụng lao động có chất lượng cao sẽ khó có khả năng đáp ứng ngay.

- Về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tại khu vực thời gian qua cũng có những dấu hiệu phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ triển khai các dự án;

- Chưa hình thành được doanh nghiệp hoặc tổ hợp lớn để dẫn dắt đầu tư theo nhóm ngành tận dụng được ưu thế về công nghệ cao như kỳ vọng.

c. Cơ hội

- Khả năng quản trị, lợi thế đúc rút được các kinh nghiệm phát triển của chính quyền tỉnh Thừa Thiên Huế về thu hút nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài. Trong thời gian tới, cùng với sự dịch chuyển dòng vốn FDI vào Việt Nam, KKT Chân Mây - Lăng Cô sẽ có thêm cơ hội tiếp cận dòng vốn FDI chất lượng từ các nhà đầu tư nước ngoài.

- KKT có tiềm năng thị trường lớn nhờ có các đô thị phát triển năng động như Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và các vùng đô thị liên kề. Trên thực tế KKT Chân Mây - Lăng Cô đã có vị trí và vai trò thuộc trục tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, có khả năng tiếp cận thị trường trong nước cũng như quốc tế vô cùng thuận lợi.

- Xu hướng chuyển dịch các dòng vốn FDI về Việt Nam nói chung, khu vực ven biển miền Trung trong giai đoạn hiện nay rất rõ nét. Đây là các cơ hội cần được nắm bắt

và chuyển bị sẵn sàng cơ sở vật chất phục vụ “làm tổ” cho các doanh nghiệp trong hệ thống chuỗi giá trị sản xuất và dịch vụ toàn cầu.

- Chính sách thu hút phát triển của Thừa Thiên Huế trong những năm gần đây đặc biệt ưu tiên cho công nghiệp và dịch vụ, được hưởng ứng của các doanh nghiệp trên địa bàn; cơ hội khi tỉnh trở thành đô thị trực thuộc TW để quảng bá vị trí, vị thế cho KKT Chân Mây – Lăng Cô.

d. Thách thức

- Về cơ chế chính sách: Việc trình tự, thủ tục đầu tư, thủ tục xây dựng cơ bản còn nhiều phức tạp, nhất là đối với nhà đầu tư nước ngoài cho các hạng mục công trình có sử dụng đất.

- Hạn chế về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp: Phần lớn các doanh nghiệp đang hoạt động tại KKT Chân Mây - Lăng Cô có tỷ lệ doanh nghiệp quy mô nhỏ cao, năng lực cạnh tranh còn hạn chế. Các nhà đầu tư lớn đã gần đây mới chỉ dừng ở giai đoạn triển khai bước đầu, chưa tạo dựng được một thế và lực mới cho toàn bộ khu kinh tế. Các dự án công nghiệp quy mô lớn mang ý nghĩa tạo lực và kích hoạt chưa hình thành nên còn thiếu sức hút và khó hình thành chức năng đô thị, dịch vụ.

- Nằm sát thành phố Đà Nẵng đang trong giai đoạn phát triển mở rộng, do đó KKT Chân Mây - Lăng Cô cũng bị ảnh hưởng bất lợi nhất định về thu hút đầu tư, nguồn nhân lực... Trên cơ sở quy hoạch cần xác định các mục tiêu lớn, đồng bộ, sự phân công chức năng để đảm bảo tính tương hỗ phát triển của hai địa phương thay vì cạnh tranh lẫn nhau.

- Vấn đề về an sinh xã hội, dân cư và môi trường cũng đang là một thách thức. Việc thu hồi đất ảnh hưởng trực tiếp nhiều hộ dân phải di dời đến các khu tái định cư, chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm mới cho người dân bị thu hồi đất vẫn còn khó khăn.

- Biến đổi khí hậu và nước biển dâng, các diễn biến tiêu cực của thời tiết và khả năng hạn chế tối đa thiệt hại khi có thiên tai xảy ra.

2.4.2. Các vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch chung xây dựng

Trên cơ sở phân tích hiện trạng, đánh giá những mặt chưa đạt được, xác định những vấn đề cần giải quyết chính và mục đích, căn cứ xác định nhu cầu điều chỉnh như sau:

- Nghiên cứu, cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế; Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế;

- Nghiên cứu, cập nhật điều chỉnh không gian phát triển, quy mô, chức năng của cảng Chân Mây trong đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế để phù hợp với định hướng phát triển khu cảng Chân Mây theo quy hoạch ngành quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021, quy hoạch vùng đất vùng nước cảng biển Thừa Thiên Huế (đang trình duyệt);

- Nghiên cứu mở rộng không gian các khu công nghiệp tập trung trong Khu kinh tế trên cơ sở chỉ tiêu phân bố đất phát triển công nghiệp của quốc gia phù hợp điều kiện tự nhiên và sử dụng đất đai hiện trạng, gắn liền với không gian cảng biển, kết nối thuận lợi với cảng Chân Mây để tăng quỹ đất khai thác cho hoạt động công nghiệp, phù hợp nhu cầu đầu tư trên địa bàn;

- Điều chỉnh tính chất phát triển các khu công nghiệp tập trung, bổ sung phát triển các ngành công nghiệp cấp điện năng lượng mới, công nghiệp luyện kim, chế biến kim loại theo “xanh”, ... theo xu hướng và nhu cầu thực tế của nhà đầu tư, các lợi thế khai thác và xu hướng chuyển đổi xanh trong tương lai;

- Nghiên cứu điều chỉnh hướng tuyến để di dời đường dây cấp điện 110kV Huế đi qua khu vực đô thị công nghiệp (sát núi, song song với đường dây 220kV, 500kV Bắc - Nam hiện có) để tăng quỹ đất phát triển, đáp ứng nhu cầu đầu tư và tăng giá trị cảnh quan;

- Nghiên cứu xem xét việc điều chỉnh khu vực phát triển dịch vụ đô thị công nghiệp - công nghiệp kỹ thuật cao; đất dịch vụ du lịch; khu vui chơi giải trí lân cận khu vực công nghiệp và cảng sang đất công nghiệp để mở rộng không gian công nghiệp, tối ưu hóa tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu đăng ký đầu tư;

- Nghiên cứu phát triển một số điểm du lịch sinh thái, dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, ẩm thực trên cơ sở khai thác lợi thế mặt nước của đầm Lập An, các khu vực suối thác có lợi thế về cảnh quan nhằm đáp ứng nhu cầu về đầu tư phát triển và yêu cầu quản lý quy hoạch, bảo vệ môi trường; Nghiên cứu các khu vực lân cận núi Phú Gia, núi Giòn và bãi Cỏ để xem xét khả năng mở rộng nếu đáp ứng yêu cầu phát triển;

- Nghiên cứu, bổ sung khu vực đỉnh đèo Hải Vân vào đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân mây - Lăng Cô, với tính chất là khu dịch vụ du lịch phát triển giá trị di tích Hải Vân Quan;

- Cập nhật, bổ sung tuyến đường sắt tốc độ cao, cập nhật các tuyến điện 220kV, 500kV đã đang triển khai và các nút giao thông tại các đường dẫn vào hầm Phước Tượng, Phú Gia, hầm Hải Vân 2,... để quản lý chính xác không gian và xác định quỹ đất phát triển thích hợp ;

Và một số nội dung khác để đảm bảo quy mô dân số, quy mô đất đai các khu chức năng theo định hướng phát triển mới.

Các nội dung đề xuất điều chỉnh được đánh giá chi tiết trong các tiền đề và giải pháp quy hoạch ở bước tiếp theo.

3. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

3.1. Nghiên cứu các kinh nghiệm trong nước và quốc tế

3.1.1. Những vấn đề chính về phát triển các KKT

Khu kinh tế nói chung, Khu kinh tế ven biển nói riêng là một khái niệm đã quen thuộc với các nhà nghiên cứu, quản lý tại Việt Nam cũng như trên thế giới. Vai trò và đặc trưng của KKTVB trong phát triển đất nước được tóm tắt như sau⁵:

- *KKTVB là một loại hình của khu kinh tế thường do Chính phủ thành lập* để thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm, thu hút đầu tư, giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội... tại một vùng cụ thể. KKTVB được xây dựng ở những vị trí đắc địa dọc ven bờ biển, gần với cảng biển nước sâu. Ở Việt Nam, KKTVB “là khu kinh tế hình thành ở khu vực ven biển và địa bàn lân cận khu vực ven biển”.

- *KKTVB là một trong những địa điểm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)*: Ở nhiều quốc gia, các KKTVB được thành lập nhằm mục đích thu hút nguồn vốn đầu tư FDI. Do vậy, việc thành lập các KKTVB với nhiều chính sách ưu đãi, môi trường đầu tư hiệu quả với sự minh bạch và cạnh tranh cao cùng với vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng thuận lợi đã góp phần khuyến khích và tăng mức độ đầu tư FDI.

- *KKTVB góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế*: Việc thu hút nguồn vốn FDI, đặc biệt là các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài là một trong nhân tố chính giúp đa dạng các hoạt động kinh tế không chỉ trong KKTVB mà còn lan tỏa đến các khu vực xung quanh KKTVB. Các hoạt động kinh tế trong KKTVB thường hướng tới chuỗi giá trị sản xuất mang lại giá trị gia tăng cao hơn, đặc biệt là giúp thúc đẩy hình thành các ngành công nghiệp nặng và dịch vụ (đặc biệt là dịch vụ logistics) cũng như các ngành sản xuất định hướng xuất khẩu.

- *KKTVB là địa điểm tạo việc làm và góp phần nâng cao kỹ năng lao động*: Ở nhiều nước, các KKTVB trong giai đoạn đầu thành lập thường ở các vùng có tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp, điều kiện kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn, đặc biệt tỉ lệ thất nghiệp thường cao. Sau khi KKTVB đi vào hoạt động, sự đầu tư mạnh mẽ của các nhà đầu tư trong và ngoài nước đã giúp giải quyết các vấn đề về việc làm và nghèo đói tại các khu vực này. Theo Gokhan và James (2008), số việc làm gián tiếp thường chiếm từ 25% đến 200% số việc làm trực tiếp, tùy thuộc vào mỗi loại ngành nghề và đặc điểm của mỗi KKTVB. Ngoài tạo việc làm, các nhà đầu tư trong KKT cũng góp phần giúp phát triển lực lượng lao động địa phương, đặc biệt là nâng cao nền tảng kỹ năng và tác phong công nghiệp cho lao động địa phương thông qua các chương trình đào tạo riêng của doanh nghiệp.

- *KKTVB cũng là địa điểm để thử nghiệm chính sách mới*: Ý tưởng ban đầu thành lập KKTVB ở nhiều nước chính là nhằm thử nghiệm các cơ chế, chính sách kinh tế mới mang tính táo bạo, đột phá và tự do hơn cho nền kinh tế của quốc gia đó. Trong nhiều trường hợp, cơ chế, chính sách cải cách mới gây ra nhiều tranh cãi và do vậy, cơ chế, chính sách đó cần được thử nghiệm ở phạm vi quy mô nhỏ trước khi được áp dụng rộng rãi hơn.

⁵ Trần Thị Thu Hương, Tạp chí quy hoạch, VIUP, 2021

Nhằm đưa nước ta trở thành “Quốc gia mạnh lên từ biển và làm giàu từ biển”, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã thông qua Nghị quyết số 36-NQ/TW về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đây là những định hướng quan trọng về chính sách phát triển các KKTVB nhằm tăng tỷ trọng đóng góp trong GDP, góp phần thực hiện chiến lược chung về phát triển kinh tế biển Quốc gia. Hiện cả nước có 19 KKTVB được thành lập, thu hút 254 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký là trên 42 tỷ USD và 1.079 dự án đầu tư trong nước, với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 805,2 nghìn tỷ đồng. Trải qua hơn hai mươi năm phát triển, các KKTVB đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Các dự án sản xuất kinh doanh trong KKTVB đã lấp đầy 40% tổng diện tích đất dành cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, du lịch, dịch vụ trong KKTVB.

Những vấn đề chính trong quy hoạch phát triển các KKTVB ⁶

- Cơ cấu sử dụng đất tại các KKTVB

+ Về cơ cấu sử dụng đất tổng thể

15 KKTVB đã được thành lập đầu tiên có tổng diện tích 662.249ha, trong đó khoảng 54.300ha (8% tổng diện tích KKT) sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh, du lịch, dịch vụ; 12.100ha (khoảng 2%) cho khu thuế quan; 71.100ha (11%) đất nông - lâm - ngư nghiệp; 36.800ha (6%) đất dân cư; 25.200ha (4%) đất công trình công cộng, khu hành chính và đất mặt nước; sông ngòi, đồi núi khoảng 318.800ha (48%).

+ Về cơ cấu sử dụng đất trong từng KKT

Cơ cấu sử dụng đất cụ thể tại từng KKTVB cũng cho thấy một số bất cập, đặc biệt là tỉ trọng đất các khu chức năng (khu vực trực tiếp tạo ra sản phẩm vật chất) còn thấp, đặc biệt là tại các KKT có diện tích lớn như: Vân Đồn, Vân Phong, Phú Quốc. Điều này cho thấy sự lãng phí lớn trong sử dụng nguồn tài nguyên đất đai, mặt biển tại các KKTVB.

+ Khu phi thuế quan

Do bối cảnh hiện nay, Việt Nam đã ký rất nhiều các hiệp định tự do thương mại FTA với các nước và nhiều khối trên thế giới với mức thuế suất gần bằng 0, vai trò của các khu phi thuế quan trong các KKT, Khu chế xuất đã có những thay đổi. Tuy nhiên khu phi thuế quan trong các trường hợp có tính đặc thù cũng cần tiếp tục phải nghiên cứu để chuyển tiếp áp dụng, phù hợp với tính hình thực tiễn.

- Đánh giá tổng hợp thực trạng sử dụng đất các KKTVB

Quỹ đất giao cho KKT quản lý lớn nhưng nhu cầu sử dụng thực sự còn khá hạn chế (Tỷ trọng đất xây dựng các khu chức năng chính chiếm 28,4% với KKTVB, trong đó 10% phục vụ trực tiếp cho kinh doanh sản xuất).

Diện tích đất dự án công nghiệp, đô thị trong các KKTVB quản lý khá lớn chưa phủ kín (Max 30%) trong khi diện tích đất đô thị, công nghiệp tại các địa bàn khác trong tỉnh cũng đang dư thừa. Hiện nay diện tích đất công nghiệp trong KKTVB chưa tính vào diện tích các KCN trên địa bàn tỉnh.

- Hiệu quả khai thác quỹ đất còn thấp:

⁶ Nguyễn Trung Dũng, VIUP, 2021

+ Tỷ lệ phủ kín diện tích: Tỷ lệ đăng ký dự án mới đạt trung bình khoảng 20-30%. Tỷ lệ các dự án thực hiện cao nhất gần 30% (Vân Phong). Đóng góp ngân sách: Sau 1/3 chu kỳ QH các hoạt động sản xuất trong hầu hết các KKTVB chỉ đạt tỷ trọng đóng góp từ 5-7% thu ngân sách mỗi tỉnh. Cá biệt có các khu là hạt nhân thu ngân sách do có các dự án trọng điểm của quốc gia đầu tư (Dung Quất, Vũng Áng trên 80%).

+ Thu hút việc làm: Mức độ hấp dẫn và khả năng phát triển dân cư, lao động của các KKTVB chưa cao. Sau khoảng 6-8 năm (1/3 chu kỳ quy hoạch) lượng lao động mới đạt mức khoảng dưới 10% so với dự báo, ngoại trừ 1 số khu đặt biệt (Dung Quất).

+ Hiệu quả khai thác quỹ đất tính trên tỷ trọng đóng góp ngân sách trên 1ha diện tích cho thấy sự chênh lệch khá lớn giữa các KKT. KKT Vũng Áng đứng đầu với hệ số 0,336 tỷ/ha, tiếp sau là các KKT Đình Vũ, Nghi Sơn. Hiệu suất thu hút đầu tư của các KKTVB khá thấp, đặc biệt là hiệu quả thu hút đầu tư vốn nước ngoài (trung bình 0,056 triệu USD/ha). Con số này là thấp so với các KKTVB thành công tại các nước trong khu vực. Ví dụ KKT Jurong Singapore có diện tích 3.000ha, với tổng mức đầu tư khoảng 42 tỷ USD, tương đương 14 triệu USD/1ha (COMCEC, 2017:89).

Các kinh nghiệm cho công tác quy hoạch cần lưu ý là tăng cường hiệu suất khai thác quỹ đất trên tổng diện tích khu kinh tế, bằng cách phát triển hiệu quả hơn các khu chức năng, ưu tiên thương mại dịch vụ; kiểm soát mô hình khu phi thuế quan phù hợp với tình hình mới; cung cấp đồng bộ nhà ở, dịch vụ để thu hút người lao động và các nhà đầu tư phát triển kinh doanh, tạo việc làm.

3.1.2. Kinh nghiệm một số KKT quốc tế

Năm 1970, thế giới có khoảng 80 khu kinh tế ở 30 nước. Theo thống kê của tổ chức kinh tế thương mại lớn nhất thuộc hệ thống Liên hợp quốc (UNCTAD), đến năm 2019 trên thế giới có 5.383 khu kinh tế tự do tại 147 nước được phân chia như sau:

Các nước phát triển có 374 khu, chiếm 6,9% tổng số các khu kinh tế tự do; châu Âu có 105 khu, chiếm 2,0%; Bắc Mỹ có 262 khu, chiếm 4,9%.

Các nước đang phát triển có 4.772 khu, chiếm 88,3%; châu Á: có 4.046 khu, chiếm 74%; châu Phi có 237 khu, chiếm 4,3%; châu Mỹ Latinh và Carbê có 486 khu, chiếm 9%.

Các nền kinh tế chuyển đổi có 237 khu, chiếm 4,3%; các nước kém phát triển nhất có 173 khu, chiếm 3,2%; các nước đang phát triển không giáp biển có 146 khu, chiếm 2,7%; các quốc đảo nhỏ đang phát triển có 33 khu, chiếm 6%.

Các loại hình khu kinh tế tự do trên thế giới hiện rất đa dạng, nhưng có thể có những dạng chính, như: Các khu kinh tế tự do chuyên ngành, chuyên về thương mại; chuyên gia công, chế biến xuất khẩu; chuyên về du lịch; chuyên về tài chính, khoa học - kỹ thuật...; Các khu kinh tế tự do tổng hợp đa ngành đa lĩnh vực; Các đô thị quốc tế.

Hiện nay, nhiều nước phát triển mô hình kinh tế tự do, như:

1) Mô hình đặc khu kinh tế của Trung Quốc, gồm: các đặc khu kinh tế Thâm Quyển, Chu Hải và Sán Đầu của tỉnh Quảng Đông và Hạ Môn của tỉnh Phúc Kiến lần lượt được thành lập và nhanh chóng trở thành chiếc cầu nối những luồng tư bản khổng lồ từ các nước công nghiệp mới với một thị trường lao động và tiêu thụ hàng hóa 1,2 tỷ

người. Các đặc khu kinh tế đóng góp từ 50% tới 80-90% tăng trưởng GDP tại một số khu vực; nâng cao chất lượng công nghệ tại nhiều địa phương;

Sự thành công của đặc khu kinh tế Thẩm Quyến (Trung Quốc): được xây dựng từ một làng chài nhỏ tiếp giáp thị trấn Thẩm Quyến. Lúc đầu, diện tích khu chỉ khoảng 2 km², sau đó được mở rộng nhanh chóng đến 327,5 km² với sự đầu tư lớn, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng đạt trình độ cao. Đây là mô hình phát triển kinh tế tổng hợp, đa ngành nghề, bao gồm cả công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp và khoa học kỹ thuật, kết hợp vừa hướng ngoại vừa phát triển sâu vào nội địa. Hiện nay, Thẩm Quyến trở thành đặc khu kinh tế hiện đại, sản xuất các sản phẩm khoa học kỹ thuật cao như: vật liệu mới, công nghệ sinh học, thiết bị viễn thông, linh kiện phần mềm; làm hạt nhân liên kết hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp trong và ngoài nước, thu hút hàng trăm công ty xuyên quốc gia đầu tư vào Thẩm Quyến; là tâm điểm của hoạt động chứng khoán, giúp đưa nền kinh tế Trung Quốc hội nhập sâu vào kinh tế toàn cầu.

2) Ở châu Âu và Bắc Mỹ, số lượng các khu kinh tế tự do hầu như không thay đổi từ khi Liên minh châu Âu và khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ được thành lập, vì không gian kinh tế tự do trong hai khu vực này đã mở rộng, hàng rào thuế quan và phi thuế quan đã được dỡ bỏ, hai khu vực này đã thực sự trở thành một thị trường chung. Trong thời gian tới các khu kinh tế tự do ở Bắc Mỹ và châu Âu sẽ không tăng về số lượng. Tuy nhiên, khi nước Anh rời khỏi Liên minh châu Âu, rời khỏi một thị trường chung, nước Anh đã lập tức quyết định xây dựng mới 10 cảng khẩu tự do để mở cửa nền kinh tế thay cho vị thế thành viên Liên minh châu Âu đã có;

3) Các nước ven biển Đông Nam Á cũng đã xây dựng các khu kinh tế tự do, nhưng thành công nhất là Singapore. Về thực chất cả nước Singapore đã là một đô thị quốc tế và tự do với trung tâm tài chính quốc tế hàng đầu thế giới, hệ thống cảng biển tự do hiện đại. Các quốc gia khác như Indonexia, Philipin, Malaixia ... cũng đã xây dựng các khu kinh tế tự do, nhưng tỷ lệ thành công thấp.

Thực tế cho thấy, các khu kinh tế tự do ven biển trên thế giới thành công nhất đều thuộc các nước phát triển. Các khu kinh tế tự do được thành lập tuy là nhiều nhất ở các nước đang phát triển, nhưng tỉ lệ thành công không cao. Có nhiều lý do, song lý do chủ yếu là các thể chế hành chính và kinh tế của các khu này không đủ hiện đại và quốc tế nên đã không thu hút các nguồn nhân lực, tài lực, các nhà đầu tư nước ngoài đến hoạt động.

Một số chức năng chính và định hướng của các khu kinh tế tiêu biểu tại các nước Châu Á được thể hiện trong bảng kèm theo nghiên cứu. Tại Nhật Bản, vùng công nghiệp Keihin, được thành lập với chức năng chính là phát triển công nghiệp nặng, cảng biển và dịch vụ logistics, đã trở thành nơi bắt nguồn quá trình công nghiệp hoá của Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Tiếp theo sự thành công của Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc cũng bắt đầu phát triển các khu kinh tế. Tại Trung Quốc, các khu kinh tế đầu tiên được đặt tại các vùng ven biển với chức năng là các khu kinh tế đặc thù tổng hợp. Mục đích chính là tăng cường sản xuất, xuất khẩu, kết hợp phát triển đô thị, đưa các khu kinh tế ven biển trở thành động lực phát triển cho toàn vùng, ví dụ như khu kinh tế ven biển Thẩm Quyến, Chu Hải, Sán Đầu, Hạ Môn là động lực phát triển cho vùng đồng bằng Chu Giang phía Nam Trung Quốc.

Tại Hàn Quốc, các khu kinh tế ven biển được phát triển với chức năng là các khu kinh tế tự do gắn với các cảng biển lớn với mục đích chính là thu hút hàng hoá trung chuyển, đưa các khu kinh tế này trở thành trung tâm trung chuyển hàng hoá cho khu vực Đông Bắc Á, ví dụ như khu kinh tế ven biển Busan, Gwangyang. Ngoài ra, tại các nước Đông Nam Á, khu kinh tế đặc thù cũng được phát triển trong những thập kỷ gần đây với mục đích chính để thúc đẩy nền sản xuất trong nước và tăng cường xuất khẩu. Malaysia đã phát triển thành công các khu kinh tế ven biển tiếp giáp Singapore. Ở Thái Lan, chủ yếu phát triển các khu kinh tế nội địa và biên giới.

Bảng Các chức năng chính và định hướng của KKT tại các nước Châu Á

Quốc gia	Loại hình KKT	Chức năng chính	Các KKT điển hình	Các ngành nghề thu hút đầu tư
NHẬT BẢN	Vùng công nghiệp, Khu thương mại tự do	Phát triển công nghiệp nặng, cảng, dịch vụ logistics. Thu hút công ty nước ngoài đặt trụ sở chính, phát triển tổ hợp đô thị - thương mại - cảng biển - sân bay	Vùng CN Keihin, Tokyo SEZ	Trụ sở chính các công ty đa quốc gia, trung tâm R&D
TRUNG QUỐC	KKT đặc thù (ven biển và nội địa)	Tăng cường xuất khẩu Phát triển đô thị Phát triển kinh tế vùng	Shenzhen, Waigaoqiao	Công nghệ mới, điện tử, vi mạch, phát triển đô thị
HÀN QUỐC	Khu kinh tế tự do kết hợp cảng biển	Thu hút hàng hoá trung chuyển, phát triển tổ hợp đô thị - thương mại - cảng biển	Busan, Gwangyang	Thép, dầu khí, hoá dầu, sắt, thép, du lịch, logistics
THÁI LAN	KKT cửa khẩu	Chủ yếu tăng cường xuất khẩu, sản xuất	Sakaeo, Tak, Trat	Nông nghiệp, dệt may, nội thất, y sinh, máy móc, điện tử, logistics
MALAYSIA	Khu kinh tế ven biển	Tăng cường xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển nguồn lực trong nước	Iskandar, East Coast Economic Region	Công nghiệp xe hơi, vi sinh, khoáng sản, thép, dầu khí, hoá dầu, nông nghiệp, du lịch, logistics

Nguồn: Nippon Koei - 2021

- Một số đặc trưng chủ yếu của các khu kinh tế tự do liên quan đến quy hoạch - Khuyến khích thuế của khu kinh tế tự do:

Chính sách khuyến khích đầu tư và giảm thuế mà các khu kinh tế tự do thực hiện đã thể hiện chức năng của chính sách thuế hiện đại. Tuy nhiên, giữa các nước, hay trong những giai đoạn phát triển kinh tế khác nhau của một nước, việc khuyến khích đầu tư và giảm thuế là không giống nhau. Đối với các loại hình khu kinh tế tự do các chính sách khuyến khích đầu tư và giảm thuế cũng có những khác biệt, thông thường khu vườn khoa học công nghệ được ưu đãi nhiều hơn khu gia công xuất khẩu.

- Về chính sách đất đai:

Nhiều nước trên thế giới đều đưa ra những pháp lệnh liên quan đến việc sử dụng đất đai ở khu kinh tế tự do, có những quy định nghiêm ngặt về việc sử dụng đất, nhưng biện pháp cụ thể lại không hoàn toàn giống nhau. Về cơ bản có mấy biện pháp sau:

- + Không cho phép doanh nhân nước ngoài sở hữu đất đai;
- + Doanh nhân nước ngoài có thể sở hữu đất đai;
- + Doanh nhân nước ngoài có thể sở hữu đất đai, nhưng nhất định phải có hạn mức số lượng cụ thể;

+ Doanh nhân nước ngoài có thể có đất đai ở những vùng khai phát hẻo lánh, không được mua đất ở thủ đô hoặc xung quanh thành phố lớn để xây dựng nhà máy;

Tuy nhiên, biện pháp giống nhau là các nước đều cho phép thuê đất đai.

- Về vấn đề giá thành xã hội đối với ô nhiễm môi trường khu kinh tế tự do.

Rất nhiều khu kinh tế tự do của các nước đang phát triển, đặc biệt là khu gia công xuất khẩu, tập trung nhiều ngành công nghiệp gây ô nhiễm lớn. Việc sản xuất của những ngành công nghiệp này mặc dù đem lại lợi nhuận và việc làm, nhưng cũng không thể tránh khỏi cái giá phải trả như gây ra ô nhiễm... Các doanh nghiệp luôn chạy theo lợi nhuận, đã không nhìn thấy những cái giá phải trả, ngược lại còn lao vào hoạt động kinh doanh sản xuất gây ô nhiễm. Do vậy, nhà nước cần vận dụng lý luận “giá thành xã hội”, dùng các phương thức xử phạt... tăng giá thành sản xuất của những doanh nghiệp chỉ lao vào sản xuất mà không quan tâm đến bảo vệ môi trường để hạn chế mức độ ô nhiễm.

- Tổng kết các nghiên cứu điển hình ⁷

Từ các mô hình khu kinh tế trong khu vực, có thể thấy rằng tầm nhìn và quyết tâm phát triển của chính quyền đóng vai trò vô cùng quan trọng, là điều kiện cần trong sự thành công của các khu kinh tế. Tùy vào ưu điểm của từng khu vực trong từng thời kỳ phát triển, các nước đã có những chiến lược phát triển khu kinh tế khác nhau phù hợp với xu hướng và yêu cầu của thời kỳ đó. Với Nhật Bản, Hàn Quốc, mục tiêu vì tự cường trong kinh tế được ưu tiên trong thời kỳ đầu phát triển và các khu kinh tế sẽ ưu tiên thúc đẩy đầu tư trong các ngành công nghiệp nặng trọng yếu của nền kinh tế quốc gia. Ở Trung Quốc, khu vực Thâm Quyển được xác định là khu vực nóng thu hút nguồn lực từ Hong Kong, vốn đã có tập trung tư bản, công nghệ cao, do đó các ngành sản xuất công nghệ, điện tử được ưu tiên phát triển.

Tuy nhiên, điều kiện đủ để có một khu kinh tế thành công lại nằm ở các yếu tố cụ thể hơn. Theo Sổ tay phát triển khu kinh tế của JICA, có 5 yếu tố chính tạo nên thành công trong phát triển khu kinh tế:

- Vị trí: bao gồm môi trường kinh tế trong khu vực, các mối liên hệ vùng, liên hệ chuỗi cung ứng, chi phí thuê đất

- Hệ thống pháp lý: quy định các chính sách ưu đãi cho khu kinh tế, quản lý các doanh nghiệp, thủ tục hành chính

- Hạ tầng kỹ thuật: hạ tầng chất lượng cao, ổn định đảm bảo hoạt động của các doanh nghiệp trong mọi điều kiện

- Dịch vụ: các dịch vụ hỗ trợ người lao động, các chuyên gia, nhà đầu tư làm việc trong khu kinh tế, đặc biệt là các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

- Nguồn lao động: nguồn lao động chất lượng cao, hiệu suất cao và các đối tác địa phương có uy tín.

3.1.3. Kinh nghiệm KKT trong nước

a. Nghiên cứu điển hình TX Phú Mỹ

Trong nước, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế ven biển đã được đưa quy hoạch vào năm 2006, tuy nhiên vẫn chưa có những khu kinh tế hình thành thực sự rõ nét với

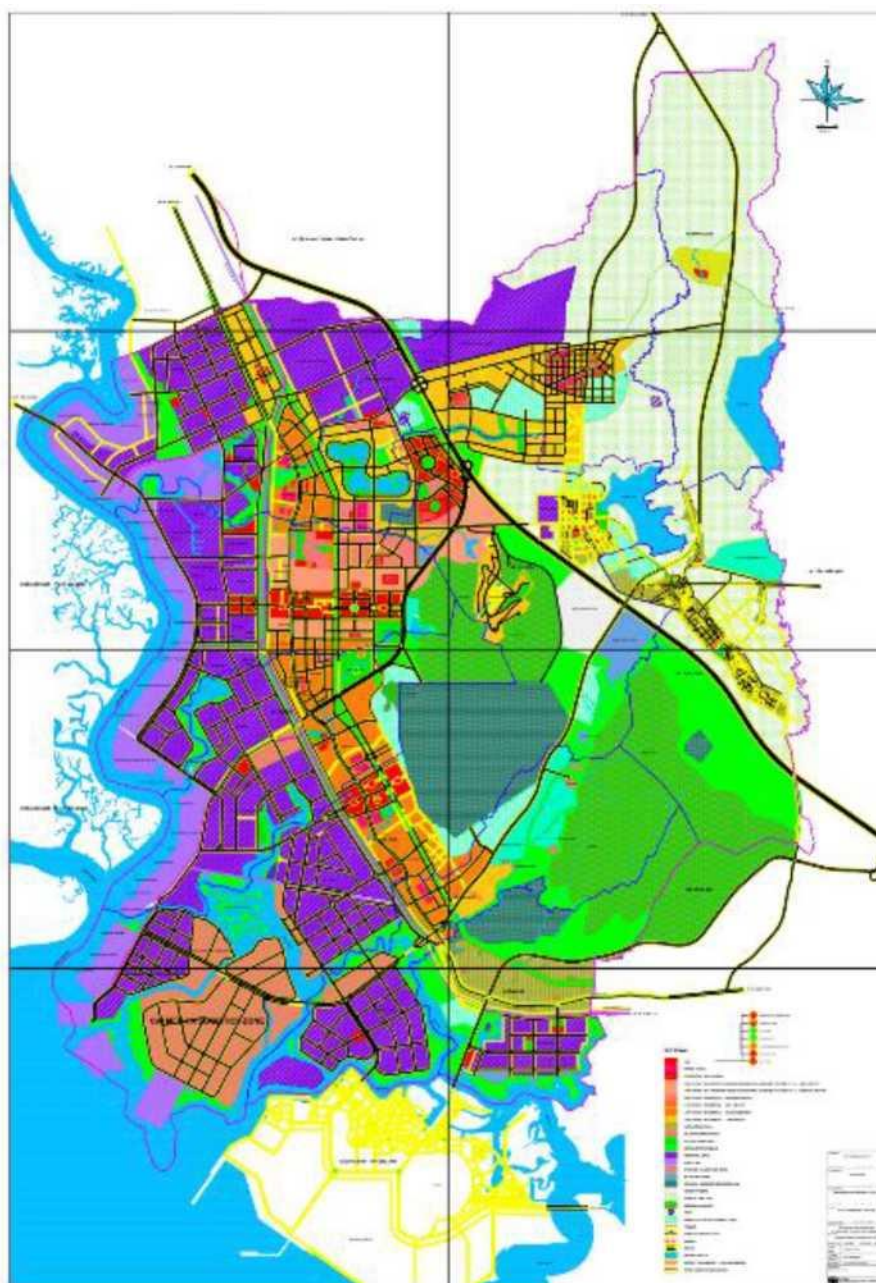
⁷ Nippon Koei, KKT Quảng Yên, 2021

định hướng và chiến lược như các nước tiên tiến trong khu vực. Một số khu vực mặc dù không được định nghĩa là khu kinh tế nhưng với tiềm năng về cảng biển, năng lượng, cùng với quy hoạch chiến lược, đã có những thành quả nổi bật trong thu hút đầu tư tương tự mô hình các khu kinh tế trong khu vực như thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, với nền tảng phát triển từ ngành công nghiệp khai thác dầu khí, ngoài ra cũng là một trung tâm du lịch biển của khu vực Nam Bộ, thị xã Phú Mỹ có nhiều nét tương đồng với Chân Mây, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, với nền tảng phát triển từ ngành công nghiệp, ngoài ra cũng là một trung tâm du lịch biển của Thừa Thiên Huế. Về quy mô, thị xã Phú Mỹ có tổng diện tích khoảng 333 km² và có diện tích khu vực phát triển Công nghiệp - Cảng biển - Logistics khoảng 12.500 ha, tương đương với khu vực xây dựng tập trung của KKC Chân Mây - Lăng Cô.

Sau gần 30 năm phát triển, khu vực thị xã Phú Mỹ đã phát triển được hơn 3.500 ha đất công nghiệp, đạt hơn 60% diện tích theo quy hoạch. Diện tích cảng và logistics phát triển hơn 1.600 ha, đạt hơn 72% tổng diện tích quy hoạch. Thị xã Phú Mỹ là một trong những khu vực đã tận dụng thành công lợi thế cảng biển nước sâu, phát triển các khu công nghiệp liên cảng, đẩy mạnh phát triển công nghiệp nặng (sắt thép, năng lượng) và logistics.

Tuy nhiên, khu vực thị xã Phú Mỹ vẫn chưa thể phát triển hết tiềm năng do những hạn chế trong kết nối vùng, đặc biệt là kết nối giao thông đến các trung tâm sản xuất lân cận như thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, dẫn đến việc hệ thống cảng hoạt động thiếu hiệu quả do thiếu nguồn hàng. Ngoài ra, ngành logistics hỗ trợ cảng biển cũng chưa được chú trọng phát triển đồng bộ nên hàng hoá qua cảng ở Cái Mép Thị Vải vẫn sử dụng các dịch vụ ở thành phố Hồ Chí Minh, làm tăng chi phí và giảm hiệu quả của hệ thống logistics khu vực.



Hình 28: Quy hoạch tổng thể thị xã Phú Mỹ đến 2020

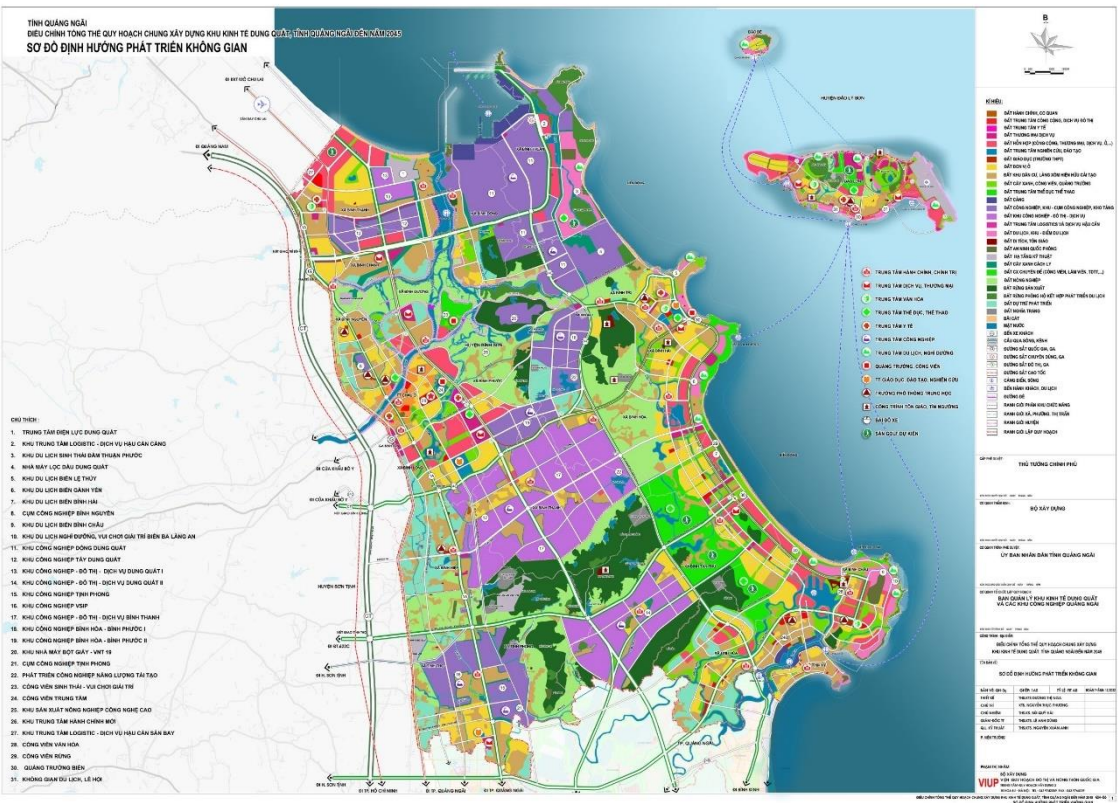
b. Khu kinh tế Dung Quất (Quảng Ngãi)

Khu kinh tế Dung Quất nằm ở huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, thuộc khu vực duyên hải miền Trung Việt Nam, cách Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 860 km, tiếp giáp Quốc lộ 1A, đường sắt xuyên Việt và là điểm đầu của một trong những tuyến đường xuyên Á kết nối với Lào, Campuchia và Thái Lan.

KKT Dung Quất được Chính phủ Việt Nam quy hoạch trở thành một khu kinh tế đa ngành – đa lĩnh vực, với trọng tâm là công nghiệp lọc dầu, hóa dầu, công nghiệp nặng quy mô lớn (luyện cán thép, đóng tàu, cơ khí, sản xuất xi măng, chế tạo ô-tô ...), các ngành công nghiệp nhẹ, các dịch vụ tài chính, ngân hàng, du lịch, bất động sản ...

KKT Dung Quất có những lợi thế so sánh để trở thành một địa điểm kinh doanh hấp dẫn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước: nằm ở vị trí chiến lược là trung điểm của Việt Nam và khu vực; tiếp giáp với sân bay Chu Lai; có cảng nước sâu Dung Quất; có các đô thị phụ trợ với cơ sở hạ tầng - tiện ích đầy đủ và dịch vụ chất lượng cao; áp

dụng các ưu đãi đầu tư ở mức cao và các cơ chế thông thoáng trong quản lý, điều hành theo thông lệ quốc tế.



Hình 29: Quy hoạch chung khu kinh tế Dung Quất

Về định hướng phát triển không gian, KKT Dung Quất được chia thành 5 phân khu chức năng, đó là: Phân khu đô thị, công nghiệp, dịch vụ bắc Dung Quất; phân khu đô thị, công nghiệp, dịch vụ Châu Ô - Bình Long; phân khu đô thị, công nghiệp, dịch vụ nam Dung Quất; phân khu đô thị, dịch vụ đông nam Dung Quất và phân khu đô thị Lý Sơn. Tổng thể KKT Dung Quất sẽ phát triển không gian đô thị hiện đại, hấp dẫn và giàu bản sắc dựa trên cấu trúc cảnh quan và hệ sinh thái tự nhiên, đồi núi, sông, hồ, biển, hải đảo.

Lũy kế đến 2023, tại KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi có 346 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 17,6 tỷ USD; trong đó có 57 dự án đầu tư nước ngoài, vốn đăng ký đầu tư khoảng 1,8 tỷ USD và 289 dự án đầu tư trong nước, vốn đăng ký khoảng 15,8 tỷ USD); có 249 dự án đi vào hoạt động. Trong số đó có các dự án đầu tư quy mô lớn như: Nhà máy lọc dầu số 1 Dung Quất, Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất; các dự án của Công ty Đường Quảng Ngãi, Nhà máy công nghiệp nặng Doosan, Nhà máy sản xuất General Electric; Nhà máy khí Messer, KCN, Đô thị và Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi;... đã tạo sức lan tỏa, góp phần phát triển KKT Dung Quất ⁸.

3.1.4. Thành phố Thủ Đức, thành phố trong thành phố đầu tiên của Việt Nam, phát triển đô thị thông minh

Thành phố Thủ Đức, thành phố trong thành phố đầu tiên của Việt Nam

⁸ Nguồn: Ban QL KKT Dung Quất, 2023

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, trung tâm kinh tế, văn hóa... đóng vai trò dẫn dắt, có sức hút đầu tư đối với nền kinh tế khu vực và cả nước. Thành phố Thủ Đức được thành lập ngày 1/1/2021 từ việc sáp nhập quận 9, quận Thủ Đức và quận 2 (cũ) với 34 phường, rộng hơn 211 km², dân số hơn 1 triệu người; nằm giáp quận 1, quận 4, quận 7, quận 12, quận Bình Thạnh, tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Dương. Thủ Đức nằm ở cửa ngõ phía đông Thành phố Hồ Chí Minh, có vị trí quan trọng trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là đầu mối của các tuyến giao thông huyết mạch giữa Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đông Nam Bộ như: Xa lộ Hà Nội, Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây, Quốc lộ 1, Quốc lộ 13, Đại lộ Phạm Văn Đồng – Quốc lộ 1K. Ngoài ra, tuyến đường sắt đô thị Bến Thành – Suối Tiên chạy dọc theo Xa lộ Hà Nội trên địa bàn thành phố.

Thành phố Thủ Đức được kỳ vọng trở thành một hình mẫu khu đô thị sáng tạo tương tác cao, một cực tăng trưởng mới dẫn dắt kinh tế thành phố Hồ Chí Minh và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Thành phố hướng đến xây dựng đô thị thông minh, có chất lượng sống, dựa trên nền tảng về thể chế, lợi thế kinh tế, cơ sở hạ tầng thành phố đã có. Thành phố đã thành lập đề án hình thành và phát triển khu đô thị sáng tạo tương tác cao phía Đông thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 – 2035, với mục tiêu phát triển kinh tế sáng tạo, liên kết Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đổi mới quản trị nhà nước theo hướng chuyển đổi số mạnh mẽ. Bằng cách phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm khởi nghiệp, trung tâm tài chính, thành phố Thủ Đức sẽ hình thành được nguồn nhân lực tiên tiến, tăng cường kết nối để tạo cơ hội mới, cân bằng phát triển với môi trường thiên nhiên, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thông minh.

Đề án đặt ra những chỉ tiêu cơ bản cho khu đô thị phía Đông. Cụ thể:

Đến năm 2025: sẽ lập định hướng khung phát triển và chiến lược, xây dựng cơ chế - tổ chức, xác định nhóm ngành ưu tiên, thiết lập hợp phần 3 Nhà (Nhà nước - Nhà đầu tư - Nhà giáo dục). Đồng thời, phê duyệt và công khai quy hoạch chung thành phố Thủ Đức và quy hoạch phân khu các khu vực trung tâm đổi mới sáng tạo. Dự kiến Khu đô thị sáng tạo, tương tác cao này sẽ thu hút 50.000 dân cư đến sinh sống và làm việc, trong đó có khoảng 20.000 kỹ sư và chuyên gia. Hình thành quỹ đất phát triển khoảng 100 ha, tập trung chính vào các trụ cột kinh tế sáng tạo có sẵn như Khu Công nghệ cao, Khu đô thị mới Thủ Thiêm, khu Đại học Quốc gia thành phố.

Đến năm 2035: Thu hút 100.000 dân cư đến sinh sống và làm việc, trong đó có khoảng 80.000 kỹ sư và chuyên gia; và nhiều chỉ tiêu khác về giao thông công cộng, công viên vui chơi, hệ thống kiểm soát ngập...

Để đạt được những mục tiêu đó, thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức nghiên cứu lập quy hoạch và đã có dự thảo Quy hoạch chung thành phố Thủ Đức đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060 theo định hướng đô thị sáng tạo. Thành phố cũng đã nghiên cứu các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ xây dựng chính quyền điện tử, phát triển đô thị thông minh phù hợp với kiến trúc chính quyền điện tử thành phố và đề án. Xây dựng chính sách thúc đẩy đổi mới, sáng tạo phát triển kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ số, quy định ưu đãi cho người sử dụng các khu trọng điểm sáng tạo từng bước thực hiện số hóa dữ liệu, chuyển đổi kỹ thuật số trong công nghiệp, tài chính...

b. Thành phố Thủ Đức với mô hình đô thị thông minh

Đô thị thông minh là mô hình phát triển tiên tiến, là giải pháp cho nhiều vấn đề cấp bách của xã hội, được nhiều nước trên thế giới hướng đến và áp dụng. Việc phát triển đô thị thông minh cho thành phố Thủ Đức sẽ giải quyết các vấn đề chính sau:

- Ứng dụng công nghệ thông tin nhằm đẩy nhanh hiệu suất hoạt động kinh tế
- Kết nối dễ dàng các hoạt động kinh tế, giáo dục, quản lý, sáng tạo.
- Tăng cường hiệu quả việc phát hiện, quản lý, kiểm soát các vấn đề đô thị.

Những mục tiêu chính trong việc phát triển đô thị thông minh cho thành phố Thủ Đức bao gồm:

- Thành phố thông minh cần được hiểu là một chuỗi các lớp công nghệ kết nối với nhau:

Điều này bao gồm cơ sở hạ tầng vật lý, bao gồm các cảm biến và thiết bị hỗ trợ IoT và các lớp kỹ thuật số, bao gồm phân tích và cơ sở hạ tầng đám mây, làm nền tảng cho lớp dịch vụ được tạo thành từ các ứng dụng thông minh hướng tới người dùng. Điều quan trọng là phải phát triển cả cơ sở hạ tầng cốt lõi cũng như phạm vi các dịch vụ thông minh để giải quyết các ưu tiên của đô thị.

Tích hợp là chìa khóa: Mặc dù đã có một số nỗ lực trong việc tích hợp các ứng dụng dịch vụ và cơ sở hạ tầng kỹ thuật số khác nhau, nhiều công nghệ vẫn hoạt động độc lập. Các hoạt động đổi mới nên thúc đẩy các phương pháp tiếp cận tích hợp theo hướng tác động và đa ngành, được hỗ trợ bởi các tiêu chuẩn mạnh, để tạo điều kiện cho khả năng tương tác và cho phép tổng hợp dữ liệu.

Lãnh đạo và ý chí chính trị là yếu tố sống còn đối với sự thành công của các thành phố thông minh: Các sáng kiến do chính phủ lãnh đạo có thể có tác động to lớn trong việc xây dựng năng lực của lực lượng lao động cho nền kinh tế kỹ thuật số mới và thúc đẩy quyền tiếp cận công nghệ cho tất cả mọi người. Ý chí chính trị là cần thiết để đảm bảo sự thành công của các sáng kiến này và thực sự đưa mục tiêu thành phố thông minh vào tất cả các lĩnh vực.

Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo sẽ thúc đẩy quá trình chuyển đổi kỹ thuật số của nền kinh tế: Thành phố thông minh liên quan đến một số lượng lớn người tham gia, tất cả đều đóng vai trò quan trọng. Đầu tư nhiều hơn vào ngành R&D của Việt Nam, chẳng hạn như các chương trình thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới, có thể giúp xây dựng quan hệ đối tác giữa các công ty trong ngành và phát triển văn hóa sáng tạo và thử nghiệm.

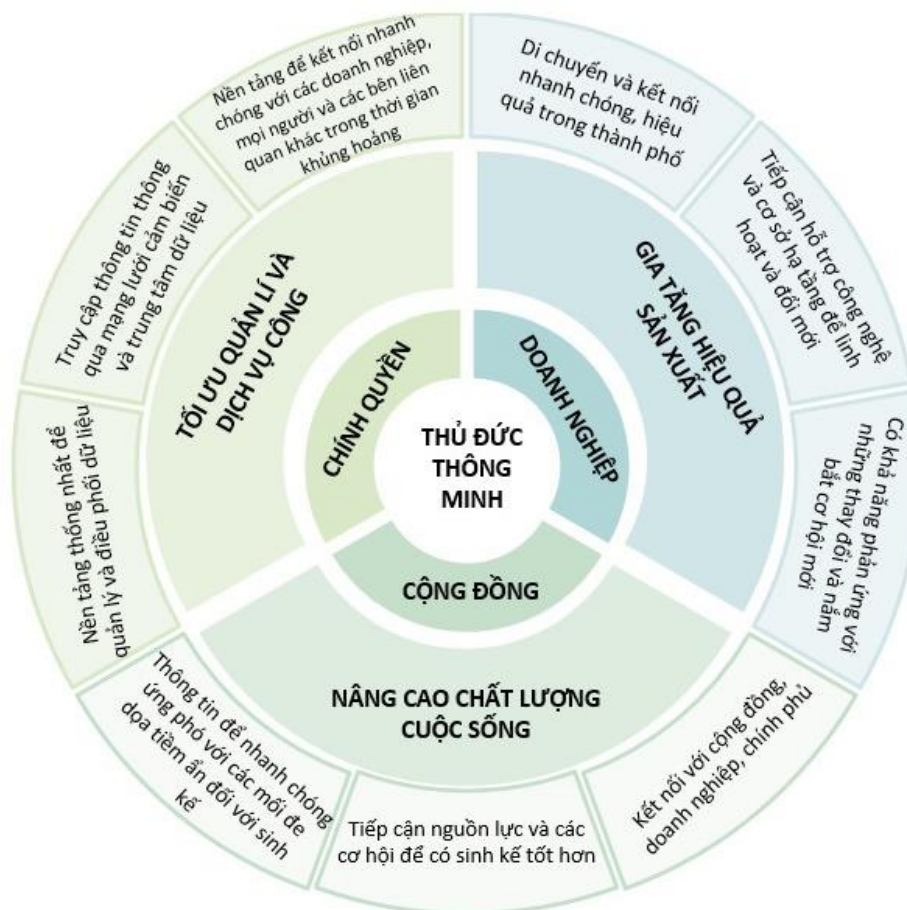
Như vậy, ba nguyên tắc phát triển chính cho đô thị thông minh của thành phố Thủ Đức bao gồm:

- Tối ưu hóa hạ tầng: thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Thủ Đức đã triển khai nhiều hạ tầng và hoạt động liên quan đến công nghệ. Việc định hướng đô thị thông minh cho thành phố Thủ Đức sẽ dựa trên nền tảng này, để gia tăng hiệu quả của đầu tư công.

- Tích hợp giải pháp: để giải quyết các vấn đề phức tạp của đô thị sẽ cần đến những giải pháp đa chiều, với sự tham gia của nhiều đối tượng khác nhau. Các giải pháp được đề ra sẽ tích hợp các yếu tố quan trọng, tạo thành các hệ thống giải pháp tích hợp nhiều khía cạnh.

- Chú trọng trải nghiệm của người dùng: nhiều đô thị thông minh bao gồm các hạ tầng hiện đại, nhưng thiếu chú trọng đến các vấn đề cần giải quyết, khiến các công nghệ này không thực sự được phát huy giá trị. Việc phát triển giải pháp công nghệ cần chú trọng đặc biệt đến hệ quả, lợi ích cho người sử dụng, thay vì chỉ áp dụng công nghệ một cách thiếu hiệu quả.

Giải pháp công nghệ cho Thủ Đức sẽ gồm 4 lớp hạ tầng chính: hệ thống cảm ứng IoT, mạng lưới kết nối, hệ thống xử lý dữ liệu, và các ứng dụng cho người dùng, kết nối hạ tầng đô thị với con người, với 3 nhóm giải pháp tích hợp cho các lĩnh vực môi trường, giao thông, và giáo dục.



Sơ đồ mô tả chiến lược phát triển đô thị thông minh thành phố Thủ Đức

3.1.5. Các mô hình phát triển mới cho khu công nghiệp

Hiện nay, phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số đang trở thành xu thế chủ đạo, là một lựa chọn tất yếu. Việt Nam là 1 trong 7 quốc gia tham gia Chương trình khu công nghiệp sinh thái toàn cầu. Điều này giúp Việt Nam hướng đến mục tiêu đạt được tăng trưởng kinh tế, đồng thời đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái. Hơn 30 năm xây dựng và phát triển khu công nghiệp tại Việt Nam cho thấy, khu công nghiệp là khu vực trọng điểm thu hút các dự án đầu tư trong và ngoài nước, là điểm đến của nhiều tập đoàn hàng đầu thế giới, đã và đang đóng góp tích cực cho phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế-xã hội của địa phương và cả nước.

a. Hiện trạng khu công nghiệp sinh thái ở Việt Nam

Hiện nay Việt Nam có gần 400 khu công nghiệp và khu kinh tế, thu hút tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, một số khu công nghiệp chưa hoàn thành xây dựng nhà máy xử lý nước thải, đe dọa sức khỏe và đời sống người dân do ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm không khí, chất thải nguy hại. Số lượng khu công nghiệp sinh thái so với tổng số khu công nghiệp cả nước là rất nhỏ và chưa đáng kể, một số khu công nghiệp sinh thái mới ra đời hoặc đang hoạt động thí điểm có thể kể đến như:

- Khu công nghiệp Đình Vũ (DeepC – Hải Phòng)
- Khu công nghiệp Hoà Khánh (Đà Nẵng)
- Khu công nghiệp Amata (Đồng Nai)
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2 (Đồng Nai) (Xem thêm: Dự án điện NLMT tại KCN Nhơn Trạch)
- Khu công nghiệp Hiệp Phước (Tp.HCM)
- Khu chế xuất Linh Trung 1 (Tp.HCM)
- Khu công nghiệp Trà Nóc (Cần Thơ)

Một phần của sự hạn chế về số lượng khu công nghiệp sinh thái tại Việt Nam là do khung pháp lý chưa hoàn chỉnh, một số vướng mắc về cơ chế chưa được quy định rõ, các ưu đãi cũng chưa đủ hấp dẫn để khiến doanh nghiệp cũng như chủ đầu tư hào hứng tham gia vào phát triển.

b. Mô hình phát triển Khu công nghiệp sinh thái

Theo Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2024 của Chính Phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, Khu công nghiệp sinh thái là khu công nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên, có sự liên kết, hợp tác trong sản xuất để thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, môi trường, xã hội của các doanh nghiệp.

Nói một cách dễ hiểu, khu công nghiệp sinh thái hoạt động theo nguyên tắc phát triển kinh tế công nghiệp hoá đồng thời phải chú trọng đến việc đảm bảo cho chất lượng của môi trường. Việc xây dựng các khu công nghiệp sinh thái được coi là giải pháp không chỉ khắc phục được những hạn chế, bất cập về vấn đề môi trường, giảm lãng phí tài nguyên, mà còn thúc đẩy tăng trưởng bền vững và góp phần hướng đến mục tiêu giảm phát thải ròng bằng 0.

Mô hình khu công nghiệp sinh thái là việc tạo ra các khu công nghiệp hiệu quả hơn về tài nguyên và chi phí, thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp trong khu công nghiệp và doanh nghiệp trong chuỗi ngành hàng, tăng tính cạnh tranh và khả năng chống chịu rủi ro. Tại khu công nghiệp sinh thái, các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ sử dụng chung hạ tầng và dịch vụ, tìm kiếm cơ hội nâng cao hiệu quả môi trường, kinh tế và xã hội thông qua việc hợp tác để tối ưu hóa các yếu tố và quá trình sản xuất và thực hiện cộng sinh công nghiệp. Theo đó đầu ra hoặc chất thải, sản phẩm phụ của doanh nghiệp này là đầu vào cho doanh nghiệp khác với mô hình sản xuất khác. Mô hình khu công nghiệp sinh thái cũng tích hợp tất cả các vấn đề xã hội và kinh tế, nhấn mạnh tầm quan trọng của quy hoạch tổng thể khu công nghiệp, tạo điều kiện cho các ngành nghề trong khu công nghiệp kết hợp và tương hỗ lẫn nhau, tạo thành các mạng lưới cộng sinh công

nghiệp. Đây là giải pháp hiệu quả để xây dựng khu công nghiệp bền vững, loại bỏ chất thải và giảm thiểu các tác động đến môi trường.

Việc thực hiện khu công nghiệp sinh thái đòi hỏi nhiều chi phí hơn so với các khu công nghiệp truyền thống, do quy định xây dựng khu công nghiệp sinh thái phải đáp ứng đủ các nhóm tiêu chí đối với từng đối tượng như:

(1) Đối với nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp

- Tuân thủ quy định của pháp luật về: đầu tư, doanh nghiệp, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường và pháp luật về lao động trong vòng 03 năm trước thời điểm đăng ký chứng nhận khu công nghiệp sinh thái.

- Bảo đảm đầy đủ các dịch vụ cơ bản trong khu công nghiệp theo quy định của pháp luật bao gồm: dịch vụ hạ tầng thiết yếu (điện; nước; thông tin, phòng cháy, chữa cháy; xử lý nước thải; các dịch vụ hạ tầng thiết yếu khác) và các dịch vụ có liên quan, hỗ trợ các doanh nghiệp trong khu công nghiệp thực hiện cộng sinh công nghiệp.

- Xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp giám sát đầu vào và đầu ra về sử dụng nguyên liệu, vật liệu, nước, năng lượng, hóa chất, chất thải, phế liệu trong khu công nghiệp; lập báo cáo định kỳ hàng năm về các kết quả đạt được trong sử dụng hiệu quả tài nguyên, sản xuất sạch hơn và giám sát phát thải của khu công nghiệp, báo cáo Ban Quản lý các KCN, KKT.

- Hằng năm, công bố báo cáo thực hiện bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng xung quanh gửi Ban Quản lý KCN, KKT và đăng trên website của

(2) Đối với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp :

- Thực hiện ít nhất 01 cộng sinh công nghiệp và các doanh nghiệp tham gia cộng sinh công nghiệp trong khu công nghiệp áp dụng hệ thống quản lý sản xuất và môi trường theo các tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) phù hợp.

- Tối thiểu 20% doanh nghiệp trong khu công nghiệp áp dụng các giải pháp sử dụng hiệu quả tài nguyên, sản xuất sạch hơn đạt kết quả tiết kiệm nguyên liệu, vật liệu, nước, năng lượng, hóa chất, chất thải, phế liệu và giảm phát thải ra môi trường doanh nghiệp.

(3) Đối với các khu công nghiệp

- Tỷ lệ tối thiểu tổng diện tích cây xanh, giao thông, các khu kỹ thuật và hạ tầng xã hội dùng chung trong KCN đạt 25% trong quy hoạch xây dựng KCN được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Có giải pháp đảm bảo nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp.

Một số lợi ích đối với áp dụng mô hình khu công nghiệp sinh thái:

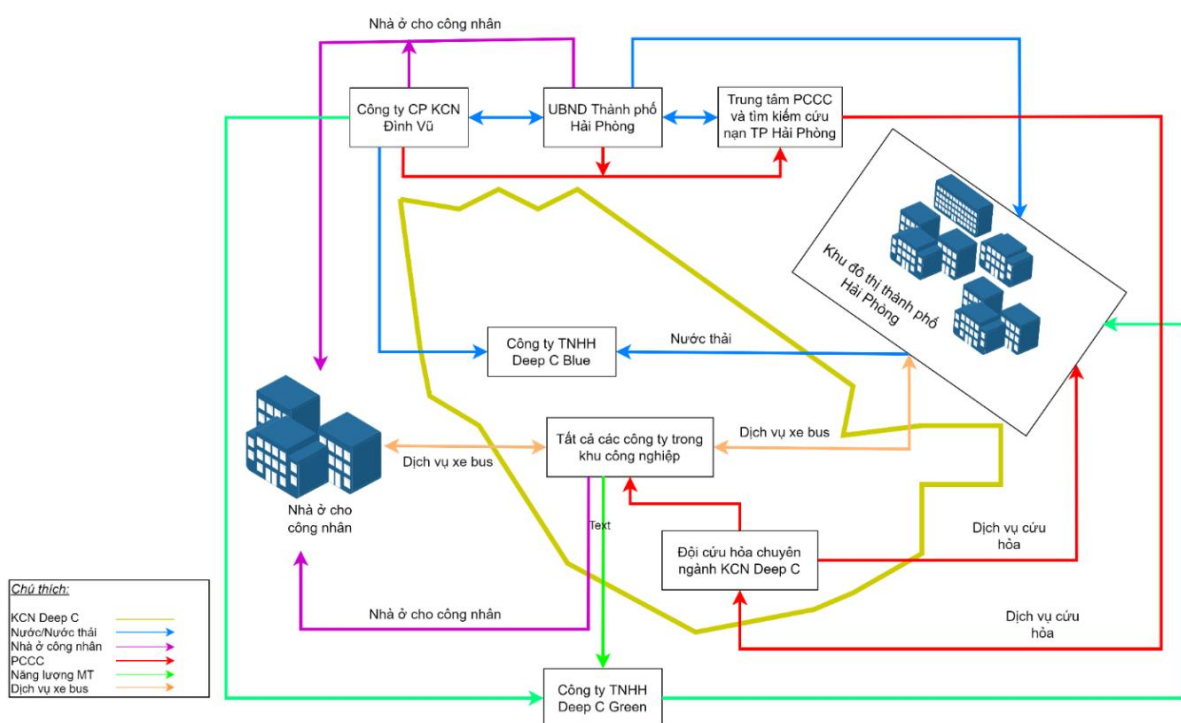
Giảm chi phí đầu vào: Quan hệ cộng sinh, mô hình công nghiệp tuần hoàn và các công nghệ, quy trình của khu công nghiệp sinh thái có thể giúp doanh nghiệp tận dụng được những nguồn nguyên liệu giá rẻ, cắt giảm hao phí vận hành và giảm phát thải CO₂ trong quá trình hoạt động từ đó cắt giảm được một phần chi phí đầu vào hoạt động sản xuất

Tăng khả năng cạnh tranh: Sản phẩm làm ra của các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình khu công nghiệp sinh thái được khách hàng đánh giá cao hơn vì thân thiện với môi trường. Đặc biệt với những thị trường quốc tế khó tính như Châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản,... việc xuất khẩu hàng hoá, hàng hoá sản xuất ra không chỉ phải đảm bảo chất lượng mà đơn vị sản xuất còn phải có trách nhiệm với sự đảm bảo bền vững môi trường như các yêu cầu về tính chỉ xanh, cam kết giảm phát thải CO₂,...

Chính sách ưu đãi đối với khu công nghiệp sinh thái: được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai; được ưu tiên vay vốn ưu đãi từ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và các quỹ, nhà tài trợ trong nước và quốc tế; được cấp tín dụng xanh tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài Việt Nam theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan; phát hành trái phiếu xanh theo quy định của luật phát hành trái phiếu, pháp luật về bảo vệ môi trường để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp sinh thái; được ưu tiên tham gia các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, chương trình xúc tiến đầu tư do các cơ quan nhà nước tổ chức, quản lý; được đưa vào danh mục dự án thu hút đầu tư.

c. Mô hình cộng sinh công nghiệp - đô thị

CỘNG SINH ĐÔ THỊ KCN DEEP C



Mô hình cộng sinh công nghiệp - đô thị đang được nghiên cứu xây dựng tại KCN DeepC (Đình Vũ) - Hải Phòng

Cộng sinh công nghiệp (industrial symbiosis) là hoạt động hợp tác giữa các doanh nghiệp trong một khu công nghiệp hoặc với doanh nghiệp trong các khu công nghiệp khác nhằm tối ưu hóa việc sử dụng các yếu tố đầu vào, đầu ra như nguyên vật liệu, nước, năng lượng, chất thải, phế liệu... trong quá trình sản xuất kinh doanh. Thông qua hoạt động hợp tác, các doanh nghiệp hình thành mạng lưới trao đổi các yếu tố đầu vào, đầu

ra phục vụ sản xuất, sử dụng chung hạ tầng và các dịch vụ phục vụ sản xuất, cải thiện quy trình công nghệ và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ (Industrial - urban - service zones) bao gồm: khu công nghiệp là khu chức năng chính; khu đô thị - dịch vụ có chức năng hỗ trợ, cung ứng các dịch vụ, tiện ích xã hội và công cộng cho khu công nghiệp (gồm các phân khu chức năng như: nhà ở, bệnh viện, trường học, khu văn hóa, thể thao, công viên, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm ươm tạo doanh nghiệp và một số hạng mục công trình kinh tế - xã hội khác), được đầu tư, xây dựng đồng bộ để đảm bảo sự phát triển hiệu quả, bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường của khu công nghiệp.

Đặc trưng cộng sinh công nghiệp - đô thị - dịch vụ là tập trung vào khu vực địa lý nhất định, trong đó các doanh nghiệp tham gia vào mạng lưới cộng sinh công nghiệp có thể được hưởng lợi từ việc cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên không tái tạo và giảm lượng phát thải gây ô nhiễm, giảm chi phí đầu tư cho sản xuất, quản lý chất thải, tăng giá trị thu về do tăng dòng chảy của chất thải, cải thiện mối quan hệ với bên ngoài thông qua việc xây dựng hình ảnh sản xuất xanh, sản xuất và marketing mới, cũng như tạo thêm việc làm và nâng cao chất lượng công việc hiện tại đồng thời phát triển các đô thị thông minh giải quyết các nhu cầu về nhà ở, các công trình văn hóa, thể thao, các khu vui chơi giải trí cũng như các tiện ích xã hội khác nhằm đảm bảo cho cư dân sống và làm việc tại đó.

Cộng sinh công nghiệp - đô thị - dịch vụ: Mối liên kết cộng tác giữa các doanh nghiệp và các đô thị - dịch vụ trong việc thu gom, xử lý và tái sử dụng nguyên vật liệu, rác thải, năng lượng và nước; chia sẻ các dịch vụ và hoạt động giữa các công ty và trong khu công nghiệp.

3.1.6. Các mô hình phát triển mới cho du lịch và dịch vụ hỗn hợp

Mô hình phát triển khu phức hợp ngày càng trở nên phổ biến trên toàn cầu khi ngày càng có nhiều nhà đầu tư hiểu được tiềm năng mà họ có thể khai thác, cho cả lợi thế cũng như khả năng phát triển của khoản đầu tư. Các dự án áp dụng mô hình này thường kết hợp giữa thương mại, nghỉ dưỡng, văn hóa, vui chơi giải trí, dịch vụ, y tế... với các chức năng khác nhau, bao gồm không gian khách sạn, nhà hàng, trung tâm phục hồi chức năng và chăm sóc sức khỏe, cơ sở thể thao, bệnh viện đa khoa, bến du thuyền, v.v.

Ý tưởng phát triển khu phức hợp là các chức năng sẽ tương tác hỗ trợ cho nhau. Ví dụ: trong trường hợp khu phức hợp có khách sạn, hoạt động phục vụ khách sạn có thể được kết hợp với các dịch vụ mua sắm và chăm sóc sức khỏe cũng như các hoạt động văn hóa du lịch như trình diễn, v.v. Các nghiên cứu ở trên thế giới đã chỉ ra rằng khu phức hợp kết hợp giữa khách sạn và trung tâm mua sắm, tạo ra nhiều doanh thu trên mỗi phòng trống (+30-40%) hơn so với một khách sạn đơn thuần.

Ví dụ điển hình nước cộng hòa Síp là một hòn đảo lớn thứ ba ở Địa Trung Hải, là điểm mắt nối của tuyến vận chuyển và của đường bao hàng không nhộn nhịp giữa các tuyến đường kết giao của 3 lục địa là Châu Âu, Châu Phi và Châu Á, có vị trí chiến lược và tính trung lập tương đối trong mối quan hệ với nhiều quốc gia Trung Đông, nơi đã bắt đầu phát triển các mô hình hỗn hợp dịch vụ. Tuy những chính sách mới cho các phát triển sử dụng hỗn hợp của Chính phủ mới tập trung vào phát triển du lịch hỗn hợp, chủ yếu liên quan đến sự hợp tác giữa các khách sạn và khu dân cư. Tuy nhiên, một

loại hình phức hợp đang phát triển rộng rãi hơn, bao gồm khách sạn, bệnh viện, trung tâm mua sắm, văn phòng và nhà ở, đóng góp nhiều lợi ích hơn cho cộng đồng địa phương. Đồng thời, việc thu hút và phát triển các khu phức hợp có thể góp phần đáng kể vào sự phát triển hơn nữa các loại hình du lịch đặc biệt như du lịch y tế, giáo dục, thu hút các công ty nghiên cứu về công nghệ, v.v. Triển vọng như vậy sẽ không chỉ mang lại cơ hội việc làm quanh năm mà còn tạo ra việc làm chất lượng cao trong nhiều lĩnh vực, đồng thời khuyến khích người trẻ tìm việc làm gần nhà thay vì phải chuyển đến đô thị, các thành phố lớn của đất nước. Trong khi đó, các loại dự án này sẽ giúp giải quyết vấn đề nhà ở do sự phát triển của cơ sở hạ tầng tốt, bao gồm nơi làm việc và nhà ở. Đồng thời, việc đa dạng hóa và nâng cấp đáng kể các sản phẩm du lịch và dịch vụ sẽ giúp khu vực thu hút chất lượng du lịch cao hơn, vốn là mục tiêu chính của chính quyền trong vài năm qua.

3.1.7. Một số khuyến nghị về định hướng phát triển khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô

Các khu kinh tế tương đồng và tương đối điển hình đã cho thấy rằng việc khai thác tối đa các thuận lợi có được do các ưu thế của khu vực là một trong những nhân tố quan trọng mang đến thành công cho việc phát triển.

Với khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, ưu thế từ (1) có cảng nước sâu Chân Mây; (2) Nằm ở vị trí cửa ngõ của vùng kinh tế Trung Bộ; (3) Được kết nối liên tục đến hành lang kinh tế Bắc - Nam và hành lang kinh tế Đông - Tây (liên quốc gia); (4) có hạ tầng vận tải đa phương thức: đường sắt - bộ - đường thủy nội địa - đường biển. Các thuận lợi:

- Liên kết dễ dàng với các tuyến vận tải quan trọng trong vùng;
- Kết nối thuận tiện đến các khu công nghiệp nội địa;
- Tiếp cận dễ dàng với thị trường tiêu thụ rộng lớn;
- Thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao;
- Thuận tiện cho các hoạt động thương mại liên vùng và xuyên biên giới.

Khai thác những thuận lợi trên, khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô cần có tầm nhìn trở thành trung tâm sản xuất công nghiệp trọng yếu của vùng Trung Bộ, cung cấp nguồn nguyên vật liệu sản xuất cho vành đai công nghiệp nặng, công nghiệp tiêu dùng cho các trung tâm kinh tế lớn, đồng thời là trung tâm logistics cho khu vực miền Trung và Tây Nguyên và cả khu vực Lào, Thái Lan, tiếp nhận nguồn hàng xuất khẩu từ các vùng này. Các nguyên tắc phát triển được đề xuất bao gồm:

- Thu hút các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp chế biến chế tạo các sản phẩm mang tính đầu vào của ngành sản xuất khác, đảm bảo sản xuất xanh, sạch, trở thành đầu mối trong chuỗi cung ứng của vùng kinh tế;
- Ưu đãi đầu tư vào công nghệ cao, tạo môi trường thúc đẩy chuyển giao công nghệ, kết nối và phát triển các công ty nội địa;
- Liên kết hệ thống cảng, logistics hỗ trợ công nghiệp, tăng hiệu quả vận tải, giảm chi phí logistics nhằm tăng tính cạnh tranh của hàng hoá của KKT;
- Sử dụng nguồn lực của TƯ trên địa bàn, đặc biệt hệ thống cảng biển nước sâu, đường sắt cao tốc, đường bộ tốc độ cao để tăng hiệu quả đầu tư công, giảm thiểu chi phí đầu tư trong giai đoạn đầu;

- Có các doanh nghiệp đầu tàu để thúc đẩy thu hút đầu tư, xúc tiến quảng bá, tạo sự lan tỏa sang các ngành công nghiệp phụ trợ khác.

3.2. Mục tiêu, động lực phát triển

3.2.1. Vai trò, vị thế của KKT Chân Mây – Lăng Cô

a. Liên kết vùng và vai trò của KKT Chân Mây – Lăng Cô với vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung

Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là một trong 06 vùng kinh tế - xã hội của cả nước và là một bộ phận cấu thành của miền Trung, Việt Nam. Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung được phê duyệt tại quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ xác định:

Tầm nhìn đến năm 2050: là vùng phát triển nhanh, bền vững, đi đầu cả nước về kinh tế biển; Phát triển được ít nhất 02 đô thị và một số trung tâm công nghiệp, dịch vụ, hợp tác quốc tế lớn, ngang tầm khu vực châu Á tại các khu kinh tế ven biển hiện đại.

Mục tiêu là cửa ngõ ra biển của vùng Tây Nguyên và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, như vậy Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô trở thành một trong những cửa ngõ ra biển kết nối với các vùng kinh tế khác và các nước bạn.

Về công nghiệp: Tập trung phát triển công nghiệp dọc theo các hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Đông - Tây gắn với các cảng biển, các đường quốc lộ kết nối với vùng Tây Nguyên. Mở rộng không gian phân bố công nghiệp về phía Tây của đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông. Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô có dư địa để bố trí các khu vực phát triển công nghiệp gắn với cả cảng biển và đường cao tốc Bắc – Nam.

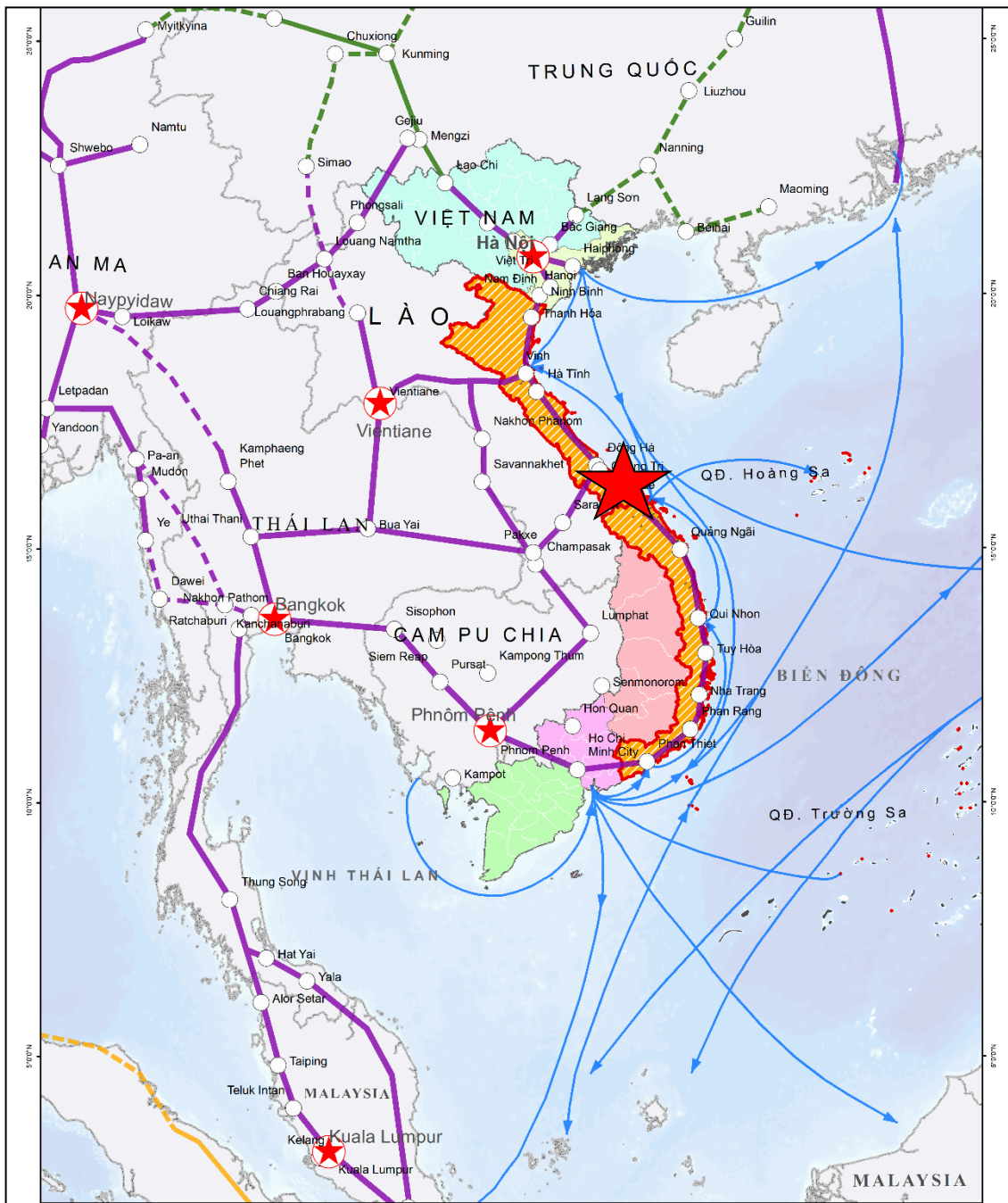
Về du lịch: tập trung phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn để vùng trở thành khu vực trọng điểm du lịch của cả nước, theo khu vực động lực phát triển du lịch quốc gia Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam; tận dụng lợi thế về kết cấu hạ tầng theo các cụm Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam. Đầu tư nâng cấp khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương.

Phát triển kinh tế biển: Tăng cường liên kết vùng, hình thành các cụm liên kết ngành, khu kinh tế ven biển lớn gắn với các đô thị, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái ven biển có sức hấp dẫn cao khách quốc tế. Phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, nhất là cảng biển chuyên dụng gắn với các khu kinh tế, trong đó có Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô.

Phương án phát triển: Thừa Thiên Huế là trung tâm công nghiệp văn hóa dựa trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cổ đô và bản sắc văn hóa, đồng thời là một trong những trung tâm lớn của cả nước về dịch vụ cảng biển, khoa học và công nghệ, giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, thương mại, tài chính tầm quốc tế cao.

Phương hướng xây dựng hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng: Phát triển Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương, là đô thị trung tâm của vùng, tiểu vùng; đô thị cấp quốc gia đặc trưng về di sản, văn hóa; là một trong những trung tâm lớn của cả nước về văn hóa, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, y tế chuyên sâu, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao;

Trong vai trò là vùng động lực, Thừa Thiên Huế được định hướng liên kết với Đà Nẵng để tương hỗ trong phát triển “thành phố cặp đôi” với điểm giao nhau là KKT Chân Mây – Lăng Cô.



Hình 27 Liên kết vùng Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng và các vùng kinh tế

*** Một số đặc điểm hiện trạng về liên kết vùng:**

- Liên kết về giao thông và văn hóa cao do nằm trên hành lang giao thông Bắc - Nam, tuy nhiên khoảng các trung tâm đô thị khá xa 60-100km dẫn tới các mối liên kết chính chưa hiệu quả.

- Sự liên kết về kinh tế chưa cao do khoảng cách giữa các đô thị, các trung tâm kinh tế của vùng nằm cách xa nhau, đồng thời các vùng ảnh hưởng phía Tây của đô thị mỏng, tài nguyên cũng như nhân lực ít hơn các vùng khác (khoảng cách giữa thành phố Huế và thành phố Đà Nẵng khoảng hơn 90 km);

- Liên kết vùng trong lĩnh vực giáo dục và y tế cũng chưa thực sự hiệu quả do khoảng cách địa lý giữa Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng, khó cạnh tranh với Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Tương tự với lĩnh vực y tế, việc phân tán nguồn lực và thiếu sự liên kết cũng là một trở ngại để cả Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng trở thành một trung tâm y tế chuyên sâu tầm cỡ của khu vực ASEAN, đóng vai trò như là một ngành kinh tế mũi nhọn tạo ra giá trị gia tăng và nguồn thu ngân sách.

- Về chiến lược phát triển kinh tế cũng có sự mâu thuẫn, tách biệt giữa các địa phương trong vùng. Mỗi quan hệ và tương tác về kinh tế đáng chú ý nhất ở khu vực trọng điểm kinh tế miền Trung liên quan đến hoạt động du lịch. Trong đó, Đà Nẵng với lợi thế cảng hàng không quốc tế cấp 4E với nhiều tuyến bay, là cửa ngõ để thu hút khách du lịch đến với tam giác du lịch Đà Nẵng-Quảng Nam (Hội An)- Thừa Thiên Huế.

* Các giải pháp nhằm tăng cường liên kết vùng



Hình 28 Mô hình hợp tác liên kết Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng ⁹

- Chiến lược tổng thể:
 - + Cải thiện khả năng tiếp cận và kết nối giữa các điểm đến du lịch quan trọng giữa thành phố Huế và Đà Nẵng;
 - + Đa dạng hóa các điểm đến du lịch Huế - Đà Nẵng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật và thiên nhiên thông qua tăng cường phối hợp liên tỉnh;
 - + Liên kết kinh tế thông qua cảng Liên Chiểu - cảng Chân Mây và hình thành không gian kinh tế chung cho hoạt động công nghiệp đa ngành hướng đến xuất khẩu, dịch vụ cảng biển, logistic tại khu vực này;
- Một số giải pháp về liên kết vùng:
 - + Tăng cường kết nối hai tỉnh Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng các đường giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không đường thủy, ... Phát triển hệ thống giao thông công cộng hiệu quả, đề xuất các trạm đa phương thức kết nối đến các hệ thống trung tâm (ở, làm việc, vui chơi giải trí ...) để người dân có thể dễ dàng tiếp cận dịch vụ.
 - + Về du lịch: Tiếp tục phối hợp thực hiện Chương trình hợp tác liên kết phát triển du lịch gắn kết giữa hai địa phương (theo Chương trình liên kết du lịch 03 địa phương Quảng Nam - Đà Nẵng - Thừa Thiên - Huế) và triển khai thông qua Kế hoạch định kỳ hàng năm; trong đó nâng tầm quy mô của liên kết để tạo sức mạnh trong hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch, tăng cường hiệu quả tham gia các hội chợ du lịch quốc tế và trong

⁹ Nguồn: Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế

nước, tổ chức các sự kiện quốc tế lớn tại các địa phương, phối hợp thu hút đầu tư du lịch.

+ Về công nghiệp, logistic: Hình thành khu vực logistic chung giữa Cảng Liên Chiểu (Đà Nẵng) và cảng Chân Mây (Thừa Thiên Huế) để sẵn sàng cho việc mở cửa cả khu vực ASEAN; Hình thành cặp đôi phát triển khu công nghệ cao Đà Nẵng với Khu công nghệ cao Thừa Thiên Huế (Phú Lộc);

+ Về nông nghiệp: Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hai bên trao đổi, giao lưu, hợp tác, khảo sát và nghiên cứu thị trường để tăng cường các hoạt động thương mại, hợp tác đầu tư, sản xuất, kinh doanh, khuyến khích tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn mỗi địa phương. Hình thành ngành nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản tại Thừa Thiên Huế.

+ Về kết nối di sản - văn hóa: Đà Nẵng với vai trò là trung tâm kinh tế của khu vực, thì Huế là trung tâm văn hóa của thế giới. Định hướng tập trung vào tiềm năng của Thừa Thiên Huế như một Thành phố Văn hóa Sáng tạo. Tăng cường phối hợp trong các hoạt động nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, thể thao và lễ hội để quảng bá và thu hút khách du lịch. Đề xuất xây dựng trung tâm triển lãm văn hóa của mỗi tỉnh ở tỉnh còn lại để góp phần quảng bá mạnh mẽ về văn hóa và di sản địa phương.

+ Về kết nối xã hội: Định hướng liên kết về giáo dục giữa Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng cùng phát triển trở thành một trung tâm giáo dục đại học lớn, có sức cạnh tranh với các trung tâm giáo dục hàng đầu trong nước như Hà Nội và Hồ Chí Minh, và các trung tâm giáo dục trong khu vực Asean. Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng đóng vai trò là nơi cung các dịch vụ giáo dục, y tế, tài chính và công nghệ cho các tỉnh có thể mạnh về công nghiệp nặng như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị. Về lĩnh vực Y tế, an sinh xã hội, quốc phòng hai địa phương thống nhất tiếp tục quán triệt và phối hợp triển khai thực hiện tốt quy chế phối hợp trước đây, làm nền tảng quan trọng cho sự phát triển Kinh tế - Xã hội.

+ Về phân công chức năng giữa các KKT trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Trung bộ và duyên hải Trung Bộ, Chính phủ quy định cho các KKT có tính đặc thù như: Xây dựng khu kinh tế Nghi Sơn trở thành “thành phố công nghiệp, thân thiện”, trong đó đặc biệt ưu tiên phát triển lọc hóa dầu, công nghiệp hóa chất sau lọc hóa dầu; sản xuất xi măng và thép, cơ khí chế tạo; Phát triển khu kinh tế Vũng Áng tập trung vào công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ với Khu liên hiệp luyện gang thép và cảng Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh làm hạt nhân; Đầu tư phát triển khu kinh tế Dung Quất tập trung vào công nghiệp lọc - hóa dầu - hóa chất, công nghiệp cơ khí, đóng và sửa chữa tàu biển, luyện cán thép, sản xuất xi măng, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; Phát triển khu kinh tế Nhơn Hội trở thành khu vực phát triển mạnh về kinh tế biển, trung tâm du lịch lớn, thu hút phát triển các ngành mũi nhọn: công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo (AI), du lịch chất lượng cao, nông nghiệp hữu cơ và hệ thống logistic gắn với cảng biển, cảng hàng không. KKT Chân Mây – Lăng Cô không xác định hạng mục nổi trội cần phát triển nên có thể thu hút đa dạng ngành nghề trên cơ sở lợi thế riêng có và chuyển dịch đầu tư từng thời kỳ.

b. Vị thế của KKT Chân Mây – Lăng Cô với tỉnh Thừa Thiên Huế

Vai trò hiện trạng của KKT Chân Mây – Lăng Cô với Thừa Thiên Huế nổi trội là cảng biển, du lịch biển. Các chức năng khác chưa thực sự nổi trội trong tỉnh, đặc biệt

là công nghiệp, dịch vụ, thương mại và văn hóa do chiếm tỷ trọng nhỏ, thu ngân sách chưa đạt như kỳ vọng.

Về định hướng: KKT Chân Mây – Lăng Cô là hạt nhân của đô thị Chân Mây trong tương lai theo định hướng của Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065. Trong cấu trúc phát triển chung của tỉnh, đây là cực tăng trưởng quan trọng và là đô thị mang tính vệ tinh của khu vực đô thị trung tâm Huế, đồng thời cũng là khu vực giao thoa ảnh hưởng với Đà Nẵng.

Trong phân công chức năng, KKT Chân Mây-Lăng Cô trọng tâm phát triển các ngành công nghiệp thâm dụng vốn, sử dụng ít lao động và có thể tận dụng lợi thế về cảng biển như công nghiệp du thuyền; dụng cụ thể thao, dụng cụ chơi golf ; sản xuất và lắp ráp các thiết bị cơ khí; sản xuất ô tô, phương tiện vận tải; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (điện khí, điện gió,...); sản xuất kính; sản xuất các sản phẩm từ bột gỗ;....

Trong tổ chức không gian đô thị và đề xuất phát triển, KKT Chân Mây – Lăng Cô được tiếp tục định hướng phấn đấu đến năm 2030, xây dựng Chân Mây – Lăng Cô và vùng phụ cận trở thành đô thị loại III. Trên cơ sở kết quả thực hiện các mục tiêu của thời kỳ quy hoạch 2021-2030, xem xét mở rộng không gian khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô về phía Bắc theo hướng tuyến đường ven biển sẽ được đầu tư xây dựng.

Như vậy, trong các kịch bản được lựa chọn về xây dựng và phát triển của đô thị Thừa Thiên Huế, KKT Chân Mây – Lăng Cô luôn có vị thế là trung tâm kinh tế với các chuyên ngành nổi trội được phân công như công nghiệp, du lịch biển, dịch vụ cảng biển của tỉnh Thừa Thiên Huế. Đồng thời với đó là dự phòng kịch bản thuận lợi có thể đề xuất mở rộng phạm vi KKT trong các giai đoạn tiếp theo nếu tỷ lệ lấp đầy, khai thác quỹ đất đạt kỳ vọng.

3.2.2. Mục tiêu phát triển

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô theo hướng bền vững, là trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp...; là Khu kinh tế động lực quan trọng gắn kết với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ kết cấu hạ tầng. Tập trung xúc tiến đầu tư các dự án về hạ tầng cảng, hạ tầng khu công nghiệp, khu phi thuế quan, khu công nghiệp công nghệ cao, khu đô thị Chân Mây; phấn đấu đến năm 2030, xây dựng Chân Mây trở thành đô thị loại III.¹⁰

Giai đoạn 2026 - 2030: Thu hút vốn đầu tư đăng ký đạt trên 45.000 tỷ đồng, giá trị giải ngân đạt 60.000 tỷ đồng, tăng 50% so với giai đoạn 2021 - 2025 (bao gồm vốn thu hút giai đoạn 2021 - 2025 chuyển sang giai đoạn 2026 - 2030 giải ngân). Tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp trong Khu kinh tế đạt 70%. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 13 - 14%/năm. Giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 15 - 20%/năm. Thu ngân sách nhà nước tăng bình quân 15 - 17%/năm, đến năm 2030 thu ngân sách ước đạt 5.100 tỷ đồng. Giải quyết việc làm cho khoảng 21.000 lao động.

Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chính trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2045:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân/năm: 11 - 15%

¹⁰ Nguồn: Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế

- Thu nhập bình quân đầu người > 120 triệu đồng, phấn đấu đạt từ 1,5- 2 lần so với bình quân toàn tỉnh;
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân 13-15%.
- Tổng lượt khách du lịch tăng từ 9 – 10%/năm.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 80%;
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt 100%, xử lý nước thải đạt 100%.
- Lắp đầy trên 70% các khu chức năng được quy hoạch.

3.2.3. Động lực phát triển

- Các động lực phát triển:
 - + Xây dựng cảng Chân Mây trở thành cảng container, cảng du lịch, là trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm logistic, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp...;
 - + Trở thành KKT được xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ kết cấu hạ tầng, trong đó đầu tư các dự án về hạ tầng cảng, hạ tầng khu công nghiệp trong khu kinh tế, khu đô thị Chân Mây;
 - + Có vùng phụ cận tương đối phát triển, sớm trở thành đô thị loại III, cung cấp nguồn nhân lực và các dịch vụ cho KKT.
 - + Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội để hình thành và phát triển đô thị du lịch – cảng biển - công nghiệp kỹ thuật cao quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, dựa trên 03 trụ cột:
 - (i) Trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng mang tầm cỡ quốc gia, quốc tế;
 - (ii) trung tâm giao thương quốc tế lớn và hiện đại của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung dựa trên lợi thế cảng nước sâu;
 - (iii) đô thị phát triển các ngành công nghiệp sạch và công nghiệp kỹ thuật cao.
- Về các dự án có ý nghĩa động lực: Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế định hướng tranh thủ các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, hình thành các thiết chế theo quy định pháp luật về điều kiện tiêu chuẩn thành lập Thành phố để tạo tiền đề xây dựng Đề án thành lập đô thị Chân Mây. Nhóm các dự án mang tính động lực của KKT bao gồm:
- Hoàn thành các dự án trọng điểm: Laguna Lăng Cô giai đoạn 2 (có Casino) và giai đoạn 3;
 - Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế;
 - Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế Minh Viễn, khu vực trung tâm Lăng Cô;
 - Khu phức hợp du lịch và dịch vụ Đăng Kim Long - Thừa Thiên Huế;
 - Thúc đẩy dự án Nhà máy điện khí LNG Chân Mây; ...;
 - Đầu tư xây dựng Bến số 4, 5, 6 và các bến cảng khác theo quy hoạch;
 - Khu dịch vụ logistics cảng Chân Mây; dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, phi thuế quan; kêu gọi các nhà đầu tư thứ cấp lấp đầy đạt 70%.
 - Dự án chế biến thép xanh Chân Mây (đang đề xuất đầu tư).
 - Đồng thời với các dự án này là nhóm các dự án hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật - xã hội thiết yếu như các công trình thoát nước thải, xử lý nước thải và chất thải rắn, đê chắn cát cảng Chân Mây; hoàn thiện hệ thống giao thông. Thu hút từ 3 - 5 nhà đầu tư hạ tầng

đô thị, bước đầu hình thành các thiết chế của đô thị loại III; đầu tư hạ tầng logistics, phục vụ xuất nhập khẩu.

Đối với các dự án ưu tiên đầu tư theo QĐ 1774 phê duyệt Quy hoạch chung khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương, tiếp tục thực hiện theo các phân nhóm (1) Nhóm dự án đầu tư vào các phân khu du lịch; (2) Nhóm dự án hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng (3) Nhóm dự án phát triển kết cấu hạ tầng khung.

3.3. Các chủ trương chính sách, định hướng phát triển cho KKT Chân Mây Lăng Cô

3.3.1. Chủ trương, chính sách của Trung ương

- Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 có xác định một số định hướng cho KKT Chân Mây Lăng Cô như sau:

+ Về đẩy mạnh công tác quy hoạch: “Mở rộng địa giới hành chính đô thị. Hình thành đô thị trung tâm với hai trục phát triển và các đô thị động lực, gồm: Thị xã Phong Điền; thị xã Hương Trà; thị xã Hương Thủy; **xây dựng đô thị Chân Mây.... Hoàn thành đầu tư tuyến đường bộ ven biển**, cao tốc nối các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Mở rộng các tuyến Quốc lộ 49A, Quốc lộ 49B, hầm Phước Tượng - Phú Gia; **nâng cấp cảng nước sâu Chân Mây thành cảng container, cảng du lịch (đầu tư bến số 4, 5, 6, 7, 8).**”

+ Về Xây dựng và ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù: “**Có cơ chế, chính sách tạo đột phá trong phát triển nhanh và bền vững Khu kinh tế Lăng Cô - Chân Mây**, đầm phá Tam Giang - Cầu Hai và Vườn Quốc gia Bạch Mã trên cơ sở thu hút đa dạng các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính trong và ngoài nước tham gia”.

- Quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung theo quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 12/8/2008 xác định: “Cụm đô thị động lực số 2: Chân Mây - Đà Nẵng - Điện Biên Ngọc - Hội An: thành phố Đà Nẵng là đô thị trung tâm vùng Trung Trung bộ. **Đô thị Chân Mây phát triển các chức năng dịch vụ, du lịch, công nghiệp công nghệ cao...**”. “**Hình thành đô thị loại III Chân Mây - Lăng Cô....**”

- Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 (QĐ 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021) xác định đến 2025 hình thành Đô thị mới: Lộc Thủy, Lộc Vĩnh, Lộc Tiến của huyện Phú Lộc theo tiêu chuẩn đô thị loại V, sau năm 2025 chưa xác định loại đô thị cụ thể.

Ngoài ra, còn các chính sách, quy hoạch chuyên ngành khác liên quan đến các lĩnh vực phát triển của Khu kinh tế như phát triển cảng Chân Mây, phát triển khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương.

3.3.2. Chủ trương, chính sách của tỉnh

Định hướng phát triển Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô được tỉnh Thừa Thiên Huế và các cơ quan hữu quan nghiên cứu, đã đưa vào Báo cáo chính trị Tỉnh nhiệm kỳ 2021-2025 như sau:

- Về phát triển đô thị và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: **Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng trong khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô**, các dự án thuộc đề án “Phát triển kinh tế - xã hội vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai” và hạ tầng các khu công nghiệp Phú Bài, Phong Điền, Tứ Hạ, La Sơn... Hoàn thành đường La Sơn -

Nam Đông, La Sơn - Túy Loan; mở rộng hầm đường bộ Hải Vân giai đoạn 2; **đề chấn sóng cảng Chân Mây - giai đoạn 2, bến số 2, số 3 cảng Chân Mây**; đẩy nhanh tiến độ đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn.

- Về xây dựng trung tâm khoa học - công nghệ: Từng bước hình thành khu công nghệ thông tin tập trung tại Khu đô thị An Vân Dương; **xúc tiến kêu gọi đầu tư vào Khu công nghiệp kỹ thuật cao tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô.**

- Một số nội dung cụ thể khác:

+ **Ưu tiên nguồn lực đầu tư hoàn thiện hạ tầng khu kinh tế**, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và các dự án lớn hoặc chuỗi các dự án có sản phẩm cạnh tranh ...

+ Thực hiện thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù tập trung vào các nội dung: Bảo tồn và phát huy giá trị các di sản trên cơ sở kết hợp chặt chẽ và có hiệu quả nguồn lực Trung ương, nguồn lực địa phương và nguồn lực xã hội hóa. **Tạo đột phá trong phát triển nhanh và bền vững Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô**, đàm phá Tam Giang - Cầu Hai và vườn Quốc gia Bạch Mã trên cơ sở thu hút đa dạng các nguồn lực, trong đó nguồn lực tư nhân là chủ đạo.

+ Đẩy mạnh xã hội hoá, thu hút đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP). Đổi mới cơ chế quản lý, khai thác sau đầu tư để thu hút nguồn lực đầu tư từ mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là từ khu vực kinh tế tư nhân, **trong đó chú trọng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cho phát triển cơ sở hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp,...**

Ngoài ra, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ra Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 03/10/2021 về phát triển Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030. Trong đó định hướng:

(1) Mục tiêu

Tiếp tục *đẩy mạnh phát triển Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô theo hướng bền vững, là trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp...; là Khu kinh tế động lực quan trọng gắn kết với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ kết cấu hạ tầng. Tập trung xúc tiến đầu tư các dự án về hạ tầng cảng, hạ tầng khu công nghiệp, khu phi thuế quan, khu công nghiệp công nghệ cao, khu đô thị Chân Mây; phấn đấu đến năm 2030, xây dựng Chân Mây trở thành đô thị loại III.*

(2) Các chỉ tiêu

* *Giai đoạn 2021 - 2025:*

1. Thu hút vốn đầu tư đăng ký đạt trên 34.000 tỷ đồng, giá trị giải ngân đạt 40.000 tỷ đồng (bao gồm các dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư).

2. Tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp trong Khu kinh tế đạt 30%.

3. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 14 - 17%/năm.

4. Giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 10 - 15%/năm.

5. Thu ngân sách nhà nước tăng bình quân 15%/năm, đến năm 2025 thu ngân sách ước đạt 3.600 tỷ đồng.

6. Giải quyết việc làm cho khoảng 17.000 lao động.

* *Giai đoạn 2026 - 2030:*

1. Thu hút vốn đầu tư đăng ký đạt trên 45.000 tỷ đồng, giá trị giải ngân đạt 60.000 tỷ đồng, tăng 50% so với giai đoạn 2021 - 2025 (bao gồm vốn thu hút giai đoạn 2021 - 2025 chuyển sang giai đoạn 2026 - 2030 giải ngân).
2. Tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp trong Khu kinh tế đạt 70%.
3. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 13 - 14%/năm.
4. Giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 15 - 20%/năm.
5. Thu ngân sách nhà nước tăng bình quân 15 - 17%/năm, đến năm 2030 thu ngân sách ước đạt 5.100 tỷ đồng.
6. Giải quyết việc làm cho khoảng 21.000 lao động.

Như vậy, tầm nhìn của Tỉnh trong phát triển KKT Chân Mây - Lăng Cô thống nhất định hướng KKT được ưu tiên đầu tư và thu hút đầu tư, là cực tăng trưởng quan trọng của tỉnh về công nghiệp, dịch vụ, khoa học công nghệ, hình thành đô thị Chân Mây (loại III) và là nơi được phép thí điểm các chính sách mang tính đột phá cho phát triển.

3.3.3. Định hướng của Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế cho khu vực Chân Mây - Lăng Cô

- Trong phương án tổ chức các hoạt động kinh tế xã hội:

KKT Chân Mây - Lăng Cô được xác định là 1 trong 3 trung tâm động lực tăng trưởng của tỉnh như sau: “*Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô: Xây dựng Cảng Chân Mây trở thành cảng container, cảng du lịch, là trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng đẳng cấp quốc tế; gắn với Cảng Liên Chiểu Đà Nẵng và hệ thống đường nối giao thông quốc gia với các đường bộ trở thành trung tâm logistics xanh của vùng và quốc gia; cung cấp và sử dụng năng lượng sạch làm cơ sở hình thành đô thị Chân Mây và các khu chức năng trong Khu kinh tế;*”

- Định hướng phát triển đô thị Chân Mây:

Đến năm 2030: “*đầu tư xây dựng đô thị Chân Mây (gồm Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và phần mở rộng) đạt tiêu chí đô thị loại III để phát triển kinh tế, bảo tồn, hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị đặc sắc cổ đô và di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận*” và “*Tập trung xây dựng thành phố Chân Mây trở thành đô thị thông minh, hiện đại theo mô hình thành phố trong thành phố gắn với khu kinh tế biển, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội sau năm 2030*”.

- Định hướng phát triển các khu kinh tế:

a) Phát triển Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô theo hướng bền vững, là trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp, trung tâm logistics trung chuyển vận tải đa phương thức kết nối khu vực Bắc Trung bộ, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Đông Bắc Thái Lan và là cửa ngõ vận tải hàng hóa qua biển Đông; gắn kết với các tỉnh, thành phố trong Vùng động lực miền Trung. Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ kết cấu hạ tầng; xúc tiến đầu tư các dự án về hạ tầng cảng, hạ tầng khu công nghiệp, khu phi thuế quan, khu công nghiệp công nghệ cao, khu đô thị Chân Mây. Xây dựng khu vực Chân Mây (gồm Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và phần mở rộng) đạt tiêu chí đô thị loại III.

Ngoài những định hướng trên, trong Quy hoạch tỉnh còn xác định một số mục tiêu, chỉ tiêu phát triển cho khu vực, tập trung vào cảng Chân Mây, các định hướng phát triển du lịch, thương mại dịch vụ... Trong danh mục ưu tiên đầu tư cũng bổ sung các công trình

3.3.4. Định hướng của Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế cho khu vực Chân Mây - Lăng Cô

Định hướng quy hoạch chung cho khu vực xác định:

a. Phạm vi

Gồm khu vực Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô và phần mở rộng về phía Bắc thuộc huyện Phú Lộc hiện hữu.

Giới hạn phát triển:

- Phía Tây Bắc giáp: xã Hương Lộc, Lộc Điền, Vinh Hà, Vinh An;
- Phía Tây Nam giáp: thành phố Đà Nẵng;
- Phía Đông giáp: Biển;

b. Quy mô

- Diện tích khoảng: 44.700 ha
- Dân số đến năm 2030 khoảng 140 nghìn người, đến năm 2045 khoảng 220 nghìn người (được xác định cụ thể trong đề án thành lập thành phố Chân Mây);

c. Tính chất: Là đô thị cửa ngõ phía Nam kết nối với Đà Nẵng và các tỉnh duyên hải Trung Bộ, một trong những trung tâm giao thương quốc tế của các nước thuộc hành lang kinh tế kinh tế Đông – Tây; Là thành phố thông minh, hiện đại, khu kinh tế biển gắn với cảng biển nước sâu Chân Mây, trung tâm logistics của vùng, các khu công nghiệp, khu du lịch nghỉ dưỡng cấp quốc gia và quốc tế; Là đô thị hỗ trợ khu vực đô thị trung tâm, phát huy giá trị đặc sắc cố đô và di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đã được UNESCO công nhận.

d. Định hướng phát triển

Đô thị cảng biển với lợi thế cảng nước sâu, trở thành đầu mối giao thông đường biển quan trọng, cung cấp các dịch vụ cảng nước sâu và điều phối hàng hoá trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; một trong những trung tâm giao thương quốc tế lớn và hiện đại; đô thị du lịch, nghỉ dưỡng và thương mại mang tầm cỡ quốc gia, quốc tế của vùng động lực miền Trung; đô thị công nghiệp với trọng tâm phát triển các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến chế tạo có năng suất và giá trị gia tăng cao.

Khu kinh tế Chân Mây- Lăng Cô là hạt nhân và động lực để hình thành nên vùng đô thị công nghiệp, du lịch và cảng biển ở phía Nam của tỉnh Thừa Thiên Huế, liên kết chặt chẽ với đô thị Đà Nẵng và bao gồm phạm vi 02 huyện Phú Lộc và Nam Đông hiện hữu.

Định hướng phát triển: Xây dựng Cảng Chân Mây – Lăng Cô trở thành cảng container, cảng du lịch, là trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm logistic, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp...; là khu kinh tế động lực quan trọng gắn kết với các tỉnh,

thành phố trong vùng động lực miền Trung. Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ kết cấu hạ tầng. Tập trung xúc tiến đầu tư các dự án về hạ tầng cảng, hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng khu công nghiệp trong khu kinh tế, khu đô thị Chân Mây; phấn đấu đến năm 2030, xây dựng Chân Mây – Lăng Cô và vùng phụ cận trở thành đô thị loại III.

Trên cơ sở kết quả thực hiện các mục tiêu của thời kỳ quy hoạch 2021-2030, xem xét mở rộng không gian khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô về phía Bắc theo hướng tuyến đường ven biển sẽ được đầu tư xây dựng.

Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội để hình thành và phát triển đô thị du lịch – cảng biển - công nghiệp kỹ thuật cao quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, dựa trên 03 trụ cột: (i) Trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng mang tầm cỡ quốc gia, quốc tế; (ii) trung tâm giao thương quốc tế lớn và hiện đại của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung dựa trên lợi thế cảng nước sâu; (iii) đô thị phát triển các ngành công nghiệp sạch và công nghiệp kỹ thuật cao.

Đến năm 2030 xây dựng đô thị Chân Mây đạt tiêu chí đô thị loại III và trở thành thành phố trong giai đoạn 2030 - 2045.

Đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, thu hút đầu tư hoàn thiện khu bến cảng Chân Mây và các trung tâm động lực đa chức năng về dịch vụ hàng hải, thương mại, dịch vụ, logistic; phát triển đô thị mới phục vụ công nghiệp, hoạt động cảng biển.

Xây dựng Khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương, các khu du lịch ven biển trở thành điểm đến quan trọng mang tầm cỡ quốc tế với các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, giải trí có casino, du lịch biển, đảo, đầm phá, rừng; Xây dựng tuyến đường tốc độ cao kết nối từ tuyến cao tốc La Sơn – Túy Loan.

Mở rộng khu vực Thị trấn Phú Lộc hiện hữu, hình thành trung tâm hành chính của đô thị Chân Mây; Khu vực ven biển phía Bắc hình thành các đô thị Vinh Hiền – Vinh Hưng phát triển du lịch sinh thái biển và đầm phá.

Phát triển khu vực Lăng Cô gắn với phát triển du lịch ven biển và đầm Lập An.
e. Định hướng tăng cao, mật độ công trình

Quản lý tăng cao và mật độ theo từng khu vực chuyên biệt và sẽ được cụ thể hóa trong đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô đến năm 2045.

Tại các khu vực đô thị khuyến khích phát triển tăng cao công trình để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

f. Phân vùng quản lý đô thị:

“Phân vùng B: Vùng không gian phía Nam, bao gồm đô thị Chân Mây, huyện Phú Vang, huyện Phú Lộc - Nam Đông;

Khu vực cửa ngõ phía Đông Nam kết nối đi Đà Nẵng- Quảng Nam; Phát triển đô thị, hỗn hợp sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, dịch vụ, khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô. Đây là cực tăng trưởng kinh tế trong tương lai gần, là các vệ tinh về sản xuất hàng hóa, công nghiệp công nghệ cao, du lịch biển, được phân công chức năng nhằm liên hoàn với khu vực đô thị trung tâm;”

Như vậy, định hướng về liên kết chức năng đô thị, xác lập các mối quan hệ với khu vực đô thị trong KKT Chân Mây - Lăng Cô và phần lân cận đã được Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045 nghiên cứu. Phần đô thị thuộc khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô là một phần của thành phố Chân Mây trong tương lai, đóng vai trò cung cấp các trung tâm thương mại dịch vụ, quản lý, chức năng ở, chức năng về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đảm bảo cho khu vực công nghiệp, cảng biển, dịch vụ du lịch phát triển đồng bộ. Khu vực đô thị cũng liên kết với phần phát triển dân cư và đô thị của huyện Phú Vang thông qua đường ven biển nối KKT Chân Mây Lăng Cô và các xã, thị trấn Phú Đa thuộc huyện Phú Vang; kết nối với thị trấn Phú Lộc theo đường QL1, đường sắt và tuyến đường bộ tốc độ cao La Sơn – Chân Mây (dự kiến mới).

3.4. Đề xuất về tầm nhìn quy hoạch

Căn cứ các chủ trương, chính sách phát triển đã được Bộ Chính trị, Chính phủ thông qua, căn cứ định hướng của Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch đô thị Thừa Thiên Huế, các định hướng phát triển của tỉnh về Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, xem xét các đặc trưng về quy hoạch xây dựng, những đặc điểm chính của định hướng phát triển tổng thể được xây dựng thành tầm nhìn giai đoạn dài hạn như sau:

Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô là khu vực hạt nhân, động lực tăng trưởng phía Nam tỉnh Thừa Thiên Huế và của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, trở thành đô thị công nghiệp - dịch vụ, du lịch - cảng biển đồng bộ, thông minh, hiện đại; có phương pháp quản lý và cơ sở hạ tầng tiên tiến để đảm bảo kết nối liên vùng, tăng tính cạnh tranh quốc tế; có các hoạt động kinh tế chế biến, chế tạo, công nghiệp sạch, công nghiệp luyện kim, công nghiệp công nghệ cao trên cơ sở lao động có tay nghề được đào tạo và sử dụng tài nguyên bền vững.

3.5. Các chức năng dự kiến bố trí

Định hướng các chức năng dự kiến quy hoạch trên địa bàn Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô như sau:

TT	Khu vực chức năng theo QHC KKT 1771 và QH KDL 1774	Khu vực chức năng đề xuất điều chỉnh	Ghi chú
1	- Khu cảng Chân Mây; Trung tâm tiếp vận hàng hoá và thương mại dịch vụ đầu mối	Khu vực chức năng cảng nước sâu, dịch vụ hậu cảng, công nghiệp và khu logistic tập trung;	Bổ sung chức năng công nghiệp cho khu cảng để khai thác tốt hơn các mô hình công nghiệp gắn với bến cảng, thương mại thuế quan
2	- Khu phi thuế quan - công nghiệp - dịch vụ hậu cảng; - Trung tâm đào tạo	Khu vực chức năng công nghiệp có thể sử dụng công nghệ cao, sạch; - Khu vực chức năng công nghiệp đa ngành, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp oto, công nghiệp sạch;	Chuyển đổi trung tâm đào tạo sang khu phi thuế quan, chức năng đào tạo gắn với khu vực đô thị Huế. Mở rộng ranh giới khu phi thuế quan theo không

		- Khu vực chức năng công nghiệp chuyên sâu, hóa dầu, điện khí, luyện kim theo xu hướng sạch, xanh...	gian công nghiệp điều chỉnh để đảm bảo tính đồng bộ, kế thừa; Bổ sung thêm loại hình công nghiệp theo nhu cầu đầu tư.
3	- Công nghiệp kỹ thuật cao; dịch vụ du lịch; khu vui chơi giải trí.	- Công nghiệp đa ngành, công nghiệp chế biến kim loại ... - Khu dân cư đô thị hiện hữu và bố trí mới; - Khu vực dịch vụ du lịch, giải trí	Làm rõ chức năng công nghiệp; Cập nhật, bổ sung các khu dân cư hiện trạng có mật độ cao theo thực tế.
4	Đô thị Chân Mây và các trung tâm: Trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, tài chính, dịch vụ thông tin., trung tâm y tế	Khu vực phát triển dịch vụ hiện đại như tài chính, thương mại điện tử, hỗ trợ khách hàng và các ngành dịch vụ gắn kết với hoạt động giao thương thông qua cảng; Khu vực đô thị mới, khu dân cư hiện hữu cải tạo chỉnh trang, khu vực công cộng và hành chính, quản lý đô thị	Làm rõ chức năng khu vực TOD Chân Mây, các trung tâm gắn với chức năng đô thị mới.
5	Khu phát triển du lịch và dịch vụ du lịch sinh thái cao cấp	Khu vực chức năng du lịch, dịch vụ, nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp	Khái quát hóa chức năng du lịch và dịch vụ

Ghi chú: Các khu vực chức năng khác theo yêu cầu phát triển được cụ thể hóa ở giai đoạn lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết ở giai đoạn sau.

Khuyến khích thu hút đầu tư đối với sản xuất vật liệu xây dựng mới, sản xuất theo xu thế xanh, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường nâng cao giá trị phục vụ trong nước và xuất khẩu, tận dụng lợi thế cảng biển nước sâu Chân Mây.

3.6. Dự báo phát triển về dân số, đất đai

3.6.1. Dự báo quy mô dân số

Hiện trạng dân số của Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô năm 2022 khoảng 36.093 người.

Dự báo quy mô dân số theo khả năng thu hút đầu tư tình hình triển khai các dự án trọng điểm, quy mô dân cư theo các giai đoạn quy hoạch như sau:

- Đến 2035: khoảng 120.000 người (dân số chính thức khoảng 100.000 người, dân số quy đổi khoảng 20.000 người);

- Đến 2045: khoảng 180.000 người (dân số chính thức khoảng 150.000 người dân số quy đổi khoảng 30.000 người).

Bảng 9 Dự báo dân số toàn khu kinh tế theo các kịch bản phát triển

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Hiện trạng 2022	PA1 (chọn)		PA 2	
				2035	2045	2035	2045
	Tổng dân số	người	36.093	120.000	180.000	150.000	200.000
1	Dân số chính thức	người	36.334	100.000	150.000	130.000	170.000
	Tỷ lệ tăng dân số	%/năm		8,15	4,14	10,36	2,72
	- Tăng tự nhiên	%/năm		1,00	0,90	1,00	0,90
	- Tăng cơ học	%/năm		7,15	3,24	9,36	1,82
1.1	<i>Dân số tăng tự nhiên</i>	<i>người</i>		<i>41.000</i>	<i>112.000</i>	<i>41.000</i>	<i>146.000</i>
1.2	<i>Dân số tăng cơ học</i>	<i>người</i>		<i>59.000</i>	<i>38.000</i>	<i>89.000</i>	<i>24.000</i>
1.3	<i>Tăng cơ học cộng dồn</i>	<i>người</i>		<i>69.000</i>	<i>97.000</i>	<i>89.000</i>	<i>113.000</i>
1.4	<i>Tăng cơ học hàng năm</i>	<i>Người /năm</i>		<i>4.438</i>	<i>4.217</i>	<i>6.800</i>	<i>8.700</i>
2	Dân số quy đổi (quy đổi khách du lịch)	người		20.000	30.000	20.000	30.000

Dân số dự báo trên cơ sở tính toán tăng trưởng dân cư tự nhiên và cơ học, trong đó dân số cơ học được nghiên cứu theo các ngành. Đối với dân số quy đổi chủ yếu xác định trên lượng khách du lịch lưu trú tại địa bàn.

Bảng 10 Tính toán lao động thu hút nhập cư trong khu kinh tế theo khu vực ngành

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2035 (người)	Năm 2045 (người)
I	Công nghiệp			
1	Diện tích công nghiệp	Ha	2.190,10	2.909,79
2	Chỉ tiêu lao động công nghiệp	Người/ ha	60	70
3	Lao động công nghiệp	Người	131.400	203.700
4	Tỷ lệ lao động thu hút nhập cư trong KKT	%	30	30
5	Lao động thu hút nhập cư trong KKT	Người	39.400	61.100
6	Lao động thu hút nhập cư trong KKT hàng năm	Người/ năm	3.031	2.657
II	Dịch vụ - thương mại			
0	Diện tích dịch vụ, du lịch	Ha	1.158,35	1.930,59
1	Diện tích dịch vụ - thương mại (50% đất dịch vụ, du lịch)	Ha	579,18	965,30

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2035 (người)	Năm 2045 (người)
2	Chỉ tiêu lao động dịch vụ - thương mại	Người/ ha	70	100
3	Lao động dịch vụ - thương mại	Người	40.500	96.500
4	Tỷ lệ lao động thu hút nhập cư trong KKT	%	20	20
5	Lao động thu hút nhập cư trong KKT	Người	8.100	19.300
6	Lao động thu hút nhập cư trong KKT hàng năm	Người/ năm	623	839
III	Dịch vụ - du lịch			
	Diện tích dịch vụ, du lịch	Ha	1.158,35	1.930,59
1	Diện tích dịch vụ - du lịch (50% đất dịch vụ, du lịch)	Ha	579,18	965,30
2	Chỉ tiêu lao động dịch vụ - du lịch	Người/ ha	90	90
3	Lao động dịch vụ - du lịch	Người	52.100	86.900
4	Tỷ lệ lao động thu hút nhập cư trong KKT	%	22	19,1
5	Lao động thu hút nhập cư trong KKT	Người	11.500	16.600
6	Lao động thu hút nhập cư trong KKT hàng năm	Người/ năm	885	722
IV	Tổng cộng			
1	Tổng lao động công nghiệp, dịch vụ - thương mại, dịch vụ - du lịch	Người	224.000	387.100
2	Tổng lao động thu hút nhập cư trong KKT	Người	59.000	97.000
3	Tổng lao động thu hút nhập cư trong KKT hàng năm	Người/ năm	4.538	4.217

Bảng 11 Tính toán nhu cầu buồng phòng du lịch trong khu kinh tế

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2035 (người)	Năm 2045 (người)
I	Khách du lịch			
1	Khách du lịch toàn Tỉnh	Lượt khách	10.000.000 - 12.000.000	14.000.000 - 18.000.000
2	Khách du lịch trong khu kinh tế	Lượt khách	2.000.000	3.000.000
3	Tỷ lệ khách du lịch trong KKT/ toàn Tỉnh	%	15-18	14-18
	Buồng phòng du lịch			
1	Ngày lưu trú bình quân	Ngày	1,825	1,825
2	Công suất buồng phòng	%	55	55
3	Hệ số sử dụng chung phòng		1,2	1,2
4	Nhu cầu buồng phòng	phòng	15.200	22.700
5	Diện tích phát triển du lịch, dịch vụ	ha	944	1.825
	Chỉ tiêu đất phát triển du lịch, dịch vụ	m2/ phòng	616	825
	<i>Trong đó:</i>			

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2035 (người)	Năm 2045 (người)
5.1	Diện tích đất khu vực lưu trú	ha	140	281
5.2	Diện tích đất ngoài khu vực lưu trú	ha	796	1.592
II	Lao động phục vụ du lịch			
1	Lao động trực tiếp	Người	18.200	34.100
2	Lao động gián tiếp	Người	27.300	51.200

* Khách du lịch 2022 đến toàn bộ khu vực huyện Phú Lộc, chủ yếu tập trung tại khu vực KKT Chân Mây – Lăng Cô.

Ghi chú: Theo Quyết định 1774/ QĐ-TTg của TTCP ngày 9 tháng 12 năm 2018 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể Khu du lịch Quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Chỉ tiêu về khách du lịch: Đến năm 2025, đón trên 1,5 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế khoảng 600 nghìn lượt. Phần đầu đến năm 2030, đón trên 2,5 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế khoảng 950 nghìn lượt. Nhu cầu buồng lưu trú: đến năm 2025 nhu cầu lưu trú khoảng 7.000 buồng; đến năm 2030 nhu cầu lưu trú trên 10.000 buồng. Chỉ tiêu việc làm: Đến năm 2025 tạo việc làm cho 7.000 lao động trực tiếp. Phần đầu đạt trên 12.000 lao động trực tiếp vào năm 2030.

Quy hoạch xác định dịch mốc dự báo tính toán đến năm 2035 theo thời hạn lập điều chỉnh quy hoạch và tỷ lệ khách du lịch trong KKT/toàn tỉnh khoảng 15-18% năm 2035 và 14-18% năm 2045.

Đánh giá kết quả dự báo về dân số:

- Dân số dự báo tăng chủ yếu do yếu tố dịch chuyển việc làm lao động công nghiệp, các hoạt động dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch trong khu vực (yếu tố tăng cơ học chiếm tới 65% tổng dân số chính thức toàn khu kinh tế).

- Tỷ lệ tăng cơ học giai đoạn đầu cao do tích lũy đầu tư hạ tầng KCN lớn dẫn đến phát triển nhu cầu đầu tư thứ cấp, lấp đầy lớn ở giai đoạn này. Các hạng mục có nhu cầu lao động lớn như công nghiệp ô tô, công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp phụ trợ đã đăng ký và đang được đầu tư. Sau rà soát tính toán, quy mô dân số tăng do lao động dịch cư đạt khoảng 7,15%, tương đương với các đô thị công nghiệp khác ở giai đoạn phát triển đột phá. Tỷ lệ tăng ở giai đoạn sau giảm do các dự án động lực cơ bản ổn định, phát triển chiều sâu, đồng thời tổng lượng lao động năm gốc của chu kỳ lớn nên tỷ lệ tăng trưởng giảm dần.

3.6.2. Nhu cầu sử dụng đất đai

- Nguyên tắc bố trí quỹ đất:

+ Ưu tiên các quỹ đất cho phát triển cảng biển, công nghiệp và dịch vụ, hạn chế tác động đến các khu dân cư tập trung đã ổn định

+ Rà soát quỹ đất của các quy hoạch có liên quan đã được phê duyệt, giải quyết các vướng mắc sử dụng đất còn tồn tại.

+ Đánh giá các yếu tố tác động đến sự phát triển của Khu kinh tế trong tương lai và các khu vực phát triển đô thị hiện có, bố trí quỹ đất xây dựng đảm bảo yêu cầu về phát triển kinh tế xã hội và khai thác các yếu tố du lịch tại các khu vực bãi nổi ven đầm Lập An,...

+ Đảm bảo hiệu quả kinh tế cao nhất về khả năng đầu tư; đảm bảo mục tiêu khai thác và sử dụng đất hiệu quả, bền vững.

- Chỉ tiêu sử dụng đất của Khu kinh tế được chính xác hóa trên cơ sở bản đồ địa hình và các yêu cầu phát triển, cụ thể:

- Năm 2035: Quy mô đất xây dựng các khu chức năng khoảng 6.660 ha, trong đó đất phát triển dân cư đô thị khoảng 905 ha với chỉ tiêu bình quân khoảng 75,4m²/người.

- Năm 2045: Quy mô đất xây dựng các khu chức năng khoảng 9.933 ha, trong đó đất phát triển dân cư đô thị khoảng 1.270 ha với chỉ tiêu bình quân 70,5m²/người.

Chức năng dân dụng đô thị trong khu vực Khu kinh tế tương đương với chức năng đất dân cư hiện trạng và phát triển dân cư đô thị. Đối soát với QCVN 01:2021/BXD (chỉ tiêu đô thị loại III là 50-80 m²/ người) và QHC đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045 (tối đa 100 m²/ người), các chỉ tiêu khu vực này tuân thủ và đảm bảo được tính kế thừa, sử dụng tiết kiệm quỹ đất. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật áp dụng.

3.7. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật áp dụng

Các tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật áp dụng vào phát triển đô thị và các khu chức năng khác về nguyên tắc dựa trên các tiêu chuẩn đô thị loại III (giai đoạn đến năm 2045), có định hướng riêng với từng khu vực đặc thù, tuân thủ theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng.

Bảng 12: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật dự kiến áp dụng:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Theo NVQH	Năm 2045	Ghi chú
1	Khu vực xây dựng các chức năng				
1.1	Dịch vụ - công cộng	m ² /người	≥4	6,0	
1.2	Cây xanh sử dụng công cộng	m ² /người	≥5	9,7	
1.4	Phát triển dân cư đô thị (hiện trạng và phát triển mới)	m ² /người	50 – 80	66,3	
1.5	Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng	ha		2.870	Theo giải pháp quy hoạch
1.6	Cảng Chân Mây và hậu cần cảng	ha		493	
1.7	Phát triển dịch vụ, du lịch	ha		1.925	
2	Công trình dịch vụ - công cộng đô thị				
2.1	Giáo dục				
	Trường trung học phổ thông	chỗ/1000 người	40	40	
		m ² /học sinh	10	10	
2.2	Y tế				
	Bệnh viện đa khoa	giường/1000 ng	4	4	
		m ² /giường	100	100	
	Phòng khám đa khoa	công trình/ đô thị	1	1	

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Theo NVQH	Năm 2045	Ghi chú
1	Khu vực xây dựng các chức năng				
		m2/công trình	3000	3000	
2.3	Văn hóa - Thể dục thể thao				
	Trung tâm văn hóa – thể thao	m2/người	0,8	0,8	
		ha/ công trình	3,0	5,0	
	Cung văn hóa, Cung thiếu nhi	Chỗ / 1000 người	10	10	
		ha/ công trình	1,5	1,5	
	Sân vận động	m2/người	0,8	0,8	
		ha/ công trình	2,5	2,5	
	Sân thể thao cơ bản	m2/người	0,6	0,6	
		ha/ công trình	1,0	1,0	
2.4	Thương mại				
	Chợ	ha/ công trình	1,0	1,0	
3	Hạ tầng kỹ thuật				
3.1	Giao thông				
	Tỷ lệ đất giao thông	% đất xây dựng	≥16	≥16	
	Mật độ mạng lưới đường	km/km2	4-6	4-6	
3.2	Cấp nước				
	Sinh hoạt	l/ng.ngđ	180	180	
	Dịch vụ, công cộng	% Qsh	10	10	
	Công nghiệp	m3/ha.ngđ	22- 45	22- 45	
	Tỷ lệ cấp nước	%	100	100	
3.3	Cấp điện				
	Sinh hoạt	w/người	500	500	
	CTCC, dịch vụ	% sinh hoạt	35	35	
	Công nghiệp	Kw/ha	120-350	120-350	
3.4	Thoát nước thải				
	Sinh hoạt	% chỉ tiêu CN	100%	100%	
	Công nghiệp	% chỉ tiêu CN	100%	100%	
3.5	Chất thải rắn				
	Sinh hoạt	kg/ng/ngày	1 – 1,1 (TL thu gom 100%)	1 – 1,1 (TL thu gom 100%)	
	CTR công nghiệp	Tấn/ha/ngày	0,3 (TL thu gom 100%)	0,3 (TL thu gom 100%)	

Ghi chú: Chỉ tiêu sử dụng đất đai được phép áp dụng các tiêu chí đặc thù đối với khu vực du lịch cộng đồng ven biển, khu vực ưu tiên bảo vệ cảnh quan. Các khu vực không có yếu tố đặc thù bao gồm: Khu vực nhà ở xã hội, nhà ở công nhân tại Lộc Thủy (phân khu B), khu vực tái định cư tại Lộc Tiến, khu vực trung tâm tiếp giáp với khu ga đường sắt tốc độ cao Chân Mây, các khu dân cư hiện trạng cải tạo.

4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

4.1. Cấu trúc không gian và cảnh quan

4.1.1. Cấu trúc cảnh quan thiên nhiên

Khu vực có tính đặc trưng điển hình rõ rệt, trong đó các phân vùng có đặc trưng mang tính cục bộ khác nhau với các tầng của núi cao, núi và đồi thấp, khu đồng bằng ven biển, khu vực đầm và mặt nước.

- Phần núi cao: Trên cơ sở ranh giới địa lý, địa hình, phần núi cao của KKT là các khu vực xác định theo cao độ trên +150m, gồm:

+ Phần sườn Đông của dãy Bạch Mã và phía Bắc núi Hải Vân: Đây là khu vực có địa hình dốc, gắn với các hệ sinh thái quan trọng của khu bảo tồn biển Bắc Hải Vân cũng như rừng đặc dụng Bạch Mã.

+ Khu vực các núi độc lập, chiều cao lớn: Bao gồm núi Phú Gia, núi Giòn, núi Quện (kéo dài) nằm ven biển: Đây là khu vực có các núi độc lập, chiều cao trên +150m đến +400m, núi có quy mô nhỏ, là điểm nhận diện cảnh quan quan trọng, cần bảo vệ các khu vực có tầm nhìn tốt, có tiềm năng khai thác phát triển một số vị trí mang tính tập trung với chức năng dịch vụ.

- Khu vực đồng bằng ven biển: có địa hình cơ bản là thấp, nhiều vị trí phải tôn nền đến cao độ xây dựng hệ thống giao thông đi qua để triển khai phát triển các dự án. Đây là khu vực thuận lợi cho phát triển kinh tế biển do khá bằng phẳng, có các tuyến giao thông chính qua, có khả năng tiếp cận hạ tầng khác tốt. Ngoài ra, vùng ven biển còn có đầm Lập An là 1 đầm lớn, có độ sâu đáy nhỏ, thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản hoặc phát triển du lịch trên đầm.



Cấu trúc địa hình khu vực

4.1.2. Cấu trúc khung hạ tầng

Nhận diện các vấn đề chính như sau:

a. Giao thông:

- Đối với đường bộ: Tuyến QL.1A - Đường bộ trục chính qua khu vực, nằm gần chân núi, là tuyến giao thông huyết mạch với các hầm đường bộ Hải Vân, Phú Gia, Phước Tượng. Đây là tuyến cấp quốc gia, được quy hoạch và vận hành ổn định, đáp ứng được nhu cầu kết nối của khu kinh tế với trung tâm thành phố Huế và TP Đà Nẵng trong hiện tại, cần giữ gìn lại để thực hiện quản lý thống nhất, hạn chế tác động trong trường hợp chưa cần thiết, tiếp tục mở rộng trong giai đoạn tới.

- Đối với đường thủy: Cảng Chân Mây là cảng biển nước sâu có thể tiếp nhận vận chuyển luồng hàng từ nhiều cửa khẩu trong đó cửa khẩu Lao Bảo có vị trí gần nhất.

- Đối với giao thông nội bộ: tuyến trục chính KCN Chân Mây và đường chính qua khu Lăng Cô đã ổn định theo quy hoạch, cần tổ chức đầu nối thích hợp.

b. Hạ tầng cấp thoát nước:

hệ thống tiêu thoát nước mặt chủ yếu theo địa hình tự nhiên, việc đầu tư mới chưa nhiều nên khả năng đáp ứng cho phát triển lâu dài chưa đảm bảo. Cần thiết giữ lại, cải tạo các trục tiêu chính nhằm ổn định các lưu vực và hướng thoát, đồng thời hạn chế việc quy hoạch và xây dựng ngăn cản các trục tiêu như sông Thừa Lưu, Bù Lu. Đối với công trình xử lý nước thải, hiện đã triển khai.

c. Hạ tầng cấp điện và viễn thông: không tác động đến hành lang cấp điện quốc gia gồm các tuyến điện 500kV, 220kV được hình thành phía núi Bạch Mã. Cần gắn kết các công trình điện khác cấp 110kV và 220kV mới cho khu vực đang triển khai theo dự án riêng với phương án tổ chức không gian điều chỉnh để tiết kiệm chi phí đầu tư hạ tầng.

4.1.3. Cấu trúc cảnh quan các khu vực xây dựng

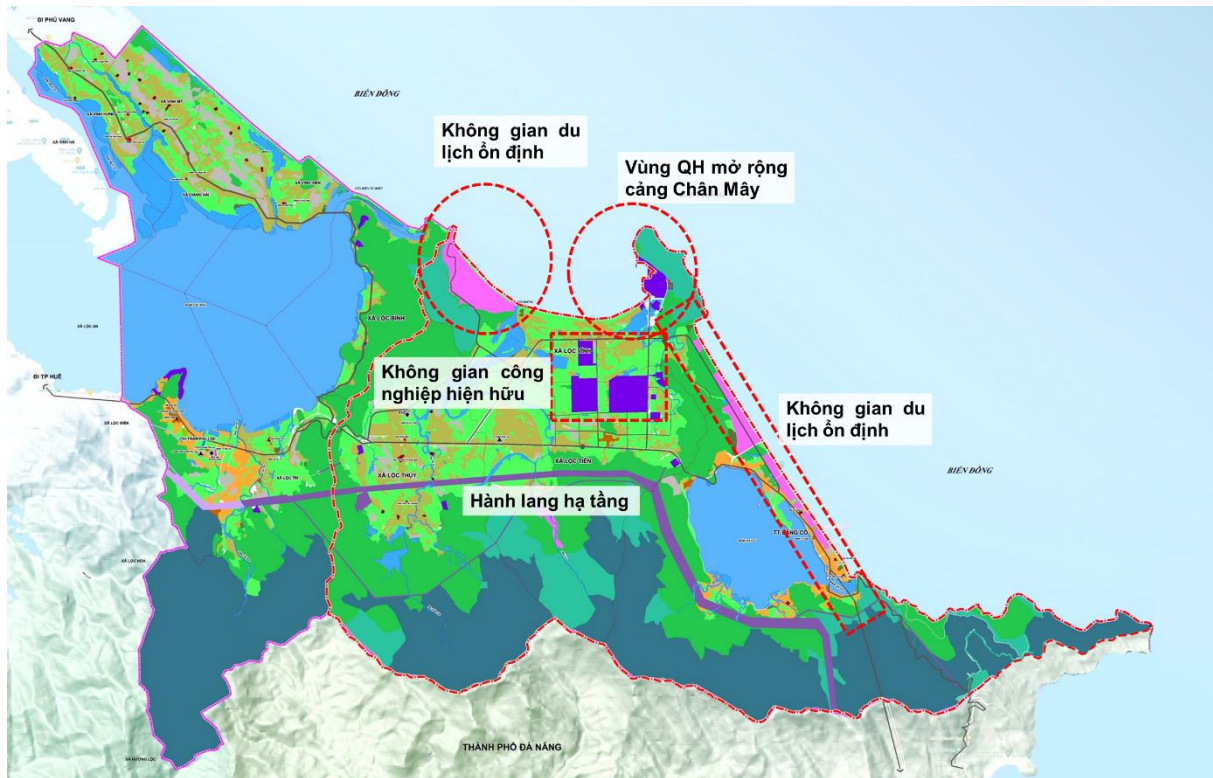
- Không gian cảnh quan khu vực đô thị: Tập trung gần với QL1A hiện hữu, trong đó dân cư hầu hết tạo thành các vùng bám với mặt đường. Trên tuyến còn có các công trình hạ tầng xã hội khác như trường học, nhà trẻ, công trình hành chính. Do đó khi triển khai cần xem xét các kịch bản tái thiết dân cư, bổ sung hạ tầng đồng thời giữ ổn định các khu vực có mật độ cao. Một số khu vực dân cư nằm gần các thắng cảnh có tiềm năng du lịch như Lăng Cô, Cảnh Dương khi triển khai cần ưu tiên tái định cư gần nơi ở cũ.

- Không gian cảnh quan khu vực du lịch: Hiện tại, khu du lịch Laguna đã phát triển ổn định, đóng góp nhiều vào phát triển kinh tế của tỉnh và địa phương với mô hình du lịch đa dạng giải trí, sân golf, nghỉ dưỡng. Đối với khu vực Cảnh Dương, để khai thác tối ưu, hỗ trợ phát triển các khu vực dân cư hiện có, cần xây dựng phương án cân bằng giữa phát triển và bảo vệ, tái thiết đô thị, đồng thời phục vụ cho phát triển mới các chức năng bổ sung cho khu vực công nghiệp kế cận.

- Không gian cảnh quan khu vực công nghiệp: Hiện nay KCN Chân Mây đã có khung đường chính, chưa được đầu tư nhiều về cơ sở hạ tầng do khả năng lấp đầy hạn chế.

+ Cần rà soát các khu vực chức năng đã xác định trong quy hoạch giai đoạn trước nhưng không còn phù hợp để sử dụng quỹ đất hợp lý hơn, thuận lợi thu hút đầu tư công nghiệp đa ngành, công nghiệp có sức cạnh tranh lớn.

+ Tiếp tục giữ gìn các vùng cảnh quan tự nhiên có giá trị tại Lăng Cô, đầm Lập An, khu vực dân dụng có mật độ xây dựng cao tại Lộc Thủy, Lộc Tiến.



Nhận diện cấu trúc không gian khu vực

4.1.4. Tính kế thừa các quy hoạch và định hướng phát triển trên địa bàn

Tính kế thừa quy hoạch trên địa bàn được xem xét căn cứ cấu trúc của QHC 1771 và điều chỉnh cục bộ QHC 995, bao gồm:

- Các khu vực kế thừa về chức năng, đã triển khai xây dựng một phần, hạn chế thay đổi điều chỉnh:

- + Khu vực khu công nghiệp Chân Mây đã phát triển một phần, tiếp tục giữ lại và có điều chỉnh quy mô để khai thác tối đa quỹ đất;

- + Khu vực du lịch tập trung tại Cảnh Dương, Lăng Cô đã và đang đầu tư, cần ổn định tính chất chức năng, các đầu nối với khu vực lân cận. Xem xét bổ sung thêm các điểm du lịch nhưng không làm thay đổi tính chất khu vực;

- + Khu vực cảng Chân Mây: Đã quy hoạch thành khu vực đầu mối hạ tầng với một phần các bến đã xây dựng, không thay đổi chức năng các công trình hiện có, bổ sung thêm các định hướng mở rộng do cấp có thẩm quyền quyết định;

- + Không gian đô thị: Tập trung chủ yếu bên sông Bàn Lu và một phần ven quốc lộ 1A tại Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh. Các khu tái định cư phải hạn chế tác động để ổn định cuộc sống dân cư.

- Các không gian tự nhiên cần tôn trọng:

- + Không gian núi phía Nam khu kinh tế, chân núi Hải Vân và Bạch Mã; các núi thấp sát biển như Phú Gia, Giòn...

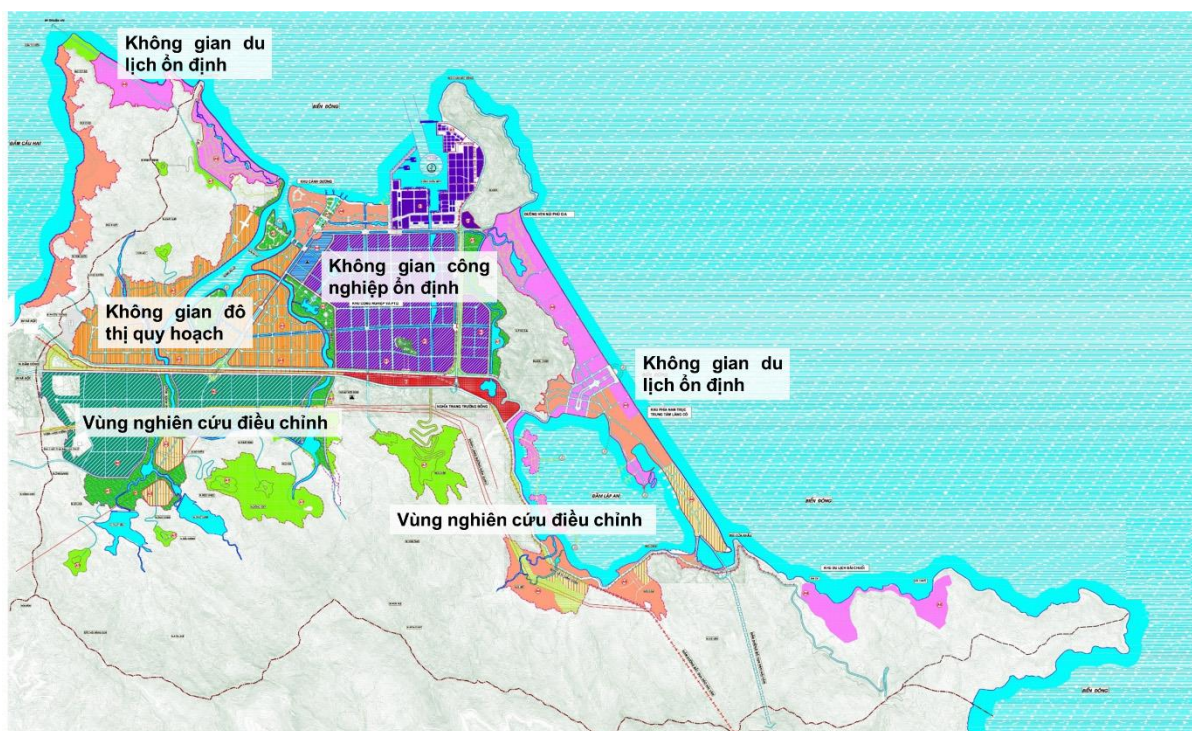
- + Các tuyến sông giữ lại, cải tạo cảnh quan và tiêu thoát nước;

- Khung hạ tầng quy hoạch, đã và đang triển khai xây dựng: Khung giao thông chính, hành lang các tuyến điện quy hoạch.

- Chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật cơ bản:

- + Chỉ tiêu tầng cao tối đa 45 tầng;

+ Chỉ tiêu dân số các tiểu khu có quy hoạch ổn định, đang triển khai dự án đầu tư theo quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết.



Hình 33: Các khu vực kế thừa quy hoạch về chức năng

4.2. Mô hình, cấu trúc, các phương án cơ cấu quy hoạch

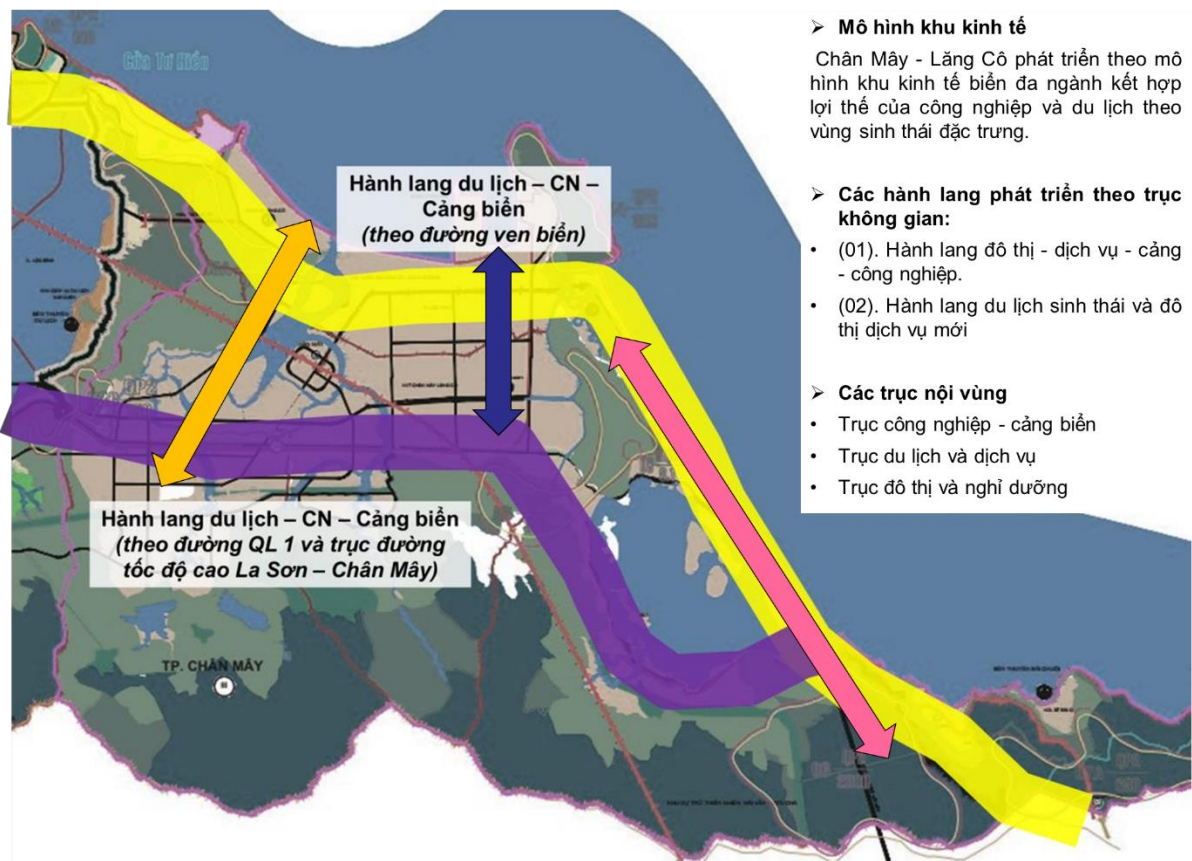
4.2.1. Mô hình phát triển KKT Chân Mây – Lăng Cô

KKT Chân Mây – Lăng Cô là một phần của đô thị Chân Mây, là khu kinh tế tổng hợp với hạt nhân là cảng nước sâu Chân Mây, phát triển khu công nghiệp dịch vụ hậu cảng gần đô thị và du lịch tại vịnh Lăng Cô.

Mô hình phát triển khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô cơ bản kế thừa mô hình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1771/QĐ-TTg ngày 05/12/2008, tối ưu hóa không gian để tận dụng quỹ đất có địa hình phù hợp, thuận lợi cho khai thác các chức năng kinh tế cảng biển, công nghiệp, dịch vụ du lịch và đô thị.

Mô hình phát triển bao gồm: hai vùng không gian cảnh quan, hai hành lang, ba phân vùng quản lý phát triển, trong đó:

- Hai vùng không gian cảnh quan gồm: vùng Lăng Cô và vùng Chân Mây, mang tính vừa kế thừa lịch sử hình thành và phát triển
- Hai hành lang gồm: Hành lang đô thị - dịch vụ - công nghiệp gắn với QL1A, đường sắt Bắc - Nam, đường tốc độ cao La Sơn - Chân Mây; Hành lang du lịch - đô thị - dịch vụ gắn với đường ven biển qua Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô.



Hình 29 Các hành lang và trục phát triển

- Ba phân vùng chính quản lý phát triển như sau:

+ Phân vùng Chân Mây có địa giới hành chính các xã Lộc Tiến, Lộc Thủy và phần phía Tây núi Phú Gia thuộc xã Lộc Vĩnh hiện hữu, bao gồm Khu A (phía Bắc quốc lộ 1) và Khu B (phía Nam quốc lộ 1);

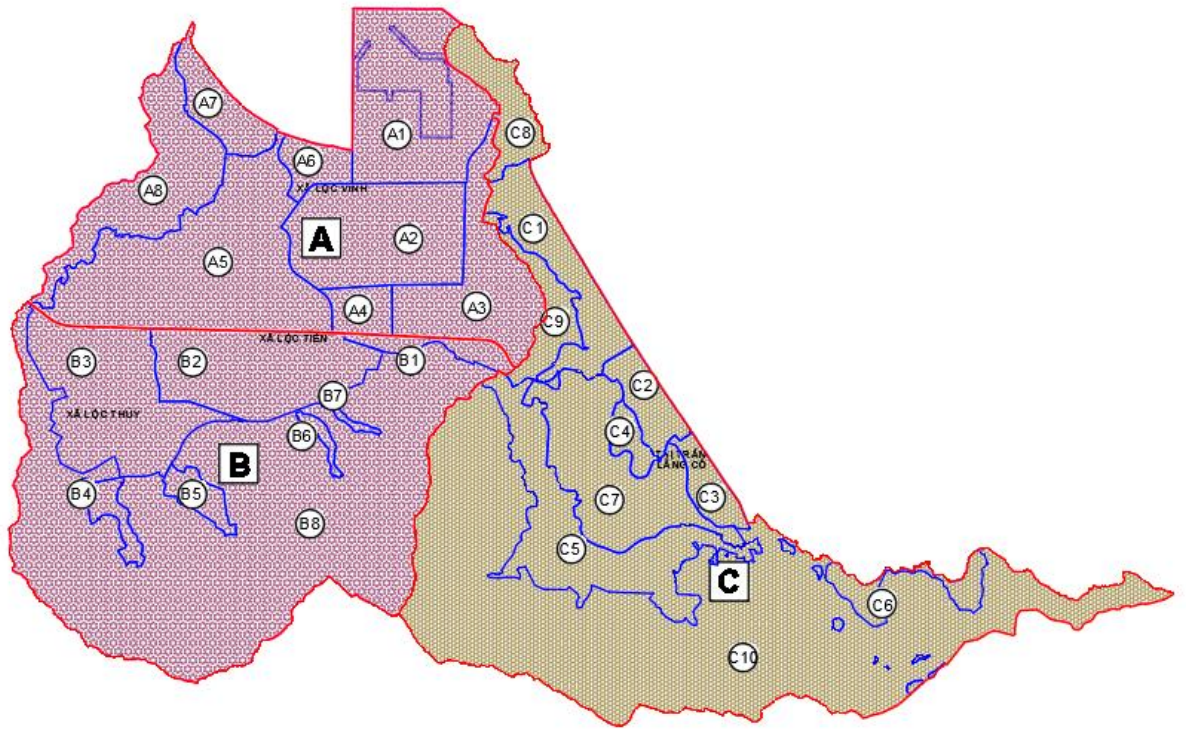
+ Phân vùng Lăng Cô (Khu C) gồm thị trấn Lăng Cô và phần phía Đông núi Phú Gia thuộc xã Lộc Vĩnh.

Ghi chú: Cơ sở phân vùng

- Phân vùng theo không gian các khu vực phát triển như không gian đô thị, không gian công nghiệp, không gian du lịch;

- Phân vùng theo sự phân chia về hành chính;

- Phân vùng theo khung giao thông chính.



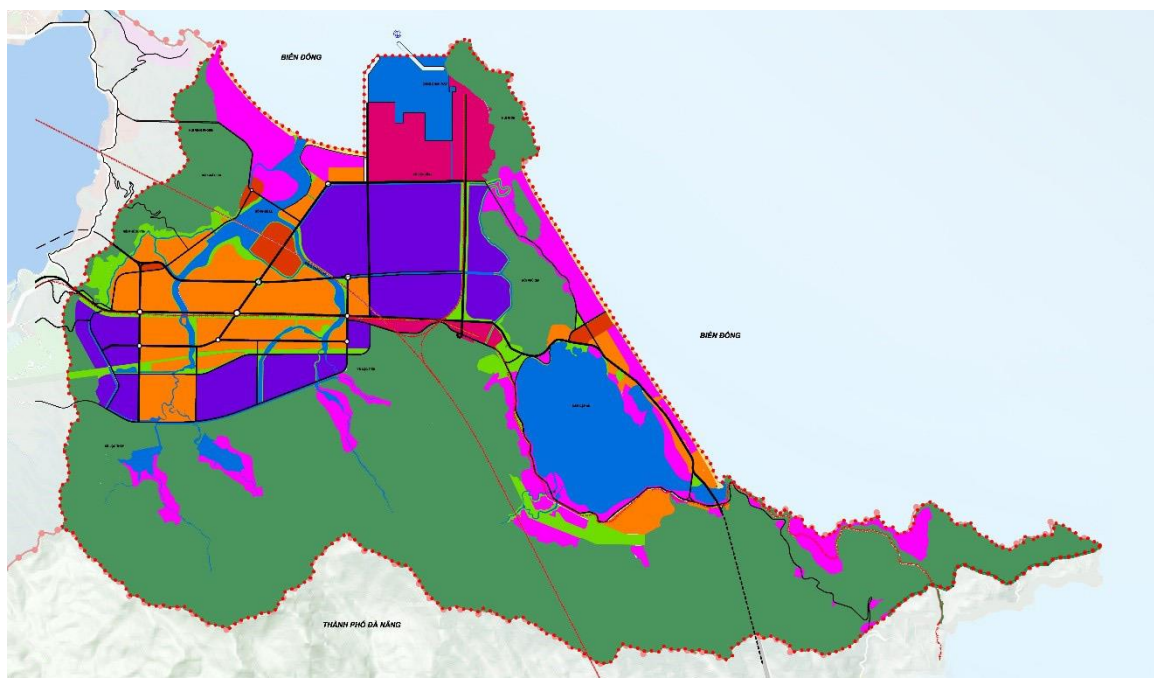
Hình 30: Cấu trúc 03 phân vùng phát triển

4.2.2. Phương án cơ cấu quy hoạch

Nguyên tắc: Đảm bảo cấu trúc các hành lang và phân vùng phát triển để chuyển tiếp các khu vực đã ổn định về đầu tư và không làm thay đổi pháp lý các dự án hiện có; Khai thác quỹ đất có khả năng xây dựng nhằm mở rộng không gian kinh tế và cân bằng với nhu cầu sử dụng các khu chức năng được đăng ký.

*** Phương án 1: Tôn trọng hiện trạng**

- Không gian cảng Chân Mây được mở rộng và cập nhật theo quy hoạch;
- Khu công nghiệp Chân Mây: Giữ ổn định tính chất, chức năng, khung giao thông đã triển khai; Không phát triển khu vực phi thuế quan.
- KĐT Chân Mây: Không ưu tiên đô thị, mở rộng vùng du lịch và hình thành trung tâm nén tầng cao lớn;
- Khu Cảnh Dương- mũi Chân Mây Tây: Kéo dài về sông Bồ Lu, khai thác vùng cửa biển nổi Cảnh Dương;
- Giữ lại các khu dân cư theo QL1 phía Nam đường QL1A, nơi có mật độ dân cư; Hạn chế phát triển công nghiệp ở vùng phía Nam do giữ lại đô thị;
- Khu vực Lăng Cô: Hạn chế phát triển ra các bãi bồi, chỉ khai thác ở phần bờ, giữ lại mặt nước;
- Tiếp tục khai thác các điểm cảnh quan của khu vực Bắc Hải Vân, vùng núi phía Nam KKT.



Hình 31 Phương án tôn trọng hiện trạng

Đánh giá phương án 1:

- Ưu điểm: Giữ gìn nhiều khu vực dân cư hiện trạng; hình thành đô thị rõ nét theo trục giao thông.

- Nhược điểm: Các khu vực được ưu đãi chính sách (công nghiệp, du lịch) nhỏ, địa thế không thuận lợi cho thu hút đầu tư, khó đảm bảo quy mô để cạnh tranh.

*** Phương án 2: Phát triển cân bằng (chọn)**

- Không gian cảng Chân Mây mở rộng và cập nhật theo quy hoạch ngành;

- Khu công nghiệp Chân Mây: Giữ ổn định tính chất, chức năng, khung giao thông đã triển khai. Mở rộng về phía Đông và tiếp tục kế thừa khu vực phi thuế quan Chân Mây;

- KĐT Chân Mây: Ưu tiên đô thị hai bên sông Bàn Lu, hình thành các trung tâm chuyên ngành về TOD Chân Mây và trung tâm dịch vụ công cộng đô thị; Phát triển đô thị ở hỗn hợp để linh hoạt sử dụng;

- Khu Cảnh Dương - mũi Chân Mây Tây: Giữ nguyên khu vực Cù Dù, giữ không gian du lịch cộng đồng tại Cảnh Dương;

- Giữ lại các khu dân cư theo QL1 phía Nam đường QL1A, nơi có mật độ dân cư; Hạn chế phát triển công nghiệp ở vùng phía Nam do giữ lại đô thị;

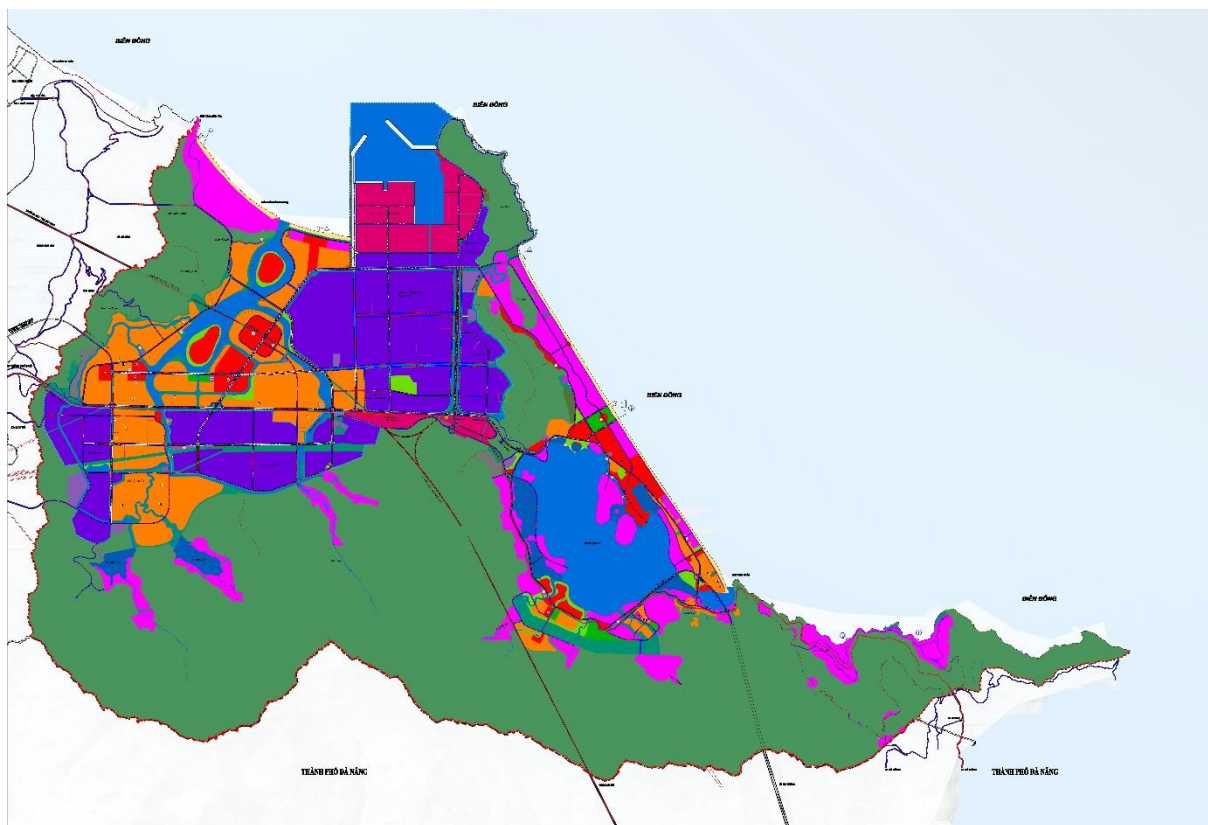
- Khu vực Lăng Cô: Phát triển ra các bãi bồi đầm Lập An để hình thành không gian du lịch đặc thù và mở rộng đặc trưng du lịch biển, du lịch đầm;

- Tiếp tục khai thác các điểm cảnh quan của khu vực Bắc Hải Vân, vùng núi phía Nam KKT.

Đánh giá phương án 2:

- Ưu điểm: Các khu chức năng được phân công rõ nét, khai thác mở rộng được vùng trọng tâm công nghiệp và vùng trọng tâm du lịch, đảm bảo quỹ đất cho đầu tư.

- Nhược điểm: Khu vực phải giải phóng mặt bằng nhiều.



Hình 35 Phương án chọn

Đề xuất lựa chọn phương án và khắc phục nhược điểm còn tồn tại:

Lựa chọn phương án 2 để triển khai do phù hợp với hướng phát triển kinh tế, nhấn mạnh được lợi thế so sánh của KKT, phù hợp nhu cầu đăng ký đầu tư trên địa bàn.

Đối với tồn tại về giải phóng mặt bằng: Chỉ giải phóng mặt bằng và tạo các khu chức năng với khu dân cư hiện hữu có mật độ vừa hoặc quy mô nhỏ; bố trí quỹ đất mới cho tái định cư theo ý kiến cộng đồng dân cư và chính quyền địa phương.

4.3. Định hướng phát triển không gian chức năng

4.3.1. Định hướng phát triển không gian toàn khu kinh tế

a. Nguyên tắc phát triển

- Bảo tồn và phát huy giá trị cảnh quan tự nhiên, hệ sinh thái đầm, vịnh;
- Đan xen giữa phát triển đô thị - công nghiệp - du lịch, dịch vụ với bảo tồn giá trị cảnh quan;
- Không gian các dải đô thị và các khu chức năng phát triển vuông góc với biển;
- Đan xen các dải phát triển đô thị với các dải không gian xanh liên kết giữa sông Bù Lu với biển, giữa đầm Lập An với biển;

b. Khung hệ thống giao thông tổng thể

- Quốc lộ 1A: là tuyến giao thông đối ngoại chính, là trục kết nối, phát triển kinh tế của khu vực.
- Tuyến đường tốc độ cao La Sơn – Chân Mây, kết nối nút giao cao tốc tại La Sơn đi KKT Chân Mây – Lăng Cô nhằm khai thác, phát triển hành lang công nghiệp

khu vực phía Nam. Đặc biệt là gắn kết CHK Quốc tế Phú Bài - hàng lang công nghiệp phía Nam - cảng biển Chân Mây.

- Tuyến đường kết nối từ quốc lộ 1A tới cảng Chân Mây.
- Tuyến đường sắt Bắc – Nam hiện có.
- Đường sắt tốc độ cao: Tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc Nam từ gia Ngọc Hồi đến ga Thủ Thiêm, cắt qua trung tâm của khu vực, một nhánh kết nối xuống khu vực cảng Chân Mây.
- Ứng dụng mô hình TOD gắn với giao thông công cộng
- Xây dựng cảng tổng hợp Chân Mây phục vụ trực tiếp khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và khu vực lân cận, kết hợp tiếp chuyển hàng cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Đông Bắc Vương Quốc Thái Lan; kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế.

c. Định hướng phát triển không gian các phân vùng

Khu A – Khu vực phía Bắc Quốc lộ 1 thuộc phân vùng Chân Mây:

- Phạm vi: Gồm phần phía Bắc Quốc lộ 1 thuộc địa giới các xã Lộc Thủy, xã Lộc Tiến và khu vực phía Tây núi Phú Gia, xã Lộc Vĩnh.

- Quy mô: Diện tích đất tự nhiên khoảng 7.210 ha, dân số khoảng: 113.000 người.
- Tổ chức không gian:

+ *Khu vực cảng Chân Mây (Cảng tổng hợp - Loại I)*: Là không gian cảng nước sâu, không gian dịch vụ hậu cảng, công nghiệp gắn với hoạt động cảng biển, khu vực cửa ngõ đường biển cho du khách và các hàng hóa đặc biệt; đề xuất mở rộng cảng Chân Mây về phía Tây thêm khoảng 900m-1000m, diện tích khu cảng dự kiến sau điều chỉnh khoảng 1.150 ha (gồm cả vùng đất, vùng nước; tăng 450 ha so với diện tích quy hoạch đã phê duyệt), phù hợp với Quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển Thừa Thiên Huế do Bộ Giao thông vận tải thực hiện, đáp ứng quy mô tàu 150.000-200.000 tấn, công suất cảng 50-70 triệu tấn. Cụ thể phương án phát triển như sau:

Đến năm 2025: quy mô phát triển từ 05 cầu cảng đến 07 cầu cảng với tổng chiều dài từ 1.311 m đến 1.931m, năng lực thông qua từ 7,50 triệu tấn đến 13,42 triệu tấn;

Đến năm 2030: quy mô phát triển từ 08 cầu cảng đến 16 cầu cảng với tổng chiều dài từ 2.331m đến 4.931m, năng lực thông qua từ 19,12 triệu tấn đến 32,92 triệu tấn. Phát triển các bến cảng phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, nhà máy liền kề.

Đến năm 2045: mở rộng thêm bến tiềm năng giáp khu vực bến cũ về phía Tây (dự kiến phát triển từ 05 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài khoảng 1.800m, công suất khoảng 20 triệu tấn và 01 bến hàng lỏng/khí có chiều dài khoảng 400m).

Phát triển khu vực công nghiệp, dịch vụ, phi thuế quan tiếp giáp phía Bắc đường Chân Mây và khu vực hậu cần cảng để phục vụ cho các loại hình công nghiệp có nhu cầu sử dụng trực tiếp các bến cảng. Khu vực này cho phép phát triển đa năng với các hoạt động dịch vụ, giải trí, hỗn hợp đa năng...khi có nhu cầu.

+ *Khu vực Khu công nghiệp Chân Mây*: phát triển công nghiệp tổng hợp, công nghiệp sạch, công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp năng lượng, công nghiệp luyện kim (thép xanh) và chế biến sâu sản phẩm luyện kim. Chuyển đổi định hướng phát triển đào tạo trong quy hoạch cũ thành phát triển công nghiệp, đồng thời mở rộng quỹ đất công nghiệp về phía sông Thừa Lư, ven núi Phú Gia và các khu vực có điều kiện thuận lợi. Giữ và hoàn thiện khu vực phi thuế quan gắn với khu vực công nghiệp mở rộng mới,

tiếp tục khai thác hạ tầng đã đầu tư, ưu tiên các tổ hợp công nghiệp tập trung quy mô lớn. Giai đoạn trước mắt, khu phi thuế quan sẽ vận hành như khu thương mại - công nghiệp, khi có đủ điều kiện về chính sách, đầu tư sẽ lập đề án hình thành khu phi thuế quan theo quy định của pháp luật.

+ *Khu vực đô thị Chân Mây*: phát triển đô thị đa năng, đô thị thông minh, kết hợp nghiên cứu và dịch vụ, triển lãm, hội nghị, dịch vụ cho khu vực sản xuất... Ưu tiên phát triển các quỹ đất có địa hình phẳng, không ảnh hưởng bởi ngập lụt, sạt lở. Cập nhật tuyến đường sắt Quốc gia Bắc - Nam tốc độ cao, đoạn đi qua khu vực đô thị Chân Mây. Phát triển mô hình TOD thành trung tâm giao thông hàng hóa cấp vùng, cung cấp các hỗn hợp, dịch vụ, thương mại, văn phòng, nhà ở... dễ dàng tiếp cận đến hệ thống nhà ga, tại khu vực trung tâm của đô thị Chân Mây.

Cải tạo chỉnh trang các khu vực dân cư có mật độ cao tại các xã Lộc Tiến (thôn Phước Lộc, Phước An, Trung Kiên,...) xã Lộc Thủy (thôn Phú Cường Xuyên, Phước Hưng,...).

+ *Khu vực ven biển từ Cảnh Dương đến mũi Chân Mây Tây*: phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái, giải trí, casino, thể thao, du lịch cộng đồng kết hợp nhà ở. Di dời khu vực trung tâm xã Lộc Vĩnh để phát triển cảng Chân Mây, ưu tiên việc xem xét sắp xếp lại dân cư tại khu vực Cảnh Dương để ổn định đời sống dân cư.

Khu B – Khu vực phía Nam Quốc lộ 1A thuộc phân vùng Chân Mây:

- Phạm vi: Gồm phần địa giới phía Nam Quốc lộ 1 thuộc các xã Lộc Thủy, Lộc Tiến.

- Quy mô: Diện tích đất tự nhiên khoảng: 8.631 ha, dân số khoảng: 46.000 người.

- Tổ chức không gian:

+ Phát triển khu công nghiệp đa ngành, kỹ thuật cao, chế biến kim loại...

+ Giữ lại một phần và cải tạo chỉnh trang các khu dân cư có mật độ cao như An Bàng, Thủy Cam, Thủy Yên Thượng, Thủy Yên Hạ, Thủy Tụ,... kết hợp xen ghép và bố trí các thiết chế hạ tầng xã hội phục vụ hoạt động đô thị.

+ Phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với hồ Thủy Yên, hồ Thủy Cam, Suối Voi, Bo Ghe và các suối dọc đèo Hải Vân,....

Khu C – Phân vùng Lăng Cô:

- Phạm vi: Gồm toàn bộ thị trấn Lăng Cô hiện hữu và phần phía Đông núi Phú Gia xã Lộc Vĩnh.

- Quy mô: Diện tích đất tự nhiên khoảng: 10.506 ha, dân số khoảng: 21.000 người.

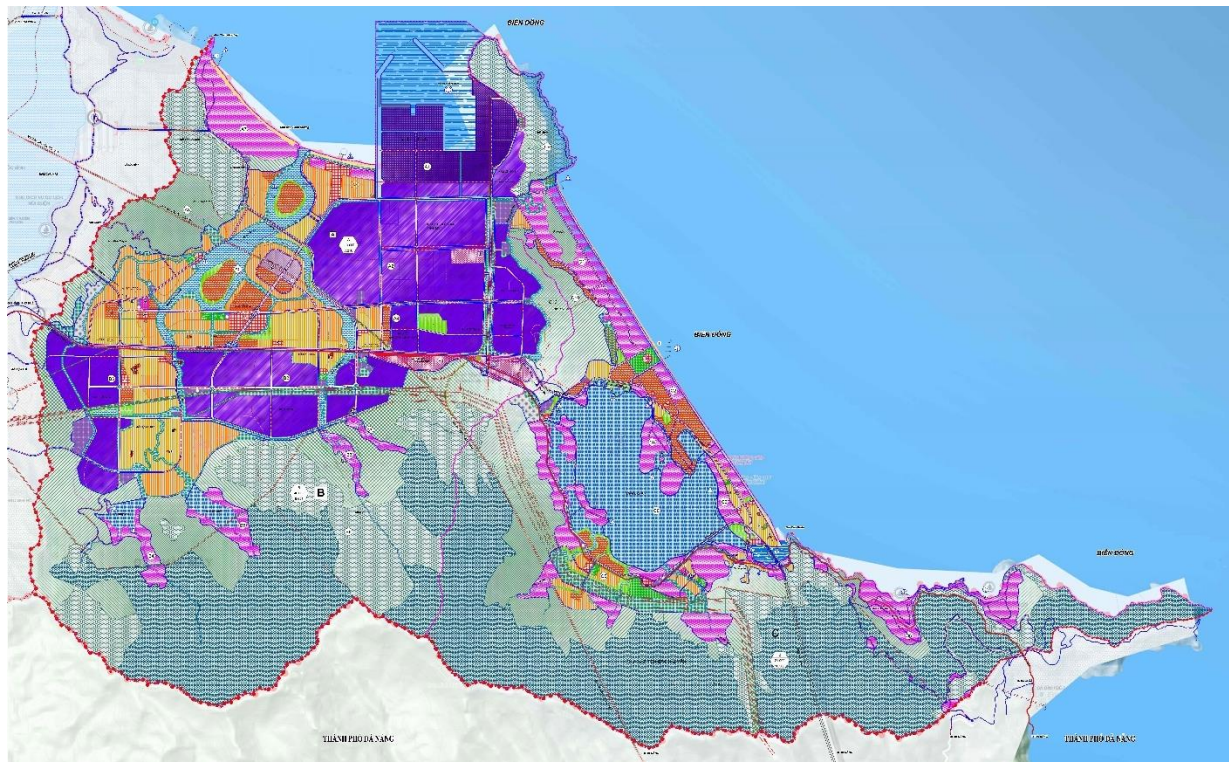
- Tổ chức không gian:

+ Khu vực phát triển du lịch Lăng Cô: Kết nối với không gian đầm Lập An để trở thành các phân vùng du lịch hỗn hợp cao cấp và khu vực phục vụ cộng đồng; phát triển các khu vực mang tính điểm nhấn với các khu hỗn hợp cao tầng để kết hợp với dịch vụ và văn phòng, tạo việc làm mới chất lượng cao.

+ Khu vực Thị trấn Lăng Cô: Định hướng cải tạo chỉnh trang, phát triển du lịch cộng đồng, văn hóa lễ hội, ẩm thực gắn kết với đầm Lập An. Tiếp tục phát triển khu vực

Hói Mít, Hói Dừa, khu vực Bãi Chuối, Bãi Cả để hình thành thêm các khu vực dân cư và nghỉ dưỡng cao cấp.

+ Khu vực Đầm Lập An: Phát triển trung tâm dịch vụ du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, ẩm thực trên cơ sở khai thác lợi thế mặt nước của đầm Lập An; khai thác các điểm có địa hình thuận lợi, các bãi nổi để hình thành các tiểu khu với chức năng du lịch nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí.



Hình 36: Định hướng điều chỉnh không gian tổng thể

4.3.2. Định hướng phát triển đối với khu vực dân cư đô thị

Căn cứ vào địa hình và định hướng quy hoạch được xác định trong Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đã được duyệt, hình thành 02 vùng phát triển đô thị tại hai vùng không gian cảnh quan Chân Mây và Lăng Cô, trong đó có 04 khu vực phát triển dân cư đô thị, cụ thể:

a. Khu vực đô thị Chân Mây

Tính chất: là đô thị thông minh, hiện đại gắn với khu kinh tế biển

Phát triển đô thị đa năng, đô thị thông minh với các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin nhằm đẩy nhanh hiệu suất hoạt động kinh tế, thu hút nhiều dân cư đến sinh sống và làm việc trong đó có các kỹ sư và chuyên gia hàng đầu của cả nước và quốc tế.

Xây dựng đồng bộ các khu vực ở mới đồng bộ, hiện đại, kết hợp với khu vực nghiên cứu và dịch vụ, triển lãm, hội nghị, dịch vụ cho khu vực sản xuất...

Cải tạo chỉnh trang các khu vực dân cư có mật độ cao tại các xã Lộc Tiến (thôn Phước Lộc, Phước An, Trung Kiên,...) xã Lộc Thủy (thôn Phú Cường Xuyên, Phước Hưng,...).

Nguyên tắc phát triển:

Việc phát triển nhà ở mới phải thực hiện theo dự án bảo đảm đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển đô thị xanh, đô thị sinh thái, tiết kiệm năng lượng theo quy định của luật nhà ở.

Tăng cường xây dựng nhà ở cao tầng gắn với các tuyến giao thông công cộng, nhà ở thương mại cao cấp dành cho chuyên gia, nhà ở xã hội và nhà ở công nhân chất lượng cao phục vụ khu công nghiệp.

Đảm bảo mật độ xây dựng thông thoáng, tạo nhiều không gian xanh và mặt nước. Đảm bảo quỹ đất bố trí các hạng mục công trình hạ tầng xã hội, thương mại, dịch vụ.

Ưu tiên phát triển các quỹ đất có địa hình phẳng, không ảnh hưởng bởi ngập lụt, sạt lở.

Đối với khu vực ven sông Thừa Lưu, sông Bù Lu: xây dựng theo cấu trúc đảm bảo hành lang tiêu thoát lũ

b. Khu vực ven biển từ Cảnh Dương đến mũi Chân Mây Tây

Tính chất: khu vực phát triển dân cư tập trung ven biển gắn với các khu vực chức năng dịch vụ, du lịch

Di dời khu vực trung tâm xã Lộc Vĩnh để phát triển cảng Chân Mây

Ưu tiên việc xem xét sắp xếp lại dân cư tại khu vực Cảnh Dương để ổn định đời sống dân cư.

Nguyên tắc phát triển:

Sắp xếp lại quỹ đất bên trong các ô phố, mở rộng đường giao thông, dẫn dân ra các khu đô thị mới, dành quỹ đất tổ chức các không gian mở, dịch vụ, cây xanh, bãi đỗ xe. Rà soát quỹ đất trống, đất xen ghép, nghĩa địa, từng bước chuyển đổi thành không gian xanh, công trình hạ tầng xã hội và các tiện ích đô thị khác.

c. Khu phía Nam đường quốc lộ 1A (xã Lộc Tiến, xã Lộc Thủy)

Tính chất: khu vực phát triển dân cư tập trung gắn với các khu vực phát triển công nghiệp

Giữ lại một phần và cải tạo chỉnh trang các khu dân cư có mật độ cao như An Bàng, Thủy Cam, Thủy Yên Thượng, Thủy Yên Hạ, Thủy Tụ,...

Tập trung cải thiện chất lượng ở (nhà ở, môi trường ở); Nâng cấp hệ thống hạ tầng, kết nối liên thông với hệ thống hạ tầng chung, nhằm cải thiện điều kiện sống trong các đơn vị ở, khu ở.

Nguyên tắc phát triển:

Xắp xếp lại quỹ đất bên trong các ô phố, mở rộng đường giao thông, dẫn dân ra các khu đô thị mới, dành quỹ đất tổ chức các không gian mở, dịch vụ, cây xanh, bãi đỗ xe. Rà soát quỹ đất trống, đất xen ghép, nghĩa địa, từng bước chuyển đổi thành không gian xanh, công trình hạ tầng xã hội và các tiện ích đô thị khác.

Đối với nhà ở riêng lẻ dân tự xây, kiểm soát quy hoạch và kiến trúc, đảm bảo thông thoáng, an toàn không cháy nổ; Kiểm soát việc phân lô tách thửa trong các khu vực đô thị hiện hữu thông qua các quy định quản lý quy hoạch, quy chế quản lý kiến trúc.

d. Khu vực Lăng Cô

Tính chất: khu vực phát triển dân cư tập trung ven biển, gắn với các khu vực chức năng dịch vụ, du lịch

Thị trấn Lăng Cô: Định hướng cải tạo chỉnh trang, phát triển du lịch cộng đồng, văn hóa lễ hội, gắn kết với đầm Lập An. Tiếp tục phát triển khu vực Hói Mít, Hói Dừa, khu vực Bãi Chuối, Bãi Cả để hình thành thêm các khu vực dân cư và nghỉ dưỡng cao cấp.

Khu vực phía Nam đầm Lập An: phát triển dân cư tập trung bổ sung khu vực ở mới trên cơ sở các cụm dân cư cũ hiện có.

Nguyên tắc phát triển:

- Đối với khu vực ven biển

Phát triển theo hướng tập trung từng cụm bao gồm công trình công cộng, dịch vụ, ở sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu

- Đối với khu vực phía Nam đầm Lập An

Phát triển theo hướng tập trung từng cụm bao gồm công trình công cộng, dịch vụ khu ở, ở sinh thái gắn với văn hóa vùng miền núi và các khu vực khai thác du lịch cộng đồng.

4.3.3. Định hướng phát triển không gian công nghiệp, logistic, cảng biển

- Hành lang phát triển công nghiệp dự kiến bố trí gắn với khu vực đường Quốc lộ 1A, tuyến đường kết nối cảng Chân Mây và gắn với các cảng nước sâu để khai thác lợi thế về luồng giao thông đối ngoại gồm đường bộ, đường sắt, đường biển. Phân bố thành các trung tâm như sau:

+ Trung tâm công nghiệp ô tô, công nghiệp chế biến chế tạo, chế biến VLXD, công nghiệp gắn với cảng biển ưu tiên bố trí tại khu vực phía Tây đường ra cảng Chân Mây;

+ Trung tâm công nghiệp luyện kim sạch, chế biến kim loại ưu tiên bố trí tại khu vực khu vực mở rộng giáp đường Chân Mây - Cảnh Dương;

+ Trung tâm công nghiệp năng lượng, công nghiệp khí hóa lỏng...: ưu tiên bố trí tại khu vực KCN số 3;

+ Công nghiệp đa ngành ưu tiên bố trí tại khu vực phát triển công nghiệp phía Nam QL1A;

- Đối với cảng biển: Mở rộng về phía Tây khu bến hiện có, khu vực mở rộng ưu tiên phát triển cảng cho hàng rời, hàng container, hàng tổng hợp.

- Đối với khu vực logistic, hậu cần cảng biển: bố trí trung tâm tiếp vận, khu vực logistic, khu vực phi thuế quan.

Bảng 13 Quy hoạch các khu vực phát triển công nghiệp, cảng biển

T T	Chức năng	Diện tích (ha)	Ghi chú
	Tổng	4011	
I	Khu vực cảng biển Chân Mây	787	
1	Khu vực cảng và dịch vụ hậu cần cảng	685	

T T	Chức năng	Diện tích (ha)	Ghi chú
2	Khu PTQ cảng Chân Mây	102	Nằm trong khu vực cảng và dịch vụ hậu cần cảng Chân Mây
II	Khu vực công nghiệp, phi thuế quan	3224	
1	Khu PTQ Chân Mây 1	1158	Bao gồm khu vực PTQ theo QHC 1771 được mở rộng
2	KCN số 2	203	KCN số 2 theo QHC 1771
3	KCN số 3	390	
4	KCN Sài Gòn - Chân Mây	78	Phần còn lại của KCN số 1 theo QHC 1771
5	KCN số 4	455	Một phần KCN số 4 theo QHC 1771
6	KCN số 5	940	Một phần KCN số 4 theo QHC 1771

Ghi chú: Diện tích các khu công nghiệp, đất sản xuất, năng lượng được chính xác hóa trong giai đoạn lập quy hoạch phân khu.

Nguyên tắc phát triển:

- Đối với các ngành công nghiệp:
 - + Phát triển khu công nghiệp theo hướng sinh thái, xanh và bền vững, hiệu quả về môi trường, kinh tế và xã hội thông qua các hoạt động hợp tác trong việc quản lý các vấn đề về môi trường và tài nguyên. Ưu tiên hình thành hệ sinh thái công nghiệp, chuyển đổi mô hình sản xuất theo nền kinh tế tuyến tính sang nền kinh tế tuần hoàn, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo....
 - + Đối với các loại hình công nghiệp đảm bảo về môi trường (công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, công nghiệp sáng tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phụ trợ và các loại hình công nghiệp khác...) được phép bố trí theo tình hình thu hút đầu tư từng thời kỳ.
 - + Định hướng cụ thể về chức năng quy mô, diện tích các khu công nghiệp được thực hiện ở giai đoạn lập quy hoạch phân khu, đảm bảo phù hợp với các phương án tổ chức không gian và sử dụng đất tại quy hoạch chung này.

- Đối với cảng biển: Bố trí vùng đất, vùng nước cảng theo quy hoạch, phù hợp với quy hoạch chuyên ngành, đảm bảo kết nối với khu vực công nghiệp kế cận. Về tổ chức và tính chất các bến cảng được thực hiện ở giai đoạn tiếp theo.

- Đối với khu vực logistic, hậu cần cảng biển: Tiếp tục thực hiện theo quy hoạch chuyên ngành và được làm rõ ở bước triển khai quy hoạch phân khu.

4.3.4. Định hướng phát triển không gian du lịch, dịch vụ:

Các khu vực ưu tiên phát triển du lịch: du lịch biển vịnh Lăng Cô, du lịch đầm phá tại đầm Lập An.

- Khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương nằm trên địa bàn huyện Phú Lộc, thuộc địa giới của khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, định hướng phát triển du lịch, nghỉ dưỡng sang trọng, đẳng cấp cao.

Kế thừa các định hướng chính của Quy hoạch phát triển du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương. Tập trung phát triển 08 phân khu du lịch chính: (1) Phân khu du lịch đầm Lập An; (2) Phân khu du lịch sinh thái núi Giòn và núi Phú Gia; (3) Phân khu du

lich biển Lăng Cô, dải ven biển Lăng Cô thuộc địa phận thị trấn Lăng Cô và một phần diện tích xã Lộc Vĩnh; (4) Phân khu du lịch kết hợp nhà ở đô thị phía Tây đầm Lập An, nằm ở phía Nam đầm Lập An, khu vực Hói Mít, Hói Dừa; (5) Phân khu du lịch biển cao cấp, tại Bãi Cả, bãi Chuối, nằm phía Đông Nam thị trấn Lăng Cô; (6) Phân khu du lịch Cù Dù - Cảnh Dương, xã Lộc Vĩnh; (7) Phân khu cảng Chân Mây, phía Đông xã Lộc Vĩnh; (8) Phân khu bảo vệ cảnh quan Bắc Hải Vân, phía Bắc đèo Hải Vân; tổ chức các hoạt động trải nghiệm về sinh thái, du lịch mạo hiểm và tham quan thắng cảnh, di tích...

- Khu vực Cù Dù, Cảnh Dương: mở rộng và hoàn thiện các giai đoạn cho khu vực Laguna. Ưu tiên giữ hành lang ven biển cho chức năng du lịch tập trung, phát triển du lịch cộng đồng gắn với dân cư hiện hữu.

- Trung tâm dịch vụ du lịch được bố trí tập trung tại khu vực biển Lăng Cô nối kết với đầm Lập An. Khai thác các phần bãi nổi của đầm Lập An để mở rộng quỹ đất phát triển du lịch, kết hợp với không gian du lịch ven biển hiện nay.

- Khu vực trung tâm đô thị Chân Mây: hình thành các khu vực khách sạn lưu trú, dịch vụ kết hợp với hệ thống vui chơi giải trí, cảng hành khách phục vụ lưu thông đường thủy theo sông Thừa Lư.

- Các khu vực phát triển du lịch phân tán: phát triển hệ thống du lịch nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp với các dịch vụ sinh thái trí, du lịch trải nghiệm khám phá thiên nhiên biển đảo, khu vực núi. Khai thác các điểm nhìn đẹp của vùng núi Bắc Hải Vân để tạo dựng tuyến du lịch sinh thái, du lịch di tích cảnh quan núi Hải Vân.

Nguyên tắc phát triển:

- Diện tích cụ thể các phân khu du lịch được xác định trong quy hoạch phân khu, phù hợp với định hướng quy hoạch chung này và các quy định khác có liên quan.

- Khai thác và sử dụng nguồn lực, tài nguyên một cách hợp lý, tránh khai thác và tiêu thụ nguồn tài nguyên thiên nhiên quá mức và giảm thiểu tối đa chất thải, bảo tồn tính đa dạng của thiên nhiên, văn hóa xã hội.

- Chia sẻ lợi ích kinh tế cho địa phương và khuyến khích cộng đồng địa phương tham gia và phát triển du lịch bền vững.

- Khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có; phát huy tối ưu tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương để phát triển sản phẩm du lịch.

- Phục hồi những khu vực tài nguyên bị xâm hại và xác định rõ các loại hình du lịch gắn với môi trường để có hướng bảo vệ, bảo tồn nguyên vẹn các hệ sinh thái dễ bị phá hủy, các khu phòng hộ và khu vực đặc dụng.

- Đối với Khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương: Kế thừa các định hướng chính của Quy hoạch phát triển du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương đã được phê duyệt. Hình thành công trình kiến trúc tạo hình ảnh đặc trưng, dấu ấn cho Khu du lịch.

- Đối với khu vực Cù Dù, Cảnh Dương: phát triển theo cụm, gắn với các khu dân cư để cung cấp dịch vụ, phát triển kinh tế - xã hội khu vực.

- Đối với Trung tâm dịch vụ du lịch Lăng Cô - Lập An: cần xây dựng tập trung, tăng mật độ xây dựng để tiết kiệm đất đai và giảm đầu tư hạ tầng.

- Đối với khu vực trung tâm đô thị Chân Mây: Xây dựng hệ thống các công trình tiện nghi, hiện đại và đồng bộ cả về hạ tầng cũng như hình thái kiến trúc; Đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà đầu tư dự án trọng điểm mang tính động lực và các khu vực xã hội “mở” khác.

- Đối với các khu vực phát triển du lịch phân tán: phát triển theo cụm để tiết kiệm đất đai và giảm đầu tư hạ tầng.

4.3.5. Định hướng phát triển hệ thống trung tâm

a. Trung tâm hành chính:

Trong giai đoạn trước mắt (đến năm 2035), tiếp tục khai thác trung tâm hành chính hiện có của đề đáp ứng các hoạt động hành chính, dịch vụ công tại khu vực Khu kinh tế. Giai đoạn sau năm 2035, trung tâm hành chính cho KKT sẽ thực hiện theo quy hoạch đô thị Chân Mây, dự kiến đặt tại thị trấn Phú Lộc hiện hữu. Trung tâm hành chính mới sẽ kết hợp với quảng trường đô thị, trung tâm tài chính, thương mại, trung tâm văn hóa... tạo nên các khu vực hỗ trợ phát triển cho Khu kinh tế. Nâng cấp, di dời, xây mới khi có nhu cầu đối với các công trình hành chính cấp phường/xã gắn với đơn vị hành chính cấp phường/xã và các khu vực phát triển đô thị, để phục vụ hoạt động hành chính công tổng hợp, đặc biệt trong việc ứng dụng công nghệ thông tin và vận hành đô thị thông minh.

b. Trung tâm dịch vụ thương mại:

Phát triển khu vực trọng tâm đô thị Chân Mây thành Trung tâm giao thương quốc tế lớn và hiện đại của Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung, gắn với mô hình TOD, đường sắt cao tốc quốc gia.

Phát triển hệ thống trung tâm dịch vụ thương mại phục vụ cho nhu cầu giao thương, trao đổi hàng hóa, sản phẩm, trong đó chú trọng hình thành trung tâm Logistic để hỗ trợ xuất nhập khẩu phát triển.

Bố trí các tổ hợp công trình, khu vực chức năng mới gắn với hành lang ven biển để tạo nên mạng lưới dịch vụ thương mại. Trong đó, ưu tiên trung tâm đô thị Chân Mây làm trung tâm giao dịch thương mại quốc tế.

c. Trung tâm công nghiệp:

Phát triển trung tâm công nghiệp tại khu vực công nghiệp và phi thuế quan Chân Mây gắn với các trung tâm logistic, đường Quốc lộ 1A, quốc lộ 49 tới cảng Chân Mây và gắn với các cảng nước sâu, khai thác lợi thế về luồng giao thông đối ngoại gồm đường bộ, đường sắt, đường biển. Thu hút các loại hình công nghiệp đa ngành, công nghiệp sáng tạo, công nghiệp hỗ trợ, chuyển giao công nghệ...

d. Trung tâm du lịch:

Trung tâm du lịch nghỉ dưỡng tầm cỡ Quốc gia và Quốc tế được xác định tại trung tâm du lịch giải trí, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng tại Cù Dù, Cảnh Dương và Lăng Cô, là điểm đến quan trọng hàng đầu của tỉnh Thừa Thiên - Huế và khu vực miền Trung. Phát triển các sản phẩm du lịch chủ đạo gồm: Nghỉ dưỡng; sinh thái; du lịch golf, thể thao, vui chơi giải trí công nghệ cao và phát triển các sản phẩm du lịch phụ trợ. Chú trọng phát triển các loại hình lưu trú cao cấp tiêu chuẩn 4 - 5 sao, trong đó, Khu nghỉ dưỡng cao cấp, biệt thự du lịch, khách sạn cao cấp gắn với chăm sóc sức khỏe và vui chơi giải trí cao cấp tập trung chủ yếu tại khu vực Cù Dù - Cảnh Dương, Lăng Cô, khu

vực bãi Cỏ, bãi Chuối, đầm Lập An. Khách sạn tháp tầng và các dịch vụ gắn với đô thị, bến du thuyền, các khu vui chơi giải trí đêm phát triển tại khu vực phía Nam đầm Lập An.

e. Trung tâm y tế:

Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Chân Mây kết nối giữa khám chữa bệnh, nghiên cứu và sản xuất y dược, trang thiết bị y tế. Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập, phát triển hoạt động y dược cổ truyền, kết hợp khám chữa bệnh với nghỉ dưỡng. Bố trí các cơ sở khám chữa bệnh theo các phân khu chức năng để đảm bảo người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ y tế.

f. Trung tâm văn hóa:

Phát triển hệ thống các công trình văn hóa kết hợp với các dự án khu đô thị để tạo nên mạng lưới cơ sở hạ tầng văn hóa chất lượng cao, phục vụ phát triển nền công nghiệp văn hóa sáng tạo, sự kiện văn hóa tầm cỡ quốc tế và tạo môi trường văn hóa, văn minh theo tiêu chuẩn quốc tế. Hệ thống các công trình văn hóa được dự kiến bố trí tại không gian ven biển thuộc khu vực Lăng Cô, Trung tâm đô thị Chân Mây và các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp.

g. Trung tâm thể dục thể thao:

Bổ sung mới trung tâm thể dục thể thao tại khu vực dân cư hiện hữu để đáp ứng các hoạt động thể thao trong nhà, các công trình thể thao quy mô lớn. Phát triển hệ thống các trung tâm dịch vụ thể thao tổng hợp theo các phân vùng đảm bảo sự tiếp cận thuận lợi của người dân và du khách. Phát triển các loại hình thể thao gắn với nước, đồi núi tại các khu vực dịch vụ du lịch, đa dạng các sản phẩm du lịch.

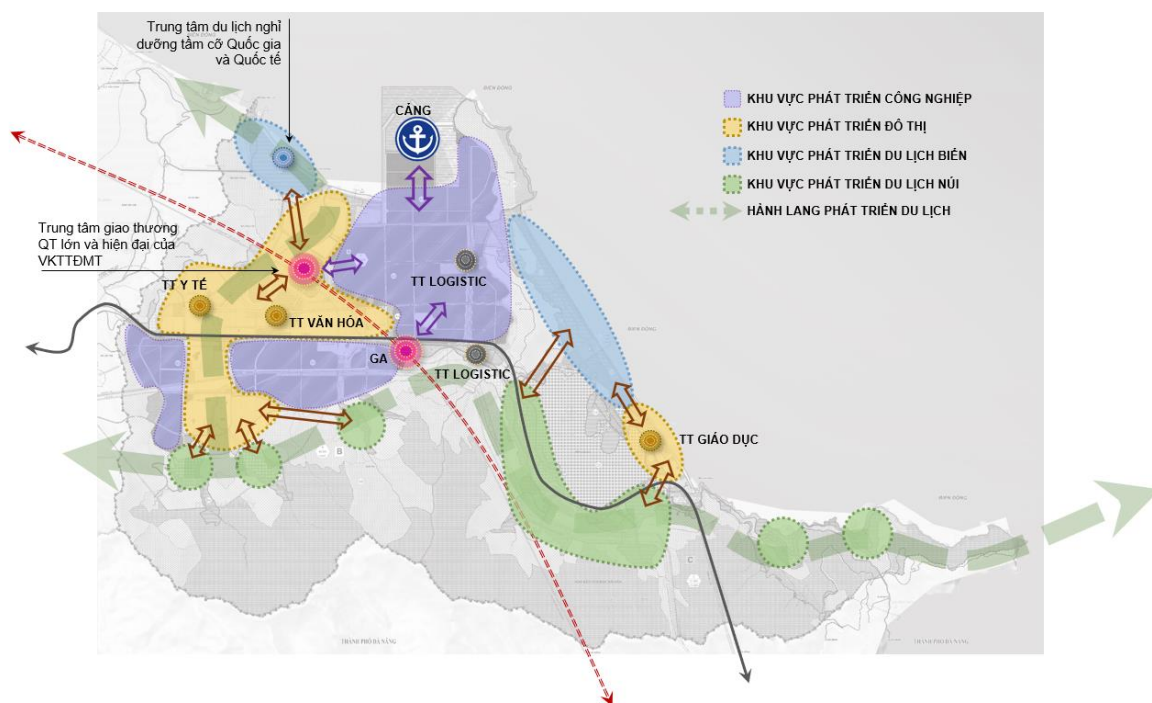
h. Trung tâm logistic

- Trung tâm logistics kết hợp với cảng cạn khu vực Chân Mây, thành phố Chân Mây (cấp quốc tế).

Chức năng: Khu trung tâm tiếp vận hàng hóa và thương mại dịch vụ đầu mối kết nối với ga đường sắt và cảng hàng không Phú Bài, là trung tâm logistics cung cấp các dịch vụ logistics cảng biển, đường sắt và hàng không. Với khả năng kết nối với mạng giao thông quốc gia bằng đường bộ, đường sắt và kết nối đến CHHKQT Phú Bài, cảng biển Chân Mây.

- Trung tâm logistics cảng Chân Mây (cấp tỉnh)

Chức năng: Là trung tâm dịch vụ vận tải, phân phối hàng hóa thông qua cảng biển Chân Mây. Với khả năng kết nối với mạng giao thông quốc gia bằng đường bộ và đường biển qua cảng cảng Chân Mây, quốc lộ 1.



Định hướng quy hoạch hệ thống trung tâm

4.3.6. Định hướng phát triển không gian bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, cảnh quan, sinh thái

- a. Bảo tồn và phát huy giá trị di tích cấp quốc gia
 - Cấm mốc khoanh vùng bảo vệ, tu bổ, phục hồi các điểm di tích hệ thống di tích đã được xếp hạng;
 - Phục hồi các không gian gắn với di tích, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa lịch sử và cách mạng và truyền thống;
 - Hình thành không gian phát triển du lịch, dịch vụ và thương mại gắn với các điểm di tích, trong đó có bao gồm phát triển du lịch cộng đồng để bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa địa phương.
- b. Vùng dự trữ bảo tồn thiên nhiên

Khu dự trữ thiên nhiên và vùng bảo tồn biển Bắc Hải Vân

 - Hình thành các công viên quốc gia, bố trí các công trình hạ tầng bảo tồn các nguồn gen di truyền, bảo tồn giống loài, cảnh quan, hệ sinh thái...
 - Phát triển các loại hình dịch vụ, du lịch như du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, trải nghiệm gắn với quản lý bền vững tài nguyên rừng, tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo, khác biệt dựa vào cộng đồng;
- c. Các khu vực rừng phòng hộ, rừng tự nhiên, vùng đồi núi và các con sông
 - Bảo vệ rừng đầu nguồn, khoanh định và bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất có nguồn gốc tự nhiên.
 - Quản lý các khu vực ven biển, ven sông suối lớn Hình thành các đập, cửa ngăn nước chống xâm nhập mặn và hạn chế tác động biến đổi khí hậu vào khu vực ven biển.
 - Khoanh vùng, hình thành các liên kết trong vùng cũng như xây dựng các khu vực gắn với các tour du lịch thiên nhiên.

- Các con sông cần được bảo vệ như một yếu tố tự nhiên quan trọng để đảm bảo dòng chảy chậm lại và giảm nguy cơ lũ quét, quản lý chặt chẽ nguồn nước. Khu vực này cũng là nơi bảo tồn đa dạng sinh học của tự nhiên.



Hình 32 Sơ đồ kết nối không gian gian các khu vực bảo tồn biển, núi

4.3.7. Định hướng phát triển không gian các khu vực hiện trạng cải tạo

Đối với các khu vực đô thị đã được hình thành, cơ sở hạ tầng được thực hiện đầu tư xây dựng trong giai đoạn gần đây, chất lượng tốt, tiếp tục thực hiện và quản lý theo quy hoạch, bổ sung cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn đô thị loại 3.

Đối với các dự án đang triển khai xây dựng: tiếp tục thực hiện, rà soát các giải pháp thiết kế cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đối chiếu với quy hoạch chung, chỉ tiêu đô thị loại 3 và nhu cầu phát triển của dự án, bổ sung đối với các khu vực chưa xây dựng khi cần thiết, điều chỉnh phù hợp với định hướng của quy hoạch, đảm bảo các quy định về quy chuẩn đối với hạ tầng xã hội, cây xanh, bãi đỗ xe...

Đối với các khu vực làng xóm hiện trạng có mật độ thấp: xem xét di dời các khu vực có chất lượng công trình kém, cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ..., chuyển đổi tới khu vực phát triển đô thị mới để tạo mặt bằng xây dựng các khu vực chức năng của khu kinh tế, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả.

Đối với các quỹ đất là cơ sở sản xuất, cơ quan, công trình công cộng... có nhu cầu chuyển đổi sang chức năng khác sẽ ưu tiên trong giai đoạn đầu nhằm tái thiết đô thị, kiểm soát chặt chẽ không gian chuyển đổi để phù hợp với tổng thể của từng khu vực, hạn chế chất tải quá lớn tới hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

4.3.8. Định hướng phát triển không gian ven biển và đầm Lập An

- Khu vực ven biển từ Cảnh Dương đến mũi Chân Mây Tây và khu vực ven biển Lăng Cô:

+ Phát triển đa dạng cho hoạt động kinh tế, trong đó ưu tiên du lịch biển, du lịch chăm sóc sức khỏe, phát triển cảng và hậu cần cảng, phát triển công nghiệp dịch vụ, logistic, ven bờ gắn với cảng biển.

+ Xây dựng tuyến đường ven biển kết nối các đô thị và các khu chức năng cùng hạ tầng giao thông phục vụ kinh tế biển

+ Ưu tiên phát triển dịch vụ du lịch, nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho du lịch phát triển cùng với đô thị sinh thái biển

+ Di dời và tái thiết khu vực dân cư ven biển; Hình thành các không gian công cộng, công viên, quảng trường, bãi tắm công cộng dành cho cộng đồng

+ Tuân thủ quy định tại các khu vực có hành lang bảo vệ bờ biển; Ban hành Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đối với khu vực ven biển nhằm kiểm soát, quản lý không gian kiến trúc cảnh quan của khu vực, làm cơ sở cấp phép xây dựng và triển khai các dự án đầu tư xây dựng

+ Khuyến khích nghiên cứu thiết kế đô thị riêng cho từng đoạn tuyến ven biển để có chỉ dẫn thiết kế cụ thể, chi tiết cho các dự án đầu tư xây dựng mới, dự án cải tạo chỉnh trang không gian ven biển.

- Khu vực đầm Lập An:

+ Hạn chế phát triển xây dựng các công trình quy mô lớn, các khu vực sản xuất công nghiệp

+ Bảo vệ và duy trì tính đa dạng sinh học và hệ sinh thái của vùng

+ Phát triển các loại hình dịch vụ, du lịch như du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, trải nghiệm gắn với quản lý bền vững tài nguyên đầm tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo, khác biệt dựa vào cộng đồng.

- Vùng biển Hải Vân: ưu tiên bảo tồn khôi phục nguồn lợi thủy sản, quản lý hệ sinh thái đặc hữu, khai thác sử dụng một cách bền vững các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

4.3.9. Định hướng phát triển không gian công cộng và không gian xanh

a. Không gian công cộng

Hệ thống các không gian công cộng được chú trọng phát triển theo các trung tâm và trục không gian chính trong các khu vực đô thị và khu chức năng.

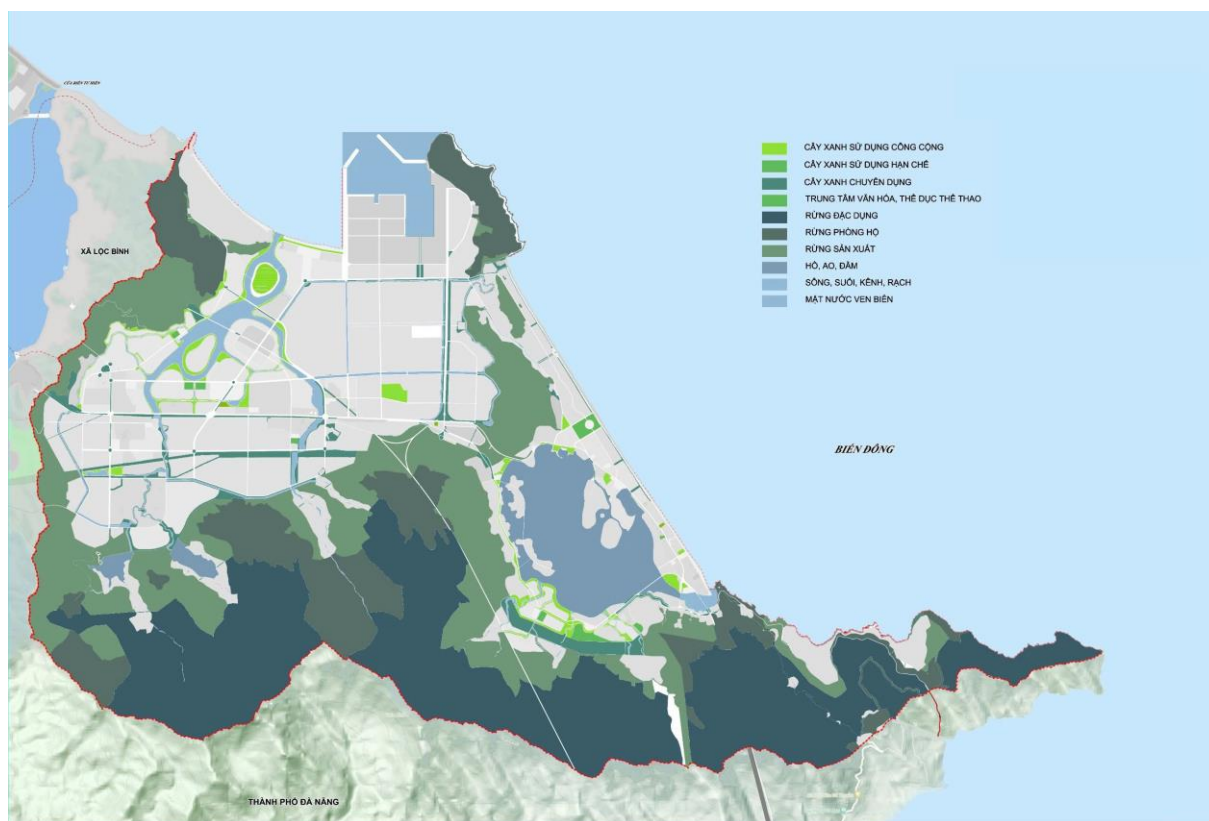
Hệ thống không gian công cộng cấp khu vực được phát triển theo 2 tầng bậc gồm của phân khu và của nhóm đơn vị, bên trong các khu chức năng, được liên kết thành mạng lưới, đảm bảo sự tiếp cận thuận lợi, dễ dàng của người dân, du khách, người lao động.

Bố trí các không gian công cộng gắn với các khu vực phục vụ cộng đồng, quảng trường ven biển, các khu vực theo chủ đề có tính chất đặc trưng riêng. Khuyến khích phát triển các không gian, công trình công cộng đa chức năng để tăng hiệu quả khai thác sử dụng.

Ưu tiên phát triển các không gian công cộng gắn với đơn vị ở, nhóm ở theo sự phân bố của các khu vực dân cư, đặc biệt bổ sung mới đối với các khu vực dân cư cũ đảm bảo tiện ích cho người dân.

b. Không gian xanh

Hệ thống không gian cây xanh, mặt nước đóng vai trò quan trọng trong phát triển Khu kinh tế, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng diện tích tự nhiên toàn đô thị gồm đất nông nghiệp, lâm nghiệp, rừng tự nhiên, sông hồ ao, đầm, không gian mở ven mặt nước và các công viên trong đô thị.



Hình 33 Sơ đồ tổ chức không gian xanh và kết nối bảo tồn

- Các thành phần trong không gian xanh: cây xanh công viên đô thị và công viên vườn hoa, cây xanh bảo tồn tự nhiên, không gian mặt nước...

+ Cây xanh sử dụng công cộng: đảm bảo theo chỉ tiêu của đô thị loại III, giữ gìn các quỹ đất cây xanh công viên, tăng cường đầu tư các công viên lớn. Khuyến khích có sự tham gia của nhà đầu tư để tạo hệ thống các công viên với các chủ đề hoạt động đa dạng, hấp dẫn.

+ Cây xanh bảo tồn tự nhiên: Khu dự trữ thiên nhiên Hải Vân, khuyến khích phát triển loại hình du lịch sinh thái, tham quan dã ngoại, vui chơi giải trí mật độ thấp. Hạn chế xây dựng công trình có quy mô lớn, phá vỡ cảnh quan tự nhiên. Nghiêm cấm phát triển đô thị tại khu vực này.

+ Khu vực phát triển lâm nghiệp: Duy trì các khu vực trồng rừng sản xuất, phát triển các khu vực trồng dược liệu, đặc biệt là những khu vực phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng, du lịch chữa bệnh và tinh hoa y dược cung đình Huế. Liên kết giữa sản phẩm lâm nghiệp và các hoạt động thương mại thông qua các trung tâm triển lãm, hội chợ. Khuyến khích các mô hình trang trại, nghiên cứu khoa học phục vụ lâm nghiệp và y dược. Hạn chế chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đặc biệt nghiêm cấm chuyển đổi mục đích sử dụng đối với rừng tự nhiên. Nghiêm cấm phát triển đô thị hoặc các hoạt động gây ô nhiễm môi trường trong khu vực này.

+ Không gian mặt nước sông Thừa Lưu, sông Bù Lu là yếu tố cảnh quan chính của khu vực đô thị Chân mây, đóng vai trò quan trọng trong việc tạo lập cảnh quan kiến trúc, điều hòa vi khí hậu; là trục giao thông thủy kết hợp du lịch; là nguồn cung cấp nước và là trục tiêu thoát lũ chính của đô thị. Khai thông, cải tạo mở rộng hệ thống sông qua khu vực trung tâm đô thị.

4.3.10. Định hướng phát triển không gian các khu vực đồi núi

Hệ thống đồi núi là một phần hình ảnh đặc trưng trong khu vực Khu kinh tế Chân mây Lăng Cô. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xây dựng trên các khu vực đồi núi để đảm bảo khai thác và tạo không gian nền cho phân phát triển đô thị, đồng thời cung cấp các dịch vụ du lịch phục vụ nhu cầu phát triển của đô thị.

Các khu vực này hầu hết phát triển không gian xanh, mật độ xây dựng thấp, phát triển theo cụm, ưu tiên các công trình có tính chất công cộng phục vụ đô thị và du lịch. Hạn chế xây dựng kiến trúc lớn, làm ảnh hưởng cảnh quan chung của đô thị.

Cải tạo chỉnh trang các khu vực dân cư hiện hữu ven chân đồi núi, gắn kết với các dự án dịch vụ du lịch và công trình công cộng, phát triển du lịch cộng đồng, tạo không gian chuyển tiếp giữa đô thị và khu vực núi.

Hạn chế tối đa hoạt động san gạt địa hình đồi núi tại các vị trí nằm ngoài phạm vi khai thác mở rộng khu chức năng, tăng cường các biện pháp kỹ thuật hạ tầng để bảo vệ, chống sạt lở, gây ảnh hưởng tới công trình và người dân trong khu kinh tế.

4.3.11. Định hướng quy hoạch không gian, hạ tầng ngầm

- Phân loại công trình ngầm theo mục đích sử dụng:

+ Công trình ngầm giao thông vận tải (hầm đường sắt, hầm đường ô tô, hầm cho người đi bộ, đường tàu điện ngầm, ga tàu điện ngầm, bãi đỗ xe ngầm...).

+ Công trình ngầm dân dụng (các công trình công cộng: nhà văn hóa, thương mại, dịch vụ ngầm...)

+ Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật ngầm (trạm xử lý nước thải, trạm cấp nước ngầm, trạm biến áp ngầm...).

+ Các công trình đường dây, đường ống ngầm (đường ống cấp nước, thoát nước, cáp điện, cáp quang, thông tin...) hào, tuynel ngầm.

+ Các công trình ngầm công nghiệp (kho bể chứa ngầm).

+ Phần ngầm của các công trình trên mặt đất.

+ Các công trình ngầm khác...

- Định hướng áp dụng cho khu vực KKT Chân mây – Lăng Cô

+ Công trình công cộng, dịch vụ ngầm

Đối với các khu vực đô thị tập trung quy định bố trí không gian ngầm để sử dụng cho các hoạt động dịch vụ, đỗ xe ngầm và bố trí các trang thiết bị hạ tầng kỹ thuật.

Các công trình công cộng, dịch vụ ngầm có khả năng triển khai tại Chân mây - Lăng Cô bao gồm: Khu dịch vụ thương mại (mua sắm,...); Nhà hàng, khu vui chơi, giải trí...; Các công trình công cộng, dịch vụ ngầm được xây dựng sẽ tập trung ở khu vực trung tâm đô thị, nơi có mật độ xây dựng cao, lượng dân cư lớn; công trình giao thông

ngầm. Dự kiến bố trí liên hoàn với khu vực ga đường sắt tốc độ cao quy hoạch (TOD), khu vực Lăng Cô.

Các tổ hợp công trình dịch vụ xây dựng mới tại các khu trung tâm của các phân vùng bố trí không gian ngầm kết nối các công trình riêng lẻ để tăng cao diện tích khai thác sử dụng và bổ sung diện tích đậu xe.

Đối với các công trình công cộng, dịch vụ tại các khu vực trung tâm được yêu cầu bố trí 1-3 tầng hầm, tùy theo chiều cao công trình để bố trí công trình dịch vụ, chỗ đậu xe cho công trình và khu vực lân cận.

Việc xây dựng các khu công cộng ngầm có thể kết nối với các bãi đỗ xe ngầm, các lối đi bộ ngầm để tạo thành một không gian ngầm hoàn chỉnh, phục vụ nhu cầu của người dân đô thị.

+ Công trình giao thông ngầm

Các loại hình giao thông ngầm dự kiến nghiên cứu tại Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô bao gồm: Bãi đỗ xe ngầm trong các công trình công cộng, dịch vụ, công viên, quảng trường.

Trong quá trình phát triển đô thị nếu các công trình công cộng ngầm được xây dựng, để thuận tiện hơn trong việc đỗ xe có thể sẽ phát sinh nhu cầu xây dựng bãi đỗ xe ngầm.

Hầm dành cho người đi bộ ngầm: Tại các nút giao thông, thiết kế đường đi bộ qua đường giao cắt cùng mức hoặc dạng cầu vượt với đường xe cơ giới sẽ được ưu tiên. Xây dựng hầm đi bộ ngầm tại một số nút giao thông chính khu vực có mật độ xây dựng cao, tạo cảnh quan thông thoáng cho không gian khu trung tâm, đồng thời tăng khả năng kết nối với các công trình ngầm khác. Các khu vực dự kiến xây dựng công trình công cộng, bãi đỗ xe ngầm có thể nghiên cứu thiết kế lối đi bộ ngầm, đảm bảo kết nối thuận tiện không gian trên, dưới mặt đất, cầu phát triển và sử dụng không gian ngầm.

+ Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

Ngoài hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đã được ngầm hóa theo mạng lưới riêng, chạy dọc các tuyến giao thông. Khuyến khích bố trí các tuyến tuynen ngầm tại một số trục chính có lộ giới lớn để đi chung cơ sở hạ tầng đô thị.

Việc quy hoạch, thiết kế hợp lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật vào các tuynel, hào kỹ thuật ngầm.. sẽ đảm bảo cho việc vận hành, duy tu và kiểm soát mở rộng, phát triển trong tương lai.

Trong quá trình quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm cần có nghiên cứu tổng thể, khớp nối hợp lý giữa các khu vực đã và đang xây dựng, phân kỳ đầu tư để đảm bảo tính khả thi và hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động của các khu vực hiện hữu.

4.3.12. Tổ chức phân khu quản lý phát triển

a. Khu A – Khu vực phía Bắc Quốc lộ 1A thuộc phân vùng Chân Mây:

- Phạm vi: Gồm các khu: khu trung tâm hiện trạng cải tạo, khu đô thị phát triển mở rộng, khu vực cảng Chân Mây, khu công nghiệp, khu dịch vụ du lịch trên địa bàn xã Lộc Vĩnh; Khu dịch vụ công cộng và cửa biển Cảnh Dương;

- Quy mô: Diện tích đất tự nhiên khoảng: 7.205 ha. Bao gồm khu vực xây dựng các khu chức năng dự kiến khoảng 5.248,41 ha (chiếm 72,8% tổng diện tích toàn khu);

khu vực nông nghiệp và chức năng khác khoảng 1.961,59 ha (chiếm 27,2% tổng diện tích toàn khu).

- Định hướng sử dụng đất đai:

Bảng 14 Tổng hợp sử dụng đất khu A

TT	Hạng mục đất	Khu A (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² / người)
	Tổng cộng (I+II)	7,205.00	100.0	
I	Khu vực xây dựng các chức năng	5,248.41	72.8	
1	Dân cư hiện trạng	79,35	1,1	94,5
2	Phát triển dân cư đô thị	726,08	10,1	69,4
3	Phát triển hỗn hợp	243,26	3,4	
4	Dịch vụ - công cộng	93,05	1,3	8,2
5	Cây xanh sử dụng công cộng	74,55	1,0	6,6
6	Cây xanh sử dụng hạn chế	-	-	
7	Cây xanh chuyên dụng	238,44	3,3	
8	Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng (*)	1.680,78	23,3	
9	Cơ quan, trụ sở	1,80	0,02	
10	Trung tâm y tế	5,63	0,08	
11	Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	13,30	0,18	
12	Phát triển dịch vụ, du lịch	299,97	4,2	
13	Di tích, tôn giáo	1,69	0,02	
14	An ninh	3,00	0,04	
15	Quốc phòng	5,74	0,1	
16	Cảng Chân Mây, hậu cần cảng	522,93	7,3	
17	Nhà ga và hạ tầng kỹ thuật đường sắt	46,36	0,6	
18	Trung tâm tiếp vận hàng hoá và thương mại dịch vụ đầu mối; cảng cạn	29,80	0,4	
19	Hạ tầng kỹ thuật khác	58,83	0,8	
20	Giao thông	1.123,85	15,6	
II	Khu vực nông nghiệp và chức năng khác	1.961,59	27,2	
1	Nông nghiệp trong khu vực dân cư hiện trạng	224,43	3,1	
2	Nghĩa trang	29,23	0,4	
3	Sản xuất nông nghiệp	-	-	
4	Lâm nghiệp	1.168,38	16,2	
-	Rừng đặc dụng		-	
-	Rừng phòng hộ	378,09	5,2	
-	Rừng sản xuất	785,29	11,0	
5	Nuôi trồng thủy sản	-	-	
6	Mặt nước (hồ, ao, đầm, sông, suối, kênh,...)	500,80	6,9	
7	Bãi cát	38,75	0,5	

b. Khu B – Khu vực phía Nam Quốc lộ 1A thuộc phân vùng Chân Mây:

- Phạm vi: Gồm các khu: Khu vực đô thị Chân Mây, Khu vực xã Lộc Tiến, xã Lộc Thủy, khu công nghiệp đa ngành, kỹ thuật cao, chế biến kim loại... các khu dân cư có mật độ cao như An Bằng, Thủy Cam, Thủy Yên Thượng, Thủy Yên Hạ, Thủy Tụ,...

- Quy mô: Diện tích đất tự nhiên khoảng: 8.631 ha. Bao gồm khu vực xây dựng các khu chức năng dự kiến khoảng 2.415,95 ha (chiếm 28% tổng diện tích toàn khu); khu vực nông nghiệp và chức năng khác khoảng 6.215,05 ha (chiếm 72% tổng diện tích toàn khu).

- Định hướng sử dụng đất đai

Bảng 15: Tổng hợp sử dụng đất khu B

TT	Hạng mục đất	Khu B (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/ người)
	Tổng cộng (I+II)	8,631.00	100.0	
I	Khu vực xây dựng các chức năng	2,415.95	28.0	
1	Dân cư hiện trạng	83,53	1,0	85,2
2	Phát triển dân cư đô thị	243,36	2,8	67,2
3	Phát triển hỗn hợp	20,35	0,2	
4	Dịch vụ - công cộng	11,56	0,1	2,5
5	Cây xanh sử dụng công cộng	11,22	0,1	2,4
6	Cây xanh sử dụng hạn chế	-	-	
7	Cây xanh chuyên dụng	239,18	2,8	
8	Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng (*)	1.108,89	12,8	
9	Cơ quan, trụ sở	-	-	
10	Trung tâm y tế	-	-	
11	Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	3,00	0,03	
12	Phát triển dịch vụ, du lịch	231,44	2,7	
13	Di tích, tôn giáo	9,42	0,11	
14	An ninh	1,02	0,01	
15	Quốc phòng	-	-	
16	Cảng Chân Mây, hậu cần cảng	-	-	
17	Nhà ga và hạ tầng kỹ thuật đường sắt	13,64	0,2	
18	Trung tâm tiếp vận hàng hoá và thương mại dịch vụ đầu mối; cảng cạn	108,20	1,3	
19	Hạ tầng kỹ thuật khác	63,96	0,7	
20	Giao thông	267,18	3,1	
II	Khu vực nông nghiệp và chức năng khác	6.215,05	72,0	
1	Nông nghiệp trong khu vực dân cư hiện trạng	236,25	2,7	
2	Nghĩa trang	-	-	
3	Sản xuất nông nghiệp	-	-	
4	Lâm nghiệp	5.703,60	66,1	
-	Rừng đặc dụng	2.270,13	26,3	
-	Rừng phòng hộ	1.445,70	16,8	
-	Rừng sản xuất	1.987,77	23,0	
5	Nuôi trồng thủy sản	-	-	
6	Mặt nước (hồ, ao, đầm, sông, suối, kênh,...)	275,20	3,2	
7	Bãi cát	-	-	

c. Khu C – Khu vực phân vùng Lăng Cô

- Phạm vi: bao gồm Khu du lịch Lăng Cô, Thị trấn Lăng Cô và khu vực đầm Lập An

- Quy mô:

Diện tích đất tự nhiên khoảng: 10.511 ha. Bao gồm khu vực xây dựng các khu chức năng dự kiến khoảng 2.293,25 ha (chiếm 21,8% tổng diện tích toàn khu); khu vực nông nghiệp và chức năng khác khoảng 8.212,75 ha (chiếm 78,2% tổng diện tích toàn khu).

- Định hướng sử dụng đất đai

Bảng 16: Tổng hợp sử dụng đất khu C

TT	Hạng mục đất	Khu C (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/ người)
	Tổng dân số (người)	21.000		
-	Dân số chính thức (người)	9.700		
	<i>Dân số hiện trạng (người)</i>	<i>3.941</i>		
	<i>Dân số phát triển mới (người)</i>	<i>5.759</i>		
-	Dân số quy đổi (người)	11.300		
-	Buồng phòng du lịch (phòng)	15.500		
	Tổng cộng (I+II)	10.511,00	100,0	
I	Khu vực xây dựng các chức năng	2.293,25	21,8	
1	Phát triển dân cư đô thị	137,56	1,3	65,5
1.1	<i>Dân cư hiện trạng</i>	<i>35,17</i>	<i>0,3</i>	<i>89,2</i>
1.2	<i>Phát triển dân cư đô thị mới</i>	<i>102,39</i>	<i>1,0</i>	<i>60,0</i>
2	Phát triển hỗn hợp	238,81	2,3	
3	Dịch vụ - công cộng	33,92	0,3	16,2
4	Cây xanh sử dụng công cộng	97,54	0,9	46,4
5	Cây xanh sử dụng hạn chế (*)	50,09	0,5	
6	Cây xanh chuyên dụng	221,80	2,1	
7	Cơ quan, trụ sở	0,28	0,003	
8	Trung tâm y tế	2,44	0,02	
9	Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	9,66	0,09	
10	Phát triển dịch vụ, du lịch	1.202,59	11,4	
11	Di tích, tôn giáo	3,37	0,03	
12	An ninh	1,71	0,02	
13	Quốc phòng	24,39	0,2	
14	Hạ tầng kỹ thuật khác	19,54	0,2	
15	Giao thông	249,55	2,4	
II	Khu vực nông nghiệp và chức năng khác	8.212,75	78,2	
1	Nông nghiệp trong khu vực dân cư hiện trạng	99,47	0,9	
2	Nghĩa trang, nghĩa địa (****)	28,04	0,3	
3	Lâm nghiệp	6.648,93	63,3	
-	Rừng đặc dụng	3.973,67	37,8	

-	Rừng phòng hộ	993,67	9,5	
-	Rừng sản xuất	1.686,59	16,0	
4	Mặt nước (hồ, ao, đầm, sông, suối, kênh,...)	1.363,94	13,0	
5	Bãi cát	72,37	0,7	

4.4. Quy định về kiểm soát kiến trúc, cảnh quan

4.4.1. Nguyên tắc chung về quản lý kiểm soát không gian

- Quan hệ không gian hai chiều được xác định thông qua tầm nhìn từ các khu vực chức năng;

- Khung tổng thể thiết kế đô thị được hình thành theo tầng bậc gồm toàn khu, từng khu vực ... để xác định hình thành khung thiết kế đô thị riêng.

- Sử dụng các khu vực có không gian thoáng, điểm nhìn quan trọng để bố trí các công trình điểm nhấn, ấn tượng cho Khu kinh tế. Không ưu tiên các công trình cao tầng và công trình có khối tích lớn nằm sát trục đường bao biển để cản trở tầm nhìn. Hình thức kiến trúc cần đồng nhất không quá pha tạp và nên sử dụng màu sắc hài hoà với cảnh sắc của vùng ven biển, như màu sắc nhẹ nhàng, vật liệu bền vững nhưng mang đậm nét đặc trưng của địa phương.

- Tạo nhiều điểm nhấn, hình dạng đặc trưng cho không gian khu kinh tế. Hình thức kiến trúc: nên sử dụng nhiều các tổ hợp kiến trúc có mái dốc, nghiêng tạo hình ảnh hiện đại, sức vươn ra biển lớn cho một thành phố trẻ năng động, xen kẽ kiến trúc kết hợp những mảng kính lớn để có thể phản chiếu hình ảnh thiên nhiên xung quanh vào công trình. Tổ hợp các loại kiến trúc nhỏ cùng với không gian mặt nước, thảm cỏ và cây xanh cảnh quan.

- Trục không gian chính: Trục đường Quốc lộ 1A; Trục chính khu vực kết hợp nâng cấp 05 tuyến nội khu; 05 các trục kết nối liên khu vực: Tuyến kết nối thị trấn Lăng Cô – trung tâm Khu công nghiệp, tuyến ven đầm kết nối từ hầm Hải Vân đến khu vực ga đường sắt lộ giới 36m, tuyến kết nối từ QL.49B qua núi Vinh Phong kết nối với QL.1A qua xã Lộc Thủy lộ giới 36m và tuyến kết nối từ cầu Bù Lu đi ven sông Thừa Lưu kết nối trục chính KCN phía Nam lộ giới 60m;

- Không gian xanh: Giữ các khu vực lâm nghiệp, mặt nước tự nhiên, bãi cát; Tái sử dụng khu vực bãi thải hoàn nguyên thành công viên xanh; Bổ sung các khu công viên, vườn hoa khu ở; Hình thành các nêm xanh dọc theo các trục chính....Cải tạo nâng cấp các quảng trường hiện có trong đô thị. Ngoài ra bố trí những Quảng trường mới tại các khu trung tâm của từng khu vực gắn với các công viên, phố đi bộ ... theo các phân khu chức năng để tạo không gian mở cho hoạt động cộng đồng. Mỗi quảng trường được thiết kế theo các chủ đề khác nhau để tạo sự đa dạng, hấp dẫn và được hỗ trợ bởi các công trình, dịch vụ công cộng lân cận.

- Kiểm soát chặt chẽ công trình xây dựng cao tầng để phù hợp với đặc điểm hiện trạng từng khu vực và khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật của từng khu vực. Hạn chế xây dựng công trình kiến trúc lớn, cao tầng trên các khu vực đồi núi, tại các khu vực đô thị cải tạo, hành lang ven biển, có mặt đứng gây che chắn tầm nhìn, hướng gió giữa khu vực đô thị và không gian biển. Tại các khu vực phát triển mới khuyến khích phát triển cao tầng trên cơ sở đảm bảo yêu cầu kiểm soát dân số, điều kiện hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và phù hợp với các quy chuẩn hiện hành. Tại các khu vực giao cắt giữa các trục

đường chính đô thị, các tuyến trục chính đô thị hướng biển khuyến khích xây dựng các công trình cao tầng làm điểm nhấn và định hình không gian đô thị.

4.4.2. Phân vùng kiểm soát phát triển

a. Nguyên tắc phân vùng và phát triển:

- Phân vùng theo không gian các khu vực phát triển như không gian đô thị, không gian công nghiệp, không gian du lịch;

- Phân vùng theo sự phân chia về hành chính;

- Phân vùng theo khung giao thông chính.

b. Phân vùng kiểm soát phát triển:

Ba phân vùng quản lý phát triển như sau:

- Khu A – Khu vực phía Bắc Quốc lộ 1 thuộc phân vùng Chân Mây: bao gồm Khu vực cảng Chân Mây; Khu vực Khu công nghiệp Chân Mây; Khu vực đô thị Chân Mây; Khu vực ven biển từ Cảnh Dương đến mũi Chân Mây Tây.

+ Đối với Khu vực cảng Chân Mây:

Tận dụng và phát huy tối đa điều kiện tự nhiên, khai thác hiệu quả quỹ đất xây dựng cảng, tăng khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải lớn. Đầu tư chiều sâu để nâng cao năng lực khai thác, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa vận tải biển. Kết nối đồng bộ hạ tầng giao thông vận tải, tạo động lực thúc đẩy phát triển khu kinh tế. Kết hợp phát triển hài hòa các bến cảng chuyên dùng để đáp ứng thông qua các loại hàng hóa. Tăng cường áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong quản lý, khai thác cảng biển. Phát triển cảng cần đảm bảo yếu tố bền vững, trong đó gắn phát triển cảng biển với bảo vệ môi trường, bảo tồn sinh thái thiên nhiên, gắn liền với yêu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh.

+ Đối với Khu vực Khu công nghiệp Chân Mây: Khuyến khích mô hình phát triển khu công nghiệp sinh thái. Đảm bảo chất lượng các khu vực công nghiệp với đường giao thông thuận lợi và mật độ xây dựng phù hợp. Kết cấu hạ tầng phải đúng pháp luật và bảo vệ môi trường, lao động. Hạ tầng kết cấu đầy đủ dịch vụ cơ bản. Sử dụng tài nguyên hiệu quả, sản xuất sạch. Khuyến khích liên kết cộng sinh công nghiệp. Có không gian xanh và công trình xã hội cho người lao động. Đảm bảo chất lượng thẩm mỹ của các khu công nghiệp. Có cơ chế giám sát, quản lý bảo vệ môi trường.

+ Đối với Khu vực đô thị Chân Mây: Thiết lập diện mạo kiến trúc cảnh quan cho khu vực trung tâm; Liên kết không gian mở gắn với cảnh quan sông Bồ Lu; Kiểm soát phát triển các kiến trúc dọc trên tuyến quốc lộ 1A, đường tốc độ cao kết nối từ La Sơn tới cảng Chân Mây, đường chính. Đảm bảo thiết kế cầu phù hợp về thẩm mỹ và với vị trí bắc qua sông. Khơi thông, tăng cường đa dạng sinh học xung quanh tuyến sông Bồ Lu. Xây dựng hệ thống bờ kè cho sông Bồ Lu, hình thành các đường cảnh quan hai bên sông nhằm bảo vệ sự xâm lấn, kết hợp các công trình tiện ích dịch vụ đô thị với các đường đi bộ, đi xe đạp, công viên và các khu vực đầu mối giao thông, trạm dừng chân, bến bãi. Kết nối thuận tiện với hệ thống giao thông chính, đặc biệt là các ga tàu, bến xe ... cần chú trọng các điểm dừng đỗ với khối lượng lớn trong khu vực đô thị nhằm khuyến khích phát triển định hướng giao thông (TOD) đa chức năng mật độ cao liên kề.

+ Đối với Khu vực ven biển từ Cảnh Dương đến mũi Chân Mây Tây: Tạo lập các trục không gian kết nối hệ thống các không gian công cộng lớn tại bờ biển. Cung cấp

không gian mở rộng lớn cho phép khu vực thoát nước tự nhiên; Kiểm soát quản lý chặt chẽ các nguồn chất thải rắn, nước thải xả ra biển. Có biện pháp khơi thông bồi đắp, gia cố, duy trì địa hình tự nhiên khu vực cửa sông.

- Khu B – Khu vực phía Nam Quốc lộ 1A thuộc phân vùng Chân Mây: bao gồm Khu công nghiệp đa ngành; Khu dân cư cải tạo chỉnh trang; Khu vực phát triển du lịch núi;

+ Đối với Khu công nghiệp đa ngành: Khuyến khích mô hình phát triển khu công nghiệp sinh thái. Đảm bảo chất lượng các khu vực công nghiệp với đường giao thông thuận lợi và mật độ xây dựng phù hợp. Kết cấu hạ tầng phải đúng pháp luật và bảo vệ môi trường, lao động. Hạ tầng kết cấu đầy đủ dịch vụ cơ bản. Sử dụng tài nguyên hiệu quả, sản xuất sạch. Khuyến khích liên kết cộng sinh công nghiệp. Có không gian xanh và công trình xã hội cho người lao động. Đảm bảo chất lượng thẩm mỹ của các khu công nghiệp. Có cơ chế giám sát, quản lý bảo vệ môi trường.

+ Đối với Khu dân cư cải tạo chỉnh trang; Hoàn chỉnh đồng bộ hạ tầng kỹ thuật (điện, nước, đường...), hạ tầng xã hội (công cộng, trường học, trạm y tế...), cải thiện cảnh quan khi cần có không gian đệm mở, khuyến khích các dịch vụ và tiện ích được cải tiến trong hoặc gần các khu dân cư để có thể phục vụ người dân tốt hơn.

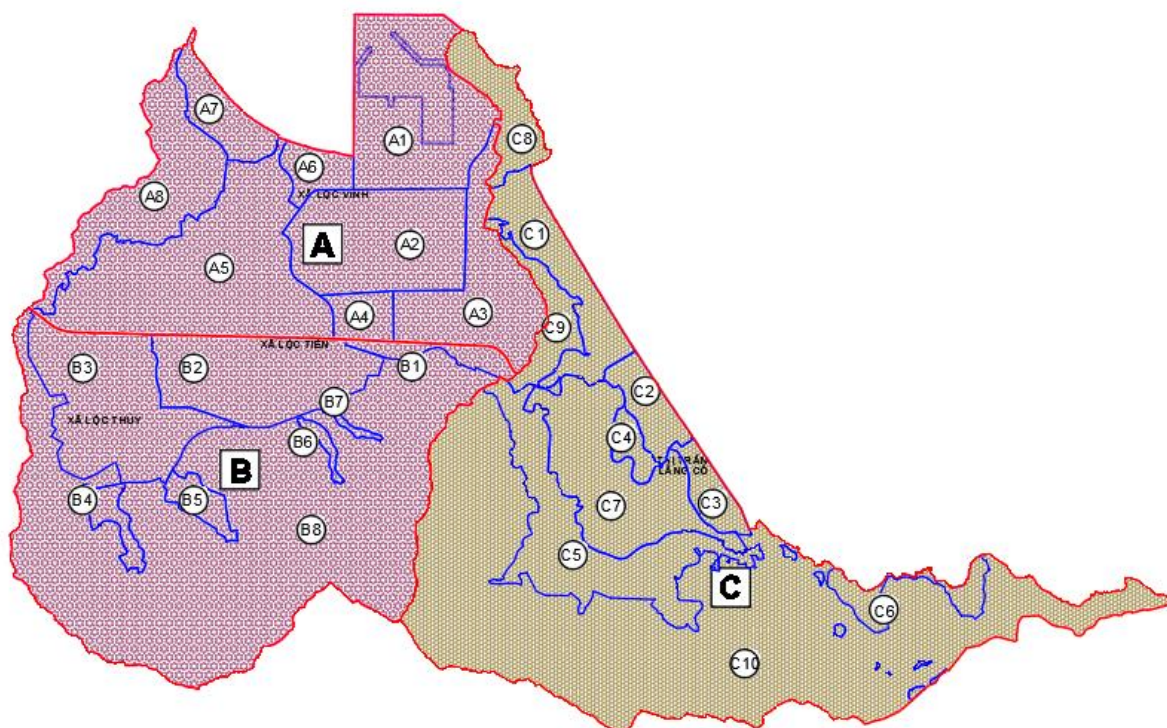
+ Đối với Khu vực phát triển du lịch núi: Hạn chế phát triển xây dựng các công trình quy mô lớn, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, hạn chế việc chặt phá cây xanh, thu hẹp diện tích rừng (trường hợp đặc biệt phải có giải pháp trồng bổ sung, thay thế), cải tạo làm biến đổi địa hình tự nhiên.

- Khu C – Khu vực Lăng Cô: bao gồm Khu vực phát triển du lịch Lăng Cô; Khu vực Thị trấn Lăng Cô; Khu vực Đàm Lập An;

+ Đối với Khu vực phát triển du lịch Lăng Cô: Tạo lập các trục không gian kết nối hệ thống các không gian công cộng lớn tại bờ biển, tạo không gian mở cho khách du lịch và người dân. Có biện pháp khơi thông bồi đắp, gia cố, duy trì địa hình tự nhiên khu vực cửa sông.

+ Đối với Khu vực Thị trấn Lăng Cô: giảm mật độ dân cư, giữ nét truyền thống của khu vực, cải thiện cảnh quan khi cần có không gian đệm mở, khuyến khích các dịch vụ và tiện ích được cải tiến trong hoặc gần các khu dân cư để có thể phục vụ người dân tốt hơn. Bảo vệ và phát huy giá trị cảnh quan tự nhiên phải hài hòa giữa phát triển kinh tế và lợi ích cộng đồng, đồng thời phải đảm bảo sự chuyển tiếp hài hòa giữa không gian ven biển và các không gian tiếp cận

+ Đối với Khu vực Đàm Lập An: khuyến khích xây dựng công trình có tỷ lệ vừa phải, hài hòa. Phát triển không gian mở gắn với du lịch xung quanh đầm Lập An. Tăng cường công tác thiết kế đô thị quanh các công trình kiến trúc để nâng cao giá trị của đầm và hình thành quần thể kiến trúc gắn với các trục chính, trục đi bộ và không gian văn hóa, du lịch. Khuyến khích các giải pháp bố trí công trình phân tán, mật độ thấp, tăng cường cây xanh để tạo cảnh quan và chống chịu bão.



Sơ đồ phân vùng kiểm soát phát triển

4.4.3. Các trục không gian, hành lang phát triển

Trục không gian: là tổ hợp các dải đô thị và chức năng mang tính tập trung (tổ hợp các chức năng: công cộng, dịch vụ thương mại, hỗn hợp, du lịch, cây xanh...), gắn với các tuyến đường chính hoặc tuyến cảnh quan, là yếu tố cơ bản để con người nhận thức đô thị và xây dựng hình ảnh đô thị.

Hình thành các trục không gian nằm giữa khu vực phát triển đô thị, khu vực phát triển du lịch, hoặc kết nối các không gian đô thị và du lịch với nhau, gồm: Các tuyến đường vành đai, tuyến đường ven biển, các trục cảnh quan chính dẫn ra biển, các đường kết nối các khu vực chức năng. Trong đó:

- Các trục không gian gắn với tuyến giao thông chính như:
 - + Trục đường Quốc lộ 1A, tuyến kết nối thị trấn Lăng Cô – trung tâm Khu công nghiệp, tuyến ven đầm kết nối từ hầm Hải Vân đến khu vực ga đường sắt;
 - + Tuyến kết nối từ QL.49B qua núi Vinh Phong kết nối với QL.1A qua xã Lộc Thủy lộ giới 36m;
 - + Tuyến kết nối từ cầu Bù Lu đi ven sông Thừa Lưu kết nối trục chính KCN phía Nam;
- Các trục không gian gắn với tuyến cảnh quan
 - + Trục không gian cảnh quan khu vực Cảnh Dương
 - + Trục không gian cảnh quan khu vực Lăng Cô, kết nối đầm Lập An với khu vực ven biển Lăng Cô
 - + Trục không gian gắn với trục chính đô thị Chân Mây

Ưu tiên các trục không gian kết nối đô thị với biển, tăng cường hướng tiếp cận của người dân đô thị đến không gian biển thông qua các trục hướng tâm, tạo lập các quảng trường biển và các công trình tiện ích phục vụ cộng đồng tại giao cắt giữa các trục hướng tâm và tuyến đường ven biển. Tổ chức kết nối các khu du lịch ven biển với hệ thống giao thông sạch thân thiện môi trường nhằm hỗ trợ các hoạt động vui chơi, đi lại của cộng đồng. Xây dựng các tuyến nối từ QL1A vào các Khu du lịch bãi Cỏ, bãi Chuối để khai thác du lịch.

Tại các khu vực giao nhau của các trục đường chính đô thị trên trục không gian, khuyến khích bố trí các công trình cao tầng hoặc các công trình điểm nhấn.

Trên trục không gian bố trí tuyến song hành dành cho xe đạp

Các trục không gian sẽ được thiết kế tập trung, gắn kết điểm nhấn đô thị, tạo cảnh quan hấp dẫn, kết hợp các tiện ích công cộng thông minh, hiện đại, sinh thái, dễ tiếp cận, có hình ảnh đặc trưng riêng theo từng đoạn tuyến. Khuyến khích phân chia các trục không gian theo chủ đề, trong đó:

+ Các trục không gian dành cho dịch vụ thương mại: Tập trung các công trình thương mại lớn của KKT với kiến trúc hiện đại, gắn với đường Chân Mây từ QL1A tới cảng Chân Mây. Các công trình dịch vụ thương mại gắn với các tuyến giao thông và hệ thống giao thông công cộng đảm bảo các hoạt động thuận lợi.

+ Các trục không gian kết hợp tuyến phố đi bộ, lễ hội, ẩm thực: nhằm tăng thêm tính hấp dẫn của đô thị, tạo một hình ảnh sắc thái đặc trưng, KKT xây dựng khoảng 2-3 tuyến phố đi bộ gắn với không văn hóa ẩm thực. Vị trí cụ thể được bố trí theo quy hoạch phân khu, trong đó khuyến khích bố trí tại thị trấn Lăng Cô và dọc theo sông Bù Lu gắn với khu vực đô thị Chân Mây.

4.4.4. Các khu vực cửa ngõ, công trình điểm nhấn

a. Các khu vực cửa ngõ

Các vị trí cửa ngõ KKT được xác định tại các vị trí sau:

- Đầu hầm đường bộ Phước Tượng (QL1A) và Nút giao đường quốc lộ 1A với đường tốc độ cao La Sơn – Chân Mây;
- Ga đường sắt tốc độ cao Chân mây ven sông Thừa Lư
- Cảng Chân Mây;
- Ga Lăng Cô;
- Công trình công cộng tại vị trí đầu hầm đường bộ Hải Vân, giáp đầm Lập An;
- Cầu hầm đường bộ Hải Vân;

Yêu cầu thiết kế: Kiến trúc cảnh quan các công trình cửa ngõ được thiết kế hiện đại, phù hợp với đặc điểm khu kinh tế, khai thác các giá trị văn hóa của thương cảng Chân Mây - Lăng Cô để tạo lập ngôn ngữ kiến trúc đặc trưng riêng.

b. Các công trình điểm nhấn

Có 02 loại điểm nhấn gồm điểm nhấn tự nhiên và điểm nhấn nhân tạo

- Đối với điểm nhấn tự nhiên là giá trị cao độ địa hình nổi trội hoặc không gian mở đặc trưng trên nền địa hình có ý nghĩa nhận diện và ý nghĩa thị giác so với khung cảnh nền.

Bảo vệ cảnh quan và địa hình, địa mạo đặc trưng của các điểm cao tự nhiên gắn với hình ảnh đô thị như đồi núi Phú Gia, Phước Tượng, núi Giòn, Hải Vân và các không gian sinh thái trong vùng biển phía Đông của Lăng Cô, các mũi Chân Mây Tây và lân cận. Bảo vệ các điểm nhấn tự nhiên bằng giải pháp kiểm soát không gian xây dựng, hạn chế mật độ và tầng cao không để lấn át các đặc trưng riêng của điểm nhấn. Đối với không gian biển, kiểm soát xây dựng theo nguyên tắc chiều cao tăng dần từ mép nước, có các trục dẫn và các nút cho phép mật độ cao, tầng cao lớn.

- Đối với điểm nhấn nhân tạo là vị trí trung tâm của khu vực chức năng, các nút giao thông quan trọng, các điểm chuyển tiếp từ vùng không gian công nghiệp sang đô thị, du lịch và ngược lại.

Đối với các di tích văn hóa lịch sử, tượng, tượng đài và một số công trình kiến trúc có giá trị khác: Bảo vệ, tôn tạo cảnh quan các công trình gắn với lịch sử hình thành khu vực và hình ảnh đặc trưng của đô thị biển. Tạo thêm các công trình điểm nhấn mang tính văn hóa, nghệ thuật tại các không gian mở, không gian công cộng.

Hình thành các điểm nhấn tại: Trục trung tâm Lăng Cô, khu giáp ranh đầm Lập An và vịnh Lăng Cô, khu vực Laguna, ga đường sắt tốc độ cao, trung tâm khu vực đô thị Chân Mây, các đảo dịch vụ sông Bù Lu.

Các công trình điểm nhấn mới trong đô thị chủ yếu các công trình cho phép có tầng cao nổi trội, kiến trúc đặc sắc, hiện đại tại các vị trí phù hợp.

Đối với mỗi phân vùng chức năng, hình thành thêm các điểm nhấn mang tính cục bộ như trung tâm các khu đô thị mới, các không gian giao cắt giữa các tuyến trục chính đô thị, các khu vực gắn với quảng trường, không gian mở và các khu du lịch có vị trí đặc biệt trong khai thác không gian biển... được cụ thể ở bước quy hoạch phân khu.

+ Hình thái các công trình điểm nhấn nhân tạo:

. Bao gồm điểm nhấn về chiều cao và về diện: Dễ thấy, dễ nhận biết, dễ nhớ, hiệu quả về thị giác, tạo dấu ấn cảnh quan mạnh mẽ, mang tính biểu tượng và dấu ấn của Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô và Khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương.

. Chức năng gắn với hành chính, công cộng, thương mại dịch vụ, văn hóa, vui chơi giải trí.

. Đối với các công trình điểm nhấn cấp đô thị cần thi tuyển phương án kiến trúc và tuân thủ quy định của Luật Kiến trúc.

. Đối với các công trình điểm nhấn cấp khu vực sẽ được nghiên cứu cụ thể ở giai đoạn Quy hoạch phân khu.

. Một số công trình điểm nhấn ưu tiên: Trung tâm hành chính Khu kinh tế; Trung tâm văn hóa; Công trình công cộng tại vị trí đầu hầm đường bộ Hải Vân, giáp đầm Lập An; Công trình hỗn hợp tại trung tâm đô thị; Ga đường sắt tốc độ cao Chân mây ven sông Thừa Lư; Công trình công cộng tại vị trí ngã ba giữa đường Chân Mây và trục không gian hướng biển tại Cảnh Dương

Các điểm nhấn này sẽ xác định trong quy hoạch phân khu hoặc các đồ án cụ thể

4.4.5. Các khu vực trọng tâm, quảng trường

Các khu vực trọng tâm được xác định dựa trên các không gian công cộng phát triển theo các trung tâm và trục không gian chính trong các khu vực đô thị và khu chức

năng, đặc biệt các khu vực phục vụ cộng đồng, quảng trường ven biển, các khu vực theo chủ đề có tính chất đặc trưng riêng.

Hệ thống quảng trường gắn với các công trình hành chính, công cộng, thương mại có quy mô lớn, nơi tập trung đông người, giao tiếp cộng đồng và phát triển du lịch. Ưu tiên hình thành các quảng trường tại các vị trí điểm giao giữa trục không gian chính của đô thị và bờ biển, tạo lập không gian cộng đồng cho người dân và khách du lịch.

Cải tạo nâng cấp các quảng trường hiện có trong đô thị bằng các giải pháp nâng cấp hệ thống chiếu sáng, phun nước và vật liệu ốp lát. Bổ sung cây xanh và các hệ thống biển báo, ký hiệu, dịch vụ quy mô nhỏ.

Khuyến khích hình thành các quảng trường với chủ đề và giải pháp thiết kế đa dạng, mang hình ảnh đặc trưng tính chất hoạt động cho từng khu vực và tạo thương hiệu cảnh quan cho khu kinh tế.

4.4.6. Tầng cao xây dựng

a. Nguyên tắc chung

Kiểm soát chặt chẽ tầng cao công trình phù hợp với đặc điểm địa hình, yêu cầu bảo tồn các khu vực tự nhiên và khả năng đáp ứng hạ tầng của từng khu vực.

Hạn chế xây dựng các cụm công trình cao tầng quy mô lớn tại vị trí sát mặt biển, làm che chắn tầm nhìn hướng biển, công trình cao tầng hoặc quy mô lớn trên các khu vực đồi núi, làm biến dạng đặc điểm địa hình tại khu vực.

Xây dựng công trình cao tầng theo các cụm, điểm, tuyến gắn kết với các không gian trung tâm, trục không gian chính, các chức năng công cộng, thương mại dịch vụ để tạo thu hút sự chú ý và tạo thương hiệu cho khu kinh tế. Kiểm soát chặt chẽ hình thức kiến trúc các công trình cao tầng để tạo hình ảnh chung.

Đối với các công trình điểm nhấn cấp đô thị cần thi tuyển phương án kiến trúc và tuân thủ quy định của Luật Kiến trúc.

Chiều cao công trình cụ thể được xác định trong giai đoạn lập đồ án quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết, trên cơ sở phù hợp với định hướng của quy hoạch chung, khả năng đáp ứng của hạ tầng của khu vực.

b. Định hướng tầng cao xây dựng

Khu vực phát triển đô thị: khuyến khích xây dựng công trình cao tầng tập trung để đáp ứng nhu cầu về đất đai trong tương lai. Công trình cao tầng theo từng cụm với kiến trúc hiện đại, hấp dẫn, hài hòa với cảnh quan sinh thái sông Thừa Lưu, sông Bù Lu và khu vực Lăng Cô. Tầng cao tối đa tại các vị trí điểm nhấn không quá 45 tầng; tầng cao cho khu vực nhà ở riêng lẻ tối thiểu 01, tối đa 05 tầng, khu dịch vụ đô thị tối thiểu 7 tầng, tối đa không quá 15 tầng, khu vực du lịch kết hợp dịch vụ cho phép xây dựng cao tầng từ tối thiểu 2 tầng, tối đa 15 tầng. Cụ thể chỉ định trong quy hoạch phân khu trên cơ sở thiết kế đô thị và khả năng dung nạp hạ tầng.

Khu vực liên quan tới an ninh quốc phòng kiểm soát công trình theo yêu cầu tỉnh không. Khuyến khích sử dụng các tổ hợp công trình thấp tầng. Công trình cao tầng bố trí xa và các điểm khống chế về độ cao.

Khu vực du lịch biển bố trí công trình tổ hợp cao tầng tại các cụm điểm nhấn, phát triển bến thuyền du lịch. Còn lại bố trí các công trình thấp tầng, mật độ thấp đan

xen với các gò đồi, tạo sự hài hòa giữa công trình kiến trúc và địa hình hiện trạng tại khu vực.

Khu vực ven biển sử dụng tổ hợp công trình điểm nhấn cao tầng tại khu vực trung tâm vui chơi giải trí đặc biệt là khu vực trung tâm du lịch Lăng Cô, Cảnh Dương, Laguna, các khu vực còn lại bố trí thấp tầng. Khuyến khích phát triển các kiến trúc thấp tầng, mái dốc, mật độ thấp, gắn với cảnh quan sinh thái của các khu vực núi.

Kiểm soát chặt chẽ tầng cao công trình phù hợp với đặc điểm địa hình, yêu cầu bảo tồn cảnh quan sinh thái và khả năng đáp ứng hạ tầng của từng khu vực. Hạn chế xây dựng các cụm công trình cao tầng quy mô lớn tại vị trí sát mặt biển, làm che chắn tầm nhìn hướng biển, công trình cao tầng hoặc quy mô lớn trên các khu vực đồi núi, làm biến dạng đặc điểm địa hình tại khu vực. Được xác định cụ thể trong Quy chế quản lý kiến trúc và các quy hoạch cấp dưới.

Xây dựng công trình cao tầng theo các cụm, điểm, tuyến gắn kết với các không gian trung tâm, trục không gian chính, các chức năng công cộng, thương mại dịch vụ để tạo thu hút sự chú ý và tạo thương hiệu cho khu kinh tế. Kiểm soát chặt chẽ hình thức kiến trúc các công trình cao tầng để tạo hình ảnh chung.

c. Các khu vực cần kiểm soát tầng cao gồm:

Khu vực an ninh quốc phòng: Kiểm soát chiều cao công trình để đảm bảo các quy định về an ninh quốc phòng và các khu vực phòng thủ;

Khu vực hiện trạng cải tạo: Kiểm soát chiều cao công trình và kiến trúc công trình mới hài hòa với các khu vực hiện trạng, không tạo xung đột, mâu thuẫn không gian;

Hành lang ven biển: Hạn chế xây dựng công trình cao tầng có mặt đứng gây che chắn tầm nhìn, hướng gió, chia cắt không gian trong đô thị với không gian biển. Khuyến khích xây dựng công trình theo hướng vuông góc với bờ biển.

Ngoài ra tầng cao công trình phải được xác định trên cơ sở tính toán chỉ tiêu hệ số sử dụng đất phù hợp, đảm bảo không gây quá tải hạ tầng đô thị hiện có và phù hợp với các quy chuẩn hiện hành.

d. Các khu vực khuyến khích phát triển cao tầng:

Khu vực gần với đường ven biển khuyến khích phát triển cao tầng trên cơ sở đảm bảo yêu cầu kiểm soát dân số, điều kiện hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và phù hợp với các quy chuẩn hiện hành.

Tại các khu vực giao cắt giữa các trục đường chính đô thị, các tuyến trục chính đô thị hướng biển khuyến khích xây dựng các công trình cao tầng làm điểm nhấn và định hình không gian đô thị.

4.4.7. Mật độ xây dựng

a. Nguyên tắc chung:

Phát triển mật độ nén, tập trung cao theo từng khu vực chức năng và mật độ thấp về các khu vực không gian cây xanh mặt nước.

Các khu vực điểm nút giao thông, có nhu cầu hoạt động thương mại cao, khuyến khích hợp khối, liên kết, xây dựng mật độ cao để tăng khả năng cung cấp dịch vụ công cộng, tạo thuận lợi cho người sử dụng.

Khu vực đô thị hiện hữu: thực hiện kiểm soát mật độ xây dựng trung bình, phù hợp với thực trạng xây dựng hiện nay, kiểm soát sự gia tăng mật độ làm phá vỡ cấu trúc chung của đô thị.

Các khu vực phát triển mới được kiểm soát theo hướng mật độ trung bình và cao, tuy nhiên đảm bảo tỷ lệ đất dành cho cây xanh và các không gian công cộng.

Mật độ xây dựng trong các lô đất đảm bảo theo QCVN 01:2021 và các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan.

b. Chỉ dẫn thiết kế mật độ xây dựng:

Trong Quy hoạch chung kiểm soát mật độ xây dựng gộp như sau:

Mật độ xây dựng thấp (<25%): áp dụng đối với các khu định hướng sinh thái, ưu tiên cảnh quan cây xanh: khu du lịch, khu thể dục thể thao, khu công viên, khu ở sinh thái mật độ thấp, khu ở nông thôn hiện trạng cải tạo, khu vực xây dựng mới thuộc các đảo;

Mật độ xây dựng trung bình (25%-50%): áp dụng đối với các khu ở hiện trạng cải tạo, khu đô thị xây dựng mới, các khu chức năng như công nghiệp, thương mại, dịch vụ công cộng;

Mật độ xây dựng cao (>50%): Áp dụng đối với các khu vực trọng tâm các khu chức năng; khu ở mới tập trung; khu tái định cư; khu thương mại;

Xây dựng mật độ (mật độ gộp) thấp đối tại các khu vực trên vùng đồi núi (mật độ xây dựng gộp tối thiểu 10%, tối đa 20%); các khu công viên cây xanh công cộng, cây xanh chuyên dụng tối thiểu 5%; các khu cây xanh chuyên đề tối thiểu 25%; khu du lịch sinh thái tối thiểu 25%; khu ở mật độ thấp tối thiểu 30%, tối đa 40%; khu ở mới, tập trung tối thiểu 40%, tối đa 60%; Khu thương mại tối thiểu 40%, tối đa 60%.

5. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Nguyên tắc chung về sử dụng đất đai

Việc khai thác sử dụng đất rừng thực hiện theo quy định về bảo vệ rừng. Bảo vệ diện tích rừng đặc dụng, đảm bảo diện tích rừng phòng hộ, chuyển đổi đất rừng trồng sản xuất sang trồng cây lâu năm tạo cảnh quan và phục vụ du lịch. Đối với diện tích đất lúa đưa vào khai thác từng giai đoạn phải phù hợp với nhu cầu sử dụng, diện tích chuyển đổi theo quy hoạch sử dụng đất quốc gia cho tỉnh Thừa thiên Huế và các yêu cầu riêng về chuyển đổi đất lúa theo quy định hiện hành.

Việc chuyển đổi đất rừng tự nhiên hiện có thực hiện các dự án phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, hoặc các dự án đặc biệt, cấp thiết phù hợp với quy hoạch và triển khai theo các quy định hiện hành.

Các khu vực nghiên cứu khai thác vùng mặt nước: đánh giá cụ thể về điều kiện tự nhiên, thực trạng các bãi triều, các hoạt động kinh tế trên bờ và ven bờ biển, môi trường sinh thái và tác động của biến đổi khí hậu, xác định các khu vực làm cơ sở hình thành đô thị sinh thái, các điểm dịch vụ du lịch, công cộng cao cấp, tạo sự khác biệt với các khu vực khác. Không gây ảnh hưởng tới các hoạt động trên biển và hành lang hàng hải quốc tế; không gây tác động tiêu cực tới các hoạt động kinh tế xã hội đối với khu vực hiện hữu trên bờ; tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, quy hoạch không gian biển và quy hoạch sử dụng vùng bờ..

Bảo vệ các khu vực đất, công trình an ninh, quốc phòng hiện trạng và các khu vực dự kiến bố trí quy hoạch các công trình an ninh quốc phòng. Quá trình triển khai các dự án phát triển đô thị, hạ tầng đô thị thực hiện các thỏa thuận theo quy chế phối hợp đảm bảo đảm bảo mục tiêu về an ninh quốc phòng.

Bố trí khu vực dự trữ phát triển gắn với các phân vùng chức năng để dự trữ cho nhu cầu phát triển mở rộng, phát triển mới trong tương lai. Việc khai thác sử dụng quỹ đất dự trữ phát triển được thực hiện theo định hướng phát triển không gian chung của Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô.

Chức năng sử dụng đất và các chỉ tiêu sử dụng đất được xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết gắn với các quy định hiện hành về sử dụng đất đai.

5.2. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2035:

Đến năm 2035: Diện tích đất tự nhiên khu vực lập quy hoạch khoảng 26.347 ha. Bao gồm khu vực xây dựng các khu chức năng dự kiến khoảng 6.660 ha (chiếm 25,3% tổng diện tích khu kinh tế), khu vực nông nghiệp và chức năng khác khoảng 19.687 ha (chiếm 74,7% tổng diện tích khu kinh tế)

Bảng 17 Quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2035

TT	Hạng mục đất	Hiện trạng		Năm 2035	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng (I+II)	26.347	100	26.347	100
I	Khu vực xây dựng các chức năng	2.586	9,8	6.660	25,3
1	Phát triển dân cư đô thị	419	1,6	905	3,4

TT	Hạng mục đất	Hiện trạng		Năm 2035	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1.1	Dân cư hiện trạng cải tạo, chỉnh trang	419	1,6	208	0,8
1.2	Dân cư đô thị phát triển mới			697	2,6
2	Phát triển hỗn hợp	-	-	327	1,2
3	Dịch vụ - công cộng	7	0,02	90	0,3
4	Cây xanh sử dụng công cộng	1	0,00	110	0,4
5	Cây xanh sử dụng hạn chế	-	-	30	0,1
6	Cây xanh chuyên dụng (*)	-	-	210	0,8
7	Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng (**)	398	1,5	2.190	8,3
8	Cơ quan, trụ sở	2	0,0	2	0,01
9	Trung tâm y tế	3	0,01	8	0,03
10	Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	-	-	26	0,10
11	Phát triển dịch vụ, du lịch	551	2,1	867	3,3
12	Di tích, tôn giáo	14	0,05	14	0,05
13	An ninh	3	0,0	6	0,0
14	Quốc phòng	29	0,1	30	0,1
15	Cảng Chân Mây (***)	95	0,4	256	1,0
16	Nhà ga và hạ tầng kỹ thuật đường sắt	-	-	60	0,2
17	Trung tâm tiếp vận hàng hoá và thương mại dịch vụ đầu mối; cảng cạn	-	-	138	0,5
18	Hạ tầng kỹ thuật khác	36	0,1	100	0,4
19	Giao thông	1.028	3,9	1.292	4,9
II	Khu vực nông nghiệp và chức năng khác	23.761	90,2	19.687	74,7
1	Nông nghiệp trong khu vực dân cư hiện trạng	1.184	4,5	560	2,1
2	Nghĩa trang, nghĩa địa (****)	332	1,3	57	0,2
3	Sản xuất nông nghiệp	3.824	14,5	2.294	8,7
4	Lâm nghiệp	15.850	60,2	14.387	54,6
5	Nuôi trồng thủy sản	229	0,9	46	0,2
6	Mặt nước (hồ, ao, đầm, sông, suối, kênh,...)	2.231	8,5	2.231	8,5
7	Bãi cát	111	0,4	111	0,4

Ghi chú:

(*) Đất cây xanh chuyên dụng không bao gồm hành lang cách ly các tuyến điện cao thế trong không gian sản xuất lâm nghiệp.

(**) Diện tích đất sản xuất công nghiệp, kho tàng bao gồm các khu vực hình thành khu công nghiệp tập trung và khu vực sản xuất trong khu phi thuế quan.

(***) Diện tích cảng Chân Mây bao gồm khu bến và hậu cần cảng biển, chưa bao gồm mặt nước và kết cấu hạ tầng cảng biển.

(****) Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô sử dụng nghĩa trang nhân dân Chân Mây và nghĩa trang Trường Đồng, tổng quy mô khoảng 57 ha. Đối với các nghĩa trang, nghĩa địa hiện hữu còn lại, được khoanh vùng cải tạo, chỉnh trang hoặc di dời khi thực hiện dự án đầu tư theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Kết hợp sử dụng các nghĩa

trang tập trung ngoài ranh giới theo định hướng quy hoạch chung thành phố Huế đã phê duyệt.

5.3. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2045:

Đến năm 2045: Diện tích đất tự nhiên khu vực lập quy hoạch khoảng 26.347 ha. Bao gồm khu vực xây dựng các khu chức năng dự kiến khoảng 9.933 ha (chiếm 37,7% tổng diện tích khu kinh tế), khu vực nông nghiệp và chức năng khác khoảng 16.414 ha (chiếm 62,3% tổng diện tích khu kinh tế).

Bảng 18 Quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2045

TT	Hạng mục đất	Hiện trạng		Năm 2045	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng (I+II)	26.347	100	26.347	100
I	Khu vực xây dựng các chức năng	2.586	9,8	9.933	37,7
1	Phát triển dân cư đô thị	419	1,6	1.270	
1.1	<i>Dân cư hiện trạng cải tạo, chỉnh trang</i>	419	1,6	198	0,8
1.2	<i>Dân cư đô thị phát triển mới</i>			1.072	4,1
2	Phát triển hỗn hợp	-	-	502	1,9
3	Dịch vụ - công cộng	7	0,02	139	0,5
4	Cây xanh sử dụng công cộng	1	0,00	183	0,7
5	Cây xanh sử dụng hạn chế	-	-	50	0,2
6	Cây xanh chuyên dụng (*)	-	-	699	2,7
7	Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng (**)	398	1,5	2.790	10,6
8	Cơ quan, trụ sở	2	0,0	2	0,01
9	Trung tâm y tế	3	0,01	8	0,03
10	Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	-	-	26	0,10
11	Phát triển dịch vụ, du lịch	551	2,1	1.734	6,6
12	Di tích, tôn giáo	14	0,05	14	0,05
13	An ninh	3	0,0	6	0,02
14	Quốc phòng	29	0,1	30	0,1
15	Cảng Chân Mây (***)	95	0,4	523	2,0
16	Nhà ga và hạ tầng kỹ thuật đường sắt	-	-	60	0,2
17	Trung tâm tiếp vận hàng hoá và thương mại dịch vụ đầu mối; cảng cạn	-	-	138	0,5
18	Hạ tầng kỹ thuật khác	36	0,1	142	0,5
19	Giao thông	1.028	3,9	1.616	6,1
II	Khu vực nông nghiệp và chức năng khác	23.761	90,2	16.414	62,3
1	Nông nghiệp trong khu vực dân cư hiện trạng	1.184	4,5	560	2,1
2	Nghĩa trang, nghĩa địa (****)	332	1,3	57	0,2
3	Sản xuất nông nghiệp	3.824	14,5	-	-
4	Lâm nghiệp	15.850	60,2	13.546	51,4
5	Nuôi trồng thủy sản	229	0,9	-	-
6	Mặt nước (hồ, ao, đầm, sông, suối, kênh,...)	2.231	8,5	2.140	8,1
7	Bãi cát	111	0,4	111	0,4

Ghi chú:

(*) Đất cây xanh chuyên dụng không bao gồm hành lang cách ly các tuyến điện cao thế trong không gian sản xuất lâm nghiệp

(**) Diện tích đất sản xuất công nghiệp, kho tàng bao gồm các khu vực hình thành khu công nghiệp tập trung và khu vực sản xuất trong khu phi thuế quan.

(***) Diện tích cảng Chân Mây bao gồm khu bến và hậu cần cảng biển, chưa bao gồm mặt nước và kết cấu hạ tầng cảng biển.

(****) Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô sử dụng nghĩa trang nhân dân Chân Mây và nghĩa trang Trường Đồng, tổng quy mô khoảng 57 ha. Đối với các nghĩa trang, nghĩa địa hiện hữu còn lại, được khoanh vùng cải tạo, chỉnh trang hoặc di dời khi thực hiện dự án đầu tư theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Kết hợp sử dụng các nghĩa trang tập trung ngoài ranh giới theo định hướng quy hoạch chung thành phố Huế đã phê duyệt.

Bảng 19 Tổng hợp số liệu quy hoạch sử dụng đất đai toàn khu

TT	Hạng mục đất	Hiện trạng		Năm 2035		Năm 2045	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng (I+II)	26.347	100	26.347	100	26.347	100
I	Khu vực xây dựng các chức năng	2.586	9,8	6.660	25,3	9.933	37,7
1	Phát triển dân cư đô thị	419	1,6	905	3,4	1.270	
1.1	Dân cư hiện trạng cải tạo, chỉnh trang	419	1,6	208	0,8	198	0,8
1.2	Dân cư đô thị phát triển mới			697	2,6	1.072	4,1
2	Phát triển hỗn hợp	-	-	327	1,2	502	1,9
3	Dịch vụ - công cộng	7	0,02	90	0,3	139	0,5
4	Cây xanh sử dụng công cộng	1	0,00	110	0,4	183	0,7
5	Cây xanh sử dụng hạn chế	-	-	30	0,1	50	0,2
6	Cây xanh chuyên dụng (*)	-	-	210	0,8	699	2,7
7	Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng (**)	398	1,5	2.190	8,3	2.790	10,6
8	Cơ quan, trụ sở	2	0,0	2	0,01	2	0,01
9	Trung tâm y tế	3	0,01	8	0,03	8	0,03
10	Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	-	-	26	0,10	26	0,10
11	Phát triển dịch vụ, du lịch	551	2,1	867	3,3	1.734	6,6
12	Di tích, tôn giáo	14	0,05	14	0,05	14	0,05
13	An ninh	3	0,0	6	0,0	6	0,02
14	Quốc phòng	29	0,1	30	0,1	30	0,1
15	Cảng Chân Mây (***)	95	0,4	256	1,0	523	2,0
16	Nhà ga và hạ tầng kỹ thuật đường sắt	-	-	60	0,2	60	0,2
17	Trung tâm tiếp vận hàng hoá và thương mại dịch vụ đầu mối; cảng cạn	-	-	138	0,5	138	0,5

TT	Hạng mục đất	Hiện trạng		Năm 2035		Năm 2045	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
18	Hạ tầng kỹ thuật khác	36	0,1	100	0,4	142	0,5
19	Giao thông	1.028	3,9	1.292	4,9	1.616	6,1
II	Khu vực nông nghiệp và chức năng khác	23.761	90,2	19.687	74,7	16.414	62,3
1	Nông nghiệp trong khu vực dân cư hiện trạng	1.184	4,5	560	2,1	560	2,1
2	Nghĩa trang, nghĩa địa (****)	332	1,3	57	0,2	57	0,2
3	Sản xuất nông nghiệp	3.824	14,5	2.294	8,7	-	-
4	Lâm nghiệp	15.850	60,2	14.387	54,6	13.546	51,4
5	Nuôi trồng thủy sản	229	0,9	46	0,2	-	-
6	Mặt nước (hồ, ao, đầm, sông, suối, kênh,...)	2.231	8,5	2.231	8,5	2.140	8,1
7	Bãi cát	111	0,4	111	0,4	111	0,4

Ghi chú:

(*) Đất cây xanh chuyên dụng không bao gồm hành lang cách ly các tuyến điện cao thế trong không gian sản xuất lâm nghiệp

(**) Diện tích đất sản xuất công nghiệp, kho tàng bao gồm các khu vực hình thành khu công nghiệp tập trung và khu vực sản xuất trong khu phi thuế quan.

(***) Diện tích cảng Chân Mây bao gồm khu bến và hậu cần cảng biển, chưa bao gồm mặt nước và kết cấu hạ tầng cảng biển.

(****) Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô sử dụng nghĩa trang nhân dân Chân Mây và nghĩa trang Trường Đồng, tổng quy mô khoảng 57 ha. Đối với các nghĩa trang, nghĩa địa hiện hữu còn lại, được khoanh vùng cải tạo, chỉnh trang hoặc di dời khi thực hiện dự án đầu tư theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Kết hợp sử dụng các nghĩa trang tập trung ngoài ranh giới theo định hướng quy hoạch chung thành phố Huế đã phê duyệt.

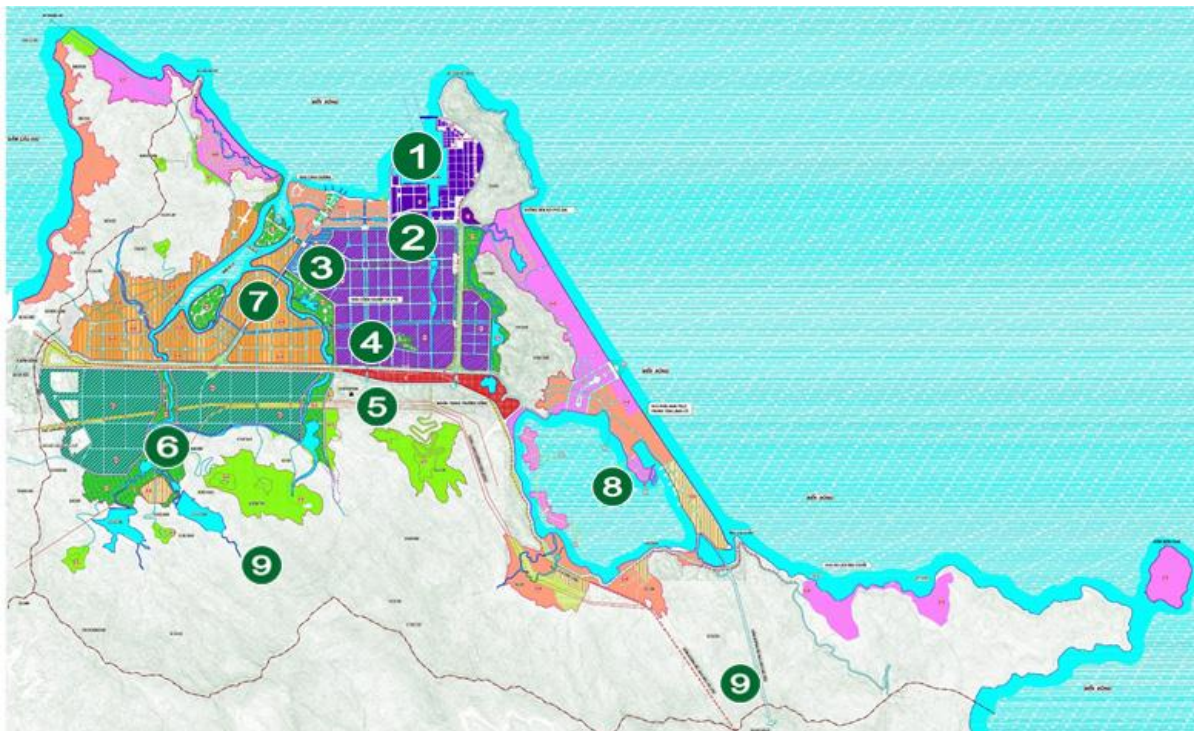
Bảng 20: Rà soát, đối chiếu điều chỉnh phương án Quy hoạch mới và Quy hoạch đã phê duyệt

TT	Hạng mục đất	Quy hoạch 2023		QHC 1771 và ĐCCB 995 (ha)		Tăng (+) Giảm (-)	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)		
	Tổng cộng (I+II)	26.347,00	100,0	27.108,00	100,0	(761,0)	Giảm theo Nghị quyết 144/NQ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ về việc xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng do lịch sử để lại
I	Khu vực xây dựng các chức năng	9.932,61	37,7	9.323,30	34,4	609,3	
1	Dân cư hiện trạng chính trang	198,05	0,8	1.681,00	6,2	(411,1)	Chính xác hóa phân tách đất nông nghiệp trong khu vực dân cư hiện trạng
2	Phát triển dân cư đô thị	1.071,83	4,1		-		
3	Phát triển hỗn hợp	502,42	1,9		-	502,4	Tách ra từ chức năng Du lịch
4	Dịch vụ - công cộng	138,53	0,5	66,00	0,2	72,5	
5	Cây xanh sử dụng công cộng	183,31	0,7	198,00	0,7	(14,7)	Phân tách rõ cây xanh sử dụng công cộng và các loại hình cây xanh khác
6	Cây xanh sử dụng hạn chế	50,09	0,2	190,00	0,7	(139,9)	
7	Cây xanh chuyên dụng	699,42	2,7	1.292,00	4,8	(592,6)	Bổ sung quỹ đất phát triển Công nghiệp
8	Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng	2.789,67	10,6	2.730,00	10,1	59,7	Mở rộng thêm phía Tây núi Giòn, núi Phú Gia
9	Cơ quan, trụ sở đô thị	2,08	0,0		-	2,1	Làm rõ
10	Trung tâm y tế	8,07	0,03		-	8,07	Làm rõ
11	Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	25,96	0,10		-	25,96	Làm rõ

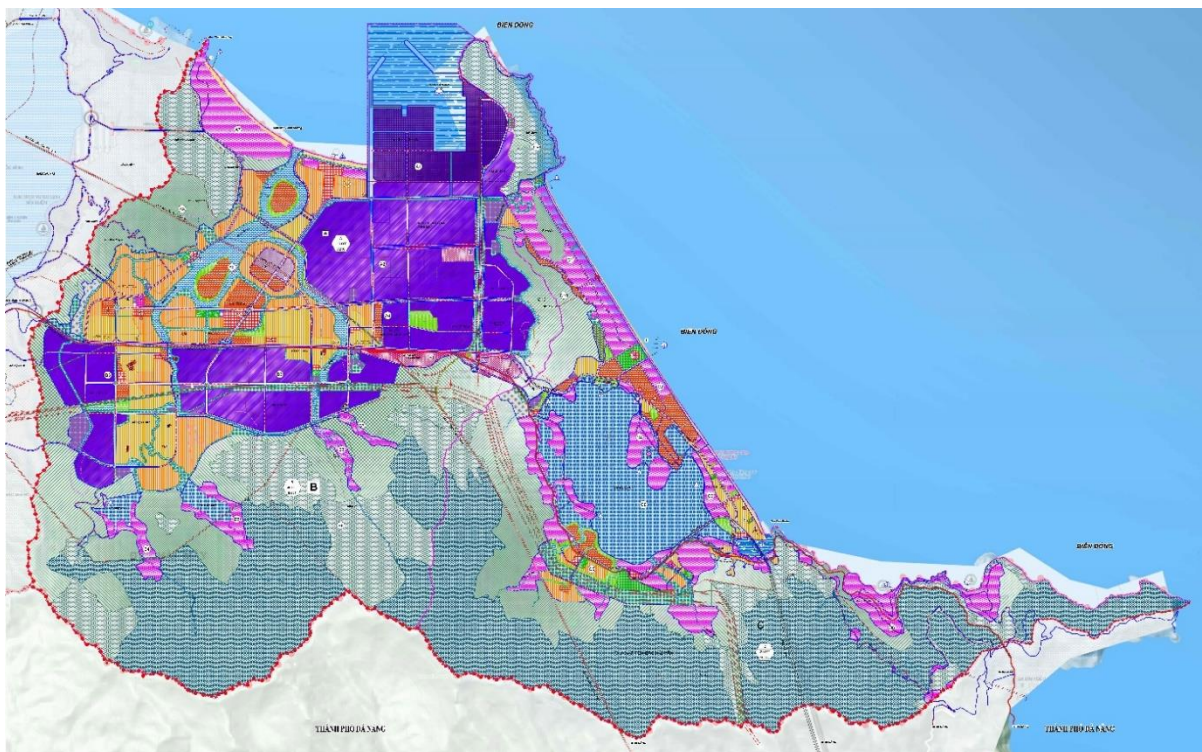
TT	Hạng mục đất	Quy hoạch 2023		QHC 1771 và ĐCCB 995 (ha)		Tăng (+) Giảm (-)	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)		
12	Dịch vụ, du lịch	1.734,00	6,6	1.685,00	6,2	49,0	Chuyển sang chức năng phát triển Đô thị (khu Cảnh Dương) Sai lệch trong bản vẽ (thiếu 100ha khu Bãi Chuối); Chuyển một phần sang chức năng phát triển Đô thị
13	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu			70,00	0,3	(70,0)	Chuyển đổi sang Công nghiệp
14	Di tích, tôn giáo	14,48	0,05		-	14,48	Cụ thể hóa từ hiện trạng
15	An ninh	5,73	0,0		-	5,7	Cụ thể hóa từ hiện trạng
16	Quốc phòng	30,13	0,1		-	30,1	Cụ thể hóa từ hiện trạng
17	Cảng Chân Mây và hậu cần cảng	522,93	2,0	370,00	1,4	152,9	Cập nhật đề xuất mới
18	Nhà ga và hạ tầng kỹ thuật đường sắt	60,00	0,2	180,00	0,7	(120,0)	Cập nhật dự án và đề xuất mới, không gồm hành lang đường sắt
19	Trung tâm tiếp vận hàng hoá và thương mại dịch vụ đầu mối	138,00	0,5		-	138,0	
20	Hạ tầng kỹ thuật khác	142,33	0,5	18,30	0,1	124,0	Chính xác hóa
21	Đường giao thông	1.615,58	6,1	843,00	3,1	772,6	Chính xác hóa
II	Đất khác	16.414,39	62,3	17.784,70	65,6	(1.370,3)	
1	Nông nghiệp trong khu vực dân cư hiện trạng	560,15				560,2	Chính xác hóa phân tách đất nông nghiệp trong khu vực dân cư hiện trạng
2	Nghĩa trang	57,27	0,2	48,20	0,2	9,1	Chính xác hóa hiện trạng và phạm vi mở rộng Nghĩa trang Trường Đồng
3	Nông nghiệp	-	-		-	-	

TT	Hạng mục đất	Quy hoạch 2023		QHC 1771 và ĐCCB 995 (ha)		Tăng (+) Giảm (-)	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)		
4	Lâm nghiệp	13.545,91	51,4	15.352,00	56,6	(1.806,1)	Chính xác hóa, mở rộng khu Bãi Chuối (100ha), bổ sung công nghiệp (30ha),...
5	Nuôi trồng thủy sản	-	-		-	-	
6	Mặt nước (hồ, ao, đầm, sông, suối, kênh,...)	2.139,94	8,1	2.500,00	9,2	(360,1)	Ghép 900 ha Mặt nước chuyên dụng từ Khu Thuế quan; Chính xác hóa, và Giữ lại mặt nước hiện trạng phía Nam QL1
7	Bãi cát	111,12	0,4		-	111,1	Cụ thể hóa từ hiện trạng

5.4. Nội dung điều chỉnh so với Quy hoạch chung 2008 và Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung 2019



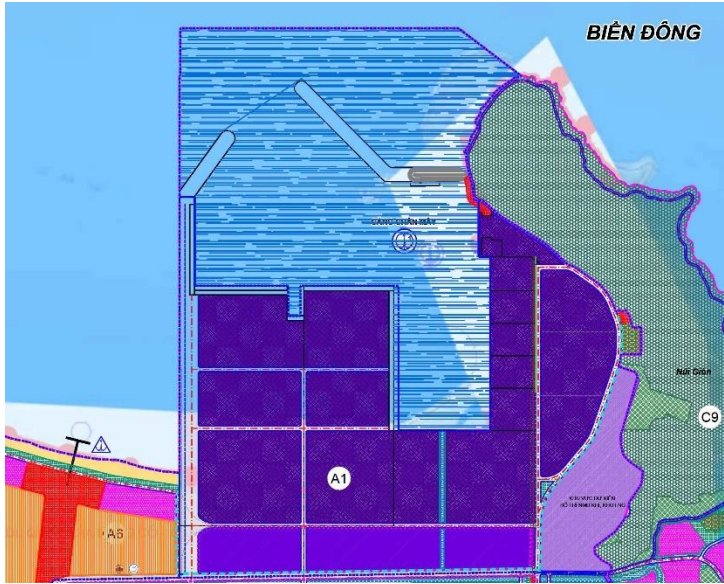
Hình 37: Quy hoạch chung 2008 và Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung 2019

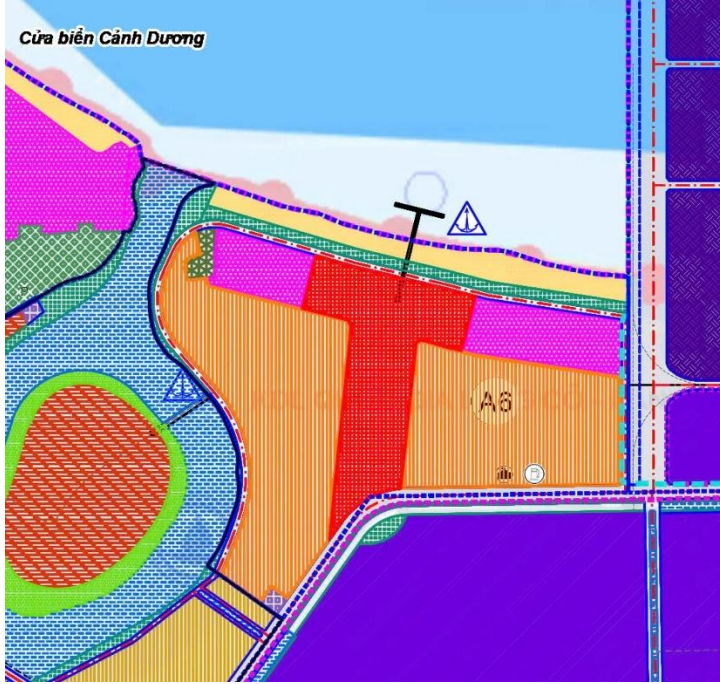


Hình 38: Phương án Quy hoạch 2024

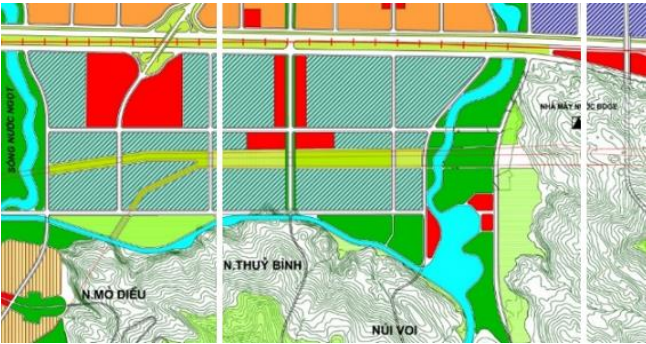
Giải pháp quy hoạch tập trung vào mục tiêu điều chỉnh, bổ sung, ưu tiên các quỹ đất cho phát triển cảng biển, công nghiệp và dịch vụ, hạn chế tác động đến các khu dân cư tập trung đã ổn định.

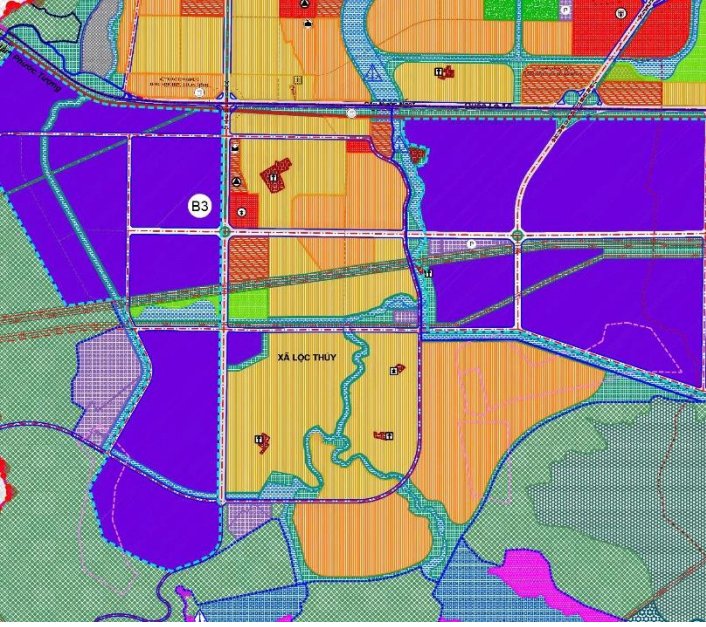
Bảng 21 So sánh các nội dung điều chỉnh

TT	Nội dung	Theo QHC 1771 và điều chỉnh cục bộ 995	Đề xuất điều chỉnh 2024	Cơ sở, căn cứ đề xuất
1	Điều chỉnh mở rộng, nâng công suất cảng Chân Mây	 Bề rộng cảng theo phương ngang khoảng 1,8km	 Bề rộng cảng theo phương ngang khoảng 3km	- Quy hoạch vùng đất và vùng nước cảng biển TTH do Bộ GTVT đang triển khai thực hiện. - Hiện trạng toàn bộ đê chắn sóng và các bến phía Tây cảng Chân Mây chưa triển khai xây dựng nên mở rộng thuận lợi cho phát triển.

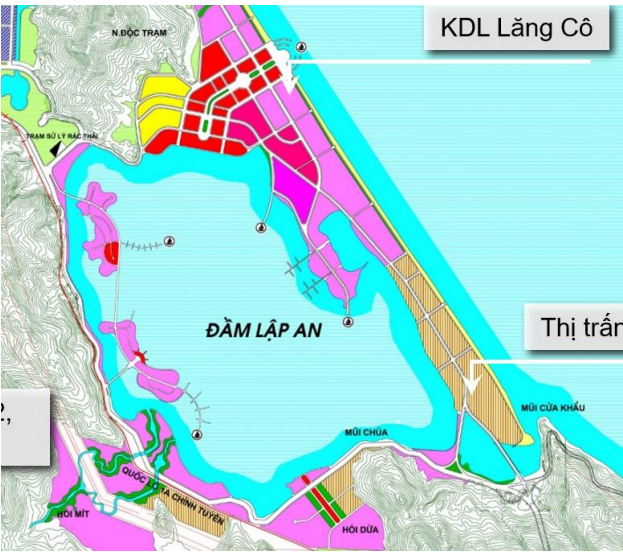
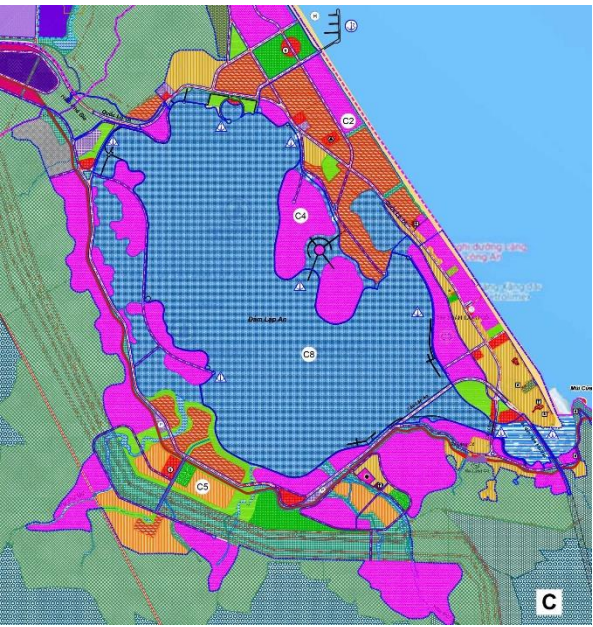
TT	Nội dung	Theo QHC 1771 và điều chỉnh cục bộ 995	Đề xuất điều chỉnh 2024	Cơ sở, căn cứ đề xuất
2	Điều chỉnh di dời các khu dân cư và trung tâm X. Lộc Vĩnh để mở rộng cảng Chân Mây, hình thành khu Trung tâm xã mới và ưu tiên tái định cư tại khu vực Cảnh Dương và các khu vực lân cận với điều kiện tốt.	 Khu Cảnh Dương - TT xã Lộc Vĩnh Quy hoạch khu du lịch cộng đồng	 Cửa biển Cảnh Dương Điều chỉnh giảm quy mô để mở rộng cảng, bố trí du lịch biển, hình thành trung tâm xã Lộc Vĩnh mới và dành quỹ đất tái định cư tại chỗ	- Căn cứ nhu cầu tái định cư và tính toán chỉ tiêu quy hoạch của tư vấn; - Tổ chức không gian được nghiên cứu và xin ý kiến đồng thuận của các cơ quan có liên quan để triển khai tiếp.

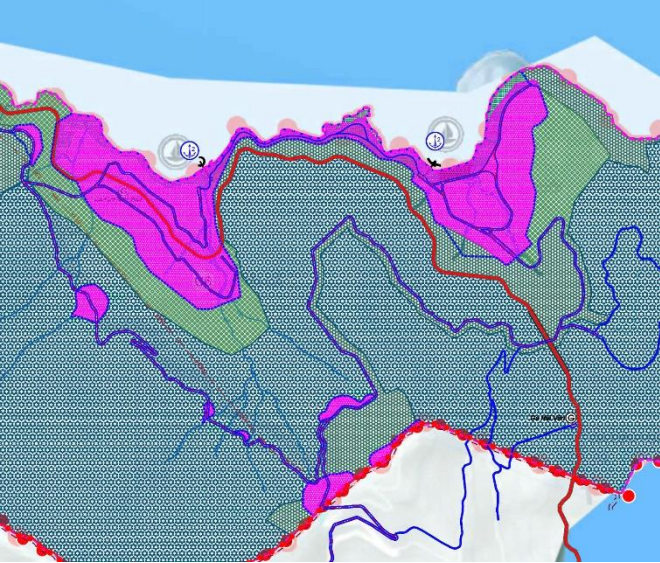
TT	Nội dung	Theo QHC 1771 và điều chỉnh cục bộ 995	Đề xuất điều chỉnh 2024	Cơ sở, căn cứ đề xuất
3	Chuyển đổi đất giáo dục, dạy nghề và đất cây xanh ven sông Thừa Lưu thành đất công nghiệp, đề ưu tiên phát triển tổ hợp CN quy mô lớn.	 (1) Khu giáo dục, dạy nghề khoảng 60ha (2) Khu cây xanh khoảng 90 ha	 Chuyển đổi sang đất công nghiệp	- Chuyển đổi cơ sở dạy nghề, đào tạo sang đất công nghiệp do QH tỉnh không bố trí khu đào tạo nghề tập trung tại khu vực nên không còn nhu cầu đất đai. - Đất cây xanh chuyển đổi do phân cách với không gian đô thị nên không khai thác sử dụng được cho mục đích công cộng; - Có nhu cầu đầu tư tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, cần bố trí diện tích phù hợp

TT	Nội dung	Theo QHC 1771 và điều chỉnh cục bộ 995	Đề xuất điều chỉnh 2024	Cơ sở, căn cứ đề xuất
4	Điều chỉnh giữ lại khu dân cư trung tâm X.Lộc Tiến và khoanh vùng chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu dọc QL1A có mật độ cao.	 Trung tâm xã Lộc Tiến theo QHC 1771 định hướng di dời toàn bộ để phát triển công nghiệp	 Điều chỉnh, đề xuất giữ lại để ổn định dân cư và tăng tính khả thi của dự án hạ tầng KCN	- Căn cứ đề xuất của chính quyền địa phương về ổn định dân cư; - Xem xét tính hợp lý của giải pháp chuyển đổi quỹ đất của tư vấn
5	Mở rộng khu vực công nghiệp phía Nam QL1A tại xã Lộc Tiến để hình thành khu vực công	 Quy mô đất công nghiệp khoảng 440 ha	 Quy mô mở rộng khoảng 718 ha	- Căn cứ nhu cầu đầu tư tại quỹ đất chưa đưa vào khai thác xây dựng, cân bằng các yếu tố kỹ thuật đào đắp, bố trí giao thông, hạ tầng khác.

TT	Nội dung	Theo QHC 1771 và điều chỉnh cục bộ 995	Đề xuất điều chỉnh 2024	Cơ sở, căn cứ đề xuất
	nghiệp tập trung, ưu tiên phát triển tổ hợp CN quy mô lớn...			
6	Khoanh vùng chỉnh trang phần lớn các khu dân cư tại trung tâm X.Lộc Thủy, bổ sung đất phục vụ tái định cư và hình thành khu nhà ở xã hội phục vụ phát triển công nghiệp.	 Toàn bộ quỹ đất là đất công nghiệp công nghệ cao, sử dụng linh hoạt	 Giữ lại trung tâm xã Lộc Thủy, các khu vực dân cư mật độ cao, có các công trình di tích tôn giáo tín ngưỡng	- Theo đề xuất của chính quyền địa phương và nghiên cứu của tư vấn; - Phương án đã báo cáo các cơ quan có liên quan và nhận được sự đồng thuận cao.

TT	Nội dung	Theo QHC 1771 và điều chỉnh cục bộ 995	Đề xuất điều chỉnh 2024	Cơ sở, căn cứ đề xuất
7	Bố trí cụm chức năng động lực tại trung tâm đô thị Chân Mây, là không gian TOD gắn với nhà Ga tuyến đường sắt tốc độ cao.	 Phương án QH 1771 là trung tâm công cộng đô thị Chân Mây	 Khu TOD ga đường sắt tốc độ cao Chân Mây	- Căn cứ Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế và phương án bố trí đường sắt tốc độ cao đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế

TT	Nội dung	Theo QHC 1771 và điều chỉnh cục bộ 995	Đề xuất điều chỉnh 2024	Cơ sở, căn cứ đề xuất
8	Khai thác thêm các khu vực bãi nổi ven đầm Lập An phục vụ phát triển du lịch	 QHC 1771 khai thác 1 phần khu đầm Lập An phía Tây để phát triển du lịch	 Đề xuất điều chỉnh, mở rộng không gian du lịch đầm theo bãi bồi bán ngập hiện có, tăng cường quỹ đất du lịch ven đầm Lập An. Quy mô du lịch tăng thêm khoảng 180 ha.	- Khảo sát địa hình cho thấy các bãi bồi bán ngập đầm Lập An có thể khai thác phát triển du lịch sinh thái trên đầm. - Khu vực ven đầm đang là điểm dừng chân lý tưởng của tuyến Đà Nẵng - Huế, thu hút rất đông du khách, cần mở rộng phát huy. - Kiểm soát phần không gian phát triển du lịch phù hợp với điều kiện pháp lý và môi trường sinh thái khu vực ở giai đoạn lập quy hoạch chi tiết bước sau và dự án đầu tư.

TT	Nội dung	Theo QHC 1771 và điều chỉnh cục bộ 995	Đề xuất điều chỉnh 2024	Cơ sở, căn cứ đề xuất
9	Chính xác hóa quỹ đất phát triển đô thị và du lịch phân tán gắn với lâm viên cảnh quan và cạnh các hồ Thủy Yên, Thủy Cam, suối Voi, Bo Ghe, núi Hải Vân ...	 Khu vực núi Hải Vân, các điểm du lịch sinh thái ven hồ thủy lợi, ven suối chưa đưa vào khai thác	 Bố trí các điểm du lịch để khai thác cảnh quan và di tích, khám phá	- Tiềm năng thực tế của các điểm du lịch; - Đáp ứng yêu cầu về quản lý rừng, quản lý tài nguyên du lịch, phù hợp với định hướng quy hoạch du lịch QH 1774

6. QUY HOẠCH HẠ TẦNG KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

6.1. Định hướng phát triển hệ thống công nghiệp

Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô trọng tâm phát triển các ngành công nghiệp thâm dụng vốn, sử dụng ít lao động và có thể tận dụng lợi thế về cảng biển như công nghiệp du thuyền; dụng cụ thể thao, dụng cụ chơi golf; sản xuất và lắp ráp các thiết bị cơ khí; sản xuất ô tô, phương tiện vận tải; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (điện khí, điện gió,...); sản xuất kính; sản xuất các sản phẩm từ bột gỗ;....¹¹ Bổ sung phát triển công nghiệp luyện kim, gia công kim loại theo hướng xanh hóa để hình thành các tổ hợp động lực, khai thác tốt tiềm năng.

Phát triển công nghiệp tại các khu vực có khả năng đảm bảo quỹ đất xây dựng khu công nghiệp với quy mô lớn; từng bước phát triển công nghiệp theo hướng tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường để phát triển bền vững.

Mở rộng khu vực cảng biển Chân Mây và hoàn thiện các chức năng dịch vụ, khu sản xuất phi thuế quan, hậu cần cảng với quy mô khoảng 787 ha. Tiếp tục thu hút đầu tư công nghiệp theo hướng công nghiệp đa ngành ứng dụng kỹ thuật cao, công nghiệp ô tô và phụ kiện, công nghiệp năng lượng (điện, khí LNG, sản xuất hydro,...), công nghiệp luyện kim và chế biến kim loại xanh, sạch và các loại hình công nghiệp phụ trợ khác; hoàn thiện các khu vực đã có hạ tầng và cho thuê đất sản xuất, thu hút đầu tư cho khu vực mở rộng mới, đảm bảo quy mô các khu vực sản xuất tại phân vùng Chân Mây với tổng diện tích khoảng 3.224 ha.

Định hướng cụ thể quy mô, diện tích các khu công nghiệp được thực hiện ở giai đoạn lập quy hoạch phân khu, đảm bảo phù hợp với các phương án tổ chức không gian và sử dụng đất tại quy hoạch chung này.

6.2. Định hướng phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ

1. Định hướng chung:

Bổ sung các khu vực hỗn hợp đa năng cho thương mại, dịch vụ như trung tâm dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng, khách sạn, các trung tâm mua sắm,...; Phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ logistics, kho, bãi trung chuyển hàng hóa, cảng cạn phục vụ xuất nhập khẩu trong nước và quốc tế gắn với các đầu mối giao thông quan trọng trong khu vực như Quốc lộ 1, đường tốc độ cao kết nối La Sơn – Chân Mây, đường nối cảng Chân Mây tại Lộc Tiến, để hỗ trợ phát triển dịch vụ và tạo động lực phát triển đô thị. Hình thành khu vực ga đường sắt tốc độ cao theo mô hình TOD để phát triển đa dạng dịch vụ cho khu vực.

2. Định hướng cụ thể:

Khu vực hỗn hợp đa năng cho thương mại, dịch vụ với quy mô khoảng 502 ha tại trung tâm đô thị mới Chân Mây và trung tâm khu Lăng Cô

Khu trung tâm thương mại, dịch vụ logistics, kho, bãi trung chuyển hàng hóa, cảng cạn tại Lộc Tiến, quy mô khoảng 120 - 150 ha

¹¹ Nguồn: QHT Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến 2050

Nâng cấp hệ thống Chợ trung tâm các xã, thị trấn và Xây dựng hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trong các khu dân cư, khu đô thị đảm bảo nhu cầu thiết yếu hàng ngày của dân cư

Bên cạnh đó, các trung tâm thương mại dịch vụ được bố trí kết hợp trong khu đô thị và trong các khu công nghiệp, du lịch dịch vụ

6.3. Định hướng phát triển hệ thống du lịch

a. Dự báo nhu cầu

- Quy mô khách du lịch:

+ Lượng khách du lịch toàn tỉnh đến năm 2045 khoảng 14.000.000 - 18.000.000 người;

+ Lượng khách du lịch trong khu kinh tế đến năm 2045 khoảng 2.500.000 người;

- Quy mô buồng phòng đến năm 2045 khoảng 22.700;

Trong đó:

+ Khu vực phía Bắc quốc lộ 1A khoảng 4.000 phòng

+ Khu vực đô thị, công nghiệp phía Nam quốc lộ 1A khoảng 3.500 phòng

+ Khu vực hỗn hợp đô thị và du lịch phía Đông Lăng Cô khoảng 15.200 phòng

- Nhu cầu đất phát triển du lịch, dịch vụ:

Diện tích phát triển du lịch, dịch vụ đến năm 2045 khoảng 1.850-2.000ha;

Trong đó diện tích đất khu vực lưu trú khoảng 290-300ha.

+ Khu vực phía Bắc quốc lộ 1A khoảng 300-305ha

+ Khu vực đô thị, công nghiệp phía Nam quốc lộ 1A khoảng 305-310ha

+ Khu vực hỗn hợp đô thị và du lịch phía Đông Lăng Cô khoảng 1.315-1.320ha

- Lao động phục vụ ngành du lịch khoảng 85.300 người trong đó lao động trực tiếp khoảng 34.100 người;

b. Sản phẩm du lịch

- Các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng: du lịch nghỉ dưỡng biển và đầm phá kết hợp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

- Các sản phẩm du lịch sinh thái: du lịch sinh thái biển, đảo, du lịch sinh thái đầm phá, du lịch cộng đồng.

- Các sản phẩm du lịch thể thao: thể thao gắn với các trung tâm huấn luyện thể thao và các giải thi đấu thể thao quốc gia, quốc tế.

- Các sản phẩm du lịch thể thao, vui chơi giải trí công nghệ cao: Chú trọng các hoạt động thể thao nước và trên bãi biển, công viên chuyên đề, vui chơi giải trí có thưởng casino, đua ngựa.

- Các sản phẩm du lịch tham quan, nghiên cứu, học tập, trải nghiệm, khám phá rừng.

- Phát triển các sản phẩm du lịch phụ trợ: Sản phẩm du lịch cộng đồng như tham quan kết hợp trải nghiệm tại các làng chài, làng nghề; sản phẩm du lịch văn hóa và du lịch sự kiện, hội nghị, hội thảo (MICE) như tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử - văn hóa, lễ hội truyền thống, ẩm thực thắng cảnh.

c. Định hướng phát triển các tuyến du lịch

- Tuyển du lịch quốc tế:
 - + Theo đường hàng không: Kết nối các chuyến bay quốc tế thông qua sân bay Phú Bài và sân bay Đà Nẵng.
 - + Theo đường biển: Kết nối các tuyến hàng hải quốc tế thông qua cảng Chân Mây.
 - + Theo đường bộ: Kết nối với các thị trường quốc tế như Lào, Thái Lan,... thông qua tuyến QL 9, cửa khẩu Lao Bảo, đặc biệt là thông qua tuyến hành lang Đông – Tây
- Tuyển du lịch liên tỉnh, liên vùng:
 - + Theo đường hàng không: Kết nối các chuyến bay thông qua sân bay Phú Bài và sân bay Đà Nẵng: Lăng Cô - Cảnh Dương - Thành phố Huế (Đà Nẵng) - Thành phố Hồ Chí Minh - Hà Nội - Đà Lạt - Nha Trang - Cần Thơ.
 - + Theo tuyến Quốc lộ 1A: Hà Nội – Thanh Hóa – Vinh – Hà Tĩnh – Đồng Hới – Đông Hà – Huế - Lăng Cô – Cảnh Dương – Đà Nẵng – Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Theo tuyến đường Hồ Chí Minh: Hà Nội – Cẩm Thủy (Thanh Hóa) – Thái Hòa, Tân Kỳ (Nghệ An) – Hương Khê (Hà Tĩnh) – Phúc Trạch (Quảng Bình) – Khe Sanh (Quảng Trị) – Lăng Cô – Cảnh Dương – Đà Nẵng – Quảng Nam - Tây Nguyên – Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Theo tuyến di sản miền Trung: Kim Liên (Nghệ An) - Phong Nha (Quảng Bình) – Cố đô Huế - Lăng Cô – Cảnh Dương - Hải Vân - Đà Nẵng - Hội An - Mỹ Sơn (Quảng Nam).
 - + Theo tuyến du lịch xuyên Việt: Quảng Bình – Huế – Lăng Cô – Cảnh Dương – Đà Nẵng – Quy Nhơn.
 - + Theo tuyến đường biển: Hải Phòng – Chân Mây – Đà Nẵng – Vũng Rô – Nha Trang – Vũng Tàu

d. Định hướng phát triển cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch

- Phát triển đa dạng các loại hình lưu trú, chú trọng phát triển các loại hình lưu trú cao cấp tiêu chuẩn 4 - 5 sao
- Cơ sở phục vụ ăn uống: Hệ thống nhà hàng nổi tại phân khu trung tâm du lịch đầm Lập An; khu ẩm thực cao cấp tại khu vực bãi Chuối, khu vực Cù Dừ - Cảnh Dương, Lăng Cô, đầm Lập An; Hệ thống các cơ sở dịch vụ ẩm thực theo mô hình nhà hàng, chợ văn hóa, du lịch phát triển ở khu vực trung tâm đón tiếp.
- Xây dựng các cơ sở thương mại dịch vụ tại các phân khu du lịch; các khu dịch vụ bán hàng lưu niệm phục vụ khách du lịch tại khu trung tâm thị trấn; phố đi bộ, chợ đêm du lịch tại các tuyến đường ven biển, ven đầm Lập An và khu phố chế biến và mua bán hải sản.

e. Định hướng chung về phát triển khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương:

Nằm trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, thuộc thị trấn Lăng Cô và xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc có diện tích khoảng 9.490 ha; trong đó, diện tích vùng lõi tập trung phát triển du lịch là 1.350 ha; Ranh giới: Phía Bắc giáp xã Lộc Bình; phía Tây Bắc giáp

với khu phi thuế quan thuộc Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô; phía Nam giáp đèo Hải Vân và phía Đông giáp biển Đông.

Mục tiêu phát triển: Trở thành điểm đến quan trọng hàng đầu của tỉnh Thừa Thiên Huế và khu vực miền Trung, có hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, môi trường đầu tư hấp dẫn thu hút được các dự án đầu tư phát triển du lịch, đáp ứng các tiêu chí và được công nhận là Khu DLQG và đến năm 2030, trở thành điểm đến mang tầm cỡ quốc tế.

6.4. Định hướng phát triển hệ thống nông, lâm, ngư nghiệp

1. Định hướng chung:

Phát triển nông lâm nghiệp trong Khu kinh tế gắn với hình thành các quỹ đất lâm nghiệp, cây xanh; xác định quỹ đất sản xuất lâm nghiệp theo quy hoạch, sử dụng hiệu quả, hợp lý, đảm bảo chất lượng cao, hiệu quả, bền vững, gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái.

Quy hoạch vùng nuôi trong giai đoạn chuyển tiếp trên đầm Lập An để khai thác khi chưa sử dụng, hạn chế chồng lấn với các quy hoạch khác để có kế hoạch đầu tư.

2. Định hướng cụ thể:

Vùng núi thấp ven các núi Bạch Mã, các núi khác được quy hoạch là rừng sản xuất: Đây là những khu vực với những không gian phong phú, sinh động, vừa là vùng đệm, là lá phổi giải quyết môi trường vi khí hậu cho khu vực, vừa là nơi hấp dẫn đối với loại hình du lịch sinh thái, tham quan, đảm bảo nguồn nước. Phát triển rừng sản xuất theo hướng bền vững, đa mục tiêu, hạn chế tác động các khu vực là rừng đầu nguồn, rừng có chức năng hỗn hợp cho dịch vụ và du lịch.

Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng vận chuyển, sơ chế cho vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, đảm bảo môi trường tránh các bất lợi cho khu vực du lịch.

6.5. Định hướng phát triển hệ thống công trình hành chính

1. Định hướng chung:

Phát triển hệ thống cơ quan công sở gắn với quy hoạch khu KKT và các đô thị trong khu kinh tế; Phù hợp với yêu cầu, xu thế phát triển tổ chức hành chính mới và định hướng phát triển không gian tổng thể khu kinh tế.

2. Định hướng cụ thể:

Trung tâm hành chính cấp đô thị được xây dựng tại khu vực đô thị Phú Lộc với mô hình tập trung, tạo lập hình ảnh hiện đại, phát huy vai trò, vị trí chức năng là trung tâm hành chính, chính trị của đô thị Chân Mây trong tương lai. Các công trình hành chính cấp xã, thị trấn: Cơ bản giữ nguyên tại vị trí hiện tại, nâng cấp, cải tạo kiến trúc công trình, không gian cảnh quan. Riêng khu vực trung tâm xã Lộc Vĩnh được di dời phù hợp với quy hoạch phân khu sang khu vực kế cận để đảm bảo không gian phát triển cảng Chân Mây.

Xây dựng các công trình hành chính cấp đơn vị ở mới theo quy hoạch các khu dân cư đô thị đảm bảo nhu cầu thiết yếu cho người dân.

6.6. Định hướng phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo

1. Định hướng chung:

Bố trí quỹ đất phù hợp cho các cơ sở đào tạo phù hợp với quy mô đào tạo và khả năng cung ứng hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đi kèm; Nâng cấp, mở rộng hoặc chỉnh trang mạng lưới giáo dục cấp cơ sở; Chú trọng phân bố đủ diện tích và vị trí hợp lý cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở tại các khu dân cư, khu nhà ở công nhân, cán bộ làm việc trong Khu kinh tế.

Bố trí quỹ đất cho các cơ sở giáo dục phổ thông phù hợp với quy mô dân số toàn khu kinh tế và dự trữ cho các kế hoạch phát triển dài hạn.

Cơ sở đào tạo, dạy nghề được phép bố trí trong khu vực hỗn hợp theo nhu cầu sử dụng ở giai đoạn triển khai tiếp theo.

2. Định hướng cụ thể:

Hoàn thiện, bổ sung mạng lưới giáo dục phổ thông theo các cấp học, chú trọng tới phân bố đầy đủ, hợp lý các cơ sở mầm non, tiểu học, THCS tại các khu dân cư, khu nhà ở công nhân, cán bộ làm việc tại các cơ sở kinh tế trong khu kinh tế.

6.7. Định hướng phát triển hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe

1. Định hướng chung:

Xây dựng mới và phát triển hệ thống y tế chăm sóc sức khỏe chất lượng cao; Nâng cấp, hiện đại hóa các cơ sở y tế hiện có trong Khu kinh tế; tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển hệ thống y tế tư nhân.

2. Định hướng cụ thể:

Xây dựng các cơ sở y tế, trang thiết bị y tế, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, ... nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường. Hoàn thiện, mở rộng trung tâm chuyên ngành về y tế tại bệnh viện Chân Mây hiện hữu, quy mô khoảng 5-8 ha. Nâng cấp mở rộng bệnh viện Chân Mây đạt tiêu chuẩn bệnh viện cấp tiểu vùng, về lâu dài là hệ thống cơ sở y tế có quy mô giường bệnh đáp ứng nhu cầu cho toàn vùng.

Phát triển các cơ sở dịch vụ y tế chất lượng cao để phục vụ nhu cầu của người dân, bố trí trong các khu vực hỗn hợp đa chức năng, các khu vực phát triển đô thị mới.

6.8. Định hướng phát triển hệ thống công trình văn hóa

1. Định hướng chung:

Xây dựng và phát triển hệ thống các công trình văn hóa hiện đại gắn với quy hoạch khu trung tâm Khu kinh tế, đô thị và các khu dân cư. Bố trí đầy đủ các thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã, phường. Dành quỹ đất, vị trí thích hợp tại khu trung tâm hoặc nơi có cảnh quan đẹp để xây dựng những công trình văn hóa tiêu biểu của đô thị, của Khu kinh tế.

2. Định hướng cụ thể:

Trung tâm văn hóa kết hợp thể thao của khu kinh tế đặt tại Lăng Cô và trung tâm khu đô thị mới Chân Mây, quy mô khoảng 25-30 ha, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần, giao lưu, thư giãn, giải trí dành cho chuyên gia, công nhân, cán bộ, nhân dân và khách du lịch tại các khu đô thị trong khu kinh tế.

Xây dựng hệ thống công trình văn hóa để thu hút các hoạt động, sự kiện, khuyến khích các dự án phát triển các trung tâm dịch vụ văn hóa chung cho toàn Khu kinh tế. Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, các cơ sở, công trình văn hóa và công trình khác gắn với khu du lịch.

6.9. Định hướng phát triển hệ thống cây xanh, thể dục thể thao, mặt nước

1. Định hướng chung:

Hình thành liên kết mạng lưới cây xanh và mặt nước trong toàn bộ không gian KKT, bảo tồn môi trường tự nhiên và tạo môi trường sống đô thị có chất lượng; Khai thác lợi thế tự nhiên đồi, cồn cát, sông, hồ, xây dựng một số địa điểm làm các công viên quy mô lớn. Xây dựng, nâng cấp hệ thống công trình thể dục thể thao cấp đô thị, xã phường hiện có và bổ sung các hạng mục còn thiếu.

2. Định hướng cụ thể:

a. Công trình TDTT:

Xây dựng trung tâm thể dục thể thao tại khu vực đô thị Chân Mây theo tiêu chuẩn hiện đại, tiện nghi, đẳng cấp. Ngoài công năng thi đấu, biểu diễn còn hướng tới phục vụ đối tượng có nhu cầu hoạt động thể thao đẳng cấp chuyên sâu: bao gồm khu thi đấu, biểu diễn, khu luyện tập, khu dịch vụ, thư giãn, khu các phòng tập hiện đại cho cư dân Khu kinh tế,...; nâng cấp hệ thống công trình thể dục thể thao hiện hữu tại phường (đô thị loại V); bố trí quỹ đất xây dựng các công trình luyện tập thể thao cấp đô thị, cấp khu ở hiện đại, tiêu chuẩn chất lượng.

b. Hệ thống công viên đô thị:

Phát triển các công viên chuyên đề phục vụ du lịch; xây dựng công viên vui chơi giải trí tại các khu đô thị, bố trí đủ quỹ đất và vị trí thuận lợi để phát triển hệ thống cây xanh, vườn hoa đô thị; liên kết chia sẻ chức năng linh hoạt giữa các hệ thống cây xanh và các khu vực cây xanh, mặt nước dự trữ. Bảo tồn đất cây xanh cảnh quan ven sông Thừa Lưu, sông Bù Lu...

6.10. Định hướng phát triển hệ thống nhà ở

1. Định hướng chung:

Phát triển, từng bước cải thiện và nâng cao chất lượng nhà ở, phù hợp với các giai đoạn phát triển của KKT.

Phát triển nhà ở đồng bộ theo các dự án đô thị mới, khu dân cư xây mới, phát triển đồng bộ về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và quy chế kiểm soát phát triển theo từng khu vực.

Xây dựng quy chế quản lý kiến trúc, xây dựng đối với nhà dân tự xây để kiểm soát tình trạng xây dựng lộn xộn.

Đầu tư phát triển quỹ nhà ở xã hội: Phát triển quỹ nhà ở chi phí thấp và nhà ở cho thuê, nhà ở cho công nhân, sinh viên, nhà ở chính sách. Xã hội hóa nhà ở xã hội.

Kiểm soát phát triển các khu vực làng xóm đô thị hóa. Cải thiện chất lượng nhà ở khu vực nông thôn.

2. Định hướng cụ thể:

a. Các khu cải tạo, nâng cấp:

Tôn tạo, nâng cấp cảnh quan các khu dân cư cũ. Không xây dựng xen cây vào các khoảng không gian xanh của đô thị, trong khu ở.

Quy hoạch cải tạo lại các khu dân cư dọc theo các tuyến đường chính đô thị, trên nguyên tắc chỉnh trang kiến trúc công trình, dãy phố nhằm nâng cao bộ mặt mỹ quan đô thị, phù hợp với kiến trúc các khu vực xây dựng mới.

b. Các khu phát triển mới:

Các khu đô thị mới trong KKT được phát triển theo hướng đô thị xanh, gắn với các chức năng thương mại, dịch vụ, du lịch, vui chơi giải trí hiện đại, tiện nghi, cao cấp.

Tại khu vực trung tâm các khu đô thị, khuyến khích xây dựng mô hình nhà ở kết hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, nhằm khai thác tối đa lợi thế không gian cảnh quan, kết nối giao thông, tạo nên các trục thương mại - dịch vụ - du lịch hấp dẫn cho khu vực trung tâm đô thị.

c. Nhà ở xã hội:

Trong khuôn khổ đồ án Quy hoạch chung không thể hiện các khu vực nhà ở xã hội, vị trí các khu nhà ở xã hội sẽ được cụ thể hóa trong đồ án Quy hoạch chi tiết. Nhà ở xã hội cần tuân thủ theo Luật nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023; Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023; Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết một số điều của luật nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội. Dự kiến bố trí các khu nhà ở tại những khu vực có dự án sẽ có quy mô và vị trí theo từng dự án, các khu vực xây mới sẽ hoạch định tại vị trí phù hợp.

Đồ án đề xuất Quỹ đất nhà ở xã hội dự kiến với quy mô tổng diện tích khoảng 150-200 ha phân bổ xen lẫn với các vùng phát triển đô thị mới (Diện tích chi tiết được xác định trong giai đoạn lập Quy hoạch chi tiết và trong dự án) trong địa bàn khu kinh tế.

Khi tách lẻ các khu nhà ở xã hội cần phải có các chính sách và quy định cụ thể cho khu vực này tránh trường hợp hình thành các khu nhà ở xây dựng manh mún gây hưởng đến cảnh quan chung đô thị.

6.11. Định hướng khai thác khoáng sản

a. Các căn cứ pháp lý:

- Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

b. Định hướng các khu vực khai thác khoáng sản:

- Về vị trí và ranh giới :

Trong Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô có 09 vị trí khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ với diện tích khoảng 190,5ha chồng lấn với quy hoạch các khu chức năng của Khu kinh tế; cho phép tiếp tục cấp phép thăm dò, khai thác trong kỳ quy hoạch (đến năm 2045) theo các quy định pháp luật về khoáng sản. Trong trường hợp cần triển khai

đầu tư đồng bộ các chức năng theo quy hoạch này, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có trách nhiệm xử lý các phát sinh (nếu có), đảm bảo quyền lợi các đơn vị liên quan khi dừng hoặc hủy bỏ việc khai thác trước thời hạn, đúng pháp luật.

+ Đối với các khoáng sản thông thường, khoáng sản nhỏ lẻ nằm ngoài các quy hoạch trên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và chưa được thể hiện trong đồ án quy hoạch chung, việc xác định vị trí, ranh giới, bổ sung mới cần phù hợp với quy định của pháp luật và không làm ảnh hưởng đến định hướng các khu chức năng được xác định trong đồ án quy hoạch chung.

- Về quản lý khai thác khoáng sản theo quy hoạch

+ Đối với các khu vực các điểm quy hoạch, khai thác khoáng sản trong phạm vi khu kinh tế mà chưa đến thời kỳ khai thác, cho phép khai thác các quỹ đất để phát triển nông nghiệp, dịch vụ, xây dựng công trình tạm..., phù hợp theo định hướng của quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch chuyên ngành có liên quan.

+ Trường hợp có mâu thuẫn, chồng lấn về vị trí, thời hạn thực hiện dự án khai thác khoáng sản và dự án đầu tư khu chức năng đã quy hoạch, tại thời điểm thực hiện sẽ ưu tiên cho dự án triển khai trước với các điều kiện cấp phép có tính đến các yếu tố liên quan tới khả năng triển khai hoàn thiện các khu chức năng trong kỳ quy hoạch, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định pháp luật.

+ Đối với khu vực đang khai thác (hoặc đang tiến hành các thủ tục để tiến hành khai thác) trước thời điểm Quy hoạch chung được phê duyệt, cho phép tiếp tục triển khai theo quy định pháp luật. Các khu vực chưa phù hợp với định hướng quy hoạch chung đẩy nhanh tiến độ khai thác để thực hiện theo kỳ quy hoạch chung (trước năm 2045).

+ Các khu vực khai thác xong và phải hoàn nguyên mỏ trước khi kỳ quy hoạch kết thúc (trước năm 2045), cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng sau khi đóng cửa mỏ. Ưu tiên phát triển các chức năng công viên cây xanh, trồng rừng cải tạo, phục hồi môi trường.

7. QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

7.1. Định hướng chung phát triển hạ tầng kỹ thuật

Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật KKTCK Chân Mây - Lăng Cô theo định hướng hạ tầng xanh, ứng dụng khoa học công nghệ, tạo nền tảng cho phát triển bền vững và xây dựng đô thị dịch vụ du lịch quốc tế.

Giải pháp phát triển hạ tầng xanh được thực hiện trên cơ sở xem xét giải pháp thiết kế phù hợp với đặc điểm điều kiện tự nhiên của khu vực, sử dụng vật liệu tái sử dụng, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu các chi phí xây dựng và vận hành đô thị. Tiến tới hoạt động đô thị được cân bằng với tự nhiên, khắc phục các tình trạng ô nhiễm môi trường và ứng phó với các biến đổi tiêu cực của biến đổi khí hậu.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được thiết kế theo hướng phân tán, cân bằng cho từng khu vực, tự xử lý môi trường theo từng khu vực.

+ Phát triển hệ thống hồ điều hòa dọc các trục tiêu thoát nước chính để giúp điều tiết nước, trữ nước cho các hoạt động tưới cây, rửa đường, các hoạt động phi sinh hoạt. Phát triển hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt theo hướng tiết kiệm nguồn nước.

+ Phát triển và sử dụng hệ thống thiết bị điện, chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, kết hợp với các công nghệ vận hành thông minh để tăng hiệu quả sử dụng, giảm thiểu sử dụng năng lượng. Từng bước sử dụng các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo cho hoạt động của đô thị và đặc biệt tại các đảo. Các hoạt động, dịch vụ tiêu tốn năng lượng cần được kiểm soát và khống chế để hạn chế giảm thiểu nhu cầu năng lượng.

+ Đối với hệ thống thu gom xử lý nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn được thực hiện phân tán, ưu tiên xử lý tại nguồn, đảm bảo hoạt động theo từng khu vực, xử lý toàn bộ chất thải, nước thải, không cho xả thải trực tiếp ra môi trường. Cùng với đó hạn chế các nguồn thải, thực hiện các biện pháp quản lý, quy định để hạn chế người dân và du khách sử dụng các vật liệu có nguy cơ đối với môi trường, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho người dân và cộng đồng.

Định hướng quy hoạch phòng chống thiên tai

- Hạn chế khai thác các vùng chân núi và núi có độ dốc cao. Trồng cây xanh cho các vùng đồi, núi chưa có kế hoạch khai thác.

- Quy hoạch các điểm tái định cư, di dời các điểm dân cư, công trình ra ngoài các khu vực có nguy cơ cao về tai biến thiên nhiên.

- Xây dựng bản đồ dự báo, cảnh báo vùng có nguy cơ sạt lở đất, lũ quét, ngập úng và cập nhật hàng năm.

- Xây dựng bổ sung tường chắn, ta luy tại các khu vực có nguy cơ sạt lở. Bổ sung mương đón nước chân đồi, núi.

- Áp dụng khoa học công nghệ lắp đặt hệ thống báo động, cảnh báo thiên tai, lũ quét, sạt lở đất...

- Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển và các khu vực nguy cơ lũ quét cao.

- Với địa hình phức tạp, độ dốc cao, nguy cơ xói lở lớn: kè, tường chắn ven sườn đồi, trồng cỏ kết hợp giá cố khung bê tông, rọ đá....để tăng cường độ ổn định của mái taluy nền đường.

- Làm tốt công tác kiểm tra hiện trường, tuyên truyền cho người dân các biện pháp phòng chống, sơ tán khi có mưa bão bất thường.

7.2. Quy hoạch giao thông

7.2.1. Cơ sở thiết kế

- Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065

- Các đồ án quy hoạch đã duyệt và đang triển khai.

- Bản đồ nền hiện trạng tỷ lệ 1/10.000.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành (QCVN 07:2023/BXD; QCVN 01:2021/BXD).

7.2.2. Nguyên tắc thiết kế:

Xây dựng mạng lưới đường trên cơ sở mạng lưới đường hiện trạng, tuân thủ các định hướng của quy hoạch cấp trên.

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đô thị hiện đại và đồng bộ, đáp ứng nhu cầu giao thông gia tăng, đảm bảo phát triển giao thông đô thị bền vững.

Phát triển các đầu mối giao thông trung chuyển liên kết các phương thức vận tải, đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa ngày càng tăng.

Phát triển mạng lưới giao thông công cộng, hạn chế phương tiện cá nhân, từng bước giải quyết vấn đề ùn tắc, tai nạn và ô nhiễm môi trường...

7.2.3. Giao thông đối ngoại

a. Đường bộ:

Quốc lộ 1A: là tuyến giao thông đối ngoại chính, là trục kết nối, phát triển kinh tế của khu vực. Chiều dài qua khu vực khoảng 34km, nâng cấp mở rộng toàn tuyến. Đoạn qua đèo Hải Vân mở rộng quy mô 2-4 làn xe. Đoạn qua khu vực Lăng Cô quy mô 30m. Đoạn qua khu vực Chân Mây quy mô 54m. Xây dựng tuyến tránh phía Tây đầm Lập An quy mô 36m. Đoạn tuyến đi qua TT Lăng Cô có vai trò là đường chính đô thị.

Tuyến đường tốc độ cao La Sơn – Chân Mây, kết nối nút giao cao tốc tại La Sơn đi KKT Chân Mây – Lăng Cô nhằm khai thác, phát triển hành lang công nghiệp khu vực phía Nam. Đặc biệt là gắn kết CHK Quốc tế Phú Bài - hành lang công nghiệp phía Nam - cảng biển Chân Mây. Quy mô tuyến 4-6 làn xe.

b. Đường sắt

- Duy trì tuyến đường sắt Bắc – Nam hiện có, từng bước đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt. Cải tạo, nâng cấp các khu vực nhà ga đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa.

Bảng thống kê ga đường sắt

STT	Tên ga	Quy mô (ha)
1	Ga Thừa Lưu	10,7
2	Ga Chân Mây	3,4
3	Ga Lăng Cô	19,8
4	Ga Hải Vân Bắc	4,4

Ghi chú: Diện tích sử dụng ga sẽ được cụ thể trong giai đoạn triển khai điều chỉnh, cải tạo các ga theo đề án riêng.

- Đường sắt tốc độ cao: Tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc Nam từ gia Ngọc Hồi đến ga Thủ Thiêm, cắt qua trung tâm của khu vực, một nhánh kết nối xuống khu vực cảng Chân Mây. Qua khu vực bố trí một ga Chân Mây với quy mô 30,1ha, quanh khu vực ga dự kiến xây dựng kết hợp mô hình TOD.

c. Đường thủy

Tuân thủ quy hoạch hệ thống cảng biển quốc gia và định hướng phát triển hệ thống cảng biển Thừa Thiên Huế, trong đó:

- Khu bến Chân Mây: cảng tổng hợp Chân Mây

+ Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước vịnh Chân Mây (trong khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô).

+ Chức năng: phục vụ trực tiếp khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và khu vực lân cận, kết hợp tiếp chuyển hàng cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Đông Bắc Vương

Quốc Thái Lan; có các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế.

+ Cỡ tàu: tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 70.000 tấn, tàu Container sức chở đến 4.000 TEU hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực.

- Khu vực Lăng Cô: xây dựng cảng hành khách Lăng Cô có thể đón nhận tàu khách quốc tế.

d. Đường hàng không

Sân bay Phú Bài cách khu vực khoảng 45km, kết nối thông qua tuyến quốc lộ 1A và tuyến đường sắt tốc độ cao.

Xây dựng bãi đỗ trực thăng, bến thủy phi cơ tại khu vực Mũi Chân Mây, TT Lăng Cô phục vụ du lịch, cứu hộ cứu nạn.

e. Các công trình phục vụ giao thông

* Trung tâm logistics và cảng cạn

- Trung tâm logistics kết hợp với cảng cạn khu vực Chân Mây, thành phố Chân Mây (cấp quốc tế).

+ Chức năng: Khu trung tâm tiếp vận hàng hóa và thương mại dịch vụ đầu mối kết nối với ga đường sắt và cảng hàng không Phú Bài, là trung tâm logistics cung cấp các dịch vụ logistics cảng biển, đường sắt và hàng không. Với khả năng kết nối với mạng giao thông quốc gia bằng đường bộ, đường sắt và kết nối đến CHHKQT Phú Bài, cảng biển Chân Mây.

+ Quy mô: khoảng 120ha.

- Trung tâm logistics cảng Chân Mây (cấp tỉnh)

+ Chức năng: Là trung tâm dịch vụ vận tải, phân phối hàng hóa thông qua cảng biển Chân Mây. Với khả năng kết nối với mạng giao thông quốc gia bằng đường bộ và đường biển qua cảng cảng Chân Mây, quốc lộ 1.

+ Quy mô khoảng 54ha.

- Bến xe

Trong khu vực định hướng xây dựng 2 bến xe mới:

+ Bến xe Chân Mây: nằm gần khu vực ga Thừa Lưu, đạt quy mô loại I, diện tích khoảng 5ha.

+ **Bến xe Lăng Cô: nằm ở khu vực thị trấn Lăng Cô, gần QL.1A, đạt quy mô tối thiểu loại IV, diện tích khoảng 1,4ha.**

- Cầu, hầm:

Xây dựng mới hệ thống cầu trên các sông Bù Lu, sông Thừa Lưu...các cầu vượt đô thị trên các trục đường chính đô thị.

Xây dựng hầm qua núi tại khu vực núi Phú Xuyên, khu vực núi Vinh Phong.

7.2.4. Giao thông đối nội

a. Đường bộ

a.1. Tổ chức mạng lưới đường

Mạng lưới đường trong khu vực được chia làm 3 khu vực: Khu vực Chân mây, khu vực Lăng Cô và khu vực đồi núi. Các khu vực được liên kết thông qua QL.1A và các tuyến đường chính đô thị.

Khu vực Chân Mây và khu vực Lăng Cô, mạng lưới đường được thiết kế theo mạng ô bàn cờ, các tuyến đường song song và vuông góc với nhau, tạo lên mạng lưới giao thông mạch lạc, dễ dàng phát triển các khu chức năng. Khu vực đồi núi thiết kế mạng lưới đường theo mạng xương cá, tận dụng địa hình tự nhiên, không phá vỡ cảnh quan tự nhiên.

Các tuyến đường chính đô thị giao cắt với các tuyến đường đối ngoại và giao cắt với nhau bằng các nút giao khác mức

Mạng lưới đường được phân cấp từ cấp cao đến cấp thấp, từ cấp đường đô thị đến cấp đường khu vực, đảm bảo các chỉ tiêu về tỷ lệ đất giao thông và mật độ mạng lưới giao thông.

a.2. Phân cấp mạng lưới đường và xác định quy mô tuyến đường

- Đường chính đô thị

Mặt cắt 1-1, quy mô đường rộng 44m: lòng đường $11,5 \times 2 = 23\text{m}$; dải phân cách 3m; vỉa hè $9 \times 2 = 18\text{m}$.

Mặt cắt 1'-1', quy mô đường rộng 60m: Kênh ở giữa đường rộng 20m. Đường hai bên kênh, mỗi bên rộng 20m: lòng đường 12m; vỉa hè $4 \times 2 = 8\text{m}$.

Mặt cắt 2-2: Kênh ở giữa đường rộng 50m. Đường hai bên kênh, mỗi bên rộng 24m: lòng đường 14m; vỉa hè $5 \times 2 = 10\text{m}$.

Mặt cắt 3-3, quy mô đường rộng 60m: lòng đường chính $11,5 \times 2 = 23\text{m}$; dải phân cách chính 4m; lòng đường gom $7,5 \times 2 = 15\text{m}$; dải phân cách giữa đường chính và đường gom $2 \times 2 = 4\text{m}$; vỉa hè $7 \times 2 = 14\text{m}$.

Mặt cắt 3A-3A, quy mô đường rộng 60m: phần đường ở giữa 8m; dải phân cách hai bên $5 \times 2 = 10\text{m}$; lòng đường chính $7,5 \times 2 = 15\text{m}$; lòng đường gom $6 \times 2 = 12\text{m}$; dải phân cách giữa đường chính và đường gom $3 \times 2 = 6\text{m}$; vỉa hè $4,5 \times 2 = 9\text{m}$. Khi có điều kiện, có thể chuyển đổi mặt cắt 3A-3A thành mặt cắt 3-3.

Mặt cắt 3B-3B, quy mô đường rộng 60m: lòng đường chính $15,5 \times 2 = 31\text{m}$; dải phân cách 15m, cột điện cao thế đi trên dải phân cách; vỉa hè $7 \times 2 = 14\text{m}$. Khi có điều kiện cải tạo cột điện cao thế, có thể chuyển đổi mặt cắt 3B-3B sang mặt cắt 3-3.

Mặt cắt 4-4, quy mô đường rộng 32-41m: lòng đường $(10-11,5) \times 2 = 20-23\text{m}$; dải phân cách 2-4m; vỉa hè $(5-7) \times 2 = 10-14\text{m}$.

Mặt cắt 5-5, quy mô đường rộng 30m: lòng đường $8 \times 2 = 16\text{m}$; dải phân cách 2m; vỉa hè $6 \times 2 = 12\text{m}$.

- Đường liên khu vực

Mặt cắt 1-1, quy mô đường rộng 44m: lòng đường $11,5 \times 2 = 23\text{m}$; dải phân cách 3m; vỉa hè $9 \times 2 = 18\text{m}$.

Mặt cắt 4-4, quy mô đường rộng 32-41m: lòng đường $(10-11,5) \times 2 = 20-23\text{m}$; dải phân cách 2-4m; vỉa hè $(5-7) \times 2 = 10-14\text{m}$.

Mặt cắt 4'-4', quy mô đường rộng 36m: lòng đường $10,5 \times 2 = 21\text{m}$; dải phân cách 3m; vỉa hè $6 \times 2 = 12\text{m}$.

- Đường chính khu vực

Mặt cắt 2'-2': Dải cây xanh lớn ở giữa. Đường hai bên dải cây xanh, mỗi bên rộng 24m: lòng đường 14m; vỉa hè $5 \times 2 = 10\text{m}$.

Mặt cắt 4-4, quy mô đường rộng 32-41m: lòng đường $(10-11,5) \times 2 = 20-23\text{m}$; dải phân cách 2-4m; vỉa hè $(5-7) \times 2 = 10-14\text{m}$.

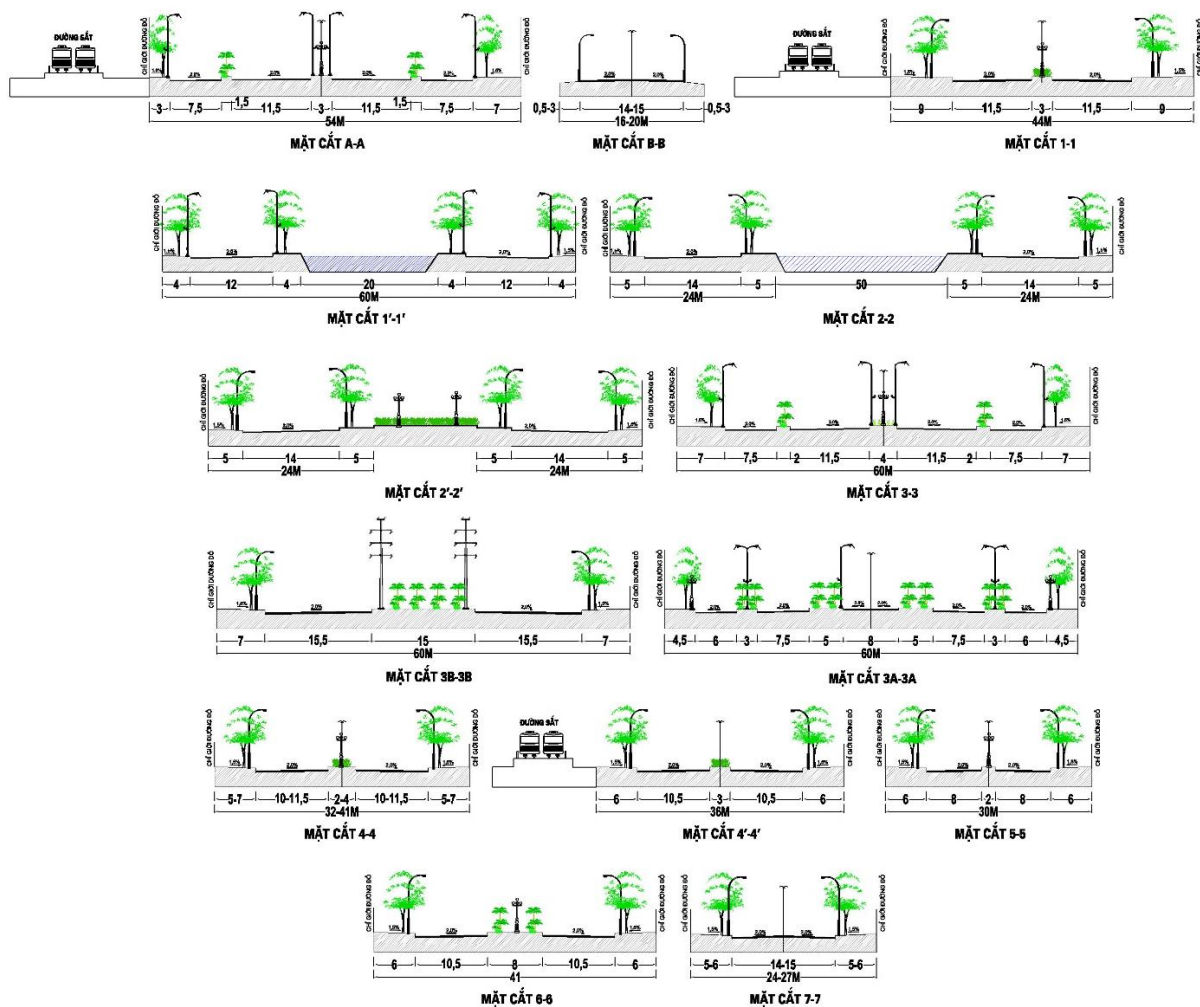
Mặt cắt 5-5, quy mô đường rộng 30m: lòng đường $8 \times 2 = 16\text{m}$; dải phân cách 2m; vỉa hè $6 \times 2 = 12\text{m}$.

Mặt cắt 6-6, quy mô đường rộng 41m: lòng đường $10,5 \times 2 = 21\text{m}$; dải phân cách 8m; vỉa hè $6 \times 2 = 12\text{m}$.

Mặt cắt 7-7, quy mô đường rộng 24-27m: lòng đường 14-15m; vỉa hè $(5-6) \times 2 = 10-12\text{m}$.

- Các tuyến nối từ QLA vào các Khu du lịch bãi Cỏ, bãi Chuối có quy mô mặt cắt từ 15m trở lên (tùy theo địa hình khu vực).

(Một số đoạn tuyến đường qua khu dân cư hiện có, khu vực đã xây dựng, khó khăn về mặt bằng cho phép xem xét điều chỉnh giảm cục bộ chiều rộng hè đường, dải phân cách nhưng vẫn phải đảm bảo số làn xe theo yêu cầu. Các tuyến đường có thể được điều chỉnh hướng tuyến cũng như quy mô tuyến trong quá trình lập dự án để phù hợp với hiện trạng và dự án đầu tư nhưng đảm bảo chỉ giới đường đỏ được phê duyệt).



Hình 39: Mặt cắt ngang đường điển hình

b. Bãi đỗ xe

Bố trí bãi đỗ xe đảm bảo chỉ tiêu 4m²/người.

Bãi đỗ xe đô thị: Bố trí các bãi đỗ xe tại các khu vực đầu mỗi giao thông, các trung tâm thương mại, thể dục thể thao, vui chơi giải trí, du lịch... gần các trục đường chính của đô thị với khoảng cách các bãi từ 2-3km, quy mô 0,6-1ha.

Bãi đỗ xe khu vực: Kết hợp sử dụng các bãi đỗ xe tập trung của khu vực (được bố trí phân tán ngầm hoặc nổi, một tầng hoặc nhiều tầng) và các bãi đỗ xe trong bản thân các công trình công cộng, cơ quan, trường học, các chung cư cao tầng để đảm bảo đủ nhu cầu đỗ xe của khu vực.

Xây dựng hệ thống thông tin liên kết các bãi đỗ tập trung, áp dụng công nghệ trong quản lý để tối ưu hoá việc vận hành các bãi đỗ xe trong thành phố.

c. Đường thủy

- Luồng đường thủy

Duy trì luồng đường thủy nội địa trên Biển Đông.

Cải tạo, nạo vét luồng đường thủy trên sông Bù Lu và Sông Thừa Lưu và đầm Lập An. Luồng đường thủy trên sông Bù Lu và sông Thừa Lưu: từ cửa biển Cảnh Dương đến xã Lộc Tiến, xã Lộc Thủy có chiều dài khoảng 9km, đạt cấp kỹ thuật cấp IV.

- Cảng thủy nội địa, bến thuyền

Xây dựng hệ thống cảng thủy nội địa, bến thuyền, phục vụ vận tải địa phương, phục vụ du lịch, tại các khu vực mũi Chân Mây, Cảnh Dương, TT Lăng Cô, Đàm Lập An và trên sông Bù Lu, sông Thừa Lưu...

d. Giao thông công cộng

Nhằm giảm bớt lưu lượng phương tiện giao thông cá nhân sử dụng năng lượng hóa thạch (xe máy, ô tô), cần phải triển khai nhanh hệ thống giao thông công cộng, thúc đẩy sử dụng hiệu quả phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và phát triển các loại hình phương tiện giao thông công cộng mới.

- Xây dựng hệ thống giao thông công cộng linh hoạt và hiện đại, đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách giữa các khu chức năng của khu kinh tế. Hệ thống giao thông công cộng sẽ được kết hợp giữa xe buýt và đường thủy – taxi nước, thủy phi cơ.

e. Thống kê khối lượng giao thông

TT	Hạng mục	Kí hiệu	Chiều rộng (m)	Chiều dài (km)	Diện tích (ha)
A	Mạng lưới đường				
I	Quốc lộ 1A				
1	Đoạn có B=54m	A-A	54	11	59,4
2	Đoạn có B=36m	4-4	36	9	32,4
3	Đoạn qua núi Hải Vân	B-B	16-20	11,5	20,7
4	Đoạn hầm, đèo Phước Tượng		9-12	2,7	3,0
5	Đoạn hầm Hải Vân		15	4,6	6,9
6	Đoạn tránh PT Đàm Lập An	4-4'	36	9,6	34,6
II	Đường chính đô thị				
1	Đường cầu đường La Sơn - Túy Loan		25	1,43	3,6
2	Đoạn có B=44m	1-1	44	7	30,8
	Đoạn có B=60m	1'-1'	60	3,9	23,4
3	Đoạn có B=48m	2-2	48	4,68	22,5
4	Đoạn có B=60m	3-3	60	24,6	147,6
5	Đoạn có B=60m	3A-3A	60	4,6	27,6
6	Đoạn có B=60m	3B-3B	60	2,25	13,5
7	Đoạn có B=36m	4-4	36	5,2	18,7
8	Đoạn có B=30m	5-5	30	5,83	17,5
9	Đoạn hầm qua núi Vinh Phong		9-12	1,1	1,1
III	Đường liên khu vực				
1	Đoạn có B=44m	1-1	44	5,68	25,0
2	Đoạn có B=32-37m	4-4	32-37	17,78	64,0
IV	Đường chính khu vực				
1	Đoạn có B=48m	2'-2'	48	2,83	13,6
2	Đoạn có B=32-37m	4-4	32-37	13,9	50,0
3	Đoạn có B=30m	5-5	30	4,06	12,2

TT	Hạng mục	Kí hiệu	Chiều rộng (m)	Chiều dài (km)	Diện tích (ha)
4	Đoạn có B=41m	6-6	41	2,47	10,1
5	Đoạn có B=24-27m	7-7	24-27	26,54	66,4
V	Tổng I+II+III+IV			182,25	704,5
VI	Đường trong dự án, đường nội bộ				911,55
VII	Tổng A				1528,25
B	Bến xe				
1	Bến xe Chân Mây				5
2	Bến xe Lăng Cô				1,4
3	Tổng B				6,4

7.2.5. Các chỉ tiêu kỹ thuật đạt được

Tổng diện tích đất giao thông: 1.616ha, trong đó diện tích đất giao thông tính đến đường chính khu vực 704,5 ha (diện tích đất giao thông không bao gồm diện tích đất giao thông trong các dự án riêng và giao thông nội bộ).

Tỷ lệ đất giao thông (tính đến đường chính khu vực, so với đất xây dựng các khu chức năng) 7,1%.

Tổng chiều dài mạng lưới đường (tính đến đường chính khu vực, không bao gồm các tuyến đường trong dự án riêng, đường nội bộ) 182,3km.

Mật độ mạng lưới đường (tính đến đường chính khu vực, không bao gồm các tuyến đường trong dự án riêng, so với diện tích xây dựng các khu chức năng) 1,8 km/km². Mật độ mạng lưới đường khi tính đến các tuyến đường chính khu vực trong các dự án riêng ≥ 4 km/km².

7.2.6. Nội dung điều chỉnh so với QHC2008

- Giao thông đối ngoại:
 - + Đường bộ: Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 1A. Bổ sung tuyến đường tốc độ cao La Sơn – Chân Mây. Bổ sung bến xe đối ngoại khu vực Chân Mây và Lăng Cô
 - Đường sắt: Dự trữ hành lang tuyến đường sắt tốc độ cao và quỹ đất dành cho nhà ga.
 - + Hàng không: bố trí các bãi đỗ trực thăng, bến thủy phi cơ, phục vụ du lịch và cứu hộ cứu nạn.
 - + Đường thủy: Cập nhật dự án cảng tổng hợp Chân Mây. Bổ sung các cảng hành khách khu vực Chân Mây và Lăng Cô.
- Giao thông đối nội:
 - + Đường bộ: điều chỉnh mạng lưới đường trên cơ sở các tuyến đường hiện trạng, các đồ án quy hoạch và các dự án đã phê duyệt để phù hợp với không gian kiến trúc cảnh quan mới. Bổ sung các bãi đỗ xe phục vụ đô thị.
 - Đường thủy: bổ sung các cảng thủy nội địa, các bến thuyền dọc các khu du lịch biển, khu vực Đầm Lập An, khu vực sông Bồ Lu và sông Thừa Lưu
 - Giao thông công cộng: xây dựng hệ thống giao thông công cộng kết hợp giữa xe buýt – giao thông thủy – taxi thủy, thủy phi cơ.

7.3. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mưa

7.3.1. Các cơ sở thiết kế

Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô đến năm 2025 (QĐ-TTG 1771) đã được phê duyệt năm 2008.

- Các dự án, các QHCT, QHPK trong toàn khu kinh tế Chân Mây- Lăng Cô.
- Các tài liệu, số liệu khí tượng thủy văn khu vực Chân Mây của đài khí tượng thủy văn Thừa Thiên Huế do ban quản lý dự án khu đô thị mới Chân Mây cung cấp.
- Bản đồ khảo sát địa hình tỷ lệ 1/10000, do ban quản lý khu kinh tế Chân Mây- Lăng Cô cung cấp.
- Tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành của Bộ Xây dựng.
- Theo Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam - Bộ TNMT năm 2020, dự báo cao độ mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu đến năm 2100 theo Kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp RCP4.5 tại khu vực Chân Mây - Lăng Cô - Hòn Dấu để làm cơ sở nghiên cứu cho hệ thống cao độ san nền và hệ thống đê điều là 53cm.

7.3.2. Nguyên tắc thiết kế

- Nguyên tắc thiết kế:

Tuân thủ các nội dung mục “Chuẩn bị kỹ thuật” trong QĐ 108/QĐ-TTG (Phê duyệt quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045): Kiểm soát cao độ nền xây dựng mới của đô thị, công nghiệp phù hợp với từng khu vực chức năng đô thị, gắn với phát triển xây dựng mới kênh tiêu thoát nước mặt hồ điều hòa; Phối hợp vận hành các hồ chứa để hạn chế úng, ngập lụt. Hoàn thiện các tuyến đê bao ngăn mặn ven đầm phá và ven cửa sông, kè các đoạn sông, biển. Hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn tại các khu vực xây dựng mới và hệ thống thoát nước nửa riêng tại các khu vực hiện trạng....

Tận dụng triệt để địa hình tự nhiên, hạn chế tối đa công tác đào đắp, phá vỡ sinh thái tự nhiên và khối lượng san lấp nền kinh tế nhất.

Xác định lưu vực và hướng thoát nước chính phù hợp với địa hình tự nhiên, tận dụng hệ thống sông suối chính hiện có làm các trục tiêu nước chính cho khu vực khi mưa lớn gây lũ; phù hợp với quy hoạch chuyên ngành thủy lợi.

Độ dốc dọc đường theo quy chuẩn hiện hành để đảm bảo giao thông và thoát nước mưa thuận lợi: $0,004 \leq i_d \leq 0,10$.

Đảm bảo độ dốc nền theo quy chuẩn, nhỏ nhất là 0,004 để đảm bảo thoát nước tự chảy.

Cao độ nền không chế xây dựng công trình trên đất liền, lục địa theo hệ cao độ Quốc gia (VN2000) được đo tại Hòn Dấu.

Hệ thống thoát nước mưa đảm bảo tự chảy và thoát nước nhanh không gây ngập cục bộ.

- Mục tiêu xây dựng:

Xác định cao độ xây dựng cho các đô thị trong vùng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật phù hợp với cấp đô thị, mức độ bảo vệ đô thị, tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, tránh đào đắp lớn, tránh ngập úng.

Xác định hệ thống kè biển chính, trong đó nâng cấp cải tạo hệ thống kè biển hiện có, xây dựng hoàn chỉnh hệ thống kè mới nhằm bảo vệ hiệu quả các khu vực cần thiết, thấp trũng ven sông, ven biển trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng, giảm thiểu sạt lở bờ biển, xâm nhập mặn..

Xác định các công trình tiêu đầu mối kết hợp với hệ thống đê, tiêu nước cho các khu vực thấp trũng trong đê.

Xác định các vùng có nguy cơ chịu ảnh hưởng của thiên tai và các giải pháp phòng chống thiên tai.

Xây dựng hoàn chỉnh 100% đường đi qua nội thị, khu dân cư phải có hệ thống thoát nước mưa.

Các khu vực xây dựng mới hoàn toàn phải xây dựng hệ thống thoát nước riêng. Các khu vực đã có mạng lưới thoát nước chung phải cải tạo thành hệ thống thoát nước nửa riêng hoặc hệ thống thoát nước riêng.

7.3.3. Quy hoạch cao độ nền xây dựng

- Định hướng chung

Do đặc điểm địa hình và các tính chất đô thị khác nhau của từng khu vực trong khu kinh tế, cao độ nền xây dựng tối thiểu được tính toán và xác định phù hợp với chức năng của từng khu vực.

+ Đối với khu vực xây dựng mới ven biển: Cao độ khống chế nền xây dựng được tính theo công thức phù hợp QCVN 01:2021/BXD:

$$H_{xd} \geq H_{mnmax} + a + H_{bđkh}$$

H_{xd} : cao độ xây dựng khống chế.

H_{mnmax} : cao độ mực nước lũ cao nhất giáp ranh với tần suất thích hợp. Với đô thị Thừa Thiên Huế là 1%.

a : hệ số an toàn; bằng 0,3 với đất ở; 0,5 với đất công nghiệp, công cộng..

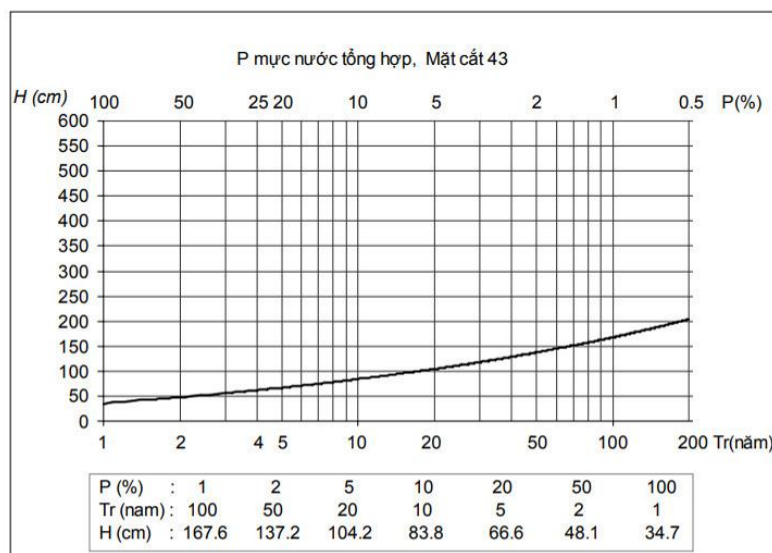
$H_{bđkh}$: Mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu.

Yêu cầu chu kỳ mực nước tính toán với các đô thị

Khu chức năng	Loại đô thị		
	Đặc biệt, loại I	Loại II, III, IV	Loại V
Trung tâm đô thị, khu dân cư tập trung và khu công nghiệp	100	50	10
Cây xanh, công viên, thể dục thể thao	10	10	2

(QCXDVN 01:2021/BXD)

Mực nước lũ khu vực xác định theo mực nước biển tổng hợp cao nhất giáp ranh.



Hình 40: Đường tần suất mực nước tổng hợp tại Lăng Cô (TCVN 9901/2014).

H_{mn}max tương đương P1% là +1,67m.

H_{bđkh} xác định theo kịch bản phát thải trung bình của kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng do bộ TNMT công bố năm 2020.

Lấy trị số nước biển dâng đến năm 2050 trung bình là +0,23m.

Công thức xác định cao độ xây dựng không chế cho khu vực xây dựng mới: $H_{xd} \geq 1,67 + 0,3 + 0,23 = 2,20$ (m).

+ Đối với khu dân cư hiện trạng và các dự án đang triển khai tại khu kinh tế (như khu cảng biển; Khu nội thị Chân Mây - Lăng Cô) đã bước đầu thực hiện san gạt nền, có cốt nền tương đối ổn định và an toàn so với mực nước biển hiện trạng do đó khi xây dựng xen cấy các công trình mới giữ nguyên cao độ san nền hoặc chỉ san nền cục bộ cho phù hợp với hiện trạng xây dựng và điều kiện khu vực. Nơi gần biển cần xây dựng bổ sung thêm hệ thống kè, tường chắn sóng bảo vệ ứng phó với nước biển dâng trong tương lai. Hoặc chọn các giải pháp xây dựng lưới phá sóng, chắn sóng xa bờ đối với những nơi khó khăn trong việc xây dựng kè, đê biển.

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Móng Cái - Hòn Dấu	12 (7÷17)	17 (10÷23)	22 (14÷30)	28 (17÷39)	34 (21÷47)	40 (25÷57)	46 (29÷66)	52 (33÷75)
Hòn Dấu - Đèo Ngang	12 (7÷16)	17 (10÷23)	22 (13÷30)	28 (17÷39)	34 (21÷47)	40 (24÷57)	46 (28÷66)	52 (32÷75)
Đèo Ngang - Đèo Hải Vân	12 (7÷17)	17 (10÷23)	23 (14÷31)	28 (17÷39)	34 (21÷48)	41 (25÷57)	46 (29÷66)	53 (33÷75)
Đèo Hải Vân - Mũi Đại Lãnh	12 (7÷17)	17 (10÷23)	23 (14÷31)	29 (17÷39)	35 (21÷48)	41 (25÷58)	47 (29÷67)	53 (33÷77)
Mũi Đại Lãnh - Mũi Kê Gà	12 (7÷17)	17 (10÷24)	23 (13÷32)	29 (17÷40)	35 (21÷49)	41 (25÷59)	47 (28÷68)	53 (32÷78)
Mũi Kê Gà - Mũi Cà Mau	12 (7÷17)	17 (10÷24)	23 (13÷31)	28 (17÷40)	34 (20÷49)	41 (24÷58)	47 (28÷68)	53 (32÷77)
Mũi Cà Mau - Kiên Giang	12 (7÷17)	17 (10÷24)	23 (14÷31)	29 (17÷40)	35 (21÷49)	41 (25÷59)	47 (29÷68)	54 (33÷78)
Quần đảo Hoàng Sa	13 (8÷18)	19 (11÷25)	25 (15÷33)	31 (19÷41)	37 (23÷51)	44 (27÷61)	51 (31÷71)	58 (36÷80)
Quần đảo Trường Sa	13 (7÷18)	18 (10÷25)	24 (14÷34)	31 (17÷43)	37 (21÷52)	44 (25÷62)	50 (29÷68)	57 (33÷83)

Hình 41: Mực nước theo kịch bản biến đổi khí hậu (Nguồn: Bộ tài nguyên và môi trường 2020)

- Giải pháp san nền cho từng khu vực cụ thể như sau:

*** Khu vực Chân Mây:**

- Cao độ nền từng khu vực được khống chế ở các tim đường, tim các nút giao cắt, độ dốc đường (tuân thủ TCVN:01/2016/BXD) < 10% đối với các tuyến đường trên núi độ dốc dọc vượt tiêu chuẩn cần có biển báo và gờ giảm tốc, độ dốc nền các khuôn viên công trình 0,4% (đảm bảo cho việc thoát nước mưa tự chảy vào hệ thống cống thu trong các khuôn viên ra đường phố. Độ dốc nền nghiêng về phía hệ thống cống thu nước mưa, hoặc ra đường giao thông.

- Khu vực công nghiệp dọc theo đường ra cảng (Phân khu A) cao độ nền xây dựng thiết kế phù hợp với khống chế (công thức *QCVN 01:2021/BXD*) $\geq +3,0\text{m}$. Nền toàn bộ khu vực này san nghiêng về phía sông Bù Lu và ra biển.

Các hồ công viên có thông số của hồ khu vực này là: Mực nước $H_{\max} = +1,5\text{m}$, $H_{\text{tb}} = +0,5\text{m}$, $H_{\text{đáy}} = -1,0\text{m}$.

- Khu vực đất ở đô thị mới ven sông Bù Lu; Thừa Lưu (phân khu A), cao độ nền xây dựng (công thức *QCVN 01:2021/BXD*) $\geq +2,5\text{m}$. Chiều cao đắp nền từ 0,5÷1,5 m. Xây dựng thêm kè dọc bờ sông Bù Lu nhằm bảo vệ khu vực khỏi lũ sông, giảm bớt khối lượng đào đắp đất nâng nền, giảm kinh phí xây dựng mà vẫn đảm bảo an toàn, phát triển bền vững cho đô thị.

- Khu vực công nghiệp, đất ở phía Nam quốc lộ 1A (phân khu B) nằm trên vùng đồi do đó khi xây dựng chỉ cần san gạt cục bộ tạo mặt bằng đất công trình, cân bằng đào đắp tại chỗ. Cao độ xây dựng từ +4,0 đến +20,0m.

- Đào các tuyến kênh mới theo hướng Đông Tây giữa khu công nghiệp kết nối sông Mỹ Gia, sông Thừa Lưu với sông Nước Ngọt để thoát nước mưa cho toàn bộ khu vực đô thị từ dọc Quốc Lộ 1A ra sông, chiều rộng đáy kênh 10m÷ 20m (theo Q.H.C khu đô thị Chân Mây), sâu 2,5m. Đào kênh dẫn từ sông Lạch Gia (sông Mỹ Gia) ra biển theo tuyến bám chân núi Giòn..

*** Khu vực Đông Lăng Cô (phân khu C):**

San cục bộ từng doi cát để phục vụ cho từng dự án nhỏ, không san mặt bằng quá lớn làm huỷ hoại dải cây xanh ven biển đã được trồng rất xanh tốt.

Khu dân cư, du lịch, khách sạn xây dựng mới cao độ nền xây dựng $\geq +2,2\text{m}$ (theo công thức **QCVN 01:2021/BXD**). San nền tạo độ dốc thoát nước tự chảy, tận dụng đất và khuyến khích dân trồng nhiều cây xanh để tạo cảnh quan và chống cát trôi.

- Khu dân cư hiện trạng bám quốc lộ 1A giữ nguyên cao độ nền hiện có, hạn chế san gạt nâng hạ nền.

*** Khối lượng san gạt nền dự kiến: $V_{\text{đắp}} = 9,4$ triệu m^3 . $V_{\text{đào}} = 16,6$ triệu m^3 .**

Quỹ đất đắp được khai thác từ các mỏ đất trên vùng đồi phía Nam, và phải được cấp phép từ các cơ quan quản lý đúng chuyên môn khi xây dựng.

7.3.4. Quy hoạch thoát nước mặt

Dựa vào tính chất địa hình, sông suối và ranh giới hành chính của khu kinh tế chia thành 5 tiểu lưu vực cụ thể như sau:

Khu vực Chân Mây

- Lưu vực và hướng thoát nước:

Lưu vực 1: lưu vực phía Bắc giáp núi Phước Tượng, núi Vinh Phong; phía Đông giáp sông Bù Lu. Lưu vực này nước mưa tập trung ra sông Nước Ngọt sau đó thoát ra vịnh Chân Mây Tây qua cửa Cảnh Dương ra biển.

Lưu vực 2: lưu vực bao gồm trung tâm đô thị Chân Mây; một phần phía Tây khu công nghiệp công nghệ cao, khu phi thuế quan. Lưu vực này thoát ra sông Thừa Lưu đổ vào sông Nước Ngọt, sông Bù Lu.

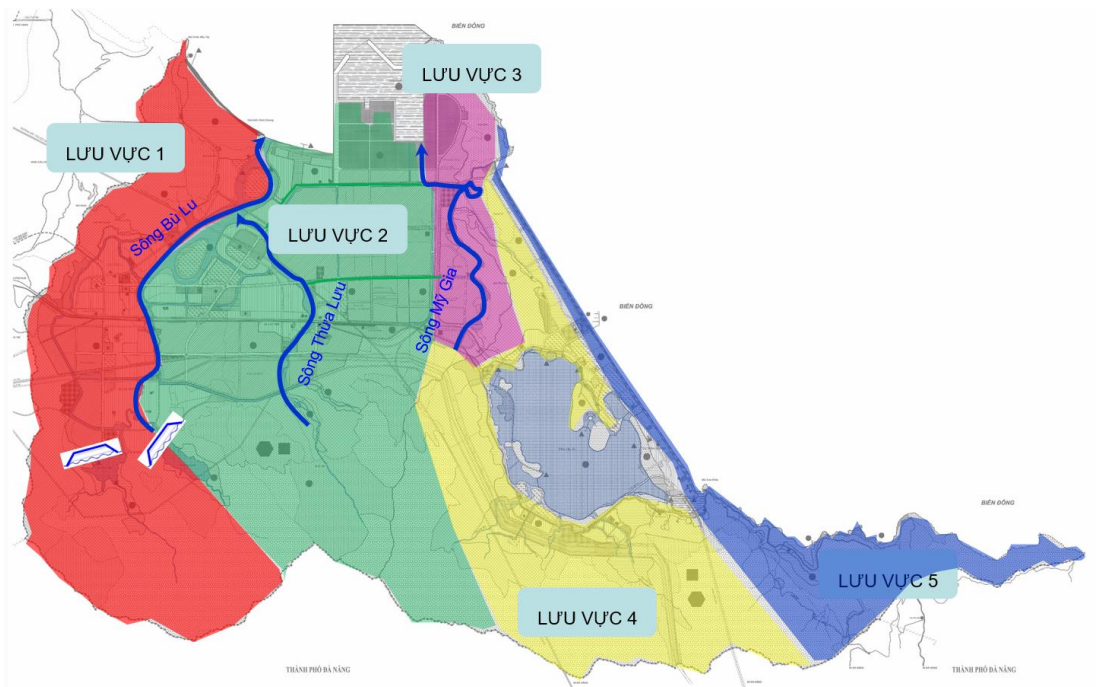
Lưu vực 3: lưu vực giáp chân núi Phú Gia, núi Giòn thoát ra vịnh Chân Mây Đông.

- Hệ thống thoát nước: Hệ thống thoát riêng giữa nước mưa và nước thải.

- Kết cấu cống:

Khu vực xây dựng mới ven biển, sử dụng kết cấu cống hộp kết hợp cống tròn bê tông cốt thép, mương xây nắp đan và có công ngăn triều, đảm bảo không cho nước biển dâng tràn vào khu dân cư, khu vực xây dựng công trình.

Khu vực xây dựng ven sườn đồi, núi sử dụng kết cấu mương xây hở kết hợp cống hộp, mương xây nắp đan, đảm bảo không cho nước mưa tràn vào khu dân cư, khu vực xây dựng công trình.



Hình 42: Sơ đồ phân chia lưu vực thoát nước khu kinh tế.

Khu vực Lăng Cô

- Do đặc thù là khu bãi biển du lịch nghỉ dưỡng cần đặc biệt bảo vệ môi trường sinh thái cũng như mỹ quan đô thị nên phương án mạng lưới thoát nước khả thi ở đây là mạng lưới thoát nước bao gồm các trục cấp 1, cấp 2 là hệ thống cống hộp bằng BTCT đặt dọc theo các tuyến đường phố quy hoạch, thu gom nước mặt với hướng tiêu thoát ra nguồn tiếp nhận là đầm Lập An hoặc các lạch ra biển. Tránh hiện tượng nước mưa từ các tuyến thu gom xả trực tiếp ra bờ biển. Hiện tại khu vực chưa có hệ thống thoát nước mưa, do vậy dự kiến quy hoạch như sau:

- Lưu vực và hướng thoát nước:

Lưu vực 4: **Lưu vực bao quanh đầm Lập An. Nước mưa tập trung về sông Lạch Gia, đầm Lập An sau đó ra biển.**

Lưu vực 5: Từ các đụn cát ven biển ra phía biển. Nước mưa lưu vực này thoát trực tiếp ra biển.

- Hệ thống thoát nước: Hệ thống thoát riêng hoàn toàn giữa nước mưa và nước thải.

- Kết cấu cống: Sử dụng kết cấu mạng lưới thoát nước hỗn hợp bao gồm cống tròn Bê tông cốt thép, cống hộp, mương nắp đan, mương xây hở:

+ Khu vực trung tâm sử dụng kết cấu cống hộp kết hợp cống tròn bê tông cốt thép.

+ Khu vực xây dựng mới sử dụng kết cấu cống hộp kết hợp cống tròn bê tông cốt thép, mương xây nắp đan.

+ Khu vực xây dựng ven sườn đồi, núi sử dụng kết cấu mương xây hở kết hợp cống hộp, mương xây nắp đan, đảm bảo không cho nước mưa tràn vào khu dân cư, khu vực xây dựng công trình.

+ Khu vực xây dựng ven biển sử dụng kết cấu cống tròn, mương xây hở kết hợp cống hộp, mương xây nắp đan và có cống ngăn triều, đảm bảo không cho nước biển dâng tràn vào khu dân cư, khu vực xây dựng công trình.

* Công thức tính toán thủy lực:

Hệ thống thoát nước mưa, dùng công thức cường độ giới hạn theo TCVN7957/2023:

$$Q = \varphi \times q \times F \text{ (l/s)}$$

Q: Lưu lượng nước chảy qua cống (l/s)

q: Cường độ mưa tính toán tra bảng Bảng đồ mưa (l/s/ ha)

φ : Hệ số dòng chảy phụ thuộc vào mặt phủ ($\varphi = 0,3$ đến $0,8$)

F: Diện tích lưu vực tính toán (ha)

Các nhánh cống nối vào miệng xả chính sẽ thiết kế cống với từng lưu vực phụ trách cụ thể như sau:

Diện tích lưu vực phụ trách (ha)	Hệ số mặt phủ	Lưu lượng yêu cầu (l/s)	Kích thước chọn	Lưu lượng đáp ứng TB của cống (l/s)
0-1,5	0.3-0.8	200-300	D600	250
1,5-3	0.3-0.8	300-550	D800	500
3-5	0.3-0.8	550-850	D1000	750
5-9	0.3-0.8	850-1400	D1250	1300
9-12	0.3-0.8	1400-1900	D1500	1800
12-40	0.3-0.8	1900-6000	BxH: 2000x2000	6000
40-100	0.3-0.8	6000-14000	BxH: 3000x3000	13000
>100	0.3-0.8	>14000	Kênh tiêu hở	22.000-250.000

(Lưu lượng cống tra theo chuyển động giới hạn với độ dốc cống không gây lắng và có thể thay đổi khi độ dốc cống thay đổi.)

7.3.5. Định hướng phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu

- Cập nhật các phương án phòng chống thiên tai phù hợp với quy hoạch phòng chống thiên tai theo quyết định 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Cần thiết kế hệ thống đê, kè bảo vệ cho khu dân cư hiện trạng, khu công nghiệp ven biển đảm bảo an toàn khỏi các tai biến thiên nhiên do biến đổi khí hậu, nước biển dâng..

- Cao trình đỉnh kè biển được xác định theo TCVN 9901:2014. Cao độ đỉnh kè, kết cấu và hình dạng cấu tạo kè và sẽ chính xác hóa ở từng dự án cụ thể. Bố trí các trạm bơm tiêu tại vị trí phù hợp hỗ trợ tiêu nước cưỡng bức ra biển khi cần thiết.

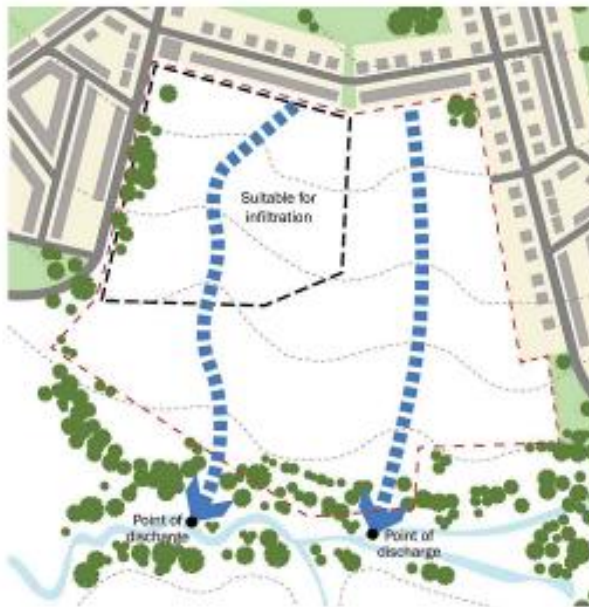


Kè biển minh họa



Kè đầm Lập An minh họa

- Hạn chế khai thác các vùng chân núi và núi có độ dốc cao. Trồng cây xanh cho các vùng đồi, núi chưa có kế hoạch khai thác.
- Quy hoạch các điểm tái định cư cho các điểm đô thị, dân cư mới di dời khỏi các khu vực có nguy cơ cao về tai biến thiên nhiên.
- Xây dựng bản đồ dự báo, cảnh báo vùng có nguy cơ sạt lở đất, lũ quét, ngập úng và cập nhật hàng năm.
- Bảo vệ, kè chống lấn chiếm các trục tiêu chính hiện có khu vực sông Bù Lu; sông Thừa Lưu; Mỹ Gia...
- Xây dựng kè, tường chắn khu vực dự kiến khai thác sườn núi để xây dựng công trình tránh hiện tượng sạt lở đất.
- Sửa chữa nâng cấp các hồ đập, hệ thống kênh mương đảm bảo an toàn phòng chống lụt bão, hạn hán..
- Làm tốt công tác kiểm tra hiện trường, tuyên truyền cho người dân các biện pháp phòng chống, sơ tán khi có mưa bão bất thường.
- Xây dựng đập dâng Thủy Cam. Hỗ trợ trữ nước cho sản xuất và ứng phó các hiện tượng hạn hán thiếu nước có thể diễn ra.
- Nghiêm cấm việc chặt phá rừng phòng hộ ven biển, chặt phá rừng đầu nguồn các sông, bảo vệ trồng thêm nhiều cây xanh trong toàn khu vực Lăng Cô - Chân Mây.
- Thoát nước mưa theo hướng bền vững: Kiên cố các trục tiêu chính, đào hồ điều hòa chứa nước. sử dụng các kết cấu hè, đảo giao thông xen lẫn cây xanh tăng hệ số thấm, đối với đô thị nên xây dựng các hầm chứa nước.



Hiện trạng

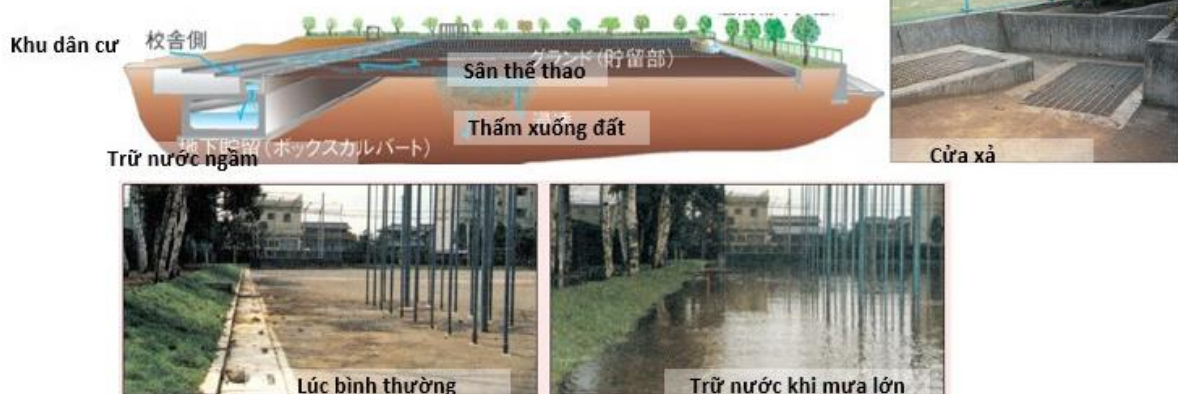


Quy hoạch

Hình 43: Minh họa giải pháp trữ nước trong hồ chứa

Quy định diện tích hồ điều hòa cần đảm bảo khi thực hiện các dự án đô thị mới. Để tiết kiệm quỹ đất xây dựng hồ điều hòa, có thể áp dụng các giải pháp công trình trữ nước khác như sau:

+ Trữ nước trong công viên, sân thể thao



+ Công trình trữ nước ngầm, ví dụ như dưới sân chơi, bãi đỗ xe...



Trong trường hợp không bố trí được đủ diện tích hồ điều hòa cần thiết cần phải chọn giải pháp nâng cấp các trạm bơm đầu mối. Công suất các trạm bơm nếu thay đổi cần xin ý kiến cơ quan quản lý chuyên ngành và chính xác hóa ở các bước quy hoạch chi tiết sau này.

7.3.6. Nội dung điều chỉnh so với QHC 2008

Điều chỉnh mạng lưới thoát nước; vùng đào đắp nền phù hợp với phương án cảnh quan kiến trúc mới.

Cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng mới nhất do bộ TNMT công bố 2020 vào tính toán xác định lựa chọn cao độ xây dựng.

Cao độ san nền (H_{xd}) được tính toán cho từng khu chức năng của Khu kinh tế phù hợp **QCVN 01:2021/BXD**, trong đó có tính đến ảnh hưởng của hiện tượng biến đổi khí hậu do nước biển dâng, đồng thời áp dụng các giải pháp xây dựng đê, kè sông, bờ biển nhằm giảm bớt cao độ đắp nền, giảm bớt kinh phí xây dựng, nhưng vẫn đảm bảo an toàn đô thị, phát triển bền vững:

Điều chỉnh quy hoạch đề suất cao độ nền giảm so với QH2008 do giải pháp san nền của điều chỉnh quy hoạch là chỉ đắp nền tạo hướng dốc thoát nước tự chảy ra biển, kết hợp đắp đê kè bảo vệ chống lũ ven sông Bù Lu và bão ven biển còn QH2008 giải pháp san nền là đắp nền toàn bộ khu vực xây mới lên cao trình lớn hơn mực lũ sông. Giải pháp san nền như điều chỉnh quy hoạch sẽ giảm bớt khối lượng đắp nền, kết nối thuận lợi hơn với nền dân cư hiện trạng tại khu vực Lăng Cô, đồng thời thích ứng mềm dẻo hơn với nước biển dâng do biến đổi khí hậu, chỉ cần đầu tư nâng cấp đê kè ven biển thay vì nâng cao độ nền toàn bộ khu kinh tế.

Bảng so sánh cao độ khống chế so với quy hoạch 2008.

Khu vực quy hoạch	QHC 2008	Điều chỉnh QHC
Chân Mây	+3,0	+2,5 (đất ở); +3,0 (đất công nghiệp)
Lăng Cô	+2,7	+2,2

Cao độ khống chế trong quy hoạch theo QCVN 01:2021/BXD là cao độ xây dựng tối thiểu. Các dự án đang triển khai trong khu kinh tế cao độ khống chế đều $\geq +2,7\text{m}$ cho phép giữ nguyên theo các quyết định đã phê duyệt. Các dự án cấp phép mới thay đổi về cao độ khống chế có thể áp dụng giải pháp taluy phủ cỏ, hoặc tường chắn tại vị trí tiếp giáp chênh cao.

7.4. Quy hoạch hệ thống điện, chiếu sáng và cấp năng lượng

7.4.1. Căn cứ thiết kế:

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (tổng sơ đồ 8).
- Quyết định số 3945/QĐ-BCT ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016-2045 có xét đến 2030;
- Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành điện và Quy chuẩn xây dựng Việt Nam;
Dự báo về các chỉ tiêu phát triển đô thị, công nghiệp do đồ án lập.

7.4.2. Chỉ tiêu cấp điện

- Cho sinh hoạt dân dụng: Lấy theo tiêu chuẩn cho đô thị loại 3
Đợt đầu (Đến năm 2035): 300w/ng.
Tương lai (Đến năm 2045): 500w/ng.
- Cho công nghiệp: Dự kiến chỉ tiêu cấp điện cho công nghiệp, kho tàng: 100 - 350 Kw/ha.
- Cho kho tàng, hậu cần cảng, dịch vụ tiếp vận hàng hoá và thương mại dịch vụ đầu mối, và hạ tầng kỹ thuật khác: 50KW/ha
- Cho dịch vụ công cộng: lấy theo chỉ tiêu 30-40% điện sinh hoạt.
- Cho Nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản: 0,5KW/ha.
- Cho giao thông: 10KW/ha

7.4.3. Phụ tải điện

Tổng nhu cầu phụ tải khu kinh tế Chân Mây qua từng giai đoạn như sau:

TT	Hạng mục đất	Đơn vị	Quy mô		Chỉ tiêu (KW/đv)		Hệ số lấp đầy	Phụ tải (MW)	
			2035	2045	2035	2045		2035	2045
1	Sinh hoạt	người	120.000	180.000	0,5	0,8		36	90
2	Công trình công cộng dịch vụ	% điện sinh hoạt	60,00	144,00	40%	40%		14,4	36
3	Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng	ha	2.909,79	2.909,79	200	200	50%	290,98	581,96
4	Cảng Chân Mây và hậu cần cảng	ha	399,08	399,08	100	100		39,91	39,91
5	Nhà ga và hạ tầng kỹ thuật đường sắt	ha	62,12	62,12	50,0	50		3,11	3,11
6	Trung tâm tiếp vận hàng hoá	ha	108,87	108,87	50,0	50		5,44	5,44

	và thương mại dịch vụ đầu mối								
7	Hạ tầng kỹ thuật khác	ha	98,77	141,10	50,0	50		4,94	7,06
8	Đường giao thông	ha	1.236,18	1.765,97	10,0	10		12,36	17,66
9	Nông nghiệp	ha	1.147,14		0,5	0,5		0,57	-
10	Nuôi trồng thủy sản	ha	40,25	-	0,5	0,5		0,02	-
	Tổng cộng							407,73	781,14

7.4.4. Định hướng cấp điện

a. Nguồn điện đến năm 2035, có xét đến 2045:

- Trong khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô Xây dựng mới nhà máy điện khí Chân Mây LNG giai đoạn đến năm 2035, công suất 1.500MW và trạm 500KV nâng áp giải tỏa công suất cho nhà máy với công suất 2x900MVA.

- Cấp điện cho khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô là lưới điện quốc gia khu vực miền Trung thông qua các công trình đầu mối sau :

- Nguồn điện 500KV từ trạm 500KV Hương Thủy theo định hướng của TSD 8 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt. Trạm sẽ được đấu nối với lưới điện 500KV Quốc gia qua hai tuyến 500KV Bắc Nam hiện có. Phía điện áp 220KV được đấu với tuyến 220KV Hoà Khánh – Huế và cấp điện trực tiếp cho trạm 220KV Chân Mây. Vị trí của trạm 500KV này nằm ngoài ranh giới thiết kế.

- Trạm 220KV Chân Mây: Trạm này đã được xác định trong các quy hoạch phát triển lưới điện và quy hoạch chi tiết. Với nhu cầu điện toàn bộ khu kinh tế lớn nên sẽ xây dựng trạm ngay trong giai đoạn đợt đầu 2025-2035. Công suất đặt máy đợt đầu là 250MVA, đến 2045 sẽ nâng công suất thành 2x250MVA.

Như vậy công suất yêu cầu từ nguồn điện quốc gia cho khu vực hoàn toàn được đảm bảo, có thể cung cấp điện lâu dài và ổn định.

Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô sẽ được cấp từ nguồn kể trên bằng lưới truyền tải 110KV. Phương án xây dựng các trạm giảm áp 110KV cụ thể như sau:

Tóm tắt các công trình đầu mối cấp điện tại KKT Chân Mây:

TT	Tên Trạm	Vùng phụ tải dự kiến	Công suất MVA			Ghi chú
			Hiện tại	2035	2045	
<i>I</i>	<i>Nhà máy điện khí LNG Chân Mây</i>			<i>1500MW</i>	<i>4000MW</i>	<i>Dự kiến</i>
<i>II</i>	<i>Trạm 500KV Hương Thủy</i>	<i>Tỉnh TTH</i>	-	-	<i>900</i>	<i>Theo TSD 8</i>
<i>III</i>	<i>Trạm 220KV</i>			<i>500</i>	<i>1.250</i>	

1	Chân Mây	Khu KT Chân Mây	-	250	2x250	nt
2	Hương Thủy	Vùng III	-	250	3x250	nt
IV	Trạm 110KV		75	453	945	
1	Cầu Hai		25	25+63	2x63	QHT TT Huế
2	Lăng Cô		25	25+63	2x63	nt
3	Chân Mây		25	25+63	2x63	nt
4	KCN Chân Mây			63	63	nt
5	Chân Mây 2			63	63	nt
6	NC Chân Mây			63	2x63	nt
7	Chân Mây 3				63	nt
8	Chân Mây 4				63	nt
9	Chân Mây 5				63	nt
10	Chân Mây Tây				63	nt
11	Khu đô thị CM				63	nt

Như vậy với các trạm nguồn kể trên thì các trạm này có đủ khả năng cung cấp đầy đủ cho nhu cầu sử dụng điện. Công suất các trạm 220KV và 110KV trong định hướng quy hoạch này là dự kiến và có thể điều chỉnh thay đổi theo tiến độ xây dựng công trình cụ thể ở các giai đoạn sau của quy hoạch

b. Lưới điện:

- Lưới điện cao thế 500KV và 220KV:

Tuyến 500KV quốc gia được giữ nguyên hướng và vị trí các cột. Xây dựng mới tuyến 500KV rẽ nhánh nhà máy điện LNG Chân Mây từ tuyến 500KV Vũng Áng – Đà Nẵng. Các tuyến 500KV này sẽ được đảm bảo hành lang cách ly theo đúng quy định của pháp luật.

Tuyến 220KV cũng được giữ nguyên hướng tuyến và được tạo hành lang cách ly vận hành. Riêng đoạn tuyến rẽ nhánh vào trạm 220KV Chân Mây được xây dựng dọc theo đường giao thông quy hoạch, không có dân cư, dễ dàng đền bù và xây dựng.

- Các tuyến 110KV vào các trạm 110KV xây dựng mới: đi theo hành lang cách ly đã quy hoạch giành cho đường điện.

Cải tạo hướng tuyến một số đoạn của đường dây 110KV hiện có để dành đất cho xây dựng và tạo không gian cảnh quan cũng như sử dụng đất hợp lý. Cụ thể xem trên bản đồ quy hoạch cấp điện.

- Lưới điện trung thế.

Khu du lịch Lăng Cô, khu du lịch khác phía mũi Chân Mây Tây, khu đô thị Chân Mây: sử dụng lưới điện trung thế đi ngầm bằng cáp ngầm chống thấm dọc để đảm bảo

mỹ quan đô thị. Các tuyến nhánh cấp điện cho khu tái định cư, khu dân cư hiện hữu có thể đi nổi theo đường quy hoạch.

Khu công nghiệp sử dụng dây dẫn trên không hoặc cáp ngầm có tiết diện phù hợp phụ thuộc vào nhu cầu sử dụng điện của khách hàng đặt trên cột bê tông li tâm. Trên các tuyến trục xây dựng các trạm cắt làm điểm đầu phân phối điện cho các hộ phụ tải và làm điểm chuyển phương thức vận hành. Yêu cầu cách trạm cắt và các trạm hạ thế phải sử dụng tủ máy cắt (hoặc cầu dao) hợp bộ để đảm bảo phương thức vận hành linh hoạt.

Các vùng khác: có thể sử dụng mạng điện trung thế đi nổi với dây dẫn AAC bọc cách điện đặt trên cột bê tông li tâm. Tại các điểm mở phương thức và điểm đầu tuyến nhánh với trục sử dụng dao cách ly phụ tải để phân đoạn.

- Trạm phân phối:

Các trạm lưới 22/0,4KV sử dụng loại trạm kín kiểu xây, trạm trong nhà hoặc Kios tùy theo vị trí và tính chất công trình. Với các nhà máy công nghiệp nên sử dụng trạm xây có gian máy dự phòng. Trạm hạ thế phải đặt tại trung tâm các phụ tải điện, bán kính phục vụ của trạm phân phối cấp điện cho sinh hoạt, công trình công cộng dịch vụ luôn nhỏ hơn 300m.

- Lưới điện hạ thế: Lưới điện hạ thế dùng lưới điện ngầm trong các khu công cộng, khu du lịch; có thể sử dụng lưới điện nổi ở trong khu đất các nhà máy công nghiệp

c. Lưới điện chiếu sáng:

Tiếp tục cải tạo nâng cấp, phát triển tất cả các loại hình chiếu sáng gồm chiếu sáng các công trình giao thông, chiếu sáng các công trình công cộng và chiếu sáng quảng cáo, lễ hội Trang bị hệ thống điều khiển tự động, tập trung cho hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.

Chiếu sáng giao thông:

Tiêu chuẩn chiếu sáng giao thông:

- + Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng tối thiểu 95%;
- + Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng tối thiểu 85%.

Lưới điện chiếu sáng giao thông sử dụng cáp ngầm XLPE tiết diện trục chính từ 6 – 25mm², cột đèn thép định hình mạ kẽm nhúng nóng, đèn LED tiết kiệm điện năng. Lưới điện chiếu sáng phải đảm bảo mỹ quan đô thị và phải đảm bảo theo và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QC 07-07:2016/BXD của Bộ XD.

+ Đường cấp I, II : 2 cd/m².

+ Đường cấp III: 1,5 cd/m².

+ Đường phụ, đường tiểu khu nhà ở...: 0,75 cd/m².

Chiếu sáng cảnh quan, công trình:

Chiếu sáng cảnh quan, công trình theo các mức độ sau:

Khu trung tâm thương mại dịch vụ, quảng trường, đầu mối giao thông: sử dụng nhiều hình thức chiếu sáng khác nhau, phối hợp màu sắc giữa chiếu sáng đường và chiếu sáng công trình nhằm nêu bật các điểm nhấn công trình.

Các khu trường học, cơ quan hành chính, cây xanh, thể dục thể thao hạn chế chiếu sáng dàn trải, tập trung vào chiếu sáng công năng của công trình.

Các khu vực khác như khu ở, bệnh viện, khu công nghiệp, di tích lịch sử, đền, chùa... không thích hợp với chiếu sáng đèn trời, ngoài việc đảm bảo một số chiếu sáng công năng thì nên cố gắng hết sức giảm thiểu chiếu sáng trang trí.

Khu vực bờ biển và các đảo khuyến khích chiếu sáng trang trí tạo điểm nhấn, tạo hình ảnh đẹp bằng cách sử dụng năng lượng mặt trời và năng lượng gió

d. Định hướng quy hoạch năng lượng

- Năng lượng hóa thạch

+ Phát triển hệ thống kho chứa, kho dự trữ và hệ thống cung cấp xăng dầu đảm bảo yêu cầu về số lượng, chất lượng, phù hợp quy hoạch và đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực đô thị, khu công nghiệp tập trung và nhu cầu tiêu dùng nhiên liệu của dân cư trong khu kinh tế. Xây dựng mới, mở rộng và nâng cấp các cửa hàng hiện có với quy mô phù hợp đảm bảo yêu cầu hiện đại hoá và phục vụ văn minh thương mại. Di chuyển các cửa hàng xăng dầu không đảm bảo yêu cầu theo quy định.

+ Cung cấp đủ nhu cầu khí đốt cho nhà máy điện khí Chân Mây LNG.

- **Bảng: Bảng các công trình năng lượng hóa thạch dự kiến xây dựng mới, giai đoạn đến năm 2045**

TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m3)			Ghi chú
			2022	2035	2045	
1	Kho xăng dầu Chân Mây	X. Lộc Vĩnh, H. Phú Lộc, Thừa Thiên Huế	22.250		50.250	Kho đầu mối
	Kho khí tự nhiên LNG	KKT Chân Mây		138.000	205.000	Kho đầu mối
STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô (MW)			Ghi chú
			2022	2035	2045	
1	Dự án Nhà máy điện tuabin khí chu trình hỗn hợp và kho cảng LNG KKT Chân Mây	Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô		1.500	4000	Dự kiến

- Năng lượng tái tạo:

Về năng lượng mặt trời, khu kinh tế Chân Mây có tiềm năng xon chịu ảnh hưởng của khí hậu miền Bắc có mùa đông kéo dài 3-4 tháng/năm, vì vậy số giờ nắng không được cao như các khu vực phía Nam đèo Hải Vân. Tuy nhiên do giá thành pin mặt trời dự báo ngày càng giảm cùng khả năng dễ dàng lắp đặt nên có thể xây dựng các nhà máy điện mặt trời khu vực Chân Mây, Lăng Cô hoặc bổ sung nhu cầu điện mặt trời áp mái tự dùng tại các nhà máy trong khu công nghiệp hoặc tại các nóc nhà cao tầng khu vực đô thị... (nhà máy điện sử dụng năng lượng mặt trời cụ thể xem cụ thể trong các giai đoạn quy hoạch tiếp theo hoặc các dự án đầu tư xây dựng)

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện tiềm năng chỉ được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan.

7.4.5. Nội dung kế thừa và điều chỉnh quy hoạch xây dựng KKT 2008

QHC 2008			ĐC QHC 2024	
TT	Tên công trình	Công suất (MVA)	Tên công trình	Công suất (MVA)
I	Nhà máy điện			
			Nhà máy điện khí LNG Chân Mây	1.500MW
II	Trạm 500KV			
	Trạm 500KV Huế (Cầu Hai)	2x600	Trạm 500KV Hương Thủy	900
III	Trạm 220KV	1.000		
1	Chân Mây	2x250	Chân Mây	2x250
2	La Sơn (Cầu Hai)	2x250	Hương Thủy	3x250
IV	Trạm 110KV	726		
1	Cầu Hai	2x25	Cầu Hai	2x63
2	Lăng Cô	2x25	Lăng Cô	2x63
3	Chân Mây 1	2x40	Chân Mây	2x63
4	Chân Mây 2	2x40	Chân Mây 2	63
5	Chân Mây 3	2x40	Chân Mây 3	63
6	Chân Mây 4	2x40	Chân Mây 4	63
7	Chân Mây 5	2x63	Chân Mây 5	63
8	Chân Mây Tây	2x25	Chân Mây Tây	63
9	Khu đô thị CM	2x25	Khu đô thị CM	63
10	Bảo Thuế	2x40		
11	NC Chân Mây			2x63
12	KCN Chân Mây			63

Như vậy nội dung kế thừa quy hoạch xây dựng KKT 2008:

- Cấp điện cho phụ tải KKT gồm có 01 trạm 500KV Hương Thủy (tên gọi cũ 500KV Cầu Hai) và 02 trạm 220KV Chân Mây và 220KV Hương Thủy (tên gọi cũ 220KV Huế [Cầu Hai]).
- Xây dựng các trạm biến áp 110KV Chân Mây 2, Chân Mây 3, Chân Mây 4, Chân Mây 5, Chân Mây Tây, Khu đô thị Chân Mây cấp điện cho khu kinh tế.

Nội dung điều chỉnh Quy hoạch xây dựng KKT 2008:

- Xây dựng mới 01 Nhà máy điện khí LNG trong khu kinh tế
- Điều chỉnh áp dụng chỉ tiêu và tính toán lại nhu cầu phụ tải của khu kinh tế theo định hướng quy hoạch mới
- Điều chỉnh vị trí, công suất và số lượng các trạm 110KV trong khu kinh tế phù

hợp với Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên – Huế đã được phê duyệt và quy hoạch không gian.

- Bổ sung trạm 110KV nối cáp trong trạm 220KV Chân Mây.

7.5. Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động

7.5.1. Nguyên tắc thiết kế

Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc phải đảm bảo phù hợp, đồng bộ với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, quy hoạch phát triển kinh tế - Xã hội của tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và các quy hoạch khác trên địa bàn và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan.

Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc phải đáp ứng yêu cầu về thông tin liên lạc giữa các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, giữa các ngành; đồng thời đáp ứng yêu cầu kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm an ninh, quốc phòng.

Xây dựng và phát triển hạ tầng viễn thông với công nghệ hiện đại, an toàn có dung lượng lớn, tốc độ cao. Ưu tiên áp dụng các công nghệ mới nhất và sử dụng hiệu quả tài nguyên;

Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng và an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình, đặc biệt là trong việc thúc đẩy phát triển chính phủ điện tử, thương mại điện tử.

7.5.2. Dự báo nhu cầu

Chỉ tiêu thông tin liên lạc: hiện nay chỉ tiêu về hệ thống thông tin liên lạc chưa có cơ sở để áp dụng cho từng đồ án quy hoạch cụ thể. Chủ yếu sử dụng phương pháp tính toán chuyên ngành kết hợp với dự báo trong đồ án quy hoạch đảm bảo:

- Hạ tầng viễn thông băng rộng, chất lượng cao (di động, cố định) phủ sóng 100% khu vực.

- 100% dân số trong khu vực được phủ sóng di động băng thông rộng (4G, 5G), tốc độ cao với tốc độ trung bình đạt 70Mb/s trở lên.

- Phát triển hạ tầng mạng cáp quang băng thông rộng cố định đến 100% khu vực. Phân đấu mỗi hộ gia đình có một đường Internet cáp quang.

- 100% các tổ chức kinh tế xã hội như doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, trường học, bệnh viện, công sở, ... tại khu vực có truy nhập Internet với tốc độ tối thiểu 01 Gbps.

- Ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp viễn thông tuyến đường mới, tuyến nâng cấp, mở rộng tại khu vực quy hoạch.

Chỉ tiêu tính toán:

TT	2035	2045
Sinh hoạt	1 Lines/ Người	1,5 Lines/ người
Công cộng, dịch vụ	30% Sinh hoạt	30% sinh hoạt
Công nghiệp, kho tàng	50 Lines/ha	50 Lines/ha

Bảng tính toán nhu cầu

Danh mục	Đơn vị	Quy mô		Chỉ tiêu (Lines/đv)		Nhu cầu (Lines)	
		2035	2045	2035	2045	2.035	2.045
Sinh hoạt	người	120.000	180.000	1	1,5	120.000	270.000
Công cộng dịch vụ	%			30%	30%	36.000	81.000
Sản xuất công nghiệp, kho tàng	ha	2909,79	2909,79	50	50	145.490	145.490
Tổng						301.490	496.490

Bảng tính toán nhu cầu sử dụng:

Đợt đầu (đến 2035): 350.000 Lines

Dài hạn (đến 2045): 500.000 Lines

7.5.3. Giải pháp quy hoạch

a. Định hướng bưu chính

- Điểm bưu chính: Cơ bản vẫn duy trì các điểm phục vụ, tuy nhiên chất lượng phục vụ được nâng cao

+ Bưu cục cấp II: phân bố tại trung huyện

+ Bưu cục cấp III: Phân bố tại các xã.

+ Xu hướng phát triển đại lý bưu điện đa dịch vụ: Phát triển mới các điểm đại lý bưu điện dịch vụ mới hoặc kết hợp các điểm đại lý, ki ốt cũ hoặc các điểm Bưu điện – Văn hóa xã cung cấp từ các dịch vụ truyền thống của ngành đến các mặt hàng tiêu dùng, các dịch vụ thu bảo hiểm, chi trả lương hưu, gửi tiết kiệm bưu điện, vay tín dụng hưu trí, chuyển phát hành chính công (hồ sơ bảo hiểm xã hội, hồ sơ cấp đổi giấy phép lái xe, chứng minh thư nhân dân)... Phát triển đại lý bưu điện đa dịch vụ sẽ góp phần đáp ứng tốt nhất dịch vụ công ích, đồng thời mở rộng kinh doanh các dịch vụ, sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của nhân dân cũng như góp phần chung sức xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

- Mạng vận chuyển: Bao gồm các đường thư cấp 2, cấp 3 phục vụ việc chuyển phát thư báo đến các thành phố trong và ngoài tỉnh; các điểm BĐ-VHX và các xã, phường. Tăng năng suất phục vụ của các chuyến xe chuyên ngành, nâng cao năng lực vận chuyển.

Phát triển Bưu chính thành một trong các hạ tầng quan trọng, thiết yếu đảm bảo tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu để cung ứng các sản phẩm dịch vụ bưu chính và các sản phẩm dịch vụ khác, tham gia phòng chống thiên tai trong đó lấy mạng bưu chính công cộng làm nòng cốt.

b. Định hướng công trình đầu mối hạ tầng viễn thông

- Nâng cấp công suất các trạm vệ tinh Chân Mây, Lộc Thủy, Lăng Cô hiện có phù hợp với nhu cầu phát triển trong tương lai.

- Xây dựng mới trạm vệ tinh Lộc Vĩnh, Phú Gia cấp tín hiệu cho khu vực phát triển mới.

- Cải tạo các trạm BTS hiện có, xây mới trạm BTS tại các vị trí sóng yếu, lõm sóng để đảm bảo sóng được phủ đều trên địa bàn.

c. Mạng truyền dẫn và truy nhập

+ Phát triển theo hướng cáp quang hóa, cáp quang thay thế cáp đồng, thực hiện cáp quang hóa đến thuê bao, cụm thuê bao; đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân (FTTx).

+ Xây dựng mới các tuyến cáp quang đến các khu vực đô thị mới để đảm bảo cung cấp 100% dịch vụ. Có các tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.

+ Tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị phát triển mạng truyền dẫn phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu.

+ Mạng truyền dẫn thế hệ mới phải được áp dụng công nghệ truyền dẫn tiên tiến, có cấu trúc đơn giản.

+ Từng bước triển khai xây dựng hạ tầng hệ thống công bề, cột treo cáp, cột ăng ten dùng chung giữa các đơn vị viễn thông, điện, nước để đảm bảo mỹ quan đô thị và tiết kiệm chi phí trong việc đầu tư. Khuyến khích triển khai phát triển hạ tầng theo hình thức xã hội hoá (huy động nguồn vốn từ xã hội, đầu tư xây dựng hạ tầng) sau đó các doanh nghiệp khác có nhu cầu tham gia cung cấp dịch vụ phải tiến hành thuê lại hạ tầng.

+ Các vòng Ring được kết nối với nhau bằng thiết bị mới để thực hiện định tuyến luồng quang.

- Truy nhập vô tuyến:

+ Sử dụng mạng đa dịch vụ.

+ Ứng dụng công nghệ mạng thông tin di động mới. Xu hướng Công nghệ 5G (Fifth Generation) là thế hệ thứ năm của công nghệ thông tin di động, là thế hệ tiếp theo của công nghệ truyền thông di động sau thế hệ 4G. Theo các nhà phát minh, mạng 5G sẽ có tốc độ nhanh hơn khoảng 100 lần so với mạng 4G hiện nay.

+ Tăng cường mở rộng mạng lưới vùng phủ sóng và chất lượng dịch vụ điện thoại và internet đến 100% các khu dân cư, khu du lịch... trên địa bàn. Mạng Internet phát triển theo hướng hội tụ, cung cấp đa dịch vụ: cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình (IPTV), báo chí (E-papers)...

+ Từng bước triển khai cải tạo, chuyển đổi cột ăng ten công kênh (A2a) sang cột ăng ten không công kênh nguy trang, thân thiện môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến.

- Truy nhập hữu tuyến:

+ Ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, hiện đại trong xây dựng phát triển hạ tầng mạng cáp ngoại vi: kỹ thuật khoan ngầm, khoan tịnh tiến, công nghệ PON...

+ Thiết bị truy nhập thuê bao phải có khả năng cung cấp các loại hình dịch vụ mới. Các tuyến truyền dẫn quang ở lớp truy nhập được triển khai theo dạng Ring theo 3 giai đoạn tương ứng với nâng cấp tuyến trục.

d. Phương án triển khai:

- Triển khai xây dựng và nâng cấp các tuyến truyền dẫn quang trong khu vực bảo đảm nhu cầu phát triển các dịch vụ băng thông rộng của người dân.

- Đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng cố định tốc độ cao (Gb/s, Tb/s), tăng cường phát triển thuê bao băng rộng cố định tới hộ gia đình; đảm bảo cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng thông rộng tốc độ cao được phổ cập tới các cơ quan, tổ chức, bệnh viện, trường học,....

- Đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (4G/5G/...) trên toàn khu vực. Ưu tiên xây dựng trạm BTS loại A1a, A1b và trạm BTS thân thiện môi trường tại khu đô thị.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng công bề ngầm để ngầm hóa mạng cáp viễn thông tại các tuyến đường mới, tuyến nâng cấp, mở rộng tại các phân khu quy hoạch. Xây dựng thiết kế giữa 2 nhà dân liền kề tại khu đô thị một bề cáp ngầm để ngầm hóa dây thuê bao đến nhà dân

7.5.4. Phát triển đô thị thông minh

- Phát triển định hướng quy hoạch cơ sở hạ tầng viễn thông phục vụ quản lý đô thị thông minh :

+ Xây dựng ứng dụng thông minh hỗ trợ ra quyết định trong công tác lập, thẩm định, công bố công khai QH đô thị; Xây dựng hệ thống cung cấp thông tin QH đô thị; Xây dựng hệ thống cung cấp thông tin QH và tiếp nhận ý kiến góp ý, phản hồi của cộng đồng, thông minh hoá quản lý, giám sát thực hiện QH đô thị;

+ 100% các tuyến đường trên khu vực trung tâm được triển khai hệ thống chiếu sáng thông minh; Xây dựng hệ thống giao thông thông minh, hệ thống điều khiển hướng dẫn cho người tham gia giao thông, chỉ huy kiểm soát và xử lý ứng cứu tình huống khẩn cấp;

+ Phát triển hệ thống cấp thoát nước thông minh, đảm bảo khả năng kiểm soát, xử lý ô nhiễm và an toàn chất lượng; Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý rác thải đô thị thông minh;

+ Xây dựng lưới điện thông minh; Xây dựng hệ thống cảnh báo rủi ro, thiên tai; Xây dựng trung tâm xử lý điều hành tập trung, đa nhiệm trên địa bàn;

+ Nâng cao mức độ phổ cập sử dụng, kết nối các thiết bị đầu cuối thông minh; Hình thành các tiện ích dịch vụ công cộng thông minh nhanh gọn, thuận tiện, tiện lợi cho người dân;

+ Tăng cường ứng dụng CNTT phục vụ quản trị an toàn cộng đồng xã hội, giám sát môi trường, phòng chống tội phạm và các lĩnh vực quản lý xã hội khác đi đôi với việc bảo vệ quyền tự do và thông tin cá nhân, kiểm soát việc sử dụng dữ liệu thông tin cá nhân...

7.5.5. Điều chỉnh so với quy hoạch chung năm 2008

- Trạm vệ tinh: Trong đồ án quy hoạch điều chỉnh Tổng đài Host Chân Mây thành trạm vệ tinh cấp 2 theo đúng hiện trạng. Đồ án quy hoạch thiết kế có 5 trạm vệ tinh(trong đó nâng cấp 3 trạm cũ và xây dựng mới 2 trạm mới), giảm bớt hai trạm vệ tinh so với quy hoạch chung cũ do sau khi tính toán và phân bố các trạm đã đảm bảo cấp tín hiệu đồng đều cho toàn khu vực nghiên cứu.

- Mạng lưới cáp:

+ Bổ sung tuyến cáp quang truyền dẫn hiện có theo tuyến đường dây 500kv

+ Các tuyến đường cấp dịch vụ chỉnh sửa theo các tuyến đường nhằm đảm bảo đồng bộ với hệ thống giao thông theo điều chỉnh mới.

7.6. Quy hoạch cấp nước

7.6.1. Các cơ sở thiết kế

- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
- Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065

- Các đồ án quy hoạch đã duyệt và đang triển khai.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng: QCVN 01/2021/BXD của Bộ Xây dựng;

Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 13606:2023: Cấp nước-mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 06:2022/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình

7.6.2. Tiêu chuẩn cấp nước

Nước sinh hoạt: 150 l/ng.ngđ

Nước công nghiệp: 22 - 45 m³/ngđ

Nước dự phòng rò rỉ: 10- 15%

7.6.3. Nhu cầu cấp nước

Bảng 22: Bảng nhu cầu cấp nước

TT	Hạng mục đất	Đơn vị	Quy mô		Nhu cầu (m ³ /ngđ)	
			2035	2045	2035	2045
	Khu vực xây dựng các chức năng					
1	Dân cư	ng	120.000	180.000	24.354	36.531
2	Dịch vụ - công cộng	ha	62	95	678	1.043
3	Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng	ha	2.910	2.910	49.292	49.292
4	Cơ quan, trụ sở đô thị	ha	19	19	206	206
5	Trung tâm y tế	ha	6	6	65	65
6	Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	ha	50	50	549	549
7	Dịch vụ, du lịch	ha	1.139	1.899	11.278	18.796
8	Di tích, tôn giáo	ha	16	16	181	181
9	Cảng Chân Mây và hậu cần cảng	ha	399	399	2.195	2.195
10	Nhà ga và hạ tầng kỹ thuật đường sắt	ha	62	62	342	342
	Tổng nhu cầu				85.000	105.000

Nhu cầu cấp nước 2030: 85.000 m³/ngđ, 2045 là 105.000 m³/ngđ

7.6.4. Nguồn nước

Căn cứ vào hiện trạng và dự kiến các nguồn nước trong khu vực, dự kiến nguồn nước cấp cho khu kinh tế được khai thác từ các nguồn nước sau:

Nguồn nước hiện cấp cho Nhà máy nước Chân Mây từ nước đập khe Mệ và đập Bo Ghe. Khả năng cấp nước 4.000 – 8.000 m³/ngđ

Nguồn nước dự kiến: Hồ Thủy Yên, Hồ Thủy Cam và Hồ Truồi

Hồ Truồi: Fluru vực = 75,3km², Wbt= 52,2 tr m³, Wchết= 4,18 tr m³. Khả năng cấp nước cho sinh hoạt 200.000 m³/ngđ – 250.000 m³/ngđ

Hồ Thủy Yên- Thủy Cam: tại huyện Phú Lộc. Sau khi hoàn thành, công trình sẽ cấp nước tưới cho 1.270 ha đất lúa và hoa màu, đồng thời cung cấp nguồn nước cho Khu kinh tế Chân Mây- Lăng Cô. Hồ Thủy Yên: Wtb= 9,44 tr m³, Whi= 8,36 tr m³, Wchết= 1,08 tr m³, diện tích lưu vực 21,3 km². Khả năng cấp nước cho sinh hoạt 30.000 – 50.000 m³/ngđ

Hồ Thủy Cam: Hồ có Flv: 10,6 km², Wtb= 10,93 tr m³, Whi= 10,33 tr m³, Wchết= 0,6 tr m³. Khả năng cấp nước cho sinh hoạt 30.000 – 50.000 m³/ngđ

7.6.5. Quy hoạch cấp nước

Công trình đầu mối

- Khu Kinh tế Chân Mây Lăng Cô được cấp nước từ chính từ NMN Chân Mây và NMN Lộc Thủy và được cấp bổ sung từ NMN Lộc An và NMN Lộc Trì nhằm đảm bảo nhu cầu cấp nước và đảm bảo an toàn cấp nước cho Khu Kinh tế

- Nâng cấp NMN Chân Mây công suất hiện có 8.000 m³/ngđ, 2030: 16.000 m³/ngđ, 2045: 16.000 m³/ngđ. Nguồn nước từ nước đập khe Mệ và đập Bo Ghe, và từ hồ Thủy Yên, Hồ Thủy Cam tới. Xây dựng tuyến ống dẫn nước thô từ hồ Thủy Yên và hồ Thủy Cam về NMN Chân Mây. Diện tích nhà máy nước hiện có và mở rộng 4ha

- Xây dựng mới NMN Lộc Thủy công suất 2030: 55.000 m³/ngđ, 2045: 110.000 m³/ngđ. Nguồn nước hồ Thủy Yên, Hồ Thủy Cam và Hồ Truồi. Diện tích nhà máy nước dự kiến 5ha. Xây dựng các trạm trung chuyển điều áp tại Cù Dù và Lăng Cô.

- Xây dựng mạng lưới ống cấp nước truyền dẫn kết nối với các NMN Lộc Trì và Lộc An đảm bảo an toàn cấp nước cho khu kinh tế.

Mạng lưới cấp nước

- Mạng lưới cấp nước bao gồm mạng lưới cấp nước truyền dẫn và mạng lưới cấp nước phân phối chính.

- Mạng lưới cấp nước truyền dẫn có đường kính D500mm – D800mm

- Mạng lưới cấp nước phân phối chính thiết kế mạng vòng đường kính D160mm – D600mm

Chữa cháy:

- Mạng lưới cấp nước chữa cháy được thiết kế chung với hệ thống cấp nước sinh hoạt, Hạng cứu hỏa sẽ được đặt trên hệ thống đường ống cấp nước chính có D $\geq$ 100mm, gần các nút giao thông, khoảng cách các hạng cứu hỏa 150m.

- Mạng lưới cấp nước chữa cháy sử dụng áp lực thấp. Mạng lưới cấp nước được tính toán đảm bảo giờ dùng nước max với số đám cháy xảy ra cùng một lúc là 3 đám, lưu lượng mỗi đám cháy là 40 l/s, thời gian dập tắt các đám cháy là 3 giờ.

- Nguồn cấp nước có áp: Sử dụng mạng lưới cấp nước chữa cháy chung với mạng lưới cấp nước của toàn khu kinh tế. Xây dựng các hống cấp nước cứu hỏa.

- Nguồn nước không áp: Xây dựng các điểm lấy nước từ sông và hồ trong khu vực

Bảo vệ nguồn nước

Các tiêu chuẩn về khoảng cách ly bảo vệ vệ sinh nguồn nước, quy định trong hành lang bảo vệ nguồn nước cần tuân thủ theo pháp luật hiện hành.

Hành lang bảo vệ nguồn nước các hồ chứa nước Hồ Thủy Yên, Hồ Thủy Cam cần được bảo vệ nghiêm ngặt, không xây dựng các công trình, cần trồng cây và bảo vệ thảm thực vật để tạo nguồn nước cho hồ.

- + Hệ thống thông tin liên lạc bảo đảm phục vụ các hoạt động chữa cháy, thông tin báo cháy.

Việc thiết kế dự án trên phải đảm bảo các yêu cầu về PCCC theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn về PCCC hiện hành.

7.6.6. Nội dung điều chỉnh quy hoạch

- Nhu cầu: Nhu cầu cấp nước toàn khu đến năm 2045 là 115.000 m³/ngđ. (nhu cầu đến năm 2025 Qh 2009 đã dự báo là 117.000 m³/ngđ)

- Nguồn nước: Giữ nguyên đề xuất khai thác nguồn nước hồ Thủy Yên, Thủy Cam và hồ Truồi

- Nhà máy nước: Giữ nguyên các NMN đã đề xuất NMN Chân Mây và NMN Lộc Thủy

- Mạng lưới cấp nước: Căn cứ vào hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất đề xuất điều chỉnh các tuyến ống cấp nước phù hợp với từng giai đoạn phát triển khu kinh tế.

7.7. Quy hoạch thu gom và xử lý nước thải

7.7.1. Các cơ sở thiết kế

- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
- Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065

- Các đồ án quy hoạch đã duyệt và đang triển khai.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng: QCVN: 01/2021/ BXD của Bộ Xây dựng;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng: QCVN 01:2021/ BXD của Bộ Xây dựng.

7.7.2. Nguyên tắc thiết kế

Tuân thủ các quy định pháp luật về xây dựng hệ thống thoát nước, các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế có liên quan.

Hệ thống thoát nước được thiết kế đảm bảo tính kế thừa các quy hoạch đã được phê duyệt, phù hợp với hiện trạng và dự báo phát triển của khu vực thiết kế, bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu.

Tùy theo loại hình, nước thải phải thu gom và xử lý với công nghệ phù hợp, đạt tiêu chuẩn môi trường tương ứng. Cấm xả nước thải chưa xử lý trực tiếp ra môi trường.

Ưu tiên tái sử dụng nước thải sau xử lý cho các mục đích phi sinh hoạt.

Các khu vực dự án phát triển mới khi chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung của toàn khu sẽ phải xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng, đảm bảo vệ sinh môi trường. Tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đấu nối với hệ thống chung sau này. Các trạm xử lý này có thể tiếp tục vận hành độc lập hoặc đấu nối với hệ thống thoát nước chung của khu kinh tế và sẽ xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư hệ thống thoát nước chung.

7.7.3. Chỉ tiêu và dự báo khối lượng nước thải

Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước.

Tỷ lệ thu gom: 80% (năm 2035) và 90% (năm 2045) khối lượng nước thải sinh hoạt.

Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp đa ngành và các loại hình công nghiệp khác: tính cho 70% diện tích. Tỷ lệ thu gom 100%.

- **Bảng 23: Bảng nhu cầu nước thải**

TT	Hạng mục	Quy mô		Tiêu chuẩn	Lượng thải (m ³ /ngđ)	
		2035	2045		2035	2045
1	Dân cư	120.000	180.000	150	14.400	24.300
2	Dịch vụ - công cộng	62	95	10	493	853
3	Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng	2.190	2.910	22	32.008	44.811
4	Cơ quan, trụ sở đô thị	19	19	10	150	169
5	Trung tâm y tế	6	6	10	47	53
6	Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	50	50	10	399	449
7	Dịch vụ, du lịch	1.139	1.899	15	13.670	25.631
8	Di tích, tôn giáo	16	16	10	132	148
9	Cảng Chân Mây và hậu cần cảng	399	399	10	3.193	3.592
10	Nhà ga và hạ tầng kỹ thuật đường sắt	62	62	10	497	559
	Làm tròn				65.000	100.000

Dự báo tổng lượng thải ước tính của toàn Khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô đến năm 2035 khoảng 65.000 m³/ngđ (trong đó lượng thải công nghiệp khoảng 30.000 m³/ngđ, lượng nước thải sinh hoạt khoảng 33.000 m³/ngđ); đến năm 2045 khoảng 100.000 m³/ngđ (trong đó lượng thải công nghiệp khoảng 45.000 m³/ngđ, lượng nước thải sinh hoạt khoảng 55.000 m³/ngđ)

Ghi chú: (1): Nước tưới cây, rửa đường, rò rỉ là nước quy ước sạch, thoát cùng hệ thống thoát nước mưa. (2) Lượng thải tính toán chưa bao gồm lượng nước mưa xâm nhập hoặc dẫn đi theo hệ thống thoát nước chung tại các khu vực sử dụng hệ thống

chung (xác định cụ thể tại giai đoạn dự án tùy theo thực trạng hệ thống thoát nước khu vực). (3) Lượng thải sẽ được cụ thể hóa trong các giai đoạn lập quy hoạch tiếp theo.

7.7.4. Quy hoạch thu gom và xử lý

e. Hệ thống thu gom nước thải:

- Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt

+ Đối với khu vực dân cư hiện có: Tiếp tục sử dụng hệ thống thoát nước chung thu gom nước mưa và nước thải. Tuy nhiên, cần bổ sung hệ thống cống bao nước thải và nước mưa trong hệ thống, trong đó nước thải cần được thu gom riêng và xử lý đạt yêu cầu về chất lượng nước trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Giải pháp thu gom nước thải của giai đoạn này là tại khu vực hạ lưu của hệ thống thoát nước chung, bố trí tuyến cống bao kết hợp với cải tạo đường ống để tách nước thải đưa về trạm xử lý tập trung theo từng khu vực. Dài hạn cần cải tạo sang hệ thống thoát nước riêng, khuyến khích việc sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn để tối ưu công tác thu gom và xử lý.

+ Đối với khu vực xây dựng mới: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn theo quy hoạch được phê duyệt. Hệ thống thoát nước mưa sẽ thu gom nước mưa đổ trực tiếp ra các sông hồ. Hệ thống thoát nước thải sẽ thu gom nước thải sinh hoạt và công nghiệp dẫn về các trạm xử lý tập trung để làm sạch trước khi xả ra môi trường. Hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý xây dựng cần đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn về thiết kế, đảm bảo năng lực xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra.

+ Khu vực dự trữ phát triển, dân cư làng xóm mật độ thấp, khu dân cư độc lập xa trung tâm, lượng nước thải nhỏ: xử lý cục bộ nước thải cho từng công trình hoặc nhóm công trình bằng các loại bể cải tiến (BASTAF), tận dụng các ao hồ, đất nông nghiệp để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường. Khi được đô thị hoá, các khu vực này sẽ xây dựng bổ sung hệ thống cống bao và trạm bơm, đưa nước thải về trạm XLNT theo quy hoạch để xử lý. Trạm XLNT cũng sẽ được xây dựng bổ sung các đơn nguyên để đảm bảo công suất xử lý.

- Thu gom và xử lý nước thải du lịch:

Khu vực du lịch, nghỉ dưỡng: Xây dựng mạng lưới và TXL riêng cho từng khu. Nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường được tận dụng làm nước tưới cây.

Các tàu thuyền du lịch trên biển: Thắt chặt quy chế cấm tàu thuyền xả thải trực tiếp ra biển. Đối với các tàu thuyền du lịch lớn, hoạt động dài ngày cần lắp đặt các bể xử lý nước thải tại chỗ, đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Đối với các tàu thuyền nhỏ sử dụng phương án bơm và thu gom nước thải tại cảng hoặc thu gom bằng tàu chuyên dụng ngay trên biển.

- Thu gom và xử lý nước thải sản xuất

+ Khu, cụm công nghiệp tập trung bao gồm nhiều loại hình công nghiệp, thành phần và tính chất nước thải rất khác nhau, nước thải cần được làm sạch theo hai bước.

+ Tất cả các nhà máy phải có công trình XLNT sơ bộ trong nhà máy rồi trước khi xả ra hệ thống cống của khu công nghiệp.

+ Làm sạch lần 2 tại trạm XLNT tập trung của khu công nghiệp đạt tới giới hạn A theo QCVN 40-2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường bên ngoài.

+ Xây dựng trạm XLNT riêng trong các khu, cụm công nghiệp. Công suất, vị trí cụ thể cho các trạm XLNT công nghiệp sẽ xác định trong giai đoạn thực hiện dự án khu, cụm công nghiệp.

- Nước thải khu vực nuôi trồng thủy sản gây ảnh hưởng đến độ pH, DO của nước biển ven bờ. Thức ăn dư thừa và các quá trình sinh trưởng sẽ dẫn đến hiện tượng phú dưỡng, và tạo ra bùn đáy. Để tránh những tác động tiêu cực, ngư dân địa phương cần được hướng dẫn về cách thức kiểm soát mật độ nuôi, kiểm soát thức ăn theo chuỗi, kiểm soát dịch bệnh. Bổ sung các thiết bị sục khí để tránh tạo ra các điều kiện yếm khí ở tầng giữa và tầng đáy của nước biển ven bờ.

- Thu gom và xử lý nước thải y tế

Nước thải y tế cần được thu gom và xử lý riêng trong từng bệnh viện đạt QCVN28/2010/BTNMT trước khi thoát ra hệ thống thu gom chung. Công suất, vị trí cụ thể cho các trạm XLNT cho các cơ sở y tế tập trung sẽ xác định trong giai đoạn thực hiện dự án xây dựng.

f. Trạm xử lý nước thải:

Áp dụng công nghệ xử lý nước thải sinh học nhân tạo; ưu tiên sử dụng các công trình được xây dựng bằng công nghệ hiện đại, hợp khối xây dựng khép kín và có hệ thống thu gom, xử lý mùi để hạn chế ảnh hưởng đến môi trường chung.

Khuyến khích các trạm XLNT bố trí hồ chứa nước thải sau xử lý. Hồ có nhiệm vụ lưu giữ nước thải khi xảy ra sự cố, hỗ trợ xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên với nước thải sau xử lý, nuôi sinh vật chỉ thị sinh học để theo dõi chất lượng nước thải sau xử lý, sử dụng nước thải sau xử lý cho các mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa... Đối với các trạm XLNT công nghiệp, việc bố trí hồ là bắt buộc.

g. Phương án thu gom và xử lý nước thải theo từng lưu vực:

Khu kinh tế có diện tích lớn, chia làm nhiều phân khu với tính chất và chức năng khác nhau, địa hình và không gian bị chia cắt nên chọn phương án xử lý phân tán cho từng cụm đô thị và khu chức năng. Xây dựng các trạm XLNT tập trung để làm sạch nước thải, các trạm XLNT sẽ được xây dựng thành nhiều module khác nhau. Điều này cũng phù hợp với công tác phân đợt xây dựng cho từng giai đoạn trong quá trình phát triển của khu vực nghiên cứu.

Nước thải sinh hoạt: Xây dựng hệ thống thoát nước tập trung với các trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất các trạm XLNT đến năm 2045 khoảng 55.000 m³/ngđ. Nước thải sau trạm XLNT tập trung đạt chuẩn A theo QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Khuyến khích tái sử dụng nước thải sau xử lý phục vụ các mục đích phi sinh hoạt như tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa.

Nước thải công nghiệp: Xây dựng hệ thống thoát nước tập trung với các trạm xử lý nước thải công nghiệp, tổng công suất các trạm XLNT đến năm 2045 khoảng 45.000 m³/ngđ. Nước thải sau trạm XLNT tập trung đạt chuẩn A theo QCVN 40-2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Các khu vực có dự án xây dựng trạm xử lý nước thải cục bộ phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải của các lưu vực theo từng giai đoạn phân đợt đầu tư. Dài hạn các trạm xử lý nước thải cục bộ này có thể tiếp tục vận hành hoặc chuyển thành trạm bơm kết nối về trạm xử lý nước thải chung của khu vực.

7.7.5. Nội dung điều chỉnh quy hoạch

Cơ bản kế thừa QHC đã phê duyệt các định hướng chính về phương án thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực xây dựng mới và khu vực hiện hữu, chỉ có một số điều chỉnh cho phù hợp với phương án tổ chức không gian và dự báo đất đai, dân số mới:

- + Tính toán lại nhu cầu thu gom xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp
- + Phân lưu vực và điều chỉnh vị trí, công suất, quy mô các trạm XLNT cho phù hợp với tổ chức không gian.
- + Bổ sung định hướng thu gom và xử lý nước thải cho khu vực đô thị phía tây nam đầm Lập An

7.8. Quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn

7.8.1. Các cơ sở thiết kế

- Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
- Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065
- Các đồ án quy hoạch đã duyệt và đang triển khai.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng: QCVN 01:2021/ BXD của Bộ Xây dựng;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2023/BXD về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

7.8.2. Nguyên tắc thiết kế:

Tuân thủ các quy định pháp luật về xây dựng lựa chọn vị trí cơ sở xử lý chất thải rắn, các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế có liên quan.

Hệ thống thu gom và xử lý CTR được thiết kế đảm bảo tính kế thừa các quy hoạch đã được phê duyệt, phù hợp với hiện trạng và dự báo phát triển của khu vực thiết kế, bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu.

Thu gom và xử lý CTR không khép kín theo địa giới hành chính, đảm bảo sự tối ưu về kinh tế, kỹ thuật, sự an toàn về xã hội, môi trường và phải gắn với Quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan....

Quản lý chất thải rắn phải lấy phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh và phân loại chất thải tại nguồn là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu, tăng cường tái sử dụng, tái chế để giảm khối lượng chất thải phải xử lý.

7.8.3. Dự báo khối lượng chất thải rắn:

a. Chỉ tiêu tính toán

Chỉ tiêu lấy dự báo theo Quy chuẩn Quy hoạch, phù hợp với đề án tổng thể về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn tỉnh Thừa Thiên Huế đã được phê duyệt.

Chỉ tiêu CTR sinh hoạt: 0,7 - 0,8 kg/người.ngđ

Chỉ tiêu CTR sinh hoạt công cộng, du lịch: 15% CTR sinh hoạt

Chỉ tiêu CTR công nghiệp: 0,3 tấn/ha.

Chỉ tiêu CTR xây dựng (tạm tính): 20% CTR sinh hoạt phát sinh

b. Dự báo nhu cầu

- **Bảng Dự báo nhu cầu thu gom và xử lý CTR**

T T	Hạng mục	Quy mô		Tiêu chuẩn	Lượng thải (m3/ngđ)	
		2035	2045		2035	2045
1	CTR sinh hoạt	120.000	180.000	0,8 kg/người.ngđ	96	144
2	Dịch vụ - công cộng	Qsh	Qsh	15%	14	22
3	Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng	2.190	2.910	0,3 tấn/ha	657	873
	Tổng cộng (làm tròn)				800	1.100

- Dự báo tổng lượng thải khoảng: 800 tấn/ngđ (năm 2035) và 1.110 tấn/ngđ (năm 2045), trong đó:

+ Lượng CTR sinh hoạt khoảng 110 tấn/ngđ (năm 2035) và 200 tấn/ngđ (năm 2045)

+ Lượng CTR công nghiệp khoảng 690 tấn/ngđ (năm 2035) và 900 tấn/ngđ (năm 2045)

- Dự báo CTR xây dựng (tạm tính): Năm 2035 khoảng 20 tấn/ngđ; năm 2045 khoảng 30 tấn/ngđ

Ghi chú: Lượng CTR công nghiệp sẽ xác định cụ thể khi làm rõ tính chất, chức năng và loại hình sản xuất công nghiệp khi thành lập dự án

7.8.4. Quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn

Tất cả các các loại hình chất thải rắn phải được phân loại tại nguồn. Chất thải rắn công nghiệp và y tế nguy hại phải thu gom và vận chuyển riêng.

Chất thải rắn vô cơ gồm kim loại, giấy, bao bì thủy tinh v.v.. được định kì thu gom.

Chất thải rắn hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ v.v.) được thu gom hàng ngày.

Tại các cơ quan, trường học, công trình công cộng... đều được bố trí các thùng rác công cộng ở trong khuôn viên các công trình này. Thùng thu gom được để cạnh đường đi để tiện cho việc thu gom của công nhân.

CTR công nghiệp: Các cơ sở công nghiệp cần phân loại chất thải ngay tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. CTR trang trại ưu tiên tái sử dụng để phục vụ sản xuất. Phần CTR không sử dụng được, sẽ vận chuyển đến khu xử lý tập trung cùng với CTR sinh hoạt.

- CTR nguy hại trong đó bao gồm CTR y tế nguy hại, CTR công nghiệp nguy hại và CTR nguy hại phát sinh từ các hoạt động khác cần được thu gom và xử lý riêng bằng lò đốt chuyên dụng tại các cơ sở xử lý CTR có đủ tiêu chuẩn.

CTR du lịch: Thu gom và phân loại CTR theo các tuyến du lịch; các khu vực du lịch; bãi tắm, resort... Khuyến cáo các cơ sở đầu tư kinh doanh du lịch, dân cư trên các đảo hạn chế hoặc thay thế toàn bộ các bao bì, chai nước, ống hút, công cụ sử dụng một lần... bằng vật liệu nhựa sang vật liệu thân thiện với môi trường hoặc có thể tái sử dụng trước năm 2035.

CTR xây dựng: Phát sinh chủ yếu từ hoạt động phá dỡ, dọn mặt bằng, cải tạo xây dựng mới công trình hoặc nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đô thị với thành phần chủ yếu là đất đá và vật liệu xây dựng, phù hợp với việc san nền hay tận dụng làm gạch block, tấm panel, dải phân cách giao thông... Với nhu cầu san lấp lớn của khu kinh tế, tổ chức các khu vực lưu giữ CTR xây dựng phù hợp theo từng giai đoạn. Sử dụng kết hợp vị trí các khu xử lý CTR tập trung và các khu vực dự án đang triển khai làm nơi lưu giữ. Vị trí cụ thể được điều chỉnh, bổ sung hàng năm phù hợp với thực tế chất thải phát sinh và nhu cầu san lấp của các dự án.

CTR bùn thải: Hình thành từ các hệ thống vệ sinh và nhà máy xử lý nước thải tập trung. Bùn thải từ hoạt động nạo vét được vận chuyển bằng xe chuyên dụng đến các khu xử lý tập trung theo quy hoạch. Bùn thải từ các nhà máy xử lý nước cấp, nước thải sau khi được làm khô cũng được vận chuyển đến khu xử lý tập trung để chôn lấp.

Chất thải rắn sẽ được thu gom và xử lý theo những quy định tiêu chuẩn của Việt Nam. Những khu vực xử lý chất thải rắn sẽ được phát triển tương ứng với từng giai đoạn phát triển của khu kinh tế.

7.8.5. Định hướng quy hoạch theo các khu vực

- Khu vực đất liền: Phân loại CTR tại nguồn. Tổ chức thu gom CTR tập trung về khu xử lý theo quy hoạch. Khu kinh tế hiện không có trạm trung chuyển CTR, cự ly đến khu xử lý CTR tập trung không quá xa, đề xuất phương án thu gom không tiếp đất cho CTR tại khu vực đất liền trong KKT. Chất thải rắn từ các xe thu gom sẽ được cầu trực tiếp lên xe vận tải chuyên dụng. Để tối ưu hoá quá trình vận chuyển cần nghiên cứu bố trí các điểm cầu rác với phạm vi hợp lý. Hiện nay số lượng những điểm cầu rác có xu hướng bị giảm bớt do các vấn đề về môi trường. Một số định hướng cho việc quy hoạch các điểm tập kết, thu gom chất thải rắn cho khu vực đất liền KKT như sau:

+ Các điểm tập kết được bố trí tại các vị trí thuận lợi về giao thông, không tập trung nhiều hoạt động ngoài giờ hành chính (thời điểm bắt đầu các hoạt động thu gom và tập kết chất thải rắn). Mỗi điểm tập kết hoạt động không quá 30-60' để hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động giao thông. Sau khi kết thúc hoạt động phải có xe xịt rửa chuyên dụng vệ sinh và hoàn trả mặt bằng.

+ Các điểm tập kết thu gom được xác định linh hoạt, phù hợp với kế hoạch thu gom và lượng chất thải phát sinh trên nguyên tắc tối ưu hoá quãng đường di chuyển và

lượng thải thu gom. Vị trí các điểm tập kết sẽ được điều chỉnh, bổ sung hàng năm phù hợp với thực tế chất thải phát sinh và tổ chức giao thông của khu kinh tế.

+ Để giảm bớt số lượng các điểm tập kết thu gom, cần tối đa hoá cơ giới trong thu gom CTR, đầu tư nhiều xe thu gom cơ giới cỡ nhỏ để tăng phạm vi thu gom và hạn chế ô nhiễm môi trường. Chỉ dùng xe đẩy tay tại những đường ngõ xóm nơi xe cơ giới không tiếp cận được. Phạm vi thu gom bằng xe gom đẩy tay không quá 500-1.000m tính đến điểm tập kết. Phạm vi thu gom bằng xe gom cơ giới không quá 1.000-3.000 m tính đến điểm tập kết.

+ Sử dụng các thiết bị chuyên dụng, hiện đại trong vận chuyển chất thải rắn để giảm thiểu lượng chất thải rơi vãi và hạn chế mùi.

+ Tương lai tích hợp hệ thống thu gom rác thải thông minh vào các chương trình phát triển đô thị thông minh của khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô (hiện nay đã có mô hình các thùng rác công cộng có gắn cảm biến, sử dụng năng lượng mặt trời để tự nén rác tăng sức chứa, nhắc nhở người dân phân loại đúng quy định, báo khi thùng rác đầy để tối ưu hoá quá trình vận chuyển, hướng dẫn người dân bỏ rác vào điểm gần nhất khi thùng rác đã đầy không thể tiếp nhận thêm; các hệ thống máy chủ kết nối với các phương tiện thu gom phân tích lượng phát thải, thói quen phát thải của từng khu vực để đưa ra phương án thu gom và vận chuyển tối ưu...)

- Xử lý chất thải rắn:

Đầu tư công nghệ xử lý hiện đại cho khu xử lý chất thải rắn Lộc Thủy; nâng công suất phù hợp với thực tế phát sinh trên địa bàn; quy mô khoảng 20 -30 ha. Kết hợp sử dụng khu xử lý CTR cấp vùng của tỉnh tại cho khu xử lý CTR Phú Sơn.

Nội dung Quy hoạch các khu xử lý CTR sẽ được tiếp tục nghiên cứu trong Quy hoạch chuyên ngành quản lý CTR. Ranh giới, quy mô, công nghệ, công suất các khu xử lý CTR sẽ cụ thể hóa trong hệ thống quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được cấp thẩm quyền phê duyệt.

7.8.6. Nội dung điều chỉnh quy hoạch

Cơ bản kế thừa QHC đã phê duyệt các định hướng chính về phương án thu gom xử lý CTR, chỉ có một số điều chỉnh cho phù hợp với phương án tổ chức không gian và dự báo đất đai, dân số mới:

- + Tính toán lại nhu cầu thu gom xử lý CTR sinh hoạt và công nghiệp
- + Tiếp tục sử dụng và mở rộng KXL CTR Lộc Thủy, bổ sung đầu tư công nghệ hiện đại đáp ứng nhu cầu xử lý rác thải của khu vực.

7.9. Quy hoạch quản lý nghĩa trang

7.9.1. Nguyên tắc thiết kế:

Tuân thủ các quy định pháp luật về xây dựng lựa chọn vị trí nghĩa trang, nhà tang lễ; các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế có liên quan.

Vị trí các nghĩa trang, nhà tang lễ được lựa chọn để đảm bảo tính kế thừa các quy hoạch đã được phê duyệt, phù hợp với hiện trạng và dự báo phát triển của khu vực thiết kế, bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu.

Nghĩa trang sử dụng không giới hạn theo địa giới hành chính, đảm bảo sự tối ưu về kinh tế, kỹ thuật, sự an toàn về xã hội, môi trường và phải gắn với Quy hoạch chung

phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan....

Áp dụng các hình thức táng tiên tiến, hiện đại, giảm nhu cầu sử dụng đất và ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường.

7.9.2. Dự báo nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang:

a. Chỉ tiêu tính toán:

Tiêu chuẩn nghĩa trang: 0,04 ha/ nghìn dân

Chỉ tiêu hỏa táng: Phân đầu đến năm 2045 tối thiểu đạt 30% tỷ lệ hỏa táng.

b. Dự báo nhu cầu

- Nhu cầu nghĩa trang cải táng:

Tính toán nhu cầu bố trí nghĩa trang cải táng trên nguyên tắc xác định diện tích đất nghĩa trang hiện trạng có dự kiến chuyển đổi thành chức năng khác (đất đô thị, thương mại dịch vụ, công nghiệp...); Quy mô nghĩa trang di dời khoảng 330 ha. Nhu cầu đất nghĩa trang cải táng tạm tính bằng 20% đất nghĩa trang có nhu cầu di dời.

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên chỉ là tạm tính, số liệu chính xác cần phải được thực hiện kiểm đếm trong các dự án di dời, tái định cư nghĩa trang.

Bảng Dự báo tổng nhu cầu nghĩa trang

TT	Hạng mục	Quy mô		Tiêu chuẩn	Lượng thải (m3/ngđ)	
		2035	2045		2035	2045
1	Nghĩa trang xây mới	120.000	180.000	0,04 ha/ nghìn dân	5	7
2	Nghĩa trang cải táng	165	330	20%	33	66
	Tổng cộng				38	73

Dự báo tổng nhu cầu nghĩa trang KKT đến năm 2035 khoảng 38 ha và đến năm 2045 khoảng 73 ha.

7.9.3. Quy hoạch nghĩa trang và nhà tang lễ:

Đến năm 2035, theo phân vùng sẽ xây dựng các nghĩa trang mai táng và cải táng, đồng thời chỉnh trang các nghĩa trang hiện có; từng bước di dời các nghĩa địa nhỏ lẻ tự phát vào khu vực nghĩa trang tập trung theo quy hoạch; đồng thời khuyến khích, tạo điều kiện chuyển các mộ nhỏ lẻ ở khu vực trung tâm vào khu vực nghĩa trang tập trung.

Quy hoạch, chỉnh trang và xây dựng nghĩa trang theo hướng công viên nghĩa trang; đồng thời đầu tư xây dựng các nhà tang lễ và các công trình phụ trợ để đảm bảo văn minh và vệ sinh môi trường.

Ngoài các điểm quy hoạch được thể hiện trong bản đồ thì tiếp tục khoanh vùng, cải tạo, tiến tới đóng cửa hoặc di chuyển các nghĩa trang hiện hữu đảm bảo phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành. Đối với các nghĩa trang, nghĩa địa hiện hữu không thể hiện được trên bản đồ quy hoạch thì được triển khai chi tiết ở các quy hoạch cấp thấp hơn.

Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang của KKT Chân Mây – Lăng Cô đến năm 2045 khoảng 73 ha, trong đó:

+ Đáp ứng trong phạm vi KKT khoảng 60 ha tại các nghĩa trang: Bố trí quỹ đất xây dựng mới nghĩa trang nhân dân Chân Mây tại núi Phước Tượng (xã Lộc Thủy,

khoảng 30 ha) và nghĩa trang Trường Đồng tại núi Phú Gia (thị trấn Lăng Cô, khoảng 20-30 ha).

+ Nhu cầu còn lại khoảng 13 ha sẽ được bố trí tại các nghĩa trang: Nghĩa trang thị trấn Phú Lộc (khoảng 10 ha); nghĩa trang xã Lộc Trì (khoảng 10 ha); nghĩa trang vùng 5 xã Khu 3 (liên xã Vinh Hiền, Giang Hải, Vinh Mỹ, khoảng 37 ha), nghĩa trang Vinh Hưng (khoảng 11 ha); và một số nghĩa trang nhỏ theo định hướng quy hoạch chung các xã. Ngoài ra kết hợp sử dụng nghĩa trang cấp vùng của tỉnh.

Bố trí nhà tang lễ trên nguyên tắc xây dựng tại các khu nghĩa trang cấp vùng, cấp đô thị, các bệnh viện xây dựng mới, kết hợp sử dụng các nhà tang lễ hiện có. KKT xây dựng mới 01 nhà tang lễ quy mô khoảng 1 ha nằm trong nghĩa trang nhân dân Chân Mây.

7.10. Phòng cháy chữa cháy

- Bổ sung quỹ đất cho cơ sở phòng cháy, chữa cháy theo quy hoạch tỉnh dự kiến bố trí tại bước lập quy hoạch phân khu sau khi làm rõ chức năng các khu vực;

- Bố trí mạng cấp nước phải đảm bảo hệ thống nước đến các khu vực có nhu cầu phòng cháy theo QCVN về PCCC và các quy định pháp luật liên quan.

- Các nguyên tắc cần tuân thủ ở giai đoạn thiết kế bước sau và lập dự án đầu tư xây dựng:

+ Bố trí mạng lưới trụ sở các đội Cảnh sát PCCC theo quy định tại Điều 2.6.13 QCVN 01:2021/BXD; các khu công nghiệp trong khu kinh tế phải trang bị phương tiện chữa cháy cơ giới đảm bảo theo Phụ lục D TCVN 3890:2023 và quy hoạch bố trí quỹ đất xây dựng trụ sở làm việc, bảo đảm các điều kiện hoạt động cho đội PCCC chuyên ngành thu khoán 2 Điều 31 Nghị định 136/2020/NĐ-CP, Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 7/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Mạng lưới giao thông trong đô thị phải đảm bảo chiều rộng thông thủy mặt đường không nhỏ hơn 3,5m cho 01 làn xe, chiều cao thông thủy là 4,5m, mặt đường phải chịu được tải trọng của xe chữa cháy theo yêu cầu thiết kế và phù hợp với chủng loại phương tiện của cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH nơi xây dựng công trình; đối với đường giao thông nhỏ hẹp chỉ đủ 01 làn xe chạy thì cứ 100m phải thiết kế đoạn mở rộng tối thiểu 7-8m để xe chữa cháy và các loại xe khác có thể tránh nhau dễ dàng theo quy định tại Điều 6 QCVN 06:2022/BXD và sửa đổi 1:2023.

+ Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà (trạm bơm, bể nước, đường ống, thiết bị...) phải đảm bảo lưu lượng, áp lực cấp nước, lượng nước dự trữ theo quy định tại QCVN 06:2022/BXD và Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT/BXD-BCA, ngày 10/4/2009 của Bộ Công an và Bộ Xây dựng.

8. CÁC GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

8.1. Đánh giá sự phù hợp giữa các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch và các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

8.1.1. Đánh giá sự thống nhất giữa các mục tiêu, định hướng quy hoạch với các mục tiêu, chính sách về môi trường

Nhìn chung, các quan điểm và mục tiêu của Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô đến năm 2045 là phù hợp với các quan điểm, mục tiêu về BVMT và ứng phó với BĐKH đã được đề ra trong các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng, Văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước; các Chiến lược, quy hoạch về BVMT, bảo tồn ĐDSH và ứng phó với BĐKH (Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050; Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 24/01/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam; Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 54- NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế; Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050).

8.1.2. Các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch

Căn cứ nội dung đồ án, lựa chọn một số vấn đề chính cần được quan tâm khi triển khai quy hoạch bao gồm:

- 1) Gia tăng phát sinh chất thải gây suy thoái/ô nhiễm môi trường;
- 2) Tai biến thiên nhiên có liên quan đến BĐKH, nhất là lũ lụt và xâm thực/sạt lở vùng núi, bờ sông, bờ biển;
- 3) Bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH;
- 4) Các vấn đề về xã hội (giải tỏa và đền bù, di dời, tái định cư,...);
- 5) Các vấn đề liên quan đến di sản, di tích.

Bảng Các vấn đề môi trường chính

TT	Các vấn đề môi trường chính	Các vấn đề môi trường cụ thể cần quan tâm
1	Gia tăng phát sinh chất thải gây suy thoái/ô nhiễm môi trường	Phát sinh CTR sinh hoạt, CTR nguy hại và thông thường trong công nghiệp và y tế, CTR xây dựng
		Phát sinh nước thải do các hoạt động và phát triển của các ngành, lĩnh vực
		Phát sinh khí thải do các hoạt động và phát triển của các ngành, lĩnh vực
2	Tai biến thiên nhiên gia tăng do BĐKH	Các tai biến tự nhiên xảy ra hầu như hàng năm như lũ lụt, bão lụt, xâm thực/sạt lở...
		Các hiện tượng thời tiết cực đoan gia tăng do BĐKH như mưa lớn kéo dài, khô hạn kéo dài...
3	Bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH	Suy giảm ĐDSH do các tác động đến các KBT thiên nhiên, hành lang ĐDSH, các khu vực ĐDSH cao

		Các tác động tiêu cực đến các cảnh quan thiên nhiên như vịnh Lăng Cô, Đầm Lập An, biển Cảnh Dương, Thuận An...
4	Các vấn đề xã hội	Chuyển đổi sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có tác động đến sinh kế, thu nhập, sức khỏe, trật tự, an ninh xã hội...
		Gia tăng dân số đặc biệt là dân số cơ học có khả năng gây bất ổn về an ninh, an toàn xã hội, tạo áp lực lên giao thông và sử dụng tài nguyên...
5	Các vấn đề về di sản, di tích	Các tác động vật lý của thiên tai như ngập lụt và bão lốc lên di sản, di tích

Bảng Nguồn gây tác động do các phương án phát triển đến môi trường.

Phương hướng phát triển	Các hoạt động/nguồn gây tác động	Các tác động lên môi trường
Phát triển đô thị	Hoạt động quy hoạch, xây dựng: - Giải phóng mặt bằng, tái định cư. - Chất thải xây dựng - Vận chuyển chất thải, vật liệu. - Đào đắp, san ủi.	- Vấn đề xã hội: chiếm dụng đất, giải phóng mặt bằng và tái định cư. - Môi trường nước: ô nhiễm do tiếp nhận chất thải. - Phát sinh chất thải: CTR trong giải phóng mặt bằng, xây dựng. - Ô nhiễm môi trường: nước, không khí do chất thải. - Môi trường sinh vật: thu hẹp diện tích do chiếm dụng đất, suy thoái môi trường do tiếp nhận chất ô nhiễm... làm suy giảm ĐDSH. - Di sản, di tích: thu hẹp không gian cảnh quan của các di tích.
	Hoạt động của đô thị và nông thôn gây phát sinh: - Nước thải. - Khí thải từ giao thông. - CTR.	- Trữ lượng nước: ảnh hưởng đến lưu lượng do khai thác nguồn nước. - Môi trường sinh vật/ĐDSH: bị suy giảm. - Phát thải: nước thải, CTR. - Ô nhiễm môi trường: ô nhiễm không khí do giao thông, ô nhiễm nước. - Các vấn đề xã hội: ảnh hưởng đến sức khỏe, sản xuất, thu nhập do ô nhiễm; quy hoạch treo ảnh hưởng đời sống của người dân. - Di sản, di tích: thay đổi cảnh quan môi trường.
Thực hiện phương án phát triển công nghiệp	Xây dựng hạ tầng các KCN, CCN.	- Môi trường nước: dòng chảy bị ảnh hưởng, chất lượng nước suy giảm do tiếp nhận nước thải. - Môi trường đất: thay đổi cảnh quan. - Phát thải: Khối lượng lớn khí thải, nước thải, CTR công nghiệp và CTNH. - Ô nhiễm môi trường: Ô nhiễm nguồn nước, không khí, đất đai. - Môi trường sinh vật, ĐDSH: ảnh hưởng đến các loài động, thực vật do ô nhiễm và chiếm dụng đất.

Phương hướng phát triển	Các hoạt động/nguồn gây tác động	Các tác động lên môi trường
		- Vấn đề xã hội: ảnh hưởng đến sức khỏe, thu nhập do ô nhiễm; thu hồi đất.
	Hoạt động sản xuất của các cơ sở ở KCN, CCN.	- Môi trường nước: Ảnh hưởng lưu lượng nước ngọt; Chất lượng nước suy giảm do tiếp nhận nước thải. - Chất thải: Khối lượng lớn khí thải, nước thải, CTR công nghiệp, CTNH. - Ô nhiễm môi trường: Ô nhiễm nguồn nước, không khí, đất đai. - Môi trường sinh vật, ĐDSH: ảnh hưởng đến các loài động thực vật do ô nhiễm. - Vấn đề xã hội: ảnh hưởng đến sức khỏe và thu nhập do ô nhiễm.
Thực hiện các phương án phát triển giao thông	Phát triển giao thông: - Thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. - Vận chuyển, nguyên vật liệu, chất thải. - Đào đắp, san ủi. - Nạo vét.	- Vấn đề xã hội: giải phóng mặt bằng, tái định cư với quy mô lớn. - Môi trường đất: Thay đổi địa hình, cảnh quan thiên nhiên. - Môi trường nước: Thay đổi thủy văn nếu kênh rạch bị lấp. - Phát thải: CTR xây dựng. - Ô nhiễm môi trường: Ô nhiễm sông, rạch, không khí do chất thải xây dựng. - Môi trường sinh vật: các loài động thực vật bị suy giảm.
	Hoạt động của công trình giao thông: - Hoạt động của các phương tiện đường bộ, đường sông. - Phát sinh thất thải.	- Phát thải: khí thải từ giao thông, CTR, nước thải từ cảng. - Ô nhiễm môi trường: ô nhiễm không khí. - Môi trường sinh vật: các loài dưới nước bị ảnh hưởng bởi sự cố tràn dầu. - Vấn đề xã hội: sức khỏe, tai nạn.
Thực hiện các phương án phát triển thủy lợi	Các hoạt động xây dựng: - Đào, nạo vét kênh mương. - Xây dựng đê điều.	- Tài nguyên nước: ngăn cản lưu thông dòng chảy, thay đổi chế độ thủy văn. - Phát thải: khối lượng CTR phát sinh. - Ô nhiễm môi trường: ô nhiễm nước sông do tiếp nhận chất thải, nước kém lưu thông. - Môi trường sinh vật: các loài bị ảnh hưởng do ô nhiễm. - Vấn đề xã hội: ảnh hưởng sức khỏe và hoạt động nông nghiệp.

Phương hướng phát triển	Các hoạt động/nguồn gây tác động	Các tác động lên môi trường
	Vận hành các công trình	- Môi trường nước: ngăn cản lưu thông dòng chảy làm thay đổi chế độ thủy văn. - Ô nhiễm môi trường: ô nhiễm nước sông do tiếp nhận chất thải, nước kém lưu thông. - Môi trường sinh vật: các loài bị ảnh hưởng do ô nhiễm.
Thực hiện các phương án phát triển du lịch – dịch vụ	Hoạt động xây dựng các công trình: - Thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. - Vận chuyển nguyên vật liệu. - Đào đắp. - Xây dựng các khu du lịch.	- Phát thải: CTR xây dựng. - Ô nhiễm môi trường: không khí, nước. - Môi trường sinh vật: suy giảm thực vật, động vật. - Vấn đề xã hội: thu hồi đất, tái định cư.
	Hoạt động du lịch; - Xả thải chất thải từ các cơ sở du lịch hoạt động.	- Môi trường nước: suy thoái do ô nhiễm. - Chất thải: CTR, nước thải. - Ô nhiễm môi trường: nước, không khí. - Vấn đề xã hội: ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, văn hóa địa phương. - Di tích, di sản: chiếm dụng đất, chuyển đổi công năng các công trình.
	Các hoạt động xây dựng: - Đào, nạo vét kênh mương. - Xây dựng đê điều.	- Môi trường nước: ngăn cản lưu thông dòng chảy, thay đổi chế độ thủy văn. - Phát thải: khối lượng CTR phát sinh. - Ô nhiễm môi trường: ô nhiễm nước sông do tiếp nhận chất thải, nước kém lưu thông. - Môi trường sinh vật: các loài bị ảnh hưởng do ô nhiễm. - Vấn đề xã hội: ảnh hưởng sức khỏe và hoạt động nông nghiệp.

8.2. Dự báo xu hướng các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch:

8.2.1. Diễn biến môi trường tự nhiên

a. Môi trường nước

Các yếu tố gây ô nhiễm môi trường nước tại KKT bao gồm nước thải sinh hoạt của dân cư đô thị, nước thải công nghiệp, nước thải y tế, nước thải từ các hoạt động dịch vụ du lịch...

- Đối với nước thải sinh hoạt: sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sẽ theo các tuyến cống đường phố về xử lý tại các trạm xử lý nước thải sinh hoạt, đến giới hạn cho phép mới được xả ra môi trường. Hiện nay, khu vực thị trấn Lăng Cô đã đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 4.750 m³/ngđ.

Bên cạnh đó còn các trạm XLNT của các dự án du lịch, phát triển đô thị đã được các dự án cam kết việc xử lý tập trung đảm bảo chất lượng môi trường. Với định hướng

này, dự kiến khoảng trên 90% lượng nước thải phát sinh theo dự báo đến năm 2045 sẽ được thu gom và xử lý tập trung đạt loại A theo QCVN.

Cần lưu ý thêm đối với khu vực dân cư mật độ thấp xa trung tâm, khi phương án lựa chọn hiện nay là xử lý phân tán. Nếu không làm tốt, các tác động do nước thải sinh hoạt ở vùng nông thôn sẽ lớn hơn so với khu vực đô thị do ở nông thôn chưa có các trạm xử lý nước thải tập trung, đồng thời nhà vệ sinh chưa đảm bảo tiêu chuẩn

- Đối với nước thải công nghiệp: Tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp phụ thuộc vào quy mô công nghiệp, loại sản phẩm công nghiệp, dây chuyền công nghệ... Định hướng quy hoạch đã xác định theo hướng tiếp tục phát triển công nghiệp nhưng cần chuyển sang mô hình công nghiệp chuyển sang công nghiệp sạch, logistic, hạn chế phát thải. Các khu, cụm công nghiệp đều được bố trí trạm XLNT tập trung. Xu hướng phát sinh, kiểm soát nước thải công nghiệp sẽ tốt hơn hiện nay nếu thực hiện theo quy hoạch.

- Một tác nhân gây ô nhiễm nữa là nước thải y tế. Điểm đặc thù của nước thải bệnh viện là sự lan truyền rất mạnh các vi khuẩn gây bệnh, nhất là nước thải từ khoa lây nhiễm của bệnh viện. Đặc biệt nguy hiểm khi nước thải bị nhiễm các vi khuẩn gây bệnh có thể dẫn đến dịch bệnh cho người và động vật qua nguồn nước, qua các loại rau được tưới bằng nước thải.

- Đối với nước thải du lịch: Hoạt động du lịch cũng là một tác nhân tiềm tàng có thể gây ra ô nhiễm môi trường nước. Du lịch là ngành công nghiệp tiêu thụ nước nhiều, thậm chí tiêu hao nguồn nước sinh hoạt hơn cả nhu cầu nước sinh hoạt của địa phương. Nếu như không có hệ thống thu gom nước thải cho khách sạn, nhà hàng thì nước thải sẽ ngấm xuống bồn nước ngầm hoặc các thủy vực lân cận (sông, hồ, biển); làm lan truyền nhiều loại dịch bệnh như giun sán, đường ruột, bệnh ngoài da, bệnh mắt hoặc làm ô nhiễm các thủy vực gây hại cho cảnh quan và thủy sinh vật. Ngoài ra, việc vứt rác và đổ nước thải bừa bãi vào các nguồn nước mặt, nước biển cũng như thải ra một lượng xăng dầu nhất định trong quá trình vận hành các khu du lịch cũng có thể gây ra ô nhiễm môi trường nước mặt. Các yếu tố này đã được xem xét và đề xuất hướng giải quyết trong mục thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn. Theo định hướng này, các chất thải do hoạt động du lịch sẽ được kiểm soát tốt hơn xu hướng diễn biến hiện nay.

- Đối với các đầu mối hạ tầng kỹ thuật: Hoạt động của các nghĩa trang, bãi xử lý chất thải rắn cũng là tác nhân gây ô nhiễm tiềm tàng. Nước rỉ từ các công trình đầu mối xử lý chất thải là nguồn nước có mức độ ảnh hưởng trực tiếp và lớn nhất đến chất lượng nguồn nước dưới đất, chứa nhiều các chất độc hại như: dầu mỡ, Nitơ, Photpho, vi khuẩn,...và gián tiếp ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt của nhân dân trong khu vực. Thêm vào đó, vào mùa mưa, nước mưa chảy tràn trên mặt đất khu vực nghĩa trang, cơ sở xử lý chất thải rắn sẽ cuốn theo các chất cặn bã, các chất hữu cơ và đất cát. So với nước thải, nước mưa khá sạch nên nó sẽ pha loãng các chất ô nhiễm. Tác động lớn nhất do nước mưa chảy tràn gây ra là nồng độ chất rắn lơ lửng cao làm đục nguồn nước và ảnh hưởng tới môi trường sống của thủy sinh vật. Các nghĩa trang, cơ sở xử lý CTR lớn hiện nay đều xây dựng tường bao và có hành lang cây xanh cách ly xung quanh tuy nhiên hệ thống HTKT chưa đạt yêu cầu. Trong tương lai, dự kiến quy hoạch nghĩa trang sẽ theo hướng tập trung, hạn chế việc sử dụng nghĩa trang theo cách hiện nay, khuyến khích sử dụng hỏa táng thay vì hun táng; đối với CTR quy hoạch các khu xử lý CTR tập trung và dần chuyển toàn bộ sang công nghệ đốt phát điện để hạn chế tối đa diện

tích chiếm đất cũng như phù hợp với định hướng phát triển chung của ngành. Bên cạnh đó các khía cạnh về công tác quản lý như phân loại CTR tại nguồn, khuyến khích hóa táng cũng đã được đề cập và cần tiếp tục làm rõ hơn trong các đề án, dự án chuyên ngành. Một vấn đề nữa là phải lưu ý nguy cơ ô nhiễm từ các nghĩa trang, khu xử lý CTR dự kiến đóng cửa. Theo kinh nghiệm, nguy cơ ô nhiễm từ các khu vực này còn diễn ra nhiều năm sau khi đóng cửa. Cần kiểm soát quy trình hoàn nguyên các nghĩa trang, khu xử lý CTR hiện trạng.

Hoạt động của các tàu thuyền du lịch trên biển, hoạt động các cảng nước sâu, nạo vét các cảng, sửa chữa tàu thuyền cũng làm phát sinh nước thải lẫn dầu mỡ trong quá trình hoạt động, tác động đến chất lượng nước biển, hệ sinh thái biển. Hoạt động nạo vét sẽ ảnh hưởng đến khu vực ven bờ trong vòng bán kính 100m. Hoạt động đổ thải tác động trong vòng bán kính 200m. Ngoài ra, việc thay đổi chế độ dòng chảy do nạo vét có thể xảy ra. Chất lượng nước biển bị thay đổi do thay đổi pH, gia tăng độ đục, chất rắn lơ lửng, hàm lượng kim loại nặng trong trầm tích đáy phát tán ra môi trường nước.

Nhìn chung phương án quy hoạch đã đề cập đầy đủ các loại hình nước thải có nguy cơ phát sinh trên địa bàn đô thị bao gồm dự báo về khối lượng, phương án thu gom, xử lý. Nếu thực hiện theo quy hoạch, xu hướng diễn biến chất ô nhiễm do nước thải đặc biệt trong khu vực nước thải sinh hoạt và nước thải từ hoạt động du lịch trên biển sẽ tốt hơn xu hướng hiện nay.

b. Môi trường không khí

Nhìn chung diễn biến chất lượng môi trường không khí tỷ lệ thuận với số lượng phương tiện giao thông tham gia trên đường.

Bảng Hệ số ô nhiễm của các phương tiện vận chuyển dùng dầu diesel

Chất ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm (g/xe.km)				
	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	VOC
Chạy không tải	0,611	0,582	1,620	0,913	0,511
Chạy có tải	1,190	0,786	2,960	1,780	1,270

(Nguồn: GE Motors & Industrial System [GEMIS V4.1])

Tải lượng bụi và khí thải từ phương tiện vận chuyển tương ứng với quãng đường vận chuyển 500m và tần suất vận chuyển trung bình khoảng 15-20 lượt/ngày được xác định nhờ phương pháp đánh giá nhanh như sau:

Bảng: Tải lượng bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển

Chất ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm (kg/ngày)				
	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	VOC
Chạy không tải	0,005÷0,006	0,004÷0,006	0,012÷0,016	0,007÷0,009	0,004÷0,005
Chạy có tải	0,009÷0,012	0,006÷0,008	0,022÷0,030	0,010÷0,013	0,010÷0,013

(Nguồn: GE Motors & Industrial System [GEMIS V4.1])

Ô nhiễm không khí diễn ra ở các điểm tập kết CTR là mùi xú uế tại nơi tập kết và ép CTR. Ngoài ra, các phương tiện thu gom và trung chuyển CTR chủ yếu hiện nay chủ yếu dùng các phương tiện cũ, vận hành quá tải nên gây ra nhiều khói bụi, tiếng ồn. Tiếng ồn phát sinh trong quá trình hoạt động của các trạm trung chuyển chủ yếu từ các

phương tiện vận chuyển CTR, tiếng ồn do quá trình vận hành máy ép, thiết bị nâng cầu CTR...

Tuy được coi là ngành "công nghiệp không khói", nhưng du lịch có thể gây ô nhiễm khí thông qua phát xả khí thải động cơ, tiếng ồn từ các phương tiện giao thông và khách du lịch, đặc biệt là ở các trọng điểm và trục giao thông chính, gây hại cho cây cối, động vật hoang dại và cho cả con người. Mức độ ô nhiễm tăng cao đột biến vào các dịp lễ tết khi lượng khách du lịch gia tăng. Dự báo trong giai đoạn từ nay đến năm 2045, đô thị Huế sẽ trở thành trung tâm du lịch quốc tế mang tầm cỡ khu vực, lượt khách tăng cao gây sức ép lên môi trường không khí tiềm ẩn nhiều nguy cơ ô nhiễm và suy thoái nếu không có kế hoạch bảo vệ và phục hồi kịp thời.

Các nguồn phát thải bụi, khí độc từ khu nhà máy sản xuất công nghiệp, khí thải của nhà máy này có chứa các chất ô nhiễm có nồng độ cao. Việc phát tán khí thải sẽ góp phần làm gia tăng mức độ ô nhiễm không khí tại khu vực, đặc biệt là ảnh hưởng đến sức khỏe con người và các hệ sinh thái. Vì vậy khi thực hiện quy hoạch cần có kế hoạch kiểm soát chặt chẽ nguồn phát thải ở khu vực này. Khi toàn bộ hệ thống công nghiệp được chuyển đổi sang công nghiệp xanh theo định hướng quy hoạch, nguy cơ này sẽ được hạn chế.

Hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng các công trình dịch vụ công cộng, trung tâm thương mại, mở rộng và bổ sung các tuyến giao thông kết nối theo định hướng quy hoạch trong giai đoạn từ nay đến 2045 sẽ ảnh hưởng cục bộ đến chất lượng không khí tại một số điểm và trong một khoảng thời gian ngắn do phát thải bụi từ việc vận chuyển nguyên vật liệu trong việc thi công.

Bên cạnh các tác động tiêu cực, định hướng quy hoạch tạo ra các không gian xanh đô thị, góp phần cải thiện không khí khu vực đang có dấu hiệu ô nhiễm, tăng sức chịu tải của môi trường, tạo vùng đệm xanh, sinh thái, cảnh quan giữa các khu vực phát triển đô thị tập trung. Ví dụ: định hướng thiết lập các Hành lang xanh có tác dụng kiểm soát tối đa sử dụng không gian xanh tự nhiên cho phát triển các đô thị; xây dựng các công viên đô thị duy trì và quản lý các không gian xanh hiện có, nghiêm cấm tình trạng xây dựng xâm lấn quỹ đất xanh; phát triển các công viên cây xanh sinh thái, cây xanh quanh hồ điều hòa gắn với hệ thống sông, hồ.

Nhìn chung, nguy cơ ô nhiễm môi trường khí của đô thị sẽ là các hoạt động xây dựng khi thực hiện quy hoạch (mang tính chất ngắn hạn, cục bộ) và các hoạt động kinh tế xã hội trong đó đặc biệt là giao thông và sản xuất công nghiệp. Với định hướng tổ chức giao thông hợp lý, hạn chế ùn tắc, tăng cường sử dụng các loại nhiên liệu sạch cũng như chuyển hướng sản xuất sang công nghiệp sạch, kiểm soát tốt hơn hoạt động khai khoáng; đảm bảo tỷ lệ cây xanh, mặt nước... kỳ vọng chất lượng môi trường không khí sẽ tốt hơn diễn biến hiện nay. Tuy nhiên, không khí là thành phần có tính phát tán mạnh, khó định lượng như nước thải và chất thải rắn nên cần kết hợp các biện pháp kiểm soát khu vực có nguy cơ như đã đề cập ở trên để đảm bảo chất lượng môi trường không khí trên địa bàn đô thị.

c. Chất thải rắn

Ô nhiễm CTR phát sinh tại khu vực đô thị và khu du lịch nếu không có biện pháp thu gom, xử lý. CTR không được thu gom sẽ gây mùi xú uế khó chịu, thu hút ruồi muỗi và các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm; gây mất mỹ quan đô thị và ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe cư dân đô thị.

Ô nhiễm CTR tại các điểm tập kết chủ yếu là do CTR rơi vãi trong quá trình thu gom, chuyên chở. CTR bị cuốn trôi theo nước từ các hoạt động rửa xe, rửa sàn dễ gây tắc cống, ảnh hưởng đến khả năng tiêu thoát, gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận.

Thành phần, tính chất của CTR công nghiệp phụ thuộc vào loại hình hoạt động công nghiệp. CTR công nghiệp phát sinh nếu không được thu gom và xử lý thì các chất thải nguy hại từ công nghiệp có thể phát tán vào môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường nước, đất, không khí... và ảnh hưởng đến đời sống của cư dân đô thị Huế

Các cơ sở y tế là nơi phát sinh CTRYT nguy hại nếu không có biện pháp phân loại, thu gom và xử lý. CTRYT nguy hại từ các khoa lây nhiễm có thể phát tán vào không khí, đất, nước, mang theo các chất cực độc đe dọa sức khỏe con người.

Các công trình xử lý CTR vừa là nơi có thể đáp ứng yêu cầu về xử lý chất thải, lại vừa là nơi có thể gây ra ô nhiễm môi trường do chất thải. Do đó, nếu không kiểm soát chặt chẽ hoạt động của các công trình này thì nguy cơ ô nhiễm môi trường có thể phát sinh.

Các hoạt động của các nhà máy đóng tàu cũng là nguồn phát sinh các chất thải nguy hại, nếu không được xử lý, kiểm soát thì ảnh hưởng do chúng gây ra là hoàn toàn có thể.

Phương án quy hoạch trong đồ án đã đề cập tương đối đầy đủ tất cả các loại hình chất thải rắn có nguy cơ phát sinh trên địa bàn thành phố bao gồm dự báo về lượng, các yêu cầu về phương thức thu gom, xử lý, bố trí các điểm tập kết, trạm trung chuyển, khu xử lý tập trung... Nếu thực hiện được phương án quy hoạch, xu hướng diễn biến môi trường về chất thải rắn sẽ có xu hướng tốt hơn hiện nay.

d. Môi trường đất

Xu hướng tăng dân số, đô thị hoá, công nghiệp hoá nhanh sẽ gây áp lực đối với việc khai thác, sử dụng tài nguyên đất. Nhiều diện tích đất nông nghiệp sẽ bị chuyển đổi thành đất công nghiệp, xây dựng đô thị. Do đó, nếu không có quy hoạch sử dụng đất hợp lý sẽ gây nên tình trạng lãng phí và sử dụng đất không đúng mục đích, gây tổn hại đến nền kinh tế của địa phương cũng như khu vực.

Các hoạt động nông nghiệp cần phải sử dụng một lượng lớn phân hoá học và thuốc trừ sâu. Tất cả các loại hoá chất này có thể ngấm xuống đất, vào nước ngầm, chảy tràn khi mưa xuống làm ô nhiễm vùng đất, nguồn nước mặt các khu vực lân cận. Ngoài ra khi phun hoá chất vào các thảm cỏ, một phần chúng phát tán vào môi trường làm ô nhiễm đất, không khí. Do đó, nếu không có biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt thì khả năng ô nhiễm môi trường là hoàn toàn có thể xảy ra. Phương án quy hoạch đã chuyển đổi đất nông nghiệp sang mục đích sử dụng hiệu quả hơn như đất cây xanh, công nghiệp, hạ tầng do đó tránh được nguồn ô nhiễm do hoạt động nông nghiệp gây ra.

Một số hoạt động công nghiệp làm phát sinh bụi, nước thải và chất thải rắn gây ô nhiễm môi trường đất (do không được thu gom và xử lý đúng quy định) như: bụi thải từ các nhà máy sản xuất xi măng, cơ sở sản xuất gạch ngói gây ô nhiễm đất khu vực lân cận; chất thải (nước thải và chất thải rắn) từ hoạt động sản xuất, gia công kim loại... chứa nhiều kim loại nặng, dầu mỡ...; chất thải từ quá trình sản xuất giấy và bột giấy chứa nhiều chất hữu cơ khó phân huỷ, sunfua... tác hại đến vi sinh vật đất, chất lượng đất...

Chất thải rắn đô thị cũng là một nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường đất nếu không được quản lý thu gom và kiểm soát đúng quy trình kỹ thuật. Chất thải rắn sinh

hoạt được thu gom, tập trung, phân loại và xử lý. Sau khi phân loại có thể tái sử dụng hoặc xử lý rác thải đô thị để chế biến phân hữu cơ, hoặc đốt chôn. Cuối cùng vẫn là chôn lấp và ảnh hưởng tới môi trường đất do mùi hôi thối sinh ra do phân hủy rác làm ảnh hưởng tới sinh vật trong đất, giảm lượng oxi trong đất. Ô nhiễm môi trường đất còn có thể xảy ra do bùn cống rãnh của hệ thống thoát nước mà thành phần các chất hữu cơ, vô cơ, kim loại tạo nên các hỗn hợp các phức chất và đơn chất khó phân hủy.

Du lịch kéo theo việc xây dựng kết cấu hạ tầng, khách sạn và công trình dịch vụ du lịch. Điều này tất yếu dẫn đến việc xâm lấn những diện tích đất trước đây là những cảnh quan thiên nhiên, những khu đất trồng trọt và chăn nuôi. Hoạt động phát triển các khu du lịch thường dẫn đến việc giảm quỹ đất canh tác nông nghiệp.

Hoạt động giao thông thủy và cảng biển phát triển có thể gây bồi lắng đáy vịnh, luồng lạch, biến động dòng chảy. Khai thác tại các bãi triều không theo quy hoạch gây hiện tượng bồi - xói đáy và bờ vịnh. Bồi tụ mạnh ở phía đông nam vịnh do các dòng chảy đưa nguồn vật liệu từ khu vực khai thác than. Lũ bùn đá có thể dẫn tới bồi lấp luồng lạch trong vịnh.

Hoạt động lấn biển để phát triển đô thị cũng gây ra bồi lắng và di chuyển, lắng đọng trầm tích. Hoạt động lấn biển cũng đòi hỏi phải hình thành đê chắn sóng để bảo vệ khu đất lấn biển.

Nhìn chung, bên cạnh các hoạt động chuyển đổi chức năng sử dụng đất (thay đổi mặt phủ, lấn biển...), khai khoáng trực tiếp tác động đến môi trường đất. Môi trường đất còn bị ảnh hưởng gián tiếp bởi ô nhiễm không khí, nước, chất thải rắn. Khi các nguồn ô nhiễm không khí, nước, chất thải được kiểm soát nguy cơ ô nhiễm môi trường đất sẽ được giảm thiểu. Các ảnh hưởng do thay đổi hệ số mặt phủ, lấn biển, bồi tụ sẽ phải giải quyết bằng các bài toán kết hợp xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật cũng như các giải pháp mềm khác.

e. Hệ sinh thái

Thừa Thiên Huế là địa phương có nhiều hệ sinh thái đặc thù, nhất là hệ sinh thái đầm phá mang lại nhiều giá trị về mặt sinh thái và cảnh quan. Áp lực phát triển KT-XH và quá trình đô thị hóa trong thời gian đến sẽ gây ra nhiều mối đe dọa lên hệ sinh thái, cảnh quan và ĐDSH, chẳng hạn như làm thu hẹp diện tích các hệ sinh thái tự nhiên, gây ra các tác động tiêu cực đến các danh lam thắng cảnh, gia tăng hoạt động săn bắt động vật hoang dã, khai thác gỗ trái phép...

Hoạt động du lịch tạo ra hiệu quả tốt đối với việc sử dụng hợp lý và bảo vệ tối ưu các nguồn tài nguyên và môi trường du lịch góp phần tích cực vào việc bảo tồn tự nhiên, các khu rừng văn hóa – lịch sử - môi trường, tu bổ, bảo vệ hệ thống di tích lịch sử. Mức độ đa dạng sinh học tại những điểm du lịch nhờ những dự án có các công viên cảnh quan được tăng lên hoặc bảo tồn đa dạng sinh học thông qua nuôi trồng nhân tạo phục vụ du lịch.

Tập trung xây dựng và hình thành các khu du lịch như tập trung sẽ làm tăng tỷ lệ cây xanh đô thị và đa dạng hóa số lượng và các loài thực vật. Cùng với việc gia tăng lượng khách du lịch nếu không được quản lý chặt chẽ việc khai thác tài nguyên sinh vật trong khu vực thái quá sẽ làm cạn kiệt dần nguồn tài nguyên trong tương lai. Việc thay đổi mục đích sử dụng đất dẫn đến mất cân bằng sinh thái, thay đổi cảnh quan, đẩy nhanh quá trình xói mòn.

Ô nhiễm môi trường sống cùng với việc mất đi những cảnh quan thiên nhiên, những khu đất cung cấp nguồn thức ăn là những nhân tố làm cho một số loài thực vật và động vật dần dần bị mất nơi cư trú. Một số hoạt động thái quá của du khách như chặt cây bẻ cành, săn bắn chim thú tại những khu rừng tự nhiên cũng là nguyên nhân làm giảm sút cả số lượng lẫn chất lượng sinh vật trong phạm vi khu du lịch. Các yếu tố ô nhiễm như là rác và nước thải không được xử lý đúng mức sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các hệ sinh thái ở dưới nước. Việc khai thác và sử dụng đất ngày càng tăng đang ảnh hưởng đến môi trường sống của hệ động thực vật.

Hoạt động công nghiệp và giao thông cũng đe dọa đến sự tồn tại của các hệ sinh thái. Hoạt động này yêu cầu một lượng lớn diện tích đất nông nghiệp phải chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác, kéo theo sự suy giảm của hệ sinh thái biển. Ngoài ra, nước thải từ các khu, cụm công nghiệp nếu không được thu gom, xả thẳng vào các thủy vực tiếp nhận sẽ gây ô nhiễm kim loại nặng, phú dưỡng, ảnh hưởng đến cuộc sống của hệ sinh thái thủy sinh.

Hoạt động lấn biển để phát triển đô thị có thể gây ra biến dạng ven biển, ảnh hưởng nghiêm trọng môi trường biển và hệ sinh thái rừng ngập mặn.

Trong quá trình hoạt động của nhà máy nhiệt điện, việc phát thải các chất ô nhiễm nước, không khí, các chất thải rắn vào môi trường tiếp nhận gây nên những tác động có hại tới các hệ sinh thái.

Nhìn chung, với thực trạng phát triển đô thị, công nghiệp tại KKT Chân Mây – Lăng Cô hiện nay đã hình thành ổn định hệ sinh thái. Vấn đề bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên hiện nay đặc biệt cần lưu tâm cho khu vực rừng phòng hộ, đặc dụng; khu đầm Lập An. Đồ án quy hoạch đã có những đề xuất hợp lý cho nội dung này đặc biệt là bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn; các phương án tổ chức hệ thống các bến bãi, cảng hành khách, cảng hàng hoá, kiểm soát chất thải phát sinh từ các tàu thuyền trên Vịnh. Xu hướng diễn biến hệ sinh thái tự nhiên còn tồn tại ở khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô sẽ có xu hướng tốt hơn diễn biến hiện nay.

8.2.2. Diễn biến môi trường kinh tế - xã hội

a. Phát triển du lịch

Du lịch là một thế mạnh của Huế nói chung và khu vực quy hoạch nói riêng. Hoạt động du lịch có tác động thúc đẩy, xây dựng văn minh tinh thần. Du lịch làm tăng nhận thức của địa phương về giá trị kinh tế của các khu vực tự nhiên và văn hóa, qua đó có thể khơi dậy niềm tự hào đối với những di sản của quốc gia và địa phương cũng như quan tâm đến việc giữ gìn chúng.

Du lịch ảnh hưởng tích cực đến sự ổn định xã hội như: Không để cho các cộng đồng tan rã, tạo thêm cơ hội việc làm và gia tăng thu nhập, nâng cao trình độ của cộng đồng dân cư...

Du lịch thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ, tăng cường vị trí và khả năng phát triển du lịch dựa trên cơ sở phối hợp với các ngành có liên quan. Sự đầu tư xuất phát từ du lịch sẽ kéo theo sự bùng nổ đầu tư ở các ngành sản xuất và dịch vụ khác như xây dựng, giao thông vận tải, tiểu thủ công nghiệp. Phát triển du lịch là hình thức quan trọng của việc truyền bá kỹ thuật và giao lưu nghiên cứu khoa học. Phát triển du lịch sẽ đi kèm với cải thiện y tế: dịch vụ y tế và các tiêu chuẩn vệ sinh được nâng cao; xử lý CTR và nước thải được cải thiện, dịch vụ môi trường được nâng cấp. Ngoài ra,

phát triển du lịch còn giáo dục kiến thức về quản lí và bảo vệ các di sản và môi trường thiên nhiên.

Tuy nhiên, hoạt động phát triển du lịch cũng tiềm ẩn một số yếu tố tiêu cực như các tệ nạn xã hội (mại dâm, cờ bạc...). Người dân địa phương tiếp thu một cách không chọn lọc những tác phong, giá trị đúng mực của khách nước ngoài. Làm cho nền văn hoá truyền thống địa phương thích nghi với nhu cầu, đáp ứng lòng mong đợi của du khách

Sự phát triển nhanh chóng các hoạt động du lịch có thể làm cho điều kiện vệ sinh môi trường trở nên tồi tệ do vứt rác và đổ nước thải bừa bãi và chưa có đủ khả năng để xử lí đồ phế thải. Hoạt động du lịch tại một số khu vực là nguyên nhân gây ra tiếng ồn trong cộng đồng. Việc tập trung du khách ngày càng nhiều tại cùng một thời điểm, địa điểm sẽ làm cho các khu dịch vụ trở nên quá tải, giảm chất lượng phục vụ và gia tăng tệ nạn xã hội.

b. Phát triển công nghiệp

Định hướng quy hoạch tiếp tục duy trì và phát triển các khu công nghiệp tập trung theo hướng chấm dứt dần các công nghiệp ô nhiễm, khai khoáng; di chuyển các công nghiệp tập trung ra ngoài vùng phát triển đô thị tập trung. Bên cạnh các khía cạnh môi trường, việc phát triển công nghiệp đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế địa phương, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tạo thêm công ăn việc làm, tác động tích cực lên đời sống và thu nhập dân cư. Cũng như phát triển du lịch, khi phát triển công nghiệp hạ tầng xung quanh các khu công nghiệp cũng có điều kiện được cải thiện đặc biệt là hạ tầng về nhà ở và hạ tầng xã hội; hạ tầng kỹ thuật đặc biệt là giao thông.

Hoạt động của các khu, cụm công nghiệp đóng góp rất lớn vào sự phát triển của kinh tế địa phương, thu hút vốn đầu tư ngoài nước vào các khu, cụm công nghiệp. Phát triển công nghiệp cũng góp phần tác động lên đời sống và thu nhập của cư dân địa phương, chủ yếu là các hộ dân bị thu hồi đất phục vụ hoạt động phát triển công nghiệp; tác động đến hoạt động kinh doanh của dân cư trên địa bàn và ảnh hưởng đến an ninh trật tự của khu vực. Các khu công nghiệp hình thành làm cho giá đất trong khu vực tăng lên, người dân giàu lên do bán đất thuộc quyền sở hữu của họ. Cơ hội kinh doanh của các khu dân cư lân cận khu công nghiệp cũng tăng lên. Phát triển khu công nghiệp cũng góp phần nâng cao chất lượng hạ tầng (điện, đường...) cho các khu vực dân cư lân cận qua đó thay đổi diện mạo đô thị xung quanh khu công nghiệp nói riêng và đô thị nói chung.

Tuy nhiên, phát triển công nghiệp cũng có nghĩa là chất thải tạo ra sẽ ngày càng nhiều. Nếu không có những biện pháp tích cực để bảo vệ môi trường, sẽ dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng khó mà khắc phục được. Do thiếu đồng bộ, không khoa học trong quy hoạch xây dựng KCN nên tình trạng thiếu nhà ở, trường học, chợ, trung tâm giải trí, cơ sở y tế... cho người lao động còn phổ biến tại các KCN.

Việc làm, đời sống và thu nhập của người có đất bị thu hồi cho phát triển các KCN còn nan giải. Việc thu hồi đất cả đất ruộng lẫn đất ở của nông dân tất yếu dẫn đến việc chuyển đổi nhà ở và việc làm của họ. Công tác đền bù để giải phóng mặt bằng nếu diễn ra chậm chạp và không thỏa đáng, không công bằng sẽ dẫn đến những phản ứng mạnh mẽ của người dân mất đất...

c. Tác động đến di sản, di tích

Quá trình thực hiện các phương án sử dụng đất cũng sẽ gây ra nhiều bất cập. Quy hoạch treo có khả năng diễn ra ở nhiều nơi có di tích như trước đây. Người dân bị “mắc kẹt” trong vùng quy hoạch khu bảo vệ di tích, không được xây dựng cũng không được giải tỏa đền bù, việc điều chỉnh quy hoạch cũng không được tiến hành theo luật định... Tình trạng hỗ trợ, tái định cư cho người dân ở vùng di tích phải di dời trước đây đã diễn ra rất chậm do năng lực quản lý hoặc do kinh phí chưa đáp ứng yêu cầu đền bù đã gây nhiều bức xúc cho người dân trong diện bị giải tỏa, di dời.

Người dân chiếm dụng đất di sản để xây dựng các công trình phục vụ dịch vụ, xây dựng công trình vượt quá chiều cao cho phép ở các khu vực di sản.

Các di tích, di sản phân bố ở vùng ngoại ô trên địa bàn tỉnh đã trở thành miền đất hứa để các nhà đầu tư thúc đẩy dự án phát triển đô thị. Do đó nếu không cẩn trọng, di sản cũng dễ trở thành công cụ phục vụ cho các dự án đầu tư đô thị thiếu bền vững.

8.2.3. Diễn biến môi trường về cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học

Trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung và khu vực quy hoạch nói riêng có độ ĐDSH cao nhưng đang đối mặt nguy cơ suy giảm ĐDSH. Hiện trên địa bàn toàn tỉnh có 27 loài đặc hữu thuộc 16 họ, 5 ngành; 113 loài thuộc 48 họ, 4 ngành có tên trong sách đỏ Việt Nam; 28 loài thuộc 11 họ, 4 ngành có tên trong Phụ lục 1A và IIA, Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm. Vì vậy, trong thời gian tới, nếu không thực hiện Quy hoạch thì xu thế biến đổi tài nguyên rừng và ĐDSH sẽ diễn ra theo hướng của quy hoạch, kế hoạch trước đây về bảo vệ rừng, bảo tồn ĐDSH, sử dụng đất và các quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực khác.

Trong định hướng phát triển du lịch của tỉnh nói chung và khu vực quy hoạch nói riêng, du lịch sinh thái làm tăng thêm điểm đến du lịch, đa dạng các dịch vụ, sản phẩm và loại hình du lịch. Nếu công tác quy hoạch du lịch sinh thái không hợp lý, sẽ ảnh hưởng đến các mục tiêu bảo tồn môi trường tự nhiên.

Quá trình chuyển đổi đất rừng để phục vụ các hoạt động phát triển KT-XH sẽ làm suy giảm ĐDSH.

Các tác động đến ĐDSH khi không thực hiện quy hoạch

Các định hướng phát triển	Mô tả các hoạt động	Dự kiến các tác động rủi ro về môi trường
Phát triển lâm, ngư nghiệp	- Gia tăng việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật và phân bón hóa học trong nông nghiệp Mở rộng diện tích nuôi trồng và khai thác thủy sản.	- Suy giảm đa dạng loài trong môi trường nông nghiệp và môi trường đất. - Gia tăng chất thải trong NTTS sẽ gây ô nhiễm môi trường nước. - Sự cố môi trường biển làm cho các vùng NTTS bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Các định hướng phát triển	Mô tả các hoạt động	Dự kiến các tác động rủi ro về môi trường
Phát triển công nghiệp	- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng phục vụ công nghiệp, bao gồm cả hạ tầng giao thông. - Các cơ sở công nghiệp thực hiện các hoạt động sản xuất.	- Cảnh quan khu vực bị thay đổi. Hệ động thực vật sẽ bị tác động xấu. - Nước thải từ hoạt động sản xuất nếu không qua xử lý xả thải ra môi trường sẽ gây mùi hôi khó chịu, gây ô nhiễm đất, nước và ảnh hưởng đến các sinh vật. - Sự cố về hóa chất và cháy nổ nếu có sẽ gây ra những ảnh hưởng lớn và hệ lụy lâu dài đối với con người và sinh vật.
Phát triển thương mại dịch vụ (bao gồm cả du lịch)	- Phát triển kinh doanh thương mại. - Phát triển hệ thống các nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng...	- Làm mất một phần diện tích đất tự nhiên - Ảnh hưởng đến nơi cư trú, sinh sống của nhiều loài động vật hoang dã. - Một số hệ sinh thái đất ngập nước và đất bị có thể bị xâm lấn. - Chất thải từ các cơ sở thương mại - dịch vụ làm suy thoái /ô nhiễm môi trường, gây tác động tiêu cực đến sinh vật.
Phát triển về kết cấu hạ tầng	- Phát triển hệ thống đường, đê, hồ chứa nước... - Cải tạo và mở thêm tuyến đường nhằm hình thành các tuyến du lịch mới.	- Ảnh hưởng trực tiếp đến ĐDSH, phá vỡ tính đặc thù các hệ sinh thái trên cạn cũng như dưới nước. - Phát triển kinh tế về phía biển sẽ có nhiều ảnh hưởng đến các hệ sinh thái vùng ven bờ. - Mở thêm các tuyến đường đồng nghĩa với việc phát quang cây xanh sẽ làm mất nơi cư trú của một số loài sinh vật.

8.2.4. Phân tích, đánh giá tác động của BĐKH đến các định hướng quy hoạch.

Trên cơ sở dự báo các tác động của BĐKH theo kịch bản BĐKH, nước biển dâng năm 2016 và phiên bản cập nhật năm 2020 của Bộ TNMT, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã xây dựng và phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1720/QĐ-UBND, ngày 14/7/2021. Theo đó, Kịch bản biến đổi và nước biển dâng cho tỉnh Thừa Thiên Huế đã được xây dựng đối với 3 giai đoạn: đầu thế kỷ 21 (2016- 2035), giữa thế kỷ 21 (2046-2065) và cuối thế kỷ 21 (2080-2099) so với thời kỳ cơ sở (1986-2005) theo 4 kịch bản nồng độ KNK gồm kịch bản nồng độ KNK thấp (RCP2.6), kịch bản nồng độ KNK trung bình thấp (RCP4.5), kịch bản nồng độ KNK trung bình cao (RCP6.0) và kịch bản nồng độ KNK cao (RCP8.5). Trên cơ sở các kịch bản, định hướng quy hoạch đô thị Huế nói chung và KKT Chân Mây – Lăng Cô nói riêng có thể đối mặt với những thách thức sau:

a. Tác động đến không gian phát triển

Khi nước biển dâng sẽ làm thu hẹp diện tích khu dân cư sinh sống và khai thác ven biển trực tiếp đe dọa đến cuộc sống người dân, người dân ven biển phải di cư vào sâu trong đô thị và lên vùng đất cao hơn, làm mất nguồn sinh kế ven biển và xáo trộn cuộc sống người dân, gây ra hiện tượng quy hoạch xây dựng bị phá vỡ, môi trường đô thị bị xấu đi do sự gia tăng cơ học về dân số.

Tại các vùng đồi, biến đổi khí hậu có khả năng làm tăng diện tích có nguy cơ bị sạt lở, việc di dân tại các khu vực này đã khó khăn lại càng khó khăn hơn về quỹ đất bố trí các khu tái định cư.

BĐKH và nước biển dâng làm ngập các vùng đất thấp ven biển, các vùng đồng bằng trù phú nơi có đông dân cư sinh sống và cũng là nơi có nhiều KCN, CCN đã được xây dựng. Sự thu hẹp các vùng đất thấp ven biển làm mất đi nhiều diện tích đất canh tác và nhiều KCN, CCN làm giảm nguồn đầu tư vào công nghiệp, thiệt hại về giá trị đầu tư KCN, CCN. Việc di dân từ những vùng đất ngập lên các vùng đất cao hơn để sinh sống và định cư cũng chiếm 1 phần đất không nhỏ, và ngày càng làm thu hẹp quỹ đất phát triển cho công nghiệp. Chính vì vậy, thách thức đặt ra cần phải Quy hoạch lại hiện trạng sử dụng đất của tỉnh, thúc đẩy sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả; điều chỉnh quy hoạch, điểm dân cư nông thôn, KCN, CCN và các khu chức năng khác có nguy cơ ảnh hưởng bởi BĐKH theo nguyên tắc phát triển đô thị và các KCN, CCN phải đảm bảo ổn định, bền vững.

b. Tác động đến nhà ở và công trình

- Mất đất đô thị và thiệt hại về tài sản vật chất do thiên tai.
- Ảnh hưởng tới các cơ sở hạ tầng giao thông nằm trong khu vực trũng, ven biển; cản trở giao thông, gây ách tắc và thiệt hại lớn đến giá thành vận chuyển, hao tổn thời gian vận chuyển; gây tai nạn làm tổn hại đến sức khỏe con người và tài sản. Các tai biến thiên nhiên, nhất là mưa lớn gây ngập lụt và sạt lở hàng năm đã gây ách tắc giao thông cả đường bộ lẫn đường sắt ở các tuyến đường đi qua tỉnh Thừa Thiên Huế. Cần đặc biệt lưu ý khu vực sạt lở bờ sông, bờ biển, nhất là trượt lở đất ở vùng núi có xu hướng gia tăng gần đây ở huyện A Lưới, Nam Đông, Phú Lộc,...

- Thiệt hại về công trình nhà ở hay công cộng (hư hỏng hay bị phá hủy) làm mất nơi cư trú, giáo dục bị gián đoạn, sinh hoạt cộng đồng bị ảnh hưởng.

- Các hiện tượng thời tiết cực đoan như nhiệt độ gia tăng, lốc xoáy, bão, áp thấp nhiệt đới xảy ra do biến đổi khí hậu cũng góp phần tác động không nhỏ tới xây dựng dân dụng và nhà cửa.

c. Tác động đến kinh tế xã hội:

Công nghiệp: Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng, phát triển nhanh trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh xây dựng nhiều ở vùng đồng bằng phải đối diện nhiều hơn với nguy cơ ngập lụt và thách thức về thoát nước do nước lũ từ sông và mực nước biển dâng. Vấn đề này đòi hỏi các đánh giá và tăng đầu tư lớn trong xây dựng các KCN và đô thị, các hệ thống đê biển và đê sông bảo vệ, hệ thống tiêu thoát nước, áp dụng các biện pháp nhằm hạn chế rủi ro, đặc biệt những KCN, CCN có chất thải độc hại được xây dựng trên các vùng đất thấp. BĐKH còn ảnh hưởng đến cơ cấu công nghiệp theo ngành của tỉnh Thừa Thiên Huế. Thách thức đặt ra cần phải cơ cấu lại các ngành công nghiệp để có sự chuyển dịch kịp thời phù hợp với mọi biến động về tự nhiên cũng như về KT-XH trong và ngoài nước; buộc phải

cải cách cơ cấu công nghệ theo hướng thay đổi hoặc bổ sung công nghệ nhằm hoàn thiện hiệu suất năng lượng và giảm tổng lượng phát thải KNK.

Nuôi trồng thủy sản: Ngành NTTS là ngành rất dễ bị tác động bởi các loại hình thiên tai, đặc biệt là bão lụt và lũ lụt. Bão đã gây ra những cơn sóng dữ dội có thể tàn phá hoàn toàn hệ thống đê bao của các ao nuôi, lồng bè trên biển, làm hỏng thiết bị, vì vậy tổn thất là điều khó tránh khỏi. Ngoài ra, nước lũ khi tràn vào các hồ nuôi làm thay đổi độ mặn của nước vì thế làm chết hoặc tạo điều kiện khiến đối tượng nuôi thoát ra ngoài. Đối với vùng ven biển, nơi mà cộng đồng cư dân sống chủ yếu dựa vào hoạt động NTTS, nếu bão xảy ra thì thiệt hại về kinh tế sẽ rất lớn, sinh kế của người làm thủy sản sẽ bị ảnh hưởng trầm trọng. Nước biển dâng cũng gây ra nhiều tác động, đặc biệt là tác động đến diện tích đất NTTS vùng ven biển: BĐKH làm gia tăng diện tích có nguy cơ xâm nhập mặn, nước mặn lấn sâu vào nội địa, làm mất nơi sinh sống thích hợp của một số loài thủy sản nước ngọt trên một số sông chưa có công trình ngăn mặn giữ ngọt và phá Tam Giang. Nước biển dâng làm cho chế độ thủy lý, thủy hóa và thủy sinh có những thay đổi khả dĩ dẫn đến thay đổi cấu trúc và thành phần thủy sản.

Lâm nghiệp: BĐKH tác động mạnh mẽ đến ngành lâm nghiệp làm suy giảm quỹ đất rừng và diện tích rừng; làm thay đổi cơ cấu tổ chức của rừng; làm suy giảm chất lượng rừng và tăng nguy cơ cháy rừng. Thách thức đặt ra là cần phải triển khai các biện pháp khôi phục và bảo vệ rừng đầu nguồn; xóa bỏ du canh, du cư, chặt phá rừng, đốt nương rẫy; thực hiện kỹ thuật canh tác trên đất dốc, chống xói mòn, trượt lở đất; lập kế hoạch trồng rừng, ưu tiên rừng các loại trên các địa bàn, ưu tiên địa bàn xung yếu và địa bàn dễ bị hoang mạc hóa, trước hết là rừng đầu nguồn, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc; lập kế hoạch tăng cường rừng ngập mặn và bảo vệ rừng ngập mặn hiện có; tổ chức các chiến dịch truyền thông theo chủ đề thích ứng với BĐKH bằng nhiều hình thức, nhằm vào các nhóm đối tượng khác nhau, phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi địa phương; xây dựng chương trình giáo dục về BĐKH trong các trường phổ thông nhằm bảo vệ và phát triển rừng.

d. Thương mại và dịch vụ du lịch:

- + Các tác động tiêu cực của BĐKH làm các khu di tích, di sản trên địa bàn bị xuống cấp; bão, lũ gây khó khăn cho việc đi lại, hạn hán kéo dài làm mực nước sông hạ xuống gây khó khăn cho giao thông đường thủy, thậm chí là đình trệ; hạn hán hoặc mưa kéo dài cũng khiến cho lượng du khách đến các tham quan, nghỉ dưỡng giảm mạnh gây ảnh hưởng không nhỏ cho ngành du lịch và dịch vụ của tỉnh Thừa Thiên Huế

- + Việc gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng nóng kéo dài, mưa lớn kéo dài gây ngập lụt,... cũng sẽ làm du khách trong và ngoài nước cân nhắc và đắn đo khi lựa chọn và đặt tour đến tham quan. Ngoài ra, mùa mưa kéo dài cũng sẽ làm cho các hoạt động du lịch ngoài trời gặp nhiều khó khăn.

- + Các dạng địa hình nổi bật được đưa vào khai thác phát triển du lịch ở khu vực quy hoạch có thể kể đến là địa hình bờ biển, đầm phá, hệ thống sông, hồ, suối... Các dạng địa hình này đều nhạy cảm với điều kiện tự nhiên và dễ bị thay đổi có thể làm giảm tính hấp dẫn của tài nguyên du lịch và gây khó khăn, mất an toàn cho các hoạt động du lịch ở địa phương. Trong tương lai, mực nước biển dâng cao chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến cảnh quan của Vịnh Lăng Cô... hệ thống đầm phá nước lợ mệnh mông nằm bên cạnh rừng núi, đồng bằng và biển Đông có nguy cơ thu hẹp sẽ là một tổn thất không nhỏ cho du lịch.

+ Một số loài sinh vật đặc hữu tại một số địa điểm du lịch sinh thái có thể bị biến mất, các rạn san hô có thể bị thoái hóa làm giảm sự hấp dẫn. Các món ăn truyền thống cũng bị ảnh hưởng. Ngoài ra, BĐKH có thể làm cho môi trường du lịch bị suy giảm, ô nhiễm nước biển tại các bãi tắm tăng lên.

e. Tác động đến hệ sinh thái

Ngoài ra các tác động tiêu cực của BĐKH lên ĐDSH trên toàn cầu ngày càng rõ rệt, đó là sự suy giảm các hệ sinh thái. Ngoài ra, nhiệt độ, lượng mưa ngập lụt, xâm nhập mặn ngày càng gia tăng sẽ làm thay đổi vùng phân bố và cấu trúc quần xã sinh vật của nhiều hệ sinh thái.

Tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung và khu vực quy hoạch nói riêng nằm trong vùng sinh thái Trung Trường Sơn nên có nguồn tài nguyên sinh vật đa dạng, phong phú. Tính ĐDSH không chỉ cao về các loài động thực vật bậc cao. Khu vực quy hoạch có các kiểu hệ sinh thái đa dạng như các loại rừng và thủy vực; khu vực ĐDSH cao vùng Sơn Chà - Hải Vân. Ngoài ra, tỉnh còn sở hữu nhiều cảnh quan thiên nhiên độc đáo: Đầm Lập An, Vịnh Lăng Cô. Tuy nhiên, do nằm trong vùng chịu tác động mạnh của thời tiết cực đoan và BĐKH nên ĐDSH cũng như cảnh vật thiên nhiên trong những năm gần đây bị ảnh hưởng đáng kể.

Trong những năm gần đây, những diễn biến bất thường của khí hậu cũng đã gây ra nhiều ảnh hưởng lớn đến các hệ sinh thái trên địa bàn tỉnh. Sự thay đổi về nhiệt độ và lượng mưa, sự gia tăng hiện tượng thời tiết cực đoan làm thay đổi về số lượng và chất lượng hệ sinh thái rừng và hệ sinh thái ven biển. Nước biển dâng và xâm nhập mặn đe dọa trực tiếp tới hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái thảm cỏ biển và san hô, làm thay đổi, phá vỡ tính bền vững của các hệ sinh thái thủy sinh nội địa. Kết quả phân tích số liệu mực nước biển quan trắc tại tỉnh Thừa Thiên Huế cho thấy xu thế mực nước biển tại khu vực ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế tăng khoảng 3-4 mm/năm trong thời gian từ 1994 đến 2019. Theo kịch bản BĐKH cập nhật năm 2020, mực nước tại hầu hết các trạm hải văn của tỉnh Thừa Thiên Huế đều có xu thế tăng. Do vậy, độ mặn nước biển trong rừng ngập mặn sẽ có thể vượt quá 25%. Những biến đổi này sẽ làm mất đi rất nhiều loài sinh vật, làm thay đổi mạnh mẽ hệ sinh thái rừng ngập mặn.

f. Tác động đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Thay đổi lượng mưa: Gây ngập lụt các công trình hạ tầng, chia cắt giao thông, mất an toàn cho các hồ đập. Khu vực đồi núi có thể gây ra hiện tượng sạt lở cục bộ, phức tạp thêm tình trạng chia cắt giao thông. Việc thay đổi lượng mưa còn gây khó khăn cho việc hoạt động của các nhà máy thủy điện, các nhà máy cấp nước; thay đổi nhu cầu cũng như khả năng cung cấp năng lượng, cấp nước...

Nước biển dâng, xâm nhập mặn: Gây hư hỏng kết cấu các công trình ven biển. Thay đổi chất lượng nước ngầm, ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái biển và ven bờ.

Bão, sóng lớn: Tác động trực tiếp đến các công trình hạ tầng ven biển đặc biệt là hệ thống giao thông. Vào những ngày bão lớn hệ thống giao thông ven biển, các cây cầu qua sông phải gián đoạn hoạt động; các hệ thống hạ tầng khác như cấp điện cũng bị ảnh hưởng. Sóng và triều cường xảy ra khi bão có thể thay đổi chế độ dòng chảy ven bờ, ảnh hưởng trực tiếp đến luồng lạch và hoạt động của các cảng biển

Bảng Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến định hướng quy hoạch và đề xuất giải pháp ứng phó

Tác động của BĐKH	Quy hoạch bị ảnh hưởng	Định hướng quy hoạch nâng cao năng lực thích ứng	Giải pháp ứng phó bổ sung
Ngập do nước biển dâng	- Sử dụng đất - Kiến trúc cảnh quan - Nền xây dựng - Giao thông - Thoát nước	- Nâng cốt nền xây dựng có tính đến mực nước biển dâng do BĐKH - Xây dựng tuyến đường bao biển giảm tác động của nước biển dâng, sóng biển - Giảm dần phát triển công nghiệp tại khu vực ven biển, dịch chuyển phát triển công nghiệp lên các khu vực phù hợp	- Xây dựng kè chắn sóng gắn với các tuyến đường ven biển - Lập kế hoạch đối phó với quá trình dịch cư đột biến - Thiết kế công trình phù hợp với điều kiện nước biển dâng
Xâm thực, bào mòn do sóng biển, nhiễm mặn	- Nền XD - Giao thông	- Bảo tồn rừng phòng hộ ven biển. - Giảm khai thác công nghiệp, cảng biển tại các khu vực có nguy cơ - Tăng cường khai thác du lịch sinh thái	Phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển tại những nơi thích hợp.
Lượng mưa tăng	- Sử dụng đất - Kiến trúc cảnh quan - Nền xây dựng - Giao thông - Thoát nước - Vệ sinh môi trường	- Phát triển không gian cây xanh, mặt nước. - Kiên cố hóa hệ thống kè công trình - Cải tạo hạ tầng khu vực đô thị cũ sẽ cải thiện tình trạng ngập úng	- Hạn chế xây dựng công trình tại những nơi đất nền yếu - Tăng mật độ hố ga ở hệ thống thoát nước - Hạn chế bê tông hoá bề mặt, nâng cao tỷ lệ cây xanh mặt nước trong đô thị và tng công trình
Sạt lở đất	- Sử dụng đất - Kiến trúc cảnh quan - Nền xây dựng - Giao thông	Từng bước chấm dứt hoạt động khai thác khoáng sản tại các khu vực dự kiến phát triển chức năng đô thị. Hoàn nguyên môi trường khu vực khai thác	- Tăng diện tích cây xanh ven đồi - Kè bờ quản lý các bãi đổ thải có nguy cơ
Nhiệt độ tăng	- Kiến trúc cảnh quan - Cấp điện - Cấp nước - Vệ sinh môi trường	- Cải thiện không gian xanh đô thị khu vực đô thị trung tâm - Bảo tồn hệ sinh thái rừng các khu bảo tồn đã được xác định	- Sử dụng năng lượng hiệu quả - Thiết kế đô thị xanh
Bão	- Nền xây dựng - Giao thông	Xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ.	- Tăng cường năng lực phòng chống bão

	- Thoát nước	Các công trình xây dựng có kết cấu phù hợp với dự báo bão	- Xây dựng hệ thống cảnh báo
--	--------------	---	------------------------------

8.3. Các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động đến môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu trong quá trình thực hiện quy hoạch.

8.3.1. Phân vùng môi trường:

Phân vùng môi trường KKT Chân Mây Lăng Cô thành các vùng và tiểu vùng phù hợp với định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, điều kiện tự nhiên, có tính đồng nhất tương đối của các khu vực, có tính đến phương án phân vùng kinh tế - xã hội.

- Vùng hạn chế phát thải: các phường, xã của KKT Chân Mây Lăng Cô; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ như khu vực có rừng phòng hộ.

- Vùng khác, phát triển thân thiện môi trường: Là vùng chuyển tiếp, được phép phát triển các hoạt động kinh tế theo chiến lược kinh tế - xã hội của đô thị nhưng phải phù hợp với mục tiêu bảo vệ môi trường, bao gồm: Khu vực công nghiệp và đô thị công nghiệp; Khu vực đô thị thương mại-dịch vụ-du lịch hiện hữu; Khu vực đô thị thương mại-dịch vụ-du lịch mới; Khu vực phát triển du lịch cao cấp; Khu vực rừng sản xuất.

Khuyến khích các hoạt động phát triển xanh, thân thiện môi trường, chống chịu với tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu. Thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án phát triển, cụ thể:

+ Đối với khu vực phát triển đô thị, dịch vụ, thương mại, du lịch: Đây là khu vực trung tâm và động lực phát triển của đô thị. Yếu tố cần quan tâm chủ yếu là phát thải sinh hoạt bao gồm chất thải rắn và nước thải. Cần sớm hoàn thành dự án cải thiện môi trường nước thành phố Huế nhằm mục đích mở rộng phạm vi phục vụ dự án thoát nước thải; tiếp tục xây dựng dự án cho các vùng đô thị khác. Tổ chức tuyên truyền và thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, thu gom và xử lý triệt để chất thải, ý thức bảo vệ môi trường trong du lịch và sinh hoạt. Tổ chức tốt hệ thống hạ tầng đặc biệt là hạ tầng giao thông để cung cấp đủ nhu cầu đặc biệt trong các dịp lễ tết tập trung đông khách du lịch.

+ Đối với khu vực phát triển công nghiệp: Bao gồm các không gian phát triển công nghiệp, cảng biển; khu vực khai trường khai thác khoáng sản. Yếu tố chủ yếu là phát thải công nghiệp trong đó có chất thải nguy hại; các hiện tượng sạt lở khu vực khai trường trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Tại khu vực phát triển công nghiệp: Cần thực hiện nghiêm túc Quy chế bảo vệ môi trường ở các khu đô thị, khu công nghiệp, ưu tiên phát triển công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao, không phát triển các loại hình sản xuất công nghiệp độc hại, có nguy cơ cao gây ô nhiễm và rủi ro môi trường. Không mở rộng, xâm lấn rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, không gian mặt biển cho mục đích phát triển công nghiệp. Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng đặc biệt là hạ tầng xã hội và hạ tầng xử lý chất thải. Từng bước có kế hoạch di chuyển các cơ sở công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, đảm bảo vùng đệm cách ly.

8.3.2. Nhóm các giải pháp quy hoạch, công nghệ, kỹ thuật:

Khai thác và quy hoạch sử dụng đất đúng mục đích, tận dụng quỹ đất xây dựng đô thị, tránh phát triển tràn lan.

Phát triển đô thị, công nghiệp cần quan tâm đến biến đổi khí hậu, rủi ro và tai biến môi trường. Cần tiến hành đo đạc, khảo sát, khoanh vùng hạn chế phát triển nhằm hạn chế các tác động tiêu cực đối với người dân và môi trường.

Tăng cường trồng cây xanh, rừng phòng hộ tại các khu vực có khả năng xảy ra tai biến môi trường.

*** Giải pháp bảo vệ môi trường đất:**

Sử dụng đất một cách hợp lý, tận dụng khai thác quỹ đất xây dựng.

Đối với khu vực nông thôn, cần hướng dẫn người dân sử dụng hợp lý thuốc trừ sâu, phân bón hoá học.

Phân loại, thu gom và xử lý triệt để lượng CTR phát sinh.

Lấn biển hợp lý để vừa tạo quỹ đất phục vụ cho hoạt động phát triển đô thị, vừa không làm ảnh hưởng đến môi trường.

Phân loại CTR tại nguồn. Quy hoạch điểm trung chuyển CTR có hạ tầng kỹ thuật để thu gom triệt để lượng chất thải phát sinh ngoài CTR.

*** Giải pháp bảo vệ môi trường nước**

Xây dựng các hồ đảm bảo sử dụng đa mục tiêu phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp, dự trữ cho nhu cầu cung cấp nước thô...

Tăng cường khả năng tự làm sạch các ao hồ, sông, suối bằng các biện pháp khuấy trộn làm thoáng nhân tạo; Tăng cường công tác nạo vét thường xuyên hệ thống cống ngầm kênh mương thoát nước.

Nước thải sinh hoạt: Nước thải xử lý cục bộ tại ngay những nơi phát thải (thông thường bằng bể phốt tự hoại 2 – 3 ngăn) sau đó thu gom tập trung và áp dụng công nghệ xử lý nước thải sinh học nhân tạo qua bể aeroten; Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn A theo QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Nước sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp... vv nhằm tiết kiệm tài nguyên nước.

Các khu cụm công nghiệp, nhà máy sản xuất: Tất cả các nhà máy phải có công trình XLNT sơ bộ trong nhà máy trước khi xả ra hệ thống cống của khu công nghiệp; Đặc biệt các khu vực mỏ cần phải có công trình xử lý nước thải từng khu vực (Xử lý nước thải sản xuất, sinh hoạt), hệ thống mương rãnh thoát nước trong mặt bằng các cửa lò, sân công nghiệp... phải được tập trung qua các công trình xử lý này mới được thoát ra ngoài. Đặc biệt cần tái sử dụng nước thải sau xử lý của các khu và cụm công nghiệp vào các hoạt động sản xuất, dịch vụ công cộng của các khu cụm công nghiệp.

Khu vực thưa dân cư, khu dân cư độc lập xa trung tâm, lượng nước thải nhỏ: xử lý cục bộ nước thải cho từng công trình hoặc nhóm công trình bằng các loại bể cải tiến (BASTAF), tận dụng các ao hồ, đất nông nghiệp để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường. Khi được đô thị hoá, các khu vực này sẽ xây dựng bổ sung hệ thống cống bao và trạm bơm, đưa nước thải về trạm XLNT theo quy hoạch để xử lý.

Khu vực du lịch, nghỉ dưỡng: Xây dựng mạng lưới và TXL riêng cho từng khu; Nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường và tận dụng làm nước tưới cây, rửa đường. Cần phải tuân quy định về thu gom và xử lý

Hoạt động giao thông trên biển: Đối với các tàu thuyền du lịch lớn, hoạt động dài ngày cần lắp đặt các bể xử lý nước thải tại chỗ, đảm bảo quy chuẩn môi trường; Đối với các tàu thuyền nhỏ sử dụng phương án bơm và thu gom nước thải tại cảng hoặc thu gom bằng tàu chuyên dụng ngay trên biển; Đối với các cảng biển lớn phải đảm bảo tuân thủ các yêu cầu theo thông tư số 41/2017/TT-BGTVT, ngày 14 tháng 11 năm 2017 quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển.

*** Giải pháp bảo vệ môi trường không khí**

Ban hành và thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn theo từng giai đoạn trong quá trình thực hiện quy hoạch. Đảm bảo tăng cường công tác quản lý chất lượng môi trường không khí thông qua kiểm soát các nguồn phát sinh khí thải, giám sát chất lượng không khí xung quanh, dự báo, cảnh báo chất lượng môi trường không khí nhằm cải thiện chất lượng môi trường không khí, đảm bảo sức khỏe cộng đồng, góp phần vào việc hoạch định chính sách, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và sự nghiệp phát triển bền vững của tỉnh, góp phần thực hiện cam kết Quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính của Việt Nam tại Hội nghị COP26; phấn đấu trở thành địa phương có chỉ số chất lượng môi trường không khí luôn đạt mức tốt.

Kiểm soát, duy trì chất lượng môi trường không khí đối với các thông số SO₂, NO₂, CO, C_xH_y bằng mức phát thải hiện tại; Cải thiện chất lượng môi trường, không khí, giảm phát thải đối với thông số bụi PM₁₀, PM_{2.5} theo lộ trình.

Các tuyến đường có mật độ phương tiện cao, nên bố trí trồng cây xanh bên đường nhằm giảm thiểu ô nhiễm bụi và tiếng ồn tại các khu công nghiệp, tăng cường sử dụng các phương tiện ít gây ô nhiễm, rửa đường thường xuyên để giảm bụi, cải thiện chất lượng mặt đường....

Tổ chức quản lý, kiểm tra khí thải phương tiện cơ giới đường bộ theo các tiêu chuẩn đã ban hành; tổ chức quản lý phát thải khí gây ô nhiễm, khí nhà kính do hoạt động giao thông vận tải.

Quản lý và giảm thiểu chất thải lỏng gây ô nhiễm do hoạt động giao thông vận tải; đặc biệt quan tâm đến việc quản lý nước dằn tàu của các phương tiện vận tải biển; nước thải sinh hoạt do hoạt động giao thông vận tải đường sắt, đường thủy nội địa.

Quản lý, xử lý đúng kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh chất thải do hoạt động giao thông vận tải: rác thải sinh hoạt do hoạt động giao thông vận tải, chất thải rắn trong xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

Quản lý các thành phần gây ô nhiễm khác: bụi (PM₁₀, PM_{2.5}) tiếng ồn, độ rung, ... Đặc biệt quan tâm đến việc kiểm soát bụi PM₁₀ và tiếng ồn do hoạt động giao thông vận tải tại các đô thị.

Cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông, quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông đồng bộ việc quy hoạch đô thị.

Cần phát triển mạnh, tăng hoạt động của các phương tiện giao thông công cộng (như xe buýt, xe điện ngầm, xe điện trên cao).

Khuyến khích các phương tiện chạy bằng năng lượng sạch (xăng sinh học).

Tiếp tục thực hiện chương trình quan trắc môi trường không khí theo chương trình quan trắc của Tỉnh, tăng cường thêm mạng lưới quan trắc tự động, đặc biệt đối với các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao nhằm cảnh báo kịp thời khi có sự cố xảy ra.

Khu vực công nghiệp: Hiện đại hoá thiết bị và công nghệ sản xuất. Đối với các nguồn thải lớn phải lắp đặt hệ thống giám sát khí thải ống khói; lắp đặt và vận hành thường xuyên hệ thống quan trắc tự động liên tục.

* Các biện pháp khống chế giảm tiếng ồn:

Quy hoạch định hướng mở rộng cảng biển, khu, cụm công nghiệp có tính đến khoảng cách an toàn tới nhà dân và các khu vực lân cận, đồng thời bố trí mật độ cây xanh thích hợp nhằm giảm thiểu tiếng ồn trong đô thị.

* Các biện pháp khác:

Nghiên cứu phương án phát triển ứng dụng số trong một số lĩnh vực: kiểm soát và xử lý ứng cứu tình huống khẩn cấp; hệ thống cấp thoát nước thông minh, khả năng kiểm soát, xử lý ô nhiễm và an toàn chất lượng; hệ thống thu gom và xử lý rác thải đô thị thông minh; hệ thống cảnh báo rủi ro, thiên tai.

Các nội dung này cần được cụ thể hóa trong quá trình thực hiện triển khai thực hiện quy hoạch các lĩnh vực cấp thoát nước, kiểm soát ô nhiễm, thu gom và xử lý chất thải, cảnh báo rủi ro thiên tai...

8.3.3. Giải pháp bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học

Tuân thủ theo “Kế hoạch hành động về bảo tồn ĐDSH tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” và “Kế hoạch Phân vùng sử dụng tổng hợp vùng bờ tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, định hướng đến năm 2045”.

Xây dựng, ban hành và thực hiện các chính sách ưu tiên đối với người dân sinh sống trong KBT thiên nhiên và chế độ ưu đãi đối với các lực lượng tham gia BVMT và bảo tồn tài nguyên.

Xây dựng qui chế hoạt động và nguyên tắc phối hợp giữa vùng đệm với KBT thiên nhiên. Ban hành văn bản pháp quy về nguyên tắc hợp tác và xác định trách nhiệm trong hoạt động du lịch sinh thái ở các KBT thiên nhiên; thống nhất cơ chế chia sẻ lợi ích thu được từ du lịch và quy định tái đầu tư cho công tác quản lý và bảo tồn ĐDSH ở các KBT thiên nhiên.

Giáo dục cộng đồng và nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng và phát triển du lịch gắn với bảo tồn ĐDSH.

Tiếp cận các công nghệ mới phục vụ cho công tác chuyên môn của Khu bảo tồn như các công nghệ nuôi cấy mô tế bào, nhân giống các loài thực vật quý hiếm... ; đầu tư trang thiết bị để kiểm tra, giám sát; xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học. Chú trọng kỹ năng quản lý các hệ sinh thái trên GIS phù hợp với chức năng bảo tồn của từng khu bảo tồn;

Thúc đẩy bảo tồn môi trường sống và đa dạng sinh học thông qua triển khai các mô hình phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng,vv nhằm hướng đến bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học vùng nông thôn.

Định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hữu cơ, bền vững (hạn chế sử dụng kháng sinh trong nuôi trồng thủy sản);

Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý, sử dụng, khai thác tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn một cách bền vững, phục vụ mục tiêu phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh gắn với BVMT và bảo tồn ĐDSH.

8.3.4. Nhóm các giải pháp quản lý:

* Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí:

Đối với giao thông:

+ Quy hoạch các tuyến đường giao thông trong khu vực đô thị, tối ưu hoá giao thông đô thị nhằm khuyến khích sự kết hợp có hiệu quả hoạt động giữa các mạng lưới vận tải khác nhau.

+ Hỗ trợ vận tải đô thị xanh bằng cách khuyến khích người dân sử dụng năng lượng sạch (xăng sinh học) và phát triển loại hình giao thông công cộng thân thiện với môi trường, xe điện, xe đạp để phục vụ du lịch, hạn chế hoạt động của các phương tiện cá nhân theo lộ trình, đồng thời kiểm soát phương tiện cá nhân, cụ thể:

+ Kết hợp sử dụng các tuyến xe bus của liên huyện và bố trí mới các tuyến xe bus nội thị phục vụ giao thông công cộng và khách du lịch.

+ Khuyến khích ứng dụng các loại hình giao thông kết nối hiện đại tại các khu vực tập trung đông người như công viên, quảng trường, trung tâm thương mại,...; sử dụng các phương tiện giao thông sử dụng năng lượng sạch như ô tô điện, xe đạp điện, xe đạp công cộng, tàu thủy công cộng.

+ Khuyến khích và tiến tới quản lý chặt chẽ, sử dụng các phương tiện có động cơ đạt chuẩn và giảm âm thanh phát ra tiếng ồn.

+ Tổ chức quản lý, kiểm tra khí thải phương tiện cơ giới đường bộ theo các tiêu chuẩn đã ban hành, tổ chức quản lý phát thải khí gây ô nhiễm, khí nhà kính do hoạt động giao thông vận tải.

+ Quản lý và giảm thiểu chất thải lỏng gây ô nhiễm do hoạt động giao thông của các phương tiện vận tải biển; nước thải sinh hoạt do hoạt động giao thông vận tải đường sắt, đường thủy nội địa.

+ Quản lý, xử lý đúng kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh chất thải do hoạt động giao thông vận tải: rác thải sinh hoạt do hoạt động giao thông vận tải, chất thải rắn trong xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

+ Quản lý các thành phần gây ô nhiễm khác: bụi (PM10, PM2.5) tiếng ồn, độ rung, ...

Đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp:

+ Nhằm giảm nguồn thải xen kẽ trong các khu dân cư và định hướng phát triển hợp lý các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn đô thị và cần có kế hoạch di dời các cơ sở công nghiệp xen lẫn khu dân cư, các khu cụm công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm ra khu vực ngoại thị.

+ Các Khu, cụm công nghiệp, cảng biển, cảng hành khách phải thường xuyên kiểm soát môi trường định kỳ, nhằm cảnh báo và nhắc nhở các cơ sở chú ý duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải, bụi và nếu cần.

+ Khuyến khích và bắt buộc các nhà máy và xí nghiệp cũ đầu tư công nghệ sản xuất mới, áp dụng công nghệ tiên tiến sản xuất sạch hơn.

+ Thanh tra, kiểm tra thường xuyên đối với các cơ sở có khả năng gây ô nhiễm môi trường không khí, sử dụng các biện pháp cưỡng chế (nếu cần) để xử lý ô nhiễm triệt để.

Một số giải pháp khác:

+ Thực hiện kiểm kê khí nhà kính, góp phần hoàn thiện hệ thống kiểm kê và thúc đẩy phát triển các-bon cấp quốc gia.

+ Tiến hành kiểm kê các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn đô thị đặc biệt là khu vực trung tâm, đồng thời thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới (năng lượng tái tạo) thay thế nhiệt điện than trong công nghiệp, xây dựng, cũng như hoạt động dân sinh, không chỉ góp phần giảm phát thải khí nhà kính, mà còn giảm gánh nặng cho nhiệt điện tan trong bối cảnh sức ép về nhu cầu năng lượng như hiện nay.

Chất thải rắn và nghĩa trang: Quy hoạch các trạm lý nước thải, các khu xử lý CTR và nghĩa trang cũng cần đảm bảo đủ diện tích cây xanh cần thiết, giảm tối đa ảnh hưởng do mùi đến môi trường xung quanh.

* Quản lý hạn chế ô nhiễm môi trường nước:

- Quản lý chặt chẽ các tàu thuyền du lịch trên biển và hoạt động giao thông trên biển (cảng biển, giao thông thủy) tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý chất thải, cung cấp dịch vụ thu gom chất thải từ tàu du lịch neo đậu trong phạm vi cảng bến, đảm bảo thu gom nước thải phát sinh từ các tàu du lịch (theo quy định tại Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT ngày 14/11/2017 quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển và Thông tư liên tịch số 21/2013/TTLT-BGTVT-BTNMT ngày 22/8/2013 Hướng dẫn về quản lý và bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông đường thủy nội địa); Giám sát việc tuân thủ quy định bảo vệ môi trường đối với tàu du lịch đặc biệt là quy định về thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt (nước thải xám, nước thải đen) và chất thải nguy hại (cặn nhà vệ sinh, cặn dầu, giẻ dính dầu...);

- Quản lý việc khai thác sử dụng nước ngầm một cách hợp lý, nghiêm cấm khai thác nước ngầm các khu vực ven biển. Khai thác nước ngầm hợp lý sẽ giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, nhiễm mặn và sụt lún – bảo vệ dự trữ nguồn nước ngầm.

- Các cấp, ngành, chính quyền cần tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường; Tăng cường công tác chỉ đạo thực hiện các chương trình giám sát, quan trắc môi trường định kỳ, cảnh báo môi trường ở các cơ sở sản xuất, hộ kinh doanh...v tại các cửa xả nước thải của các nhà máy và doanh nghiệp.

- Quản lý chặt chẽ các nguồn nước thải xuống các lưu vực cấp nước

* Quản lý hạn chế suy giảm đa dạng sinh học

- Quản lý và bảo vệ khu vực đa dạng sinh học cao vùng Sơn Chà-Hải Vân theo luật đa dạng sinh học, luật lâm nghiệp.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách huy động, xã hội hóa các nguồn lực bảo tồn, phát huy các giá trị di sản tự nhiên và tài nguyên sinh vật dọc dải ven

biển. Coi đây là cơ sở quan trọng phục vụ quá trình phát triển bền vững của địa phương, đóng góp vào những giá trị căn bản mang tính toàn cầu.

- Xây dựng, ban hành cơ chế chính sách, các văn bản liên quan đến lĩnh vực bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học của tỉnh, đặc biệt là các cơ chế phối hợp, hợp tác trong quản lý, đa dạng sinh học; cơ chế chính sách về tài chính (các ưu đãi) để thúc đẩy phát triển hiệu quả các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và thực hiện bảo tồn, phát huy giá trị đa dạng sinh học trên địa bàn đô thị Huế nói riêng và khu vực miền Trung nói chung.

- Chú trọng công tác hoàn nguyên môi trường sau các hoạt động khai thác tài nguyên, khoáng sản; chủ đầu tư xây dựng và khai thác khoáng sản phải có trách nhiệm hoàn nguyên môi trường sau khi khai thác và phải đi đôi với bảo vệ bền vững đa dạng sinh học.

- Tăng cường năng lực ứng phó các sự cố môi trường, sự cố tràn dầu, thiên tai, biến đổi khí hậu nhằm bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên.

- * Giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất:

- Việc chuyển đổi đất đai giữa các mục đích nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn là tất yếu xảy ra. Song trên địa bàn cụ thể khi có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các mục đích khác cần phải cân nhắc thận trọng. Việc quản lý các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần đảm bảo diện tích cây xanh đô thị.

- Nâng cao nhận thức và năng lực cộng đồng, trồng cây chắn sóng, gió, xây dựng các công trình chống sạt lở và di dời khỏi vùng nguy hiểm.

- * Giải pháp bảo vệ môi trường do chất thải rắn:

- Quản lý chất thải rắn rất quan trọng đối với sức khỏe cộng đồng và bảo vệ môi trường. Việc hợp lý hóa vai trò và trách nhiệm của các tổ chức liên quan đến quản lý chất thải rắn là rất quan trọng.

- Việc thu gom chất thải rắn thông thường được thực hiện tốt nhất ở các cấp chính quyền phòng, xã nhưng việc xử lý chất thải rắn được tổ chức tốt nhất trên một cơ sở thống nhất toàn tỉnh về tổng thể.

- * Lưu ý về công tác quản lý khi thu hút các công trình, hạng mục đầu tư có tính chất đặc thù như luyện kim, gia công kim loại

- Việc tổ chức thực hiện dự án phải đảm bảo tuân thủ Luật bảo vệ môi trường và các hướng dẫn thi hành, trong đó phải tiến hành đánh giá ĐTM riêng để đánh giá và kiểm soát tác động của dự án đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.

- Các dự án sản xuất thép thuộc nhóm có nguy cơ ô nhiễm cao, vì vậy cần có các biện pháp bảo vệ môi trường nghiêm ngặt từ giai đoạn chuẩn bị dự án đến khi hoạt động.

- Dự án phải giám sát và báo cáo thường xuyên về chất lượng nước thải, không khí, và chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất thép. Phải tuân thủ theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường với hoạt động tương ứng.

- Có cơ chế giám sát và xử phạt vi phạm môi trường trong đó quy định rõ về các biện pháp chế tài đối với các doanh nghiệp vi phạm tiêu chuẩn môi trường.

- Đánh giá ĐTM dự án phải xem xét tới các ảnh hưởng tác động tới khu vực phát triển du lịch trong khu kinh tế, trong đó đánh giá dự báo tác động tới lượng khách du

lịch, môi trường du lịch, sản phẩm du lịch và các hoạt động khác trong các trường hợp bất lợi nhất.

- Phải xem xét, có giải pháp về khai thác, sử dụng năng lượng sạch trên địa bàn KKT Chân Mây - Lăng Cô.

- Tuân thủ các quy định pháp luật khác có liên quan về đầu tư, hạ tầng giao thông, quản lý sử dụng năng lượng, quản lý sử dụng đất đai theo quy định hiện hành.

8.3.5. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

- * Ứng phó với BĐKH trong sử dụng đất đô thị, công nghiệp

Dành thêm không gian cho thảm thực vật và mặt nước tại những nơi có thể.

Tiết kiệm diện tích đất xây dựng đô thị bằng việc tái thiết lại các khu vực đã xây dựng chưa hợp lý, hạn chế sử dụng đất mới cho phát triển đô thị.

Hình thành các khu dân cư thích ứng với tình hình biến đổi khí hậu đặc biệt tại khu vực ven biển; các mô hình khu ở tại khu vực đất thấp ven biển, khu ở tại khu vực sườn đồi...).

Cần quy hoạch bố trí các khu dân cư nằm trong khu vực an toàn. Tại khu vực an toàn xây dựng mô hình phát triển đô thị nén, tăng chiều cao xây dựng nhưng vẫn đảm bảo mật độ xây dựng phù hợp, đảm bảo khoảng trống giành cho mặt nước và cây xanh.

Có chính sách hỗ trợ, tái định cư, tạo công ăn việc làm và xây dựng nhà kiên cố cho nhân dân khu vực thường xuyên chịu tác động của thiên tai (khu vực ngập úng thường xuyên, khu vực sạt lở, khu vực ven biển dễ bị tác động bởi bão gió...)

Đánh giá lại các quy hoạch về công nghiệp khu vực ven biển trong điều kiện BĐKH của KKT Chân Mây Lăng Cô và cần điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng, điều chỉnh thiết kế hoặc chuyển sâu vào khu vực an toàn. Khi xây dựng lựa chọn loại hình đầu tư rủi ro thấp hoặc dễ dàng di chuyển...

- * Ứng phó với BĐKH trong công tác chuẩn bị kỹ thuật

Các khu dân cư ven biển là khu vực chịu ảnh hưởng lớn và trực tiếp của triều cường, nước biển dâng. Vì vậy cần không chế cốt nền xây dựng trong điều kiện BĐKH để tránh tình trạng mỗi lần nước dâng lại nâng nền khiến việc ngập úng không giải quyết triệt để.

Xây dựng hệ thống kè gắn với đường bao biển dọc các khu vực ven biển thường xuyên bị tác động của sóng, thủy triều gây sạt lở. Sử dụng rào chắn sóng, hạn chế xói lở và gia tăng bồi lắng.

Bảo vệ rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô kết hợp với phát triển du lịch theo mô hình khu du lịch sinh thái tại các khu bảo tồn sinh thái.

Phát triển các dải cây xanh dọc theo bờ biển để cản gió bão và ổn định bờ biển trước khi xây dựng các công trình phía trong;

Tăng cường phát triển rừng phòng hộ bảo vệ đất, chống xói lở bờ biển tại khu vực cửa sông các cửa vịnh và rừng phòng hộ tại khu vực trượt lở vùng đồi núi.

- * Ứng phó với BĐKH trong giao thông đô thị

Thiết kế đường giao thông nâng, hạ tầng hợp lý tạo điều kiện thoát nước tại những vùng có địa hình chia cắt, địa hình dốc và địa hình ven biển. Hạn chế đắp nền đường tại những khu vực này.

Mở rộng tối đa khẩu độ công ngang đường để cải thiện thoát nước do đường giao thông đối với các tuyến nằm ven đồi, chắn đường thoát nước ra sông, biển.

Thiết kế lại các mặt cắt giao thông theo hướng hạn chế bê tông hóa vỉa hè, dải phân cách nhằm tăng cường diện tích thấm.

Đối với giao thông tại các khu vực đất dốc cần thiết kế trồng cây xanh giữ đất mái taluy, hạn chế xói mòn nền đường.

*** Ứng phó với BĐKH trong thoát nước**

Thực hiện các biện pháp lưu trữ nước mưa ở đầu nguồn (xây dựng các hồ chứa nước) và phát triển ao, hồ với mục đích tạo nguồn nước trong mùa hạn hán, đồng thời giảm lũ quét và úng ngập trong mùa mưa, để bảo đảm nguồn nước mặt cung cấp nước cho đô thị.

Đối với các khu vực ven biển dễ bị ngập do nước biển dâng cần dành dải đất dự trữ để xây dựng kè chắn sóng và bố trí các đường ống thoát nước cũng như trạm bơm dự phòng chống úng ngập.

Gia tăng khả năng điều tiết nước tại chỗ thông qua kỹ thuật sinh thái và tổ chức hệ thống thoát nước phân tán như kỹ thuật kiểm soát tại nguồn (lưu giữ tại chỗ, giảm tối đa bề mặt không thấm, vỉa hè thấm...); kiểm soát trên khu vực (chắn lọc sinh học, kênh phủ thực vật, mương thấm lọc thực vật, lớp bề mặt thấm, ao lưu nước tạm thời) hay kiểm soát trên toàn vùng (hồ chứa thượng nguồn, khu vực đất ngập nước, hồ điều hòa, hồ cảnh quan kết hợp với xử lý nước mưa chảy tràn, nước thải...).

Thiết kế công trình, thiết kế cảnh quan trong các dự án cụ thể phải lồng ghép vấn đề thoát nước bằng việc tăng diện tích thấm, trữ, điều tiết nước, thậm chí tái sử dụng tài nguyên nước.

Hạn chế tạo ra công trình chống lại dòng chảy như đường giao thông chặn ngang dòng chảy, bề mặt bê tông hạn chế nước mưa thấm dọc.

Các suối thoát nước của thành phố thường dốc và ngắn, do đó cần tạo hành lang trồng cây dọc các con suối này, tránh bê tông hóa, kè cứng, thu hẹp dòng chảy.

Xây dựng lộ trình tách dần nước thải và nước mưa, tạo cơ hội để tái sử dụng các loại nước mưa và nước thải sau xử lý.

*** Ứng phó với BĐKH trong sử dụng năng lượng**

Thừa Thiên Huế là đô thị có nhiều tiềm năng trong sử dụng năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, gió, thủy triều... Vì vậy thành phố cần có chiến lược sử dụng năng lượng tái tạo phục vụ du lịch, giao thông, cảnh quan...

Phát triển đô thị “nén” một mặt giảm thiểu rủi ro trước tác động của BĐKH và NBD, một mặt nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng.

Phát triển đô thị theo hướng sinh thái cũng giúp điều hòa vi khí hậu đô thị, từ đó giảm thiểu nhu cầu sử dụng năng lượng để làm mát khi nhiệt độ tăng và sưởi ấm khi nhiệt độ giảm.

8.4. Chương trình quản lý môi trường

- Chương trình giám sát, quản lý chất lượng môi trường được lồng ghép trong kế hoạch quan trắc của toàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường bảo đảm thống nhất, đồng bộ, tiên tiến và từng bước hiện đại; đáp ứng nhu cầu thu thập và cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên

nước, khí tượng thủy văn, phục vụ có hiệu quả cho công tác xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường; dự báo, cảnh báo, phòng, tránh, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra trên nguyên tắc tuân thủ pháp luật về BVMT, các Quy chuẩn và tiêu chuẩn, đặc biệt QCVN, TCVN, Thông tư 10:2021/TT-BTNMT; phù hợp với các quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia, vùng và tỉnh; sử dụng phương pháp xử lý số liệu và công bố thông tin theo hướng dẫn. Các số liệu trên sẽ được cập nhật hoá, đánh giá và ghi nhận kết quả thường xuyên. Nếu phát hiện thấy có sự dao động lớn hoặc gia tăng về mật nồng độ các chỉ tiêu ô nhiễm phải có biện pháp xử lý thích hợp kịp thời. Các nội dung giám sát chất lượng môi trường bao gồm:

- + Giám sát chất lượng nước: bao gồm nước nguồn, nước các điểm xả sau các đối tượng xả lớn, sau các trạm xử lý.

- + Giám sát chất lượng không khí: bao gồm các thông số về môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung. Thực hiện tại các nút giao thông chính, các khu vực diễn ra hoạt động công nghiệp sản xuất tập trung.

- + Giám sát về chất thải rắn: bao gồm thành phần, phương thức thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn

- + Giám sát về hệ sinh thái: theo dõi các thay đổi về thành phần loài, số lượng cá thể...

- + Ứng phó biến đổi khí hậu: Tăng cường năng lực dự báo, dự tính, thông tin cảnh báo về bão lũ để chủ động đối phó với thiên tai. Từng bước củng cố, tiêu chuẩn hoá các trạm thủy văn ở các sông chính và cửa biển, kết hợp với quan trắc môi trường nước nhằm thu thập đầy đủ, kịp thời các thông tin phục vụ cho dự báo, phòng chống và khắc phục hậu quả do biến đổi khí hậu gây ra. Xây dựng các bản đồ chuyên ngành về ngập lụt, nguy cơ sạt lở trên phạm vi toàn địa bàn.

- Thực hiện việc đánh giá tác động môi trường, đánh giá môi trường chiến lược ở mức độ kỹ hơn khi lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, lập dự án tác động vào những vùng nhạy cảm về môi trường như: vùng đồi núi, các dự án hoàn nguyên khai trường và khu xử lý chất thải, đặc biệt là các dự án có hoạt động lấn biển... Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt ở những khu vực này được coi là cơ sở để được phép triển khai dự án.

9. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

9.1. Các dự án ưu tiên đầu tư

9.1.1. Nguyên tắc ưu tiên đầu tư:

- Đầu tư và xây dựng mạng lưới đường giao thông đối ngoại và giao thông chính.
- Vận động và xúc tiến đầu tư triển khai thực hiện một số dự án xây dựng tập trung: Các khu, cụm công nghiệp, các khu đô thị mới, các trục đường chính, trung tâm giáo dục đào tạo, du lịch, thương mại, dịch vụ.
- Tạo điều kiện và đa dạng hóa các hình thức phát triển nhà ở: Đầu tư xây dựng có sự hướng dẫn và quản lý của Nhà nước, phát triển theo dự án khu đô thị tập trung, phát triển nhà xã hội.
- Tập trung đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối cần thiết: Cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc, vệ sinh môi trường, v.v...
- Thực hiện đầu tư các khu tái định cư trên cơ sở tổ chức lại nông thôn, phát triển du lịch cộng đồng vùng ven biển.

9.1.2. Tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư:

- Quy hoạch: Đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế, KKT Chân Mây – Lăng Cô và quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành; phù hợp quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất; không ảnh hưởng đến quốc phòng - an ninh.
- Môi trường: Đảm bảo về môi trường, phát triển bền vững theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của tỉnh. Đối với các loại hình dự án thuộc lĩnh vực thu hút đầu tư có điều kiện phải đáp ứng được các điều kiện về môi trường được quy định cụ thể đối với từng loại dự án.
- Hiệu quả kinh tế xã hội: Có quy mô lớn, hiệu quả kinh tế - xã hội cao (động lực, hạt nhân phát triển cho Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, giải quyết việc làm cho lao động, nộp ngân sách, hiệu quả sử dụng đất cao, tạo ra các sản phẩm du lịch & sản xuất các sản phẩm có chất lượng...).
- Ưu tiên lựa chọn nhà đầu tư: đã có uy tín, thương hiệu kinh nghiệm triển khai thực hiện dự án tương tự với dự án dự kiến đầu tư...”

9.1.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:

Danh mục dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách có liên quan đến KKT Chân Mây – Lăng Cô:

Bảng 24 Danh mục dự án ưu tiên đầu tư (theo danh mục các DA kêu gọi đầu tư đã được TTg phê duyệt tại QĐ số 1745 và 108 đối với địa bàn KKT Chân Mây – Lăng Cô)

TT	Tên dự án	Giai đoạn 2030 (2035)	Giai đoạn 2045 (2050)	Ghi chú
I	CÁC DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ			
1	Đường bộ cao tốc Đông – Tây (kết nối đường hành lang kinh tế Đông – Tây)	x		Mở rộng kết nối cho KKT
2	Đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam		x	Mở rộng kết nối cho KKT
3	Quốc lộ 49E từ QL.1, Phú Lộc đến Cửa khẩu A Đớt	x		Mở rộng kết nối cho KKT

TT	Tên dự án	Giai đoạn 2030 (2035)	Giai đoạn 2045 (2050)	Ghi chú
4	Mở rộng hầm Phước Tượng, Phú Gia		x	Trên địa bàn KKT
5	Dự án hồ chứa nước Thủy Cam	x		Trên địa bàn KKT
II	CÁC DỰ ÁN TỈNH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ			
1	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu qua cửa Thuận An	x		Mở rộng kết nối cho KKT
2	Đường La Sơn - Chân Mây	x		Trên địa bàn KKT
3	Chống sạt lở bờ biển, bờ sông (sông Bồ Lu, Thừa Lưu...)	x		Trên địa bàn KKT
4	Đê chắn sóng phía Tây cảng Chân Mây	x	x	Trên địa bàn KKT
5	Đê chắn sóng phía Bắc cảng Chân Mây (giai đoạn 3)	x		Trên địa bàn KKT
6	Hệ thống đường thủy nội địa kết nối Khu Lăng Cô – Cảng Dương đến vùng đầm phá Tam Giang – Cầu Hai.	x	x	Mở rộng kết nối cho KKT
7	Nhựa hóa, bê tông hóa 100% đường	x		Trên địa bàn KKT
8	Tuyến ống chuyển nước từ hồ Truồi sang vùng Nam Phú Lộc cấp cho khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô	x		Trên địa bàn KKT
9	Đô thị Chân Mây Lăng Cô		x	Trên địa bàn KKT

Ghi chú: Đối với nhu cầu về vốn sẽ được cụ thể trong kế hoạch đầu tư theo các giai đoạn và các chương trình kêu gọi đầu tư.

Bảng 25 Danh mục dự án ưu tiên đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách đến năm 2050

STT	TÊN DỰ ÁN	Giai đoạn 2030 (2035)	Giai đoạn 2045 (2050)	GHI CHÚ
1	Các dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, làng nghề	x	x	Các KCN trong KKT Chân Mây – Lăng Cô
2	Các dự án đầu tư cầu cảng, bến cảng tại KKT Chân Mây - Lăng Cô; Các dự án cảng chuyên dụng phục vụ các dự án năng lượng.	x		Cảng Chân Mây
3	Xây dựng các bến thủy nội địa vùng đầm phá, sông ngòi	x		Khu ven biển và đầm Lập An

STT	TÊN DỰ ÁN	Giai đoạn 2030 (2035)	Giai đoạn 2045 (2050)	GHI CHÚ
4	Dự án Kho, cảng LNG Chân Mây	x		KCN Chân Mây
5	Tổ hợp sản xuất, lắp ráp ô tô	x	x	KCN Chân Mây
6	Dự án Nhà máy Thép xanh Chân Mây	x		KCN Chân Mây
7	Tổ hợp Nhà máy cán nguội chế biến sâu	x		KCN Chân Mây
8	Dự án Nhà máy điện khí LNG và Trạm điện 500 KV	x		KCN Chân Mây
9	Dự án Nhà máy sản xuất Hydro		x	KCN Chân Mây
10	Khu du lịch Lăng Cô, đầm Lập An, Bãi Cỏ, Bãi Chuối, Hói Dừa, Hói Mít, Cảnh Dương,...			KDL Lăng Cô - Cảnh Dương
11	Khu y tế kết hợp nghỉ dưỡng		x	Kết hợp hoạt động du lịch theo các dự án riêng
12	Các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hoá (Quảng cáo; Thủ công mỹ nghệ; Điện ảnh; Thời trang; Nghệ thuật biểu diễn; Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; Truyền hình và phát thanh; Du lịch văn hóa,...)	x	x	KDT Chân Mây
13	Khu đô thị Chân Mây, Lăng Cô, Cảnh Dương.	x	x	KDT Chân Mây
14	Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bảo tồn, phục tráng và phát triển cây ăn quả; Trang trại nông nghiệp sạch, Nông nghiệp tuần hoàn công nghệ cao, trồng trọt công nghệ cao; Trung tâm thực nghiệm, sản xuất giống cây trồng; Sản xuất phân bón vô cơ vi sinh.	x		Khu đồi núi phía Nam KKT

Ghi chú:

- Các dự án ưu tiên đầu tư trong quy hoạch đồng bộ với định hướng ưu tiên đầu tư trong Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050;

- Các dự án, công trình khác căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành và tình hình thực tiễn từng giai đoạn để bổ sung phù hợp. Về vị trí, quy mô công trình, diện tích đất, tổng mức đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, trên cơ sở nhu cầu huy động và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

9.2. Các hình thức huy động vốn và biện pháp thực hiện quy hoạch

9.2.1. Các hình thức huy động vốn:

1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước:

- Nâng cao chất lượng tăng trưởng để tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, tạo nguồn cho đầu tư phát triển.

- Nguồn vốn vay tập trung cho đầu tư công, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ về giao thông, thủy lợi, hạ tầng đô thị, môi trường, y tế, giáo dục và các lĩnh vực trọng yếu; đặc biệt ưu tiên bố trí các công trình không huy động được nguồn lực xã hội hóa. Dành tỷ lệ hợp lý để hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển sản xuất, đổi mới công nghệ, phát triển công nghiệp chế biến, sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, đào tạo lao động, phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường sinh thái. Khai thác nguồn vốn hỗ trợ của trung ương đầu tư vào khu kinh tế.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay trong và ngoài nước, đồng thời ưu tiên ngân sách đảm bảo đối ứng kịp thời, đầy đủ theo cam kết. Đối với những dự án trọng điểm, mang tính đột phá, cần tập trung đầu tư dứt điểm để đưa vào sử dụng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Gắn việc xúc tiến, thu hút nguồn tài trợ nước ngoài và các khoản vay hợp pháp khác với hạn mức dư nợ vay tối đa của tỉnh, đảm bảo khả năng cân đối ngân sách đồng thời đạt mục tiêu tăng trưởng cao.

2. Nguồn vốn ngoài nhà nước:

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn hợp pháp ngoài nhà nước: Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, ưu tiên đầu tư theo hình thức công tư (PPP), đặc biệt là của các tập đoàn doanh nghiệp lớn. Khai thác có hiệu quả nguồn lực từ đất khu vực KKT. Có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển sản xuất, kinh doanh; khuyến khích doanh nghiệp tự đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất, chuẩn bị các điều kiện để có thể phát hành cổ phiếu và niêm yết cổ phiếu ở thị trường chứng khoán nhằm thu hút vốn đầu tư gián tiếp từ các doanh nghiệp và từ nhân dân trong cả nước góp phần phát triển sản xuất. Đẩy mạnh hơn nữa xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, thể thao và du lịch.

- Đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Tiếp tục rà soát, có cơ chế chính sách thích hợp hơn nữa trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chất lượng cao, trên cơ sở tạo ra môi trường đầu tư thông thoáng, bình đẳng và đảm bảo lâu dài lợi ích cho nhà đầu tư nước ngoài, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án FDI và ngoài tỉnh vào địa bàn tỉnh. Khuyến khích các dự án đang hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất. Tranh thủ tiếp nhận công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới. Tập trung vào lĩnh vực phát triển sản phẩm hàng hóa xuất khẩu, hàng chủ lực tại các khu, cụm công nghiệp, phát triển hàng hóa nông lâm sản có chất lượng cao và đầu tư phát triển hạ tầng sản xuất công nghiệp, dịch vụ. Sử dụng vốn ODA được ưu tiên sử dụng cho những chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực:

Xây dựng hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục đào tạo, dân số và phát triển và một số lĩnh vực khác): Xây dựng, đầu tư trang thiết bị các cơ sở y tế có khả năng hoàn vốn; dự án đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục đào tạo, dạy nghề có khả năng hoàn vốn.

Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Giao thông; công trình cấp nước sạch phục vụ công nghiệp và sinh hoạt đô thị, xây dựng công trình thu gom xử lý chất thải rắn đô thị và chất thải rắn công nghiệp; xử lý nước thải khu công nghiệp;

Tuy nhiên, hiện nay nước ta đã trở thành nước thu nhập trung bình thấp nên vốn ODA ưu đãi sẽ giảm dần thay vào đó là nguồn vốn vay với điều kiện ràng buộc khắt khe hơn.

9.2.2. Các biện pháp thực hiện quy hoạch

1. Về chính sách:

- Tiếp tục rà soát các quy định, chính sách về đầu tư, kinh doanh để kiến nghị sửa đổi, sửa đổi các nội dung không đồng bộ, các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư & kinh doanh.

- Cụ thể hóa các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực: Phát triển đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật, phát triển nhà ở xã hội; xây dựng công trình phúc lợi, nhà ở phục vụ người lao động làm việc tại các khu công nghiệp; các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp & phát triển nông thôn, ...

2. Về quy hoạch & quản lý đô thị:

- Rà soát, điều chỉnh định kỳ hoặc lập mới quy hoạch các khu chức năng, đặc biệt là quy hoạch phân khu các đô thị, các khu chức năng có thay đổi về quy mô trong định hướng Quy hoạch; tiếp tục lập các quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000, quy hoạch chi tiết 1/500 để quản lý công tác xây dựng theo quy hoạch & các quy định hiện hành.

- Công bố rộng rãi các quy hoạch xây dựng được duyệt, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư; có kế hoạch cụ thể để thực hiện các quy hoạch được duyệt.

3. Về nguồn nhân lực:

- Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đào tạo lao động ở các trình độ; phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học trên địa bàn; có chính sách khuyến khích đào tạo nghề tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh; xây dựng & triển khai có hiệu quả các chính sách thu hút người tài, người có trình độ, tay nghề cao.

4. Về xúc tiến đầu tư:

- Nghiên cứu, đề xuất chính sách thu hút đầu tư từ các tập đoàn đa quốc gia. Lập danh mục & thông tin về các dự án kêu gọi đầu tư làm cơ sở cho việc đẩy mạnh kêu gọi đầu tư.

- củng cố, phát triển hoạt động xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp, hoàn thiện cơ chế phối hợp và thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư. Tham gia tích cực vào các chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

5. Về phát triển nhà ở và khu dân cư đô thị:

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư xây dựng nhà ở và công trình phúc lợi công cộng phục vụ lâu dài cho người có thu nhập thấp.

- Cải tạo, chỉnh trang các khu chung cư cũ; đầu tư xây dựng mới đối với các khu chung cư cũ xuống cấp, không an toàn.

- Đối với các khu đô thị mới, quản lý cơ cấu sản phẩm phù hợp, đảm bảo khả năng lấp đầy cao.

6. Về nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước trong thực hiện:

- Ban hành quy chế quản lý kiến trúc, quy hoạch đô thị ở các địa phương theo phân cấp.

- Duy trì, phát huy hiệu quả cơ chế đối thoại thường xuyên giữa Lãnh đạo tỉnh, các ngành, Ban quản lý KKT CN với các nhà đầu tư để kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai đầu tư.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định, chính sách, pháp luật Nhà nước đối với các hoạt động liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình.

10. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

10.1. Kết luận

Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô được lập trên cơ sở quy định pháp luật hiện hành về Quy hoạch xây dựng, nhằm cụ thể hóa mục tiêu phát triển Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô thành khu vực kinh tế năng động, hoàn chỉnh về cơ cấu và chức năng; có khả năng cạnh tranh cao trong thu hút công nghiệp, công nghệ, du lịch và dịch vụ cũng như phát triển đô thị.

Quy hoạch chung được lập trên cơ sở kế thừa định hướng quy hoạch chung năm 2008, điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung năm 2019, các quy hoạch phân khu và đề xuất các nhà đầu tư đối với Chân Mây - Lăng Cô để đáp ứng quy mô phát triển dài hạn đến năm 2045 là 180.000 người.

Kế thừa mô hình cấu trúc phát triển QHC 2008 và điều chỉnh theo cấu trúc 02 hành lang phát triển: (01). Hành lang đô thị - dịch vụ - cảng - công nghiệp: Khu vực dọc hành lang quốc lộ 1A hiện có, được hỗ trợ bởi Tuyến kết nối thị trấn Lăng Cô – trung tâm Khu công nghiệp, tuyến ven đầm kết nối từ hầm Hải Vân đến khu vực ga đường sắt, tuyến kết nối từ QL.49B qua núi Vinh Phong kết nối với QL.1A qua xã Lộc Thủy và tuyến kết nối từ cầu Bù Lu đi ven sông Thừa Lưu kết nối trực chính KCN phía Nam sẽ từng bước đô thị hóa mở rộng tạo nên hành lang đô thị dịch vụ và sản xuất công nghiệp. Bố trí chuỗi phân vùng chức năng dọc hành lang dịch vụ để hình thành phát triển riêng cho từng phân vùng. Trong đó, tập trung phát triển tại khu vực trung tâm Chân Mây và thị trấn Lăng Cô. Bổ sung các tuyến đường kết nối ngang để hỗ trợ liên thông giữa hành lang tuyến quốc lộ 1A, quốc lộ 49B, đường ven biển. Hình thành các tuyến kết nối dọc cao tốc để kết nối các phân khu chức năng bám dọc theo đường cao tốc. (02). Hành lang du lịch sinh thái và đô thị dịch vụ mới: Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái biển và mặt nước tự nhiên để phát triển các trung tâm dịch vụ du lịch chất lượng. Các giải pháp phát triển phải dựa trên nguyên tắc bảo tồn, bảo vệ hệ sinh thái, cảnh quan và môi trường tại khu vực. Phát triển du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, gắn với các hoạt động vui chơi giải trí có casino các bãi nổi ven đầm Lập An, khu du lịch biển Lăng Cô,... trở thành trung tâm dịch vụ du lịch biển gắn với văn hóa và vui chơi giải trí, đáp ứng nhu cầu tăng quy mô về lượng khách du lịch trong tương lai. Khai thác kết hợp với bảo vệ phát triển hệ sinh thái cho mục đích du lịch. Cải tạo, nâng cấp hệ thống các vùng nuôi trồng thủy hải sản theo hướng sử dụng công nghệ cao và kết hợp dịch vụ du lịch.

Về quản lý, tổ chức thành 03 phân khu lớn để kiểm soát hoạt động xây dựng theo hệ thống chỉ tiêu quy hoạch. Trên cơ sở 03 phân vùng, tổ chức thành các tiểu khu kế thừa các phân khu đã có và mở rộng, điều chỉnh phù hợp với không gian phát triển mới.

Điều chỉnh quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật để đáp ứng nhu cầu phát triển, phương án tổ chức không gian và sử dụng đất theo các giai đoạn tạo nên hệ thống hạ tầng khung đồng bộ trên toàn khu vực.

10.2. Kiến nghị

Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế kính trình Bộ Xây dựng thẩm định và trình phê duyệt theo quy định./.

Phụ lục 1:

Phân bố dân cư, diện tích các tiểu khu trong các phân khu:

Bảng 26 Quy mô các tiểu khu

TT	Danh mục	Tên tiểu khu	Diện tích (ha)	Dân số 2045 (người)
	Tổng cộng		26.347	180.000
1	KHU A	PHÂN VÙNG PHÍA BẮC QUỐC LỘ 1A (Bao gồm: Khu cảng Chân Mây, Khu phi thuế quan, Khu công nghiệp công nghệ cao đa ngành, Khu đô thị du lịch sinh thái biển Cảnh Dương, Khu du lịch ven biển Cù Dừ), Khu đô thị Chân Mây	7.210	113.000
	A1	Khu Cảng chân Mây và dịch vụ hậu cần cảng	755	-
	A2	Khu phi thuế quan	1.183	6.010
	A3	Khu công nghiệp CNC đa ngành	939	96.656
	A4	Khu công nghiệp CNC, kết hợp chỉnh trang nhóm ở hiện trạng	200	
	A5	Khu đô thị Chân Mây	2.012	-
	A6	Khu đô thị du lịch sinh thái biển Cảnh Dương	205	10.335
	A7	Khu du lịch ven biển Cù Dừ	347	-
	A8	Khu lâm viên sinh thái phía Tây	942	
2	KHU B	PHÂN VÙNG ĐÔ THỊ, CÔNG NGHIỆP PHÍA NAM QUỐC LỘ 1A (Bao gồm: Khu tiếp vận hàng hóa, Khu công nghiệp công nghệ cao đa ngành, Khu dân cư cải tạo chỉnh trang xã Lộc Thủy, các khu du lịch sinh thái)	8.631	46.000
	B1	Khu tiếp vận hàng hóa và TMDV đầu mối	180	-
	B2	Khu công nghiệp CNC đa ngành	1.081	1.781
	B3	Khu hỗn hợp đô thị, công nghiệp CNC	1.260	44.219
	B4	Khu du lịch sinh thái hồ Thủy Yên	144	-
	B5	Khu du lịch sinh thái hồ Thủy Cam	155	-
	B6	Khu du lịch sinh thái Suối Voi	51	-
	B7	Khu du lịch sinh thái Bo Ghe	34	-
	B8	Khu lâm viên sinh thái phía Nam	5.726	-
3	KHU C	PHÂN VÙNG HỖN HỢP ĐÔ THỊ VÀ DU LỊCH PHÍA ĐÔNG LĂNG CÔ (Bao gồm: Khu du lịch Lăng Cô, Khu đô thị hỗn hợp và du lịch ven đầm Lập An, Khu trung tâm Thị Trấn Lăng Cô, Các Khu du lịch phía bắc đèo Hải Vân)	10.506	21.000
	C1	Khu du lịch phía Bắc trục trung tâm KDL Lăng Cô	661	2.900
	C2	Khu du lịch phía Nam trục trung tâm KDL Lăng Cô	280	2.988
	C3	Khu trung tâm thị trấn Lăng Cô	217	1.902

TT	Danh mục	Tên tiểu khu	Diện tích (ha)	Dân số 2045 (người)
	C4	Khu du lịch phía Đông đầm Lập An	128	-
	C5	Khu đô thị hỗn hợp phía Tây đầm Lập An	1.184	14.891
	C6	Khu du lịch sinh thái Bãi Chuối	273	-
	C7	Khu đầm Lập An	1.109	-
	C8	Khu lâm viên sinh thái núi Giòn	410	-
	C9	Khu lâm viên du lịch sinh thái núi Phú Gia	307	-
	C10	Khu lâm viên du lịch sinh phía Bắc đèo Hải Vân	5.937	-